

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

TRẦN MINH HẬU

DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI
BÌNH NGUYỄN LỘC

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh - 2026



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

TRẦN MINH HẬU

DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI
BÌNH NGUYÊN LỘC

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã ngành: 9220121

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC VIỆT NAM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. TRẦN HOÀI ANH
2. TS. ĐẶNG QUỐC MINH DƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh - 2026



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc*” là công trình nghiên cứu khoa học do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Trần Hoài Anh và TS. Đặng Quốc Minh Dương.

Các kết quả nghiên cứu, nhận định và kết luận được trình bày trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác dưới danh nghĩa của tác giả. Mọi tư liệu, số liệu, ý kiến và kết quả nghiên cứu của các tác giả khác được sử dụng trong luận án đều đã được trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định về học thuật.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng đánh giá luận án về tính trung thực của nội dung luận án này.

NCS. Trần Minh Hậu



LỜI CẢM ƠN

Luận án “*Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc*” được hoàn thành là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu và nỗ lực không ngừng của bản thân tôi, đồng thời cũng là kết tinh từ sự quan tâm, giúp đỡ và động viên quý báu của nhiều tập thể và cá nhân.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Trần Hoài Anh và TS. Đặng Quốc Minh Dương, đã tận tình hướng dẫn, luôn dành nhiều thời gian, tâm huyết để định hướng, góp ý và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những ý kiến chuyên môn sâu sắc, sự nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học và tinh thần trách nhiệm của quý thầy là nguồn động lực to lớn giúp tôi hoàn thành công trình này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Điều hành, Viện Sau đại học, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn cùng quý thầy, cô Trường Đại học Văn Hiến đã tận tình, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, quý thầy, cô, đồng nghiệp và bạn bè đã dành thời gian đọc, góp ý, chia sẻ tài liệu và trao đổi học thuật, giúp tôi có thêm nhiều góc nhìn và hoàn thiện luận án.

Sau cùng, tôi xin cảm ơn những người thân trong gia đình đã chia sẻ, đồng hành, giúp tôi vững tin vượt qua nhiều khó khăn để hoàn thành luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

NCS. Trần Minh Hậu



TÓM TẮT LUẬN ÁN

Luận án nghiên cứu dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa học nhằm làm rõ sự biểu hiện của bản sắc văn hóa Nam Bộ trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Trên cơ sở khảo sát 43 tác phẩm tiêu biểu gồm 35 truyện ngắn, 5 tiểu thuyết và 3 tùy bút trong *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn, Nxb Văn học, 2002), luận án làm rõ những biểu hiện của văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, qua đó góp phần nhận diện vị trí của nhà văn trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

Luận án vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu gồm lịch sử - xã hội, phân tích - tổng hợp, so sánh - đối chiếu, loại hình và phê bình tiểu sử; đồng thời kết hợp hướng tiếp cận văn hóa học, liên ngành và thi pháp học. Trong đó, văn hóa vùng được sử dụng như một hướng tiếp cận chủ đạo, còn địa văn hóa được vận dụng như một hướng tiếp cận bổ trợ trong quá trình nghiên cứu.

Về phương diện lý luận, luận án hệ thống hóa các khái niệm văn hóa, văn hóa vùng, vùng văn hóa và xác lập cơ sở lý thuyết phục vụ nghiên cứu dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn học. Đồng thời, luận án tổng thuật các công trình nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc và văn hóa Nam Bộ, chỉ ra rằng tuy đã có nhiều nghiên cứu về cuộc đời, văn nghiệp và phong cách sáng tác của nhà văn nhưng chưa có công trình nào khảo sát một cách hệ thống dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật biểu hiện. Khoảng trống nghiên cứu này là cơ sở để triển khai luận án.

Trên phương diện nội dung, kết quả nghiên cứu cho thấy văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một không gian văn hóa giàu bản sắc, trong đó các giá trị văn hóa Nam Bộ được phản ánh qua văn hóa tinh thần, văn hóa vật chất và hình tượng con người. Các phương diện như tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục tập quán, lễ hội, văn hóa vật chất và hình tượng con người được tái hiện sinh động, phản ánh đặc điểm lịch sử, đời sống xã hội và tâm thức của cư dân Nam Bộ. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ phản ánh hiện thực đời sống mà còn lưu giữ ký ức văn hóa và góp phần khẳng định bản sắc của vùng đất Nam Bộ trong tiến trình văn học dân tộc.

Trên phương diện nghệ thuật, luận án làm rõ dấu ấn văn hóa Nam Bộ được thể hiện qua hệ thống biểu tượng văn hóa, ngôn ngữ nghệ thuật và giọng điệu trần thuật.



Không gian sinh thái sông nước, làng quê và phố thị Nam Bộ được xây dựng như những biểu tượng văn hóa giàu ý nghĩa. Việc sử dụng phương ngữ Nam Bộ, chất liệu văn học dân gian, ngôn ngữ đời thường và nhiều lớp ngôn ngữ xã hội đã góp phần tạo nên diễn ngôn nghệ thuật mang đậm sắc thái địa phương. Bên cạnh đó, giọng trào lộng, châm biếm và giọng triết lý mang màu sắc dân gian không chỉ góp phần hình thành phong cách nghệ thuật riêng của Bình Nguyên Lộc mà còn phản ánh sâu sắc cách tư duy, ứng xử và thế giới quan của cư dân Nam Bộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy Bình Nguyên Lộc không chỉ là một nhà văn tiêu biểu của văn học Nam Bộ hiện đại mà còn là một chủ thể văn hóa có ý thức về việc lưu giữ và truyền tải bản sắc Nam Bộ. Văn hóa trong sáng tác của ông không chỉ tồn tại như chất liệu phản ánh hiện thực mà còn được chuyển hóa thành yếu tố nghệ thuật, tham gia vào việc kiến tạo thế giới hình tượng, tổ chức tự sự và hình thành phong cách sáng tác. Qua đó, sự chuyển hóa này góp phần tạo nên giá trị bền vững của văn xuôi Bình Nguyên Lộc trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

Luận án góp phần làm rõ những giá trị văn hóa và nghệ thuật trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa học; đồng thời bổ sung tư liệu và gợi mở hướng tiếp cận đối với việc nghiên cứu văn học Nam Bộ nói riêng và văn học Việt Nam hiện đại nói chung từ góc nhìn văn hóa vùng. Kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa học thuật, đồng thời có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập về văn học Nam Bộ cũng như văn học Việt Nam hiện đại. Việc tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa vùng góp phần làm rõ mối quan hệ giữa văn học và văn hóa. Đồng thời, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò của văn học như một phương tiện lưu giữ, bảo tồn và truyền tải các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại. Những kết quả đạt được của luận án có thể được vận dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu văn học vùng, giảng dạy văn học Việt Nam hiện đại và các chuyên đề liên quan đến văn hóa Nam Bộ. Đồng thời, công trình cũng gợi mở khả năng tiếp tục nghiên cứu văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ các hướng tiếp cận như văn học so sánh, nghiên cứu liên văn hóa, sinh thái văn hóa và ký ức văn hóa; qua đó mở rộng hướng nghiên cứu đối với văn học Nam Bộ trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến văn hóa và hội nhập quốc tế.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một không gian văn hóa giàu bản sắc Nam Bộ, nơi các giá trị văn hóa vùng được phản ánh và



chuyển hóa thành những giá trị nghệ thuật đặc sắc. Thông qua việc tái hiện không gian sinh thái, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, ngôn ngữ và con người Nam Bộ, Bình Nguyên Lộc đã góp phần lưu giữ, phản ánh và lan tỏa bản sắc văn hóa vùng trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại. Qua đó, luận án góp phần nhận diện rõ hơn giá trị văn chương của Bình Nguyên Lộc cũng như khẳng định vai trò của văn học trong việc lưu giữ ký ức văn hóa và bản sắc cộng đồng.



ABSTRACT

This dissertation investigates the cultural imprints of Southern Vietnam in the prose of Binh Nguyen Loc from the perspective of cultural studies, with the aim of clarifying the manifestations of Southern Vietnamese cultural identity in both thematic content and artistic expression. Based on an examination of 43 representative works, including 35 short stories, 5 novels, and 3 literary essays collected in *The Collected Works of Binh Nguyen Loc* (selected by Nguyen Q. Thang, Literature Publishing House, 2002), the dissertation examines the manifestations of Southern Vietnamese culture in Binh Nguyen Loc's prose and thereby contributes to a clearer understanding of his position in the development of modern Vietnamese literature.

The dissertation employs a combination of research methods, including the historical-social approach, analysis and synthesis, comparative analysis, typological study, and biographical criticism. These methods are integrated with approaches drawn from cultural studies, interdisciplinary research, and poetics. Regional culture serves as the principal perspective, while geoculture is employed as a supplementary approach throughout the research process.

From a theoretical perspective, the dissertation systematizes the concepts of culture, regional culture, and cultural region, thereby establishing a theoretical basis for investigating Southern Vietnamese cultural imprints in literature. It also reviews previous scholarship on Binh Nguyen Loc and Southern Vietnamese culture, showing that although numerous studies have examined the writer's life, literary career, and artistic style, no previous study has systematically investigated Southern Vietnamese cultural imprints in his prose from both thematic and artistic perspectives. This research gap provides the academic rationale for the present study.

Regarding thematic content, the findings demonstrate that Binh Nguyen Loc's prose constitutes a culturally rich artistic space in which Southern Vietnamese cultural values are represented through spiritual culture, material culture, and human figures.

Elements such as beliefs, religions, customs, festivals, material culture, and representations of Southern Vietnamese people are vividly portrayed, reflecting the historical conditions, social life, and collective mentality of Southern residents.



Through these representations, Binh Nguyen Loc depicts the realities of everyday life while preserving cultural memory and contributing to the articulation of Southern Vietnamese cultural identity within the broader development of Vietnamese literature.

From the perspective of artistic expression, the dissertation shows that Southern Vietnamese cultural imprints are manifested through cultural symbols, artistic language, and narrative voice. Ecological spaces associated with rivers and waterways, rural villages, and urban life acquire significant cultural meanings in Binh Nguyen Loc's prose. His use of the Southern Vietnamese dialect, folk literary motifs, colloquial language, and various social registers contributes to an artistic discourse strongly marked by regional characteristics. In addition and satirical, ironic tones alongside folk-infused philosophical voices informed by folk experience, contribute to the formation of Binh Nguyen Loc's distinctive artistic style and reveal culturally specific modes of thinking, behavior, and perception associated with Southern Vietnamese life.

The findings further indicate that Binh Nguyen Loc was a representative writer of modern Southern Vietnamese literature as well as a cultural subject with a conscious concern for the preservation and transmission of Southern Vietnamese cultural identity. In his works, culture functions as material for representing reality and is simultaneously transformed into an artistic element that participates in the construction of the fictional world, narrative organization, and the shaping of his artistic style. This transformation contributes to the enduring literary value of Binh Nguyen Loc's prose in modern Vietnamese literature.

The dissertation contributes to clarifying the cultural and artistic values of Binh Nguyen Loc's prose from the perspective of cultural studies. It also provides additional scholarly materials and suggests a useful perspective for further research on Southern Vietnamese literature in particular and modern Vietnamese literature in general from the standpoint of regional culture.

The findings have academic significance and may also serve as useful reference materials for research, teaching, and learning in the fields of Southern Vietnamese literature and modern Vietnamese literature. Approaching Binh Nguyen Loc's prose from the perspective of regional culture helps clarify the relationship between



literature and culture. The study also highlights the role of literature as a medium for preserving, safeguarding, and transmitting traditional cultural values in the modern context. Its findings may be used as reference materials in studies of regional literature, the teaching of modern Vietnamese literature, and courses related to Southern Vietnamese culture. The dissertation also suggests several directions for further research on Binh Nguyen Loc's prose, including comparative literature, intercultural studies, cultural ecology, and cultural memory, thereby broadening the possibilities for studying Southern Vietnamese literature in the context of cultural exchange, acculturation, and international integration.

In conclusion, the findings affirm that Binh Nguyen Loc's prose constitutes a culturally rich artistic space in which regional cultural values are represented and transformed into distinctive artistic expressions. Through his portrayal of ecological spaces, material and spiritual life, language, and the people of Southern Vietnam, Binh Nguyen Loc contributed to preserving, representing, and disseminating the cultural identity of the region within the development of modern Vietnamese literature. Accordingly, the dissertation contributes to a clearer understanding of the literary value of Binh Nguyen Loc's prose while also highlighting the role of literature in preserving cultural memory and community identity.



MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
TÓM TẮT LUẬN ÁN	iii
ABSTRACT	vi
MỤC LỤC.....	ix
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
2.1. Đối tượng nghiên cứu.....	3
2.2. Phạm vi nghiên cứu	3
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	3
3.2. Mục tiêu cụ thể	4
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
4.1. Phương pháp lịch sử - xã hội	4
4.2. Phương pháp so sánh - đối chiếu	4
4.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp	5
4.4. Phương pháp loại hình.....	5
4.5. Phương pháp phê bình tiểu sử.....	5
5. Đóng góp mới của luận án	6
6. Bố cục của luận án	7
CHƯƠNG 1.....	9
TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ	9
1.1. Tổng quan về cơ sở lý thuyết.....	9
1.1.1. Giới thuyết các khái niệm.....	9
1.1.2. Cơ sở lý thuyết trong việc xác lập căn tố định vị văn hóa	14
1.2. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	23
1.2.1. Mối quan hệ văn hóa - văn học	23
1.2.2. Vấn đề tiếp cận văn học dưới góc nhìn văn hóa từ lý luận đến thực tiễn	27
1.2.3. Bối cảnh văn hóa, văn học Nam Bộ	31
1.3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	37
1.3.1. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	37
1.3.2. Nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc và văn xuôi Bình Nguyên Lộc	40



1.3.3. Nghiên cứu văn hóa và dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	46
Tiểu kết Chương 1	51
CHƯƠNG 2	52
BÌNH NGUYÊN LỘC TRONG BỐI CẢNH VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA NAM BỘ	52
2.1. Nhà văn Bình Nguyên Lộc: Cuộc đời, văn nghiệp và quan niệm nghệ thuật	52
2.1.1. Cuộc đời nhà văn Bình Nguyên Lộc	52
2.1.2. Văn nghiệp	53
2.1.3. Quan niệm nghệ thuật	56
2.2. Bình Nguyên Lộc với văn học hiện đại Nam Bộ	59
2.2.1. Khái lược tiến trình văn học hiện đại Nam Bộ	59
2.2.2. Văn xuôi Nam Bộ trong nền văn học hiện đại	62
2.2.3. Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy của văn xuôi hiện đại Nam Bộ	64
2.3. Văn hóa Nam Bộ từ góc nhìn địa văn hóa	67
2.3.1. Khái lược về vùng đất Nam Bộ	67
2.3.2. Đặc điểm vùng văn hóa Nam Bộ	69
2.3.3. Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy của văn hóa Nam Bộ	71
Tiểu kết Chương 2	74
CHƯƠNG 3	76
DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI BÌNH NGUYÊN LỘC NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG	76
3.1. Dấu ấn văn hóa tinh thần trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	76
3.1.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo	76
3.1.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phong tục, tập quán	82
3.1.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua lễ hội	89
3.2. Dấu ấn văn hóa vật chất trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	92
3.2.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa ẩm thực	92
3.2.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa trang phục	98
3.2.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa giao thông và cư trú	103
3.3. Dấu ấn văn hóa qua hình ảnh con người Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	108
3.3.1. Hình ảnh người nông dân Nam Bộ - Những người khai phá vùng đất mới	108
3.3.2. Hình ảnh người trí thức - Sự giao hòa giữa văn hóa truyền thống và hiện đại	113
Tiểu kết Chương 3	117
CHƯƠNG 4	119



DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI BÌNH NGUYÊN LỘC NHÌN TỪ NGHỆ THUẬT BIỂU HIỆN	119
4.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua biểu tượng văn hóa trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	119
4.1.1. <i>Biểu tượng sinh thái văn hóa Nam Bộ</i>	119
4.1.2. <i>Biểu tượng không gian văn hóa làng Nam Bộ</i>	123
4.1.3. <i>Biểu tượng không gian văn hóa phố thị Nam Bộ</i>	128
4.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua ngôn ngữ văn xuôi Bình Nguyên Lộc	134
4.2.1. <i>Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc sử dụng phương ngữ</i>	134
4.2.2. <i>Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc vận dụng ngôn ngữ văn học dân gian</i>	139
4.2.3. <i>Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc sử dụng nhiều loại hình ngôn ngữ khác</i>	142
4.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua giọng điệu trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc ...	149
4.3.1. <i>Giọng trào lộng và châm biếm sâu sắc</i>	149
4.3.2. <i>Giọng triết lý mang màu sắc dân gian</i>	153
Tiểu kết Chương 4.....	157
KẾT LUẬN	159
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	163
TÁC PHẨM KHẢO SÁT CỦA LUẬN ÁN	173
PHỤ LỤC	175
Bảng 1: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	175
Bảng 2: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phong tục tập quán trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	176
Bảng 3: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa sông nước trong không gian sinh thái văn hóa ở văn xuôi Bình Nguyên Lộc	177
Bảng 4: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phương ngữ Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc	178



MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Văn hóa Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất trong đa dạng, được kiến tạo qua tiến trình lịch sử lâu dài với sự tham gia của nhiều vùng văn hóa, mỗi vùng mang những sắc thái riêng biệt. Trong đó, văn hóa Nam Bộ chiếm một vị trí quan trọng. Đây là vùng đất mới được hình thành sau quá trình khẩn hoang, mở cõi từ thế kỷ XVII trở đi, nơi hội tụ của nhiều dòng chảy văn hóa: văn hóa Việt, văn hóa Khmer, văn hóa Hoa, văn hóa Chăm... Sự giao thoa này đã tạo nên một vùng văn hóa Nam Bộ phóng khoáng, cởi mở, trọng tình nghĩa, gắn bó sâu sắc với thiên nhiên, giàu tinh thần khai phá và thích ứng.

Trong những năm qua, việc nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa là hướng tiếp cận được nhiều nhà khoa học quan tâm. Bởi văn học là một thành tố của văn hóa. Tác phẩm không chỉ kết tinh tinh hoa dân tộc mà còn là biểu hiện sinh động của hệ giá trị xã hội. Và nhà văn, người được xem là chủ thể của quá trình sáng tạo cũng chịu sự tác động của văn hóa, là một phần trong sản phẩm của văn hóa, bởi từ chính trong cái nôi văn hóa dân tộc ấy mà họ đã sinh ra, lớn lên, gắn bó và hấp thu những giá trị tinh túy nhất của văn hóa dân tộc. Văn hóa trở thành nền tảng của đời sống tinh thần nhà văn. Từ đó, các giá trị văn hóa được chuyển tải vào tác phẩm, tạo nên dấu ấn đặc trưng của vùng đất nơi họ sinh sống. Vì thế, văn hóa trở thành nền tảng sáng tạo, góp phần hình thành hệ giá trị mang tính bền vững trong các tác phẩm văn học của mỗi nhà văn.

Thật vậy, mỗi vùng miền đều có bản sắc văn hóa riêng. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, văn hóa Nam Bộ cũng không nằm ngoài quy luật này. Trong tiến trình phát triển chung của văn hóa dân tộc, văn hóa Nam Bộ cũng hình thành những đặc điểm riêng và điều này đã được thể hiện rất rõ trong văn học Nam Bộ, bởi văn học luôn phát triển song hành và gắn chặt với văn hóa. Văn học Nam Bộ gắn với tên tuổi của các văn nghệ sĩ, cũng là những người con của vùng đất này mà mỗi trang viết đều phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa của vùng đất Nam Bộ như: Hồ Biểu Chánh, Lý Văn Sâm, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Trang Thế Hy, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng, Anh Đức, Hoàng Văn Bôn, Lê Văn Thảo, Dạ Ngân, Trầm Hương, Bích Ngân, Nguyễn Ngọc Tư...



Trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, Bình Nguyên Lộc là một trong những cây bút nổi bật, có vị trí riêng biệt. Ông được biết đến là nhà văn Nam Bộ suốt đời gắn bó và trăn trở với mảnh đất quê hương. Với hàng trăm truyện ngắn, truyện dài, tùy bút, bút ký... Bình Nguyên Lộc đã để lại một kho tàng văn xuôi phong phú, có giá trị cao về mặt nghệ thuật cũng như về giá trị tư liệu văn hóa.

Điều đặc sắc trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc là ông không chỉ viết về con người Nam Bộ mà còn tái hiện sinh động tâm hồn, phong tục, ngôn ngữ và cả bức tranh sinh hoạt đời sống của vùng đất này. Qua trang văn của Bình Nguyên Lộc có thể nhận thấy hình ảnh một Nam Bộ vừa mang vẻ đẹp của một vùng đất mới khai phá, vừa ẩn chứa những trăn trở, nỗi niềm của con người trước thời cuộc. Những chi tiết đời thường được tái hiện sinh động qua lời văn dung dị, giàu chất địa phương, ngôn ngữ Nam Bộ được vận dụng linh hoạt, tự nhiên. Chính vì vậy, tác phẩm của Bình Nguyên Lộc là một kho tư liệu quý giá để nghiên cứu về văn hóa Nam Bộ.

Là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn học Nam Bộ, Bình Nguyên Lộc đã để lại một văn nghiệp đồ sộ và có giá trị to lớn mà Nguyễn Ngu Í trong “*Sống và viết với...*” (Nguyễn Ngu Í, 1966) đã từng gọi ông là “*tam kiệt*” bên cạnh Hồ Biểu Chánh và Lê Văn Trương. Một đặc điểm đáng chú ý trong văn nghiệp Bình Nguyên Lộc là bên cạnh những sáng tác có tính định hướng, ông còn có không ít tác phẩm hướng tới đại chúng. Điều này đã làm nên một Bình Nguyên Lộc riêng biệt trong dòng chảy chung của văn học Việt Nam mà dấu ấn rõ nét nhất trong sáng tác của ông, trong đó có văn xuôi là dấu ấn của văn hóa Nam Bộ, vùng đất được hình thành trong quá trình mở cõi. Việc thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này sẽ góp phần lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu văn học Nam Bộ nói riêng và văn học Việt Nam hiện đại nói chung. Qua đó, đề tài không chỉ khẳng định giá trị của văn xuôi Bình Nguyên Lộc mà còn giúp hiểu rõ hơn vai trò của văn học trong việc lưu giữ và phản ánh văn hóa bản địa.

Xuất phát từ những lý do trên, với tấm lòng trân quý những trang viết mang đậm hơi thở của văn hóa Nam Bộ trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài “*Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc*” để có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu về những giá trị văn hóa kết tinh trong sáng tác văn học của ông. Hy vọng, công trình này sẽ góp phần tìm hiểu thêm những giá trị của văn xuôi



Bình Nguyên Lộc, một trong những nhà văn mang dấu ấn văn hóa sâu sắc của vùng đất Nam Bộ.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các biểu hiện của văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật biểu hiện; đồng thời khảo sát cách thức những yếu tố văn hóa vùng được nhà văn lựa chọn, tái hiện và chuyển hóa thông qua thế giới nhân vật, không gian văn hóa, ngôn ngữ và hệ thống biểu tượng nghệ thuật.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về tác phẩm, Bình Nguyên Lộc có một số lượng tác phẩm khá đa dạng và phong phú với nhiều thể loại khác nhau. Trong luận án này, chúng tôi tập trung nghiên cứu 43 tác phẩm gồm 35 truyện ngắn, 3 tùy bút và 5 tiểu thuyết có sự hiện diện đậm nét của các yếu tố văn hóa Nam Bộ như: không gian sông nước, đời sống tín ngưỡng, phong tục, ngôn ngữ Nam Bộ, hình tượng con người khai phá và môi trường sinh thái văn hóa vùng Nam Bộ trong tuyển tập Bình Nguyên Lộc (tập I, II, III, IV), do Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn và giới thiệu, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, ấn hành năm 2002. Việc lựa chọn các tác phẩm này dựa trên các yếu tố sau:

Tác phẩm có giá trị tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc;

Tác phẩm thể hiện tập trung và rõ nét các phương diện văn hóa Nam Bộ;

Tác phẩm thường xuyên được giới nghiên cứu nhắc đến khi khảo sát văn học và văn hóa Nam Bộ trong sáng tác Bình Nguyên Lộc.

Do giới hạn dung lượng và khả năng tiếp cận tư liệu, luận án không khảo sát toàn bộ sáng tác của Bình Nguyên Lộc mà tập trung vào 43 tác phẩm tiêu biểu nêu trên nhằm bảo đảm tính hệ thống và chiều sâu của vấn đề nghiên cứu. Các nhận định và kết luận của luận án được xác lập chủ yếu trên cơ sở phạm vi tư liệu này.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Nhằm làm rõ dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cơ sở khảo sát 43 tác phẩm tiêu biểu, từ đó góp phần nhận diện giá trị tư tưởng và nghệ



thuật trong sáng tác của nhà văn, đồng thời làm rõ vai trò của văn học trong việc lưu giữ và truyền tải bản sắc văn hóa vùng trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Nhận diện và hệ thống hóa các biểu hiện của văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên các phương diện: Phong tục, tập quán, lối sống; Tín ngưỡng; Ngôn ngữ; Không gian sinh thái văn hóa Nam Bộ; Con người Nam Bộ và tính cách vùng miền.

Phân tích vai trò và ý nghĩa của các yếu tố văn hóa Nam Bộ trong việc: Thể hiện nội dung tư tưởng, thông điệp của tác phẩm; Góp phần tạo nên phong cách nghệ thuật đặc sắc trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc.

Làm rõ sự biểu hiện của dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ phương diện nghệ thuật thông qua hệ thống biểu tượng văn hóa, ngôn ngữ và giọng điệu; qua đó góp phần nhận diện phong cách nghệ thuật và ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa Nam Bộ trong sáng tác của nhà văn.

Đánh giá ý nghĩa và đóng góp của việc thể hiện dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc đối với: Việc xây dựng bản sắc văn hóa Nam Bộ trong văn học Việt Nam hiện đại; Di sản văn hóa tinh thần của vùng đất Nam Bộ; Ý thức bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện việc nghiên cứu đề tài chúng tôi vận dụng những phương pháp nghiên cứu cơ bản sau đây:

4.1. Phương pháp lịch sử - xã hội

Phương pháp này giúp khảo sát các tác phẩm trong mối liên hệ mật thiết với bối cảnh lịch sử, xã hội đã sản sinh ra chúng, từ đó phát hiện và lý giải những tầng nghĩa văn hóa, những "ánh chiếu" của lịch sử và xã hội trong không gian nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc.

4.2. Phương pháp so sánh - đối chiếu

Phương pháp so sánh - đối chiếu được sử dụng nhằm làm rõ nét riêng của Bình Nguyên Lộc trong tương quan với các nhà văn Nam Bộ khác. Qua đó, luận án góp phần nhận diện đặc điểm riêng trong cách tiếp cận và biểu hiện văn hóa Nam Bộ của Bình Nguyên Lộc.



4.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng xuyên suốt trong quá trình triển khai luận án. Trên cơ sở phân tích các phương diện biểu hiện của dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, như hệ thống đề tài, hình tượng nghệ thuật, không gian văn hóa, ngôn ngữ, giọng điệu và các yếu tố văn hóa vật chất, tinh thần, luận án làm rõ đặc điểm, ý nghĩa và giá trị của từng phương diện trong cấu trúc nghệ thuật tác phẩm. Từ kết quả phân tích đó, luận án tiến hành tổng hợp, đối chiếu và hệ thống hóa nhằm nhận diện những đặc điểm chung, chỉ ra sự thống nhất giữa các yếu tố văn hóa với tư tưởng nghệ thuật của nhà văn, qua đó khẳng định dấu ấn văn hóa Nam Bộ là một đặc trưng nổi bật trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc.

4.4. Phương pháp loại hình

Phương pháp loại hình được vận dụng nhằm khảo sát sự biểu hiện của văn hóa Nam Bộ qua các thể loại văn xuôi khác nhau của Bình Nguyên Lộc như truyện ngắn, tiểu thuyết và tùy bút. Trên cơ sở xác lập những đặc điểm loại hình này, luận án khảo sát cách thức tác giả sử dụng từng loại hình như một công cụ nghệ thuật đặc thù để tái hiện văn hóa vùng đất phương Nam.

4.5. Phương pháp phê bình tiểu sử

Phê bình tiểu sử là cách tiếp cận tác phẩm văn học từ mối liên hệ với cuộc đời và thế giới quan của tác giả. Vận dụng phương pháp này, luận án đặt văn xuôi Bình Nguyên Lộc trong bối cảnh sống, học vấn, nghề nghiệp và những biến động xã hội ông từng trải qua, qua đó lý giải các đặc điểm nội dung và hình thức trong sáng tác. Tư liệu như hồi ký, thư từ, bút ký hay phỏng vấn giúp làm rõ động lực sáng tác, ý thức tự biểu hiện và mối liên hệ giữa "*người kể chuyện*" và "*người viết đời thật*". Phương pháp này góp phần soi sáng chiều sâu cá nhân và tinh thần dân tộc trong hành trình nghệ thuật của ông, đặc biệt trong việc thể hiện bản sắc văn hóa Nam Bộ. Đồng thời, luận án tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cơ sở tham khảo và kết hợp ba hướng nghiên cứu: văn hóa học, liên ngành và thi pháp học.

Trước hết, từ góc độ văn hóa học, văn học được xem như một hiện tượng văn hóa, một diễn ngôn phản ánh và kiến tạo hệ giá trị của cộng đồng. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ vai trò của các yếu tố văn hóa trong việc hình thành giá trị tư tưởng và nghệ



thuật của văn xuôi Bình Nguyên Lộc, đồng thời khẳng định tác phẩm như một không gian bảo lưu và sáng tạo bản sắc Nam Bộ.

Bên cạnh đó, hướng tiếp cận liên ngành được vận dụng nhằm đặt văn học trong mối quan hệ hữu cơ với lịch sử, xã hội, nhân học, địa - văn hóa và các lĩnh vực tri thức liên quan. Việc phối hợp các điểm nhìn khác nhau giúp nhận diện đầy đủ hơn bản chất, chức năng và ý nghĩa của các yếu tố văn hóa được phản ánh trong tác phẩm. Trong đó, văn hóa vùng giữ vai trò trung tâm tiếp cận, còn địa văn hóa được vận dụng như một hướng hỗ trợ lý giải không gian văn hóa Nam Bộ.

Trên cơ sở ấy, thi pháp học được sử dụng như một công cụ phân tích cấu trúc nghệ thuật, làm rõ cách tổ chức chất liệu văn hóa thông qua hệ thống biểu tượng, giọng điệu tự sự, ngôn ngữ nghệ thuật và phương thức kiến tạo hình tượng. Nhờ đó, dấu ấn văn hóa Nam Bộ không chỉ được nhìn nhận ở bình diện nội dung mà còn được xác lập như một yếu tố cấu trúc trong thế giới nghệ thuật của văn xuôi Bình Nguyên Lộc.

5. Đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở khảo sát 43 tác phẩm tiêu biểu, luận án góp phần làm rõ những biểu hiện và giá trị của văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật. Những đóng góp chủ yếu của luận án được thể hiện ở các phương diện sau:

5.1. Luận án góp phần khắc họa rõ hơn chân dung văn học của Bình Nguyên Lộc, một trong những cây bút tiêu biểu của văn xuôi Nam Bộ thế kỷ XX. Qua việc hệ thống hóa và phân tích các biểu hiện của văn hóa Nam Bộ trong phạm vi tác phẩm khảo sát, luận án làm rõ sự hiện diện của đời sống văn hóa tinh thần, văn hóa vật chất và hình tượng con người Nam Bộ trong sáng tác của nhà văn. Từ đó, luận án góp phần nhận diện rõ hơn sự gắn bó giữa văn xuôi Bình Nguyên Lộc với đời sống, tâm thức và bản sắc văn hóa vùng.

5.2. Trên phương diện nghệ thuật, luận án góp phần làm rõ cách Bình Nguyên Lộc lựa chọn và chuyển hóa chất liệu văn hóa Nam Bộ vào thế giới nghệ thuật thông qua hệ thống biểu tượng, ngôn ngữ và giọng điệu. Các yếu tố văn hóa vì thế không chỉ được tái hiện như những chất liệu của đời sống mà còn tham gia vào việc kiến tạo hình tượng, không gian và phương thức biểu đạt, qua đó góp phần tạo nên sắc thái riêng trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc.



5.3. Từ kết quả khảo sát và phân tích, luận án góp phần nhận diện rõ hơn vị trí và đóng góp của Bình Nguyên Lộc trong văn xuôi Nam Bộ hiện đại, đặc biệt ở cách nhà văn thể hiện mối quan hệ giữa con người với đất, ký ức và nguồn cội trong bối cảnh văn hóa Nam Bộ luôn vận động và tiếp biến. Kết quả nghiên cứu đồng thời bổ sung nguồn tư liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy văn xuôi Bình Nguyên Lộc, văn học Nam Bộ nói riêng và văn học Việt Nam hiện đại nói chung.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan về cơ sở lý thuyết và lịch sử nghiên cứu vấn đề

Chương này trình bày cơ sở lý thuyết và lịch sử nghiên cứu liên quan trực tiếp đến việc khảo sát dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Nội dung làm rõ các khái niệm nền tảng như văn hóa, văn hóa vùng, vùng văn hóa cùng những căn tố định vị văn hóa như địa văn hóa, nhân học văn hóa, giao lưu tiếp biến văn hóa và tọa độ văn hóa. Đồng thời, chương này cũng chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa và văn học, nhấn mạnh văn học vừa là một bộ phận của văn hóa, vừa là phương tiện phản ánh, lưu giữ và truyền tải văn hóa.

Đồng thời, phần lịch sử nghiên cứu cho thấy có nhiều công trình viết về Bình Nguyên Lộc và văn hóa Nam Bộ theo các mức độ khác nhau, song chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật biểu hiện.

Chương 2: Bình Nguyên Lộc trong bối cảnh văn học và văn hóa Nam Bộ

Chương này phân tích chân dung Bình Nguyên Lộc từ cuộc đời, văn nghiệp và quan niệm nghệ thuật, đồng thời xác định vị trí của ông trong tiến trình văn học hiện đại Nam Bộ. Việc phân tích bối cảnh văn hóa, xã hội Nam Bộ sẽ góp phần lý giải tại sao tác phẩm của ông gắn bó mật thiết với vùng đất này, để lý giải Bình Nguyên Lộc được xem như một trong những gương mặt tiêu biểu nhất của văn xuôi hiện đại miền Nam.

Chương 3: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc nhìn từ phương diện nội dung

Chương này làm rõ dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ bình diện văn hóa tinh thần, văn hóa vật chất đến hình tượng con người mở cõi. Bên cạnh đó, những phong tục tập quán như cưới hỏi, giỗ chạp, nhập trạch cùng tín ngưỡng



gắn với môi trường tự nhiên đã tạo nên chiều sâu văn hóa cộng đồng, được nhà văn thể hiện bằng những chi tiết gần gũi, chân thực.

Đặc biệt, trong chương này dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc được đề cập trong tác phẩm của ông như: người nông dân, người trí thức góp phần thể hiện tinh thần “*mở cõi*” của cư dân Nam Bộ trong lịch sử văn hóa đa dạng và phong phú của vùng đất này.

Chương 4: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc nhìn từ nghệ thuật biểu hiện

Chương này luận giải dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên ba bình diện gồm: biểu tượng văn hóa, ngôn ngữ nghệ thuật và giọng điệu trần thuật. Qua đó, luận án cũng khẳng định văn xuôi Bình Nguyên Lộc vừa là tấm gương phản chiếu đời sống văn hóa Nam Bộ, vừa là không gian thẩm mỹ nơi bản sắc vùng được bảo tồn, chuyển hóa và lan tỏa. Những dấu ấn văn hóa được kết tinh trong biểu tượng, ngôn ngữ và giọng điệu đã góp phần tạo nên phong cách nghệ thuật riêng, đồng thời xác lập vị trí của ông như một trong những gương mặt tiêu biểu của văn xuôi hiện đại miền Nam.



CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1. Tổng quan về cơ sở lý thuyết

1.1.1. Giới thuyết các khái niệm

1.1.1.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một khái niệm phong phú và đa dạng, được định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh nghiên cứu và góc độ tiếp cận. Cho đến nay, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra rất nhiều định nghĩa về văn hóa. Từ những định nghĩa rộng mang tính triết học cho tới những định nghĩa hẹp mang tính ứng dụng, chúng ta đều thấy cái lý của người định nghĩa nó và tính ứng dụng của nó trong đời sống xã hội. Chúng ta đều biết rằng, việc xác định nội hàm và ngoại diên của một khái niệm phụ thuộc vào những góc độ công việc hay những góc độ nghiên cứu khác nhau. Vì thế, một khái niệm thường được định nghĩa bằng nhiều cách khác nhau. Điều đó không có nghĩa là các định nghĩa có thể phủ định nhau, mà ngược lại, chúng có thể bổ sung cho nhau. Bởi vì khó hoặc không có một định nghĩa hoàn chỉnh về một sự vật, hiện tượng mà chỉ có thể có một hệ thống các định nghĩa bổ sung và hỗ trợ nhau để làm sáng tỏ sự vật, hiện tượng ấy.

Từ thế kỷ XIX, văn hóa đã thực sự trở thành đối tượng của việc nghiên cứu khoa học. Ở nước ngoài, định nghĩa về văn hóa ra đời sớm nhất ở châu Âu. Nhà nhân học văn hóa người Anh E.B. Tylor đưa ra định nghĩa văn hóa từ năm 1871, trong tác phẩm *Primitive Culture* (Văn hóa nguyên thủy): “*Văn hóa, hay văn minh, theo nghĩa rộng về tộc người học, nói chung gồm có tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán và một số năng lực và thói quen khác được con người chiếm lĩnh với tư cách là một thành viên của xã hội*” (Huyền Giang dịch, 2001).

Theo L. White (1949), “*Văn hóa là một phạm trù khoa học biểu thị một lĩnh vực hoạt động đặc biệt chỉ có ở riêng xã hội loài người, với những quy luật hành chức và phát triển riêng của mình. Tuy nhiên, tính giá trị cho phép phân biệt văn hóa với hậu quả của nó hoặc những hiện tượng phi văn hóa, loại ra những cách hiểu quá rộng, quy về văn hóa mọi hoạt động của con người*” (Phan Ngọc Chiến dịch, 2006). Quan niệm này nhấn mạnh tính hệ thống, tính giá trị và tính đặc thù của văn hóa trong đời sống xã hội.

Cùng với những quan niệm kinh điển của E.B. Tylor và L. White, nhiều học giả khác cũng tiếp cận văn hóa từ những góc độ khác nhau. William G. Sumner và Albert



G. Keller chú trọng khả năng thích nghi của con người với môi trường sống thông qua quá trình học hỏi và truyền thừa kinh nghiệm xã hội. Ralph Linton xem văn hóa là tổng thể các kiểu ứng xử được xã hội chấp nhận và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong khi Pitirim A. Sorokin nhấn mạnh văn hóa là toàn bộ những gì được con người sáng tạo và cải biến trong quá trình tương tác xã hội. Mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau, các quan niệm này đều thống nhất ở việc xem văn hóa là sản phẩm của con người, được hình thành trong đời sống xã hội và được lưu truyền, phát triển qua nhiều thế hệ.

Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor Zaragoza trong *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa* đã đưa ra một định nghĩa về văn hóa như sau: *“Văn hóa hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng...”* (UNESCO, 1982). Đây là cách định nghĩa văn hóa theo nghĩa rộng.

Ở Việt Nam, Hồ Chí Minh cũng đã từng phát biểu quan điểm về văn hóa: *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”* (Hồ Chí Minh, 1995).

Từ góc độ từ điển học, *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (1999) xác định văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2003) tiếp tục nhấn mạnh văn hóa là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và tương tác xã hội của con người.

Tiếp cận từ góc độ xã hội học văn hóa, Đoàn Văn Chúc cho rằng: *“Văn hóa hiện diện trong mọi lĩnh vực của đời sống con người; nơi nào có con người, nơi đó có văn hóa”* (Đoàn Văn Chúc, 1997). Trong khi đó, Trần Ngọc Thêm định nghĩa văn hóa là *“Một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích*



lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội” (Trần Ngọc Thêm, 1999). Còn Trần Quốc Vượng cho rằng: *“Văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng như lối sống, lối suy nghĩ, lối ứng xử. Văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp như văn học, văn nghệ, học vấn”* (Trần Quốc Vượng, 2006).

Trên đây là một số khái niệm văn hóa được nhiều nhà nghiên cứu trích dẫn và chấp nhận. Ở đây, chúng tôi không có ý định đưa ra một định nghĩa văn hóa mới hay khác hơn định nghĩa của những nhà nghiên cứu đi trước mà đưa ra cách hiểu về khái niệm văn hóa trên cơ sở phù hợp với góc độ quan tâm trong vấn đề nghiên cứu của mình. Theo đó, có thể hiểu nội hàm của khái niệm văn hóa bao gồm những nội dung sau:

Văn hóa là hệ thống nhiều thành tố trong đó có văn học;

Văn hóa phải có giá trị;

Văn hóa do con người sáng tạo trong quá trình ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội;

Văn hóa được trao truyền qua các thế hệ;

Văn hóa như một cách sống;

Văn hóa tạo nên bản sắc riêng cho cá nhân, cộng đồng và dân tộc, thể hiện qua ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục và nghệ thuật;

Văn hóa luôn có sự giao lưu và tiếp biến như một quy luật khách quan.

Nói tóm lại, nội hàm của văn hóa không chỉ giới hạn ở các giá trị vật chất hay tinh thần, mà còn bao hàm cả cách con người sống, sáng tạo, tổ chức xã hội và gìn giữ bản sắc qua thời gian. Văn hóa là nền tảng của mọi hoạt động xã hội và là tài sản vô giá của nhân loại. Văn hóa là sản phẩm của con người và xã hội, phản ánh không chỉ hiện thực đời sống mà còn khát vọng, trí tuệ và tâm hồn của nhân loại. Nó không ngừng phát triển và biến đổi theo thời gian, nhưng luôn đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành và duy trì bản sắc cá nhân và cộng đồng.

1.1.1.2. Văn hóa vùng và vùng văn hóa

Sau năm 1975, vấn đề phân vùng văn hóa Việt Nam được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và đã đưa ra nhiều mô hình phân vùng khác nhau: Ngô Đức Thịnh chia thành bảy vùng văn hóa; Trần Quốc Vượng chia thành sáu vùng gồm: Tây Bắc, Việt Bắc, Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong số đó, mô hình sáu vùng của Trần Quốc Vượng được sử dụng khá phổ biến trong giảng dạy và nghiên cứu văn hóa học ở Việt



Nam. Đến lần tái bản có bổ sung của công trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trần Ngọc Thêm đề xuất mô hình ba miền tám vùng văn hóa, gồm: Tây Bắc, Việt Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Cách phân chia này nhấn mạnh tính đa dạng nội vùng và sự khác biệt địa văn hóa giữa các tiểu vùng văn hóa Việt Nam hiện đại.

Trong công trình *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Ngô Đức Thịnh đã định nghĩa: “*Văn hóa vùng là một dạng thức văn hóa, mà ở đó trong một không gian địa lý xác định, cộng đồng người do cùng sống trong một môi trường tự nhiên nhất định, trong những điều kiện phát triển xã hội tương đồng và nhất là các mối quan hệ giao lưu văn hóa sống động, nên trong quá trình lịch sử lâu dài đã hình thành những đặc trưng văn hóa chung*” (Ngô Đức Thịnh, 2004). Như vậy, văn hóa vùng là khái niệm dùng để chỉ những đặc trưng văn hóa đặc thù của một khu vực địa lý hoặc một cộng đồng dân cư cụ thể. Nó phản ánh các yếu tố như phong tục tập quán, ngôn ngữ, tín ngưỡng, ẩm thực, nghệ thuật, trang phục và cách ứng xử của người dân trong vùng đó. Văn hóa vùng hình thành dựa trên sự tương tác giữa điều kiện tự nhiên, lịch sử và sự phát triển xã hội của khu vực. Văn hóa vùng có các đặc điểm như:

Sự độc đáo và đặc thù: Mỗi vùng thường có những yếu tố văn hóa riêng biệt không giống với nơi khác.

Tính lịch sử: Văn hóa vùng phản ánh lịch sử lâu đời của khu vực, bao gồm các sự kiện, sự di cư và giao lưu văn hóa.

Tính cộng đồng: Văn hóa vùng gắn bó chặt chẽ với cuộc sống cộng đồng, tạo nên bản sắc riêng của từng nhóm người.

Tính linh hoạt và thay đổi: Văn hóa vùng có thể thay đổi và phát triển theo thời gian do tác động của sự giao lưu, hội nhập với các nền văn hóa khác.

Theo phân vùng của Ngô Đức Thịnh, Nam Bộ là một trong bảy vùng văn hóa của Việt Nam. Văn hóa vùng Nam Bộ hình thành và phát triển trong bối cảnh văn hóa Việt Nam từ miền đất gốc ở Bắc Bộ, Trung Bộ được lưu dân Việt mang theo trong quá trình khẩn hoang, trải qua các biến cố lịch sử và biến đổi cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Trong bối cảnh tự nhiên cũng như quá trình chung sống, sự pha trộn với văn hóa của những tộc người khác như Chăm, Khmer, Hoa..., quá trình giao lưu tiếp biến mạnh mẽ với văn minh phương Tây và hội nhập quốc tế đã hình thành, phát triển văn hóa Nam



Bộ với những nét riêng, có nhiều khác biệt so với các vùng văn hóa khác, nhất là văn hóa truyền thống Bắc Bộ. Trong lúc đó, vùng văn hóa là một khu vực địa lý nơi các đặc trưng văn hóa được hình thành và phát triển mang tính tương đồng, tạo nên một không gian văn hóa riêng biệt. Các vùng văn hóa thường được xác định dựa trên các yếu tố như lịch sử, địa lý, dân cư, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, nghệ thuật và các biểu hiện văn hóa khác. Theo Trần Quốc Vượng: *“Vùng văn hóa là một tổng thể hệ thống với một cấu trúc, hệ thống bao gồm các hệ dưới hay tiểu hệ theo lối tiếp cận hệ thống”* (Trần Quốc Vượng, 1997). Theo Ngô Đức Thịnh: *“Vùng văn hóa là một vùng lãnh thổ có những tương đồng về hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ về nguồn gốc và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giữa họ đã diễn ra những giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác”* (Ngô Đức Thịnh, 2004). Sự thống nhất do cùng cội nguồn đã tạo ra bản sắc chung của văn hóa Việt Nam, còn tính đa dạng của các tộc người của điều kiện tự nhiên và xã hội làm nên những đặc trưng bản sắc riêng của từng vùng văn hóa. Vùng văn hóa với những đặc trưng khu biệt về mặt điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, gắn với các tộc người cụ thể để lại dấu ấn sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, trong đó có văn học.

Trần Ngọc Thêm đưa ra hai định nghĩa về vùng văn hóa trong công trình *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. Về định nghĩa khái quát, theo ông: *“Vùng văn hóa là một không gian văn hóa liên tục, trong đó tồn tại một chủ thể văn hóa thống nhất và chủ thể đó hoạt động đồng hướng trong một thời gian văn hóa đủ dài, tạo nên một hệ thống giá trị đặc thù cho phép khu biệt vùng đang xét với những vùng có liên quan”*. Về định nghĩa cụ thể, ông cũng cho rằng: *“Vùng văn hóa là một không gian lãnh thổ liên tục với hoàn cảnh tự nhiên tương đối đồng nhất ở bên trong và khu biệt với các không gian lãnh thổ liền kề bên ngoài, trong đó tồn tại một cộng đồng người thống nhất tương đối (gồm một hay nhiều tộc người), đã cùng cư trú và tiếp xúc giao lưu đồng hướng với nhau trong một thời gian đủ dài để tạo nên được một hệ thống giá trị chung đặc thù cho phép khu biệt nó với các hệ thống giá trị của những vùng có liên quan”* (Trần Ngọc Thêm, 2013).

Như vậy, vùng văn hóa có một số đặc điểm như:



Tính đồng nhất tương đối: Trong một vùng văn hóa, các nhóm cộng đồng chia sẻ nhiều giá trị, truyền thống và phong tục tập quán chung.

Tính lịch sử: Các yếu tố văn hóa trong vùng thường được hình thành và phát triển qua nhiều thế hệ, gắn liền với quá trình lịch sử của khu vực đó.

Tính phân hóa: Một quốc gia có thể được chia thành nhiều vùng văn hóa khác nhau, mỗi vùng mang bản sắc riêng, nhưng vẫn thuộc một nền văn hóa lớn.

Tính động: Vùng văn hóa không cố định mà có thể thay đổi theo thời gian do sự giao lưu, hội nhập văn hóa hoặc các thay đổi về điều kiện tự nhiên và xã hội.

Nghiên cứu văn hóa vùng, văn học vùng miền, nghiên cứu sắc thái văn hóa địa phương qua văn học có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu sâu sắc hơn về bản sắc văn hóa, lịch sử và đời sống tinh thần của các cộng đồng. Nghiên cứu văn hóa vùng, vùng văn hóa trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc mang lại nhiều giá trị quan trọng, cả về học thuật lẫn thực tiễn.

Trong phạm vi luận án, các khái niệm văn hóa vùng, bản sắc văn hóa, dấu ấn văn hóa, địa văn hóa và ký ức văn hóa được sử dụng ở những cấp độ khác nhau nhưng có quan hệ với nhau. Văn hóa vùng chỉ những đặc trưng văn hóa hình thành trong một không gian lịch sử, xã hội nhất định; bản sắc văn hóa là những giá trị và đặc điểm có tính tương đối ổn định, góp phần tạo nên diện mạo riêng của một cộng đồng. Địa văn hóa được sử dụng như một hướng tiếp cận hỗ trợ nhằm lý giải mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên, không gian cư trú với đời sống và tâm thức cộng đồng; ký ức văn hóa được vận dụng để xem xét sự lưu giữ, tái hiện những kinh nghiệm, giá trị và biểu tượng của cộng đồng qua văn học. Các khái niệm này vì vậy không được sử dụng thay thế cho nhau mà được vận dụng tùy theo từng bình diện nghiên cứu.

1.1.2. Cơ sở lý thuyết trong việc xác lập căn tố định vị văn hóa

1.1.2.1. Địa văn hóa

Địa văn hóa là một phương pháp nghiên cứu văn hóa dựa trên mối quan hệ chặt chẽ giữa điều kiện địa lý, hoàn cảnh tự nhiên và các yếu tố văn hóa của cộng đồng cư trú trên vùng đất đó. Căn tố này giúp chúng ta chú ý đến vai trò của môi trường tự nhiên, khí hậu, địa hình, tài nguyên thiên nhiên... ảnh hưởng đến đời sống xã hội, tư duy, lối sống và sáng tạo văn hóa của con người.

Cơ sở khoa học của nghiên cứu địa văn hóa bao gồm các lý thuyết và nguyên lý



thuộc nhiều ngành khoa học như: nhân học, địa lý, xã hội học và văn học. Nghiên cứu chủ yếu là sự ảnh hưởng qua lại giữa điều kiện tự nhiên như: địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên... và văn hóa của các cộng đồng sống trong môi trường đó. Bản thân con người cũng là một bộ phận của tự nhiên, để tồn tại và phát triển con người phải tiến hành trao đổi chất với môi trường tự nhiên. Hướng tiếp cận này là sự kế thừa các thành tựu của các lý thuyết phương pháp trước đó như: Nhân học văn hóa; Địa lý văn hóa; Xã hội học; Lý thuyết sinh thái...

Các yếu tố chính liên quan đến căn tổ địa văn hóa, gồm:

Tự nhiên và địa lý, như khí hậu và thời tiết (vùng đất có khí hậu nhiệt đới ẩm ướt sẽ ảnh hưởng đến các hình thức sinh hoạt nông nghiệp, kiến trúc và các lễ hội liên quan đến mùa vụ), địa hình (đồi núi hay đồng bằng cũng có ảnh hưởng đến cách thức giao tiếp, sinh hoạt, phương thức canh tác và phát triển văn hóa của các cộng đồng dân cư), tài nguyên thiên nhiên (môi trường tự nhiên cung cấp nguồn tài nguyên quý báu cho con người, ảnh hưởng đến các ngành nghề chủ yếu như ngư nghiệp, nông nghiệp, hay khai thác khoáng sản).

Tác động của môi trường đến đời sống văn hóa như: Sinh hoạt cộng đồng (các điều kiện thiên nhiên tác động trực tiếp đến cách sống của cộng đồng), nghệ thuật và sáng tạo văn hóa (các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến việc sáng tạo nghệ thuật, như việc sử dụng vật liệu từ thiên nhiên trong xây dựng, trang trí hay trong các tác phẩm văn học, âm nhạc).

Tính tương đồng văn hóa: Các cộng đồng sống trong cùng một vùng địa lý, chia sẻ những điều kiện tự nhiên tương tự, có xu hướng phát triển những đặc điểm văn hóa tương đồng. Điều này có thể thấy rõ qua các nghi lễ, phong tục tập quán hoặc ngôn ngữ. Chẳng hạn, văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long có những đặc trưng riêng biệt so với văn hóa miền núi phía Bắc vì điều kiện sống khác nhau.

Việc nghiên cứu văn học theo cách tiếp cận địa văn hóa sẽ giúp chúng ta lý giải sự hình thành bản sắc văn hóa. Phương pháp này giúp giải thích vì sao các cộng đồng văn hóa ở những vùng địa lý khác nhau lại phát triển những nét đặc trưng riêng biệt, nhưng cũng có thể có những yếu tố chung khi chia sẻ điều kiện tự nhiên tương tự. Nghiên cứu địa văn hóa còn cho thấy sự giao thoa giữa các nền văn hóa qua các yếu tố tự nhiên, đặc biệt là trong bối cảnh giao lưu và hội nhập. Do vậy, việc nghiên cứu địa văn hóa trong



văn xuôi của Bình Nguyên Lộc mang lại những giá trị quan trọng, giúp hiểu rõ hơn về sự phản ánh các yếu tố văn hóa, xã hội và đặc trưng môi trường của Nam Bộ trong sáng tác của ông.

Địa văn hóa trong văn học là khái niệm chỉ sự tác động của môi trường tự nhiên, điều kiện địa lý và lịch sử của một vùng đất lên các đặc điểm văn hóa, con người và tác phẩm văn học của khu vực đó. Trong văn học, địa văn hóa không chỉ đơn thuần là yếu tố về không gian hay bối cảnh địa lý mà còn là một phương diện giúp làm nổi bật sự phản ánh của tác phẩm về đặc trưng của từng vùng miền, cộng đồng, cũng như những giá trị văn hóa, tư tưởng, tâm hồn của người dân nơi đó.

Như vậy, phương pháp địa văn hóa là công cụ để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và các đặc trưng văn hóa của cộng đồng cư trú trên vùng đất đó. Nó không chỉ lý giải sự hình thành của những nét văn hóa riêng biệt mà còn giúp nhận thức rõ hơn về tính tương đồng văn hóa của các cộng đồng trong một khu vực địa lý nhất định.

1.1.2.2. Nhân học văn hóa

Nhân học văn hóa (hay còn gọi là nhân học xã hội - văn hóa, nhân học xã hội hoặc dân tộc học) là một nhánh của nhân học nghiên cứu về văn hóa, xã hội và cách thức con người tương tác với nhau trong các cộng đồng. Nhân học văn hóa tập trung vào việc tìm hiểu các mô hình sống của con người, đặc biệt là các giá trị, niềm tin, nghi lễ, thói quen, hành vi và các yếu tố xã hội khác mà các nhóm người tạo ra và duy trì qua thời gian. Nhân học văn hóa nghiên cứu cách các xã hội tổ chức, phát triển và thay đổi, thông qua việc tìm hiểu về các hệ thống giá trị, tín ngưỡng, lễ hội, ngôn ngữ, gia đình, hệ thống chính trị và các yếu tố khác liên quan đến đời sống văn hóa. Nhân học văn hóa cũng xem xét sự đa dạng của các nền văn hóa và cách thức mà các cộng đồng con người tương tác với môi trường, lịch sử và các yếu tố bên ngoài khác.

Các nhà nhân học văn hóa có khuynh hướng chuyên nghiên cứu một lĩnh vực nào đó trong hoạt động văn hóa của con người. Có người nghiên cứu cách xã hội tổ chức thực hiện công việc tập thể trong các lĩnh vực hoạt động như kinh tế, chính trị, tinh thần... Lĩnh vực nghiên cứu này của nhân học văn hóa rất gần với xã hội học và chính từ đây mà người ta xem nhân học là một ngành khoa học xã hội. Sự thật là xã hội học và nhân học đã được phát triển trong cùng một thời kỳ và có những vấn đề quan tâm



giống nhau về tổ chức xã hội.

Lĩnh vực nghiên cứu của nhân học văn hóa, gồm:

Văn hóa vật chất: Nghiên cứu về các công cụ, phương tiện và sản phẩm vật chất mà con người tạo ra, sử dụng và trao đổi trong cuộc sống hàng ngày (như nhà cửa, trang phục, phương tiện giao thông, thực phẩm...).

Tín ngưỡng và tôn giáo: Các niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng dân gian, nghi lễ và các hình thức tín ngưỡng cộng đồng khác.

Ngôn ngữ: Nghiên cứu về ngôn ngữ, phương ngữ và cách thức con người giao tiếp với nhau trong các cộng đồng xã hội.

Tổ chức xã hội: Hệ thống gia đình, mối quan hệ giữa các thế hệ, vai trò giới, các hệ thống tổ chức xã hội như bộ lạc, bộ tộc và xã hội.

Kinh tế học văn hóa: Cách thức các cộng đồng tổ chức và phân phối tài nguyên, các mô hình sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Chính trị và quyền lực: Các hình thức tổ chức chính trị, quyền lực, sự phân chia quyền lực trong các cộng đồng và xã hội.

Thế chế và pháp luật: Các hệ thống quy tắc và pháp lý trong các xã hội, cách thức con người tuân thủ và điều chỉnh hành vi của mình.

Nhân học và xã hội học đều là những ngành khoa học xã hội nghiên cứu con người, nhưng chúng có những điểm khác biệt rõ rệt về đối tượng nghiên cứu, phương pháp tiếp cận và phạm vi nghiên cứu. Các nhà nhân học đã nhận thấy rằng nhiều xã hội bên ngoài phương Tây không có hệ thống thư lại, nhà thờ hay trường học, nhưng họ vẫn tiến hành một cách thành công mọi hoạt động xã hội vì họ đã phát triển định chế thân tộc, tự tổ chức thành các nhóm xã hội mà tất cả các thành viên đều được coi như “*họ hàng*” với nhau. Việc nghiên cứu thân tộc đã phát triển rất cao trong ngành nhân học và hiện nay vẫn còn là một trọng điểm nghiên cứu. Ngoài ra, các nhà nhân học đã miêu tả nhiều hình thức tổ chức xã hội không dựa trên thân tộc mà người ta có thể tìm thấy bên ngoài thế giới phương Tây. Những tổ chức này gồm các hội kín, các nhóm tập hợp theo tuổi và nhiều hình thức tổ chức chính trị khác nhau.

Các nhà nhân học văn hóa đã tìm hiểu các dạng thức đời sống vật chất tìm thấy trong nhiều nhóm cư dân khác nhau. Một trong những điều gây ấn tượng nhất là mức độ dị biệt trên khắp thế giới về trang phục, nhà ở, công cụ cũng như kỹ thuật sản xuất



lượng thực và chế tạo vật dụng. Một số nhà nhân học đi sâu nghiên cứu kỹ thuật của các xã hội hoặc sự tiến hóa của kỹ thuật qua thời gian. Những nhà nghiên cứu quan tâm đến đời sống vật chất cũng đã miêu tả khung cảnh tự nhiên trong đó các nền kỹ thuật đã phát triển và đã phân tích sự tác động qua lại giữa kỹ thuật và môi trường.

Những nhà nhân học nghiên cứu đối chiếu về ngôn ngữ, âm nhạc, múa, nghệ thuật, thi ca, triết lý, tôn giáo hay lễ nghi có nhiều mối quan tâm học thuật giống với các chuyên gia trong các ngành mỹ thuật và khoa học nhân văn. Trong tất cả các lĩnh vực này, nghiên cứu về ngôn ngữ con người là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong nhân học văn hóa.

1.1.2.3. Giao lưu, tiếp biến văn hóa

Giao lưu, tiếp biến văn hóa là quá trình có ít nhất hai hoặc nhiều hơn nền văn hóa của các chủ thể khác nhau gặp nhau và tiếp xúc với nhau. Trong quá trình đó đã xảy ra hoặc có thể dẫn đến sự thay đổi bên trong về cả mô hình và phương thức văn hóa của mỗi bên tham gia một cách tự nguyện hay áp đặt. Giao lưu, tiếp biến văn hóa không những tạo cơ sở phát triển của các nền văn hóa, mà quá trình đó cũng giúp các chủ thể nhận thức, hướng đến tinh thần khoan dung văn hóa, tôn trọng và chủ động hơn trong việc phát triển và giữ gìn bản sắc văn hóa của mình. Giao lưu, tiếp biến văn hóa làm biến đổi và làm phong phú nền văn hóa của mỗi cộng đồng dân tộc, mỗi quốc gia.

Nhận thức rõ vai trò của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh trong các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc nhiệm vụ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc gắn với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người mới và góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa nhân loại. Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII khẳng định: *“Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: *“Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời chủ động nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với các văn hóa phẩm ngoại lai độc hại, từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).



Giao lưu, tiếp biến văn hóa là một bộ phận trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Thông qua đó, thế giới hiểu được Việt Nam là quốc gia có cội nguồn lịch sử văn hóa lâu đời, được hình thành và trải qua bao thăng trầm, tiếp biến, nền văn hóa Việt Nam luôn hướng đến những giá trị nhân văn, vì hòa bình và độc lập tự do. Văn hóa truyền thống Việt Nam là nền văn hóa bao dung, cởi mở, hòa đồng, có khả năng chuyển hóa những giá trị của nền văn hóa khác. Giao lưu, tiếp biến văn hóa cũng mang đến cơ hội để Việt Nam đổi mới tư duy về phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Khi đề cập đến quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam, đã có những quan điểm sai trái cho rằng quá trình ấy như một thứ chủ nghĩa thực dụng của người Việt, sẵn sàng tiếp thu các yếu tố văn hóa ngoại sinh, miễn là có lợi. Giao lưu, tiếp biến văn hóa là “*mở cửa hết*”, là tiếp nhận tất cả nền văn hóa thế giới, điều này gây ra nguy cơ đánh mất đi bản sắc văn hóa dân tộc. Với cái nhìn đó, văn hóa Việt Nam dễ bị hình dung như một tổng cơ học của những “*mảnh vụn văn hóa*” được đặt cạnh nhau. Thật ra, giao lưu, tiếp biến văn hóa không đồng nghĩa với sự hỗn tạp và lai căng văn hóa. Trái lại, nó có tác dụng điều tiết quá trình lựa chọn và kết hợp một cách sáng tạo giữa các yếu tố văn hóa ngoại sinh với văn hóa bản địa, sao cho bản sắc văn hóa dân tộc vẫn được bảo tồn và duy trì. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa không những không làm tổn hại đến nền văn hóa bản địa, mà trái lại còn làm cho nền văn hóa ấy càng trở nên giàu có và phong phú hơn. Giao lưu, tiếp biến văn hóa không thể thực hiện theo những quy chuẩn cũ mà phải luôn luôn thay đổi sao cho ngày càng phù hợp hơn với sự vận động, phát triển của thời đại.

Theo đó, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam phải được nhìn nhận trên các phương diện sau:

Thứ nhất, trong quá trình xây dựng và phát triển của bất kỳ một nền văn hóa nào, cũng cần tránh hai khuynh hướng là “*tả*” và “*hữu*”. Khuynh hướng “*tả*” cho rằng phải “*mở cửa hết*”, phải tiếp nhận tất cả nền văn hóa thế giới. Khuynh hướng “*hữu*” lại cho rằng phải đóng cửa, phải thu mình lại và giữ những truyền thống văn hóa đã có. Cả hai khuynh hướng này đều là sai lầm. Nếu như chúng ta “*mở cửa hết*” thì chúng ta sẽ đón cả những “*con gió độc*”. Tiếp thu vô điều kiện nền văn hóa của tất cả các dân



tộc mà không biết chọn lọc thì chẳng những không xây dựng được nền văn hóa tiên tiến mà thậm chí còn có nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc. Ngược lại, một nền văn hóa khép kín và giữ truyền thống văn hóa của mình sẽ làm cho văn hóa dân tộc trở nên nghèo nàn và không thể phát triển được. Lịch sử đã minh chứng rằng, có nhiều nền văn hóa tự khép kín bản thân để rồi dẫn đến diệt vong do không kịp thích nghi với những biến động trong đời sống nhân loại hoặc đi đến những phản ứng bài ngoại hết sức cực đoan và thiếu nhân tính, gây ra nhiều thảm họa nhân đạo.

Thứ hai, giao lưu, tiếp biến văn hóa phải được thực hiện trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ biện chứng giữa truyền thống và hiện đại. Trong lĩnh vực văn hóa, cái truyền thống mang tính đặc thù, văn hóa truyền thống tạo nên diện mạo, bản sắc dân tộc, là cái để thế giới nhận ra mình. Giao lưu, tiếp biến văn hóa để một dân tộc hòa nhập mà không hòa tan trong sự phát triển chung của nhân loại. Đây cũng chính là bộ phận của bất cứ dân tộc nào không muốn tụt hậu để tiến lên cùng thời đại. Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hóa phản ánh sự phát triển cân đối, hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế. Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, trình độ tiên tiến của nền văn hóa không mâu thuẫn với bản sắc văn hóa dân tộc, ngược lại, hai đặc tính này luôn thống nhất biện chứng với nhau, tác động qua lại và quy định lẫn nhau.

Thứ ba, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc phải diễn ra theo hai chiều “cho” và “nhận”. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại không chỉ là quá trình học hỏi, thu nhận những điều hay, tiến bộ để cải biến, nâng tầm giá trị văn hóa dân tộc mà đây còn là cơ hội để mở rộng sự ảnh hưởng của giá trị văn hóa dân tộc ra thế giới. “Cho” có nghĩa là góp vào kho tàng văn hóa nhân loại những giá trị đỉnh cao của dân tộc mình. “Nhận” có thể dẫn tới một trong hai hệ quả là được hoặc mất. Sẽ là được nếu có ý thức chọn lọc những tinh hoa để góp phần làm giàu vốn văn hóa của dân tộc. Sẽ là mất nếu du nhập bừa bãi văn hóa bên ngoài, không qua sàng lọc. Tiếp thu văn hóa nhân loại không phải là một sự sao chép, học đòi, lai căng mà là một quá trình bổ sung và sáng tạo không ngừng.

Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giúp dân tộc Việt Nam không đứng trước sự lựa chọn giữa đóng hay mở cửa nền văn hóa dân tộc mà nên hấp thụ những yếu tố văn hóa nào và cải biến chúng ra sao cho phù hợp với nhu cầu phát triển của dân tộc. Điều



quan trọng là phải biết tận dụng thời cơ “vàng” mà quá trình giao lưu văn hóa tạo ra để học hỏi, tiếp thu những giá trị tốt đẹp, phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của đất nước, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa của dân tộc. Giao lưu, tiếp biến văn hóa trong quá trình xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chính là hướng đến những giá trị tích cực ấy, chứ không phải là sự học đòi, lai căng một cách tràn lan, không có chọn lọc, làm ảnh hưởng xấu đến nền văn hóa dân tộc như một số quan điểm sai lệch đã đưa ra.

1.1.2.4. Tọa độ văn hóa

Tọa độ văn hóa là khái niệm dùng để chỉ ra các yếu tố quy định vị thế và đặc trưng của một nền văn hóa trong những điều kiện lịch sử, xã hội và môi trường cụ thể. Thuật ngữ này được sử dụng để làm rõ vị trí và sự tồn tại của văn hóa trong một bối cảnh nhất định, với sự kết hợp của các yếu tố không gian và thời gian. Cụ thể, tọa độ văn hóa có thể được hiểu như sau:

Tọa độ không gian đề cập đến vị trí địa lý của một cộng đồng, dân tộc hay nền văn hóa. Không gian ở đây không chỉ đơn thuần là bản đồ địa lý mà còn bao gồm các yếu tố môi trường, như điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và mối quan hệ giữa con người với môi trường sống của họ. Ví dụ, một nền văn hóa sống ở vùng đất sông nước (như miền Nam Việt Nam) sẽ có những đặc điểm văn hóa khác biệt so với một cộng đồng sống ở vùng núi hoặc vùng duyên hải.

Tọa độ thời gian liên quan đến lịch sử phát triển của một nền văn hóa. Điều này bao gồm các yếu tố lịch sử, truyền thống và quá trình thay đổi của nền văn hóa qua các thời kỳ. Các sự kiện lịch sử quan trọng, như chiến tranh, cách mạng, hay những thay đổi xã hội lớn, cũng tạo ra những dấu ấn sâu sắc trong văn hóa của một dân tộc hay cộng đồng.

Tọa độ xã hội liên quan đến các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng đó, bao gồm các yếu tố như tổ chức xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc, giai cấp hay các nhóm xã hội khác. Tọa độ xã hội làm rõ các hệ thống giá trị, đạo đức và hành vi xã hội đặc trưng cho một nền văn hóa cụ thể.

Khi áp dụng vào nghiên cứu văn hóa, tọa độ văn hóa giúp xác định vị trí của một nền văn hóa trong một hệ thống văn hóa lớn hơn, qua đó giúp phân tích sự đa dạng văn hóa, sự ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài (như văn hóa toàn cầu, giao lưu văn hóa), cũng như sự chuyển mình và phát triển của các nền văn hóa trong bối cảnh hiện đại.



Cũng có thể vận dụng cả chủ thể văn hóa trong việc xác định tọa độ văn hóa. Việc bổ sung như vậy là có lợi đối với các nghiên cứu về văn hóa tộc người song lại gây trở ngại cho các nghiên cứu về văn hóa dân tộc.

Với nền văn hóa Việt Nam, chúng ta xác định không gian gốc của văn hóa Việt Nam nằm trong khu vực cư trú của người Bách Việt với đáy là sông Dương Tử và đỉnh là vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam (với nền nông nghiệp lúa nước, trồng đồng Đông Sơn và họ Hồng Bàng). Ở phạm vi rộng hơn, không gian văn hóa Việt Nam nằm trong khu vực cư trú của người Indonesien lục địa với cạnh đáy là sông Dương tử ở phía Bắc và đỉnh là đồng bằng sông Mêkông ở phía Nam. Xét từ trong cội nguồn, không gian văn hóa Việt Nam vốn được định hình trên nền của không gian văn hóa khu vực Đông Nam Á. Khu vực này như một hình tròn bao quát cả Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Từ sau công nguyên khu vực Đông Nam Á bị thu hẹp bởi sự mở rộng của Trung Quốc ở phía nam sông Dương tử.

Thời gian văn hóa Việt Nam được chia thành các giai đoạn:

Giai đoạn văn hóa tiền sử (vài nghìn năm trước Công nguyên) của cư dân Nam Á với sự hình thành nghề nông nghiệp trồng lúa nước. Truyền thuyết phương Nam đã đánh dấu giai đoạn này bằng hình ảnh Thần Nông.

Giai đoạn văn hóa Văn Lang - Âu Lạc (giữa thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên) ứng với thời đại đồ đồng, là thời điểm hình thành chủng Nam Á (Bách Việt). Giai đoạn này gắn với truyền thuyết Họ Hồng Bàng. Thành tựu chủ yếu là nông nghiệp lúa nước và Luyện kim đồng (Đông Sơn). Giai đoạn này đã tạo nên đỉnh cao rực rỡ trong lịch sử văn hóa dân tộc và có ảnh hưởng đến toàn khu vực.

Giai đoạn văn hóa thời Bắc thuộc (thế kỷ I trước Công nguyên đến năm 938): Chống lại sự đồng hóa của Trung Quốc, sự suy tàn của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc và bắt đầu giao lưu, tiếp nhận văn hóa Trung Quốc và khu vực.

Giai đoạn văn hóa Đại Việt (thế kỷ X - XIV): Văn hóa bản địa tiếp sức với văn hóa Phật giáo, chuyển sang văn hóa Nho giáo.

Giai đoạn văn hóa Đại Nam (từ thời Trịnh - Nguyễn đến thời kỳ Pháp thuộc): Có sự thống nhất về lãnh thổ và tổ chức hành chính, Nho giáo được đưa lên làm quốc giáo và suy tàn và khởi đầu của sự xâm nhập văn hóa phương Tây bắt đầu cho thời kỳ hội nhập văn hóa nhân loại.



Giai đoạn văn hóa hiện đại (từ 1945 đến nay): Văn hóa Việt Nam chuyển sang một bước ngoặt mới, đề cao tinh thần độc lập dân tộc và con người Việt Nam hiện đại. Sau năm 1975, văn hóa phát triển trong bối cảnh thống nhất đất nước. Từ Đổi mới 1986, quá trình hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, tạo sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, hướng tới nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Từ những luận điểm trên có thể thấy, địa văn hóa, nhân học văn hóa, tọa độ văn hóa và giao lưu tiếp biến văn hóa tuy thuộc những bình diện nghiên cứu khác nhau nhưng đều góp phần nhận diện và lý giải các yếu tố cấu thành bản sắc văn hóa của một cộng đồng. Trong đó, địa văn hóa và nhân học văn hóa cung cấp những gợi ý về mối quan hệ giữa con người với môi trường sống và đời sống văn hóa; tọa độ văn hóa giúp xác định các điều kiện không gian, thời gian và chủ thể văn hóa; còn giao lưu tiếp biến văn hóa phản ánh tính vận động, biến đổi và khả năng dung hợp của văn hóa trong lịch sử. Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc chủ yếu từ góc nhìn văn hóa vùng, đồng thời tiếp thu một số gợi ý từ các hướng tiếp cận và công cụ hỗ trợ nêu trên nhằm lý giải sự hình thành, vận động và biểu hiện của bản sắc văn hóa Nam Bộ trong tác phẩm.

1.2. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa

1.2.1. Mối quan hệ văn hóa - văn học

Mối quan hệ giữa văn hóa - văn học là một chủ đề sâu sắc và phong phú, vì hai lĩnh vực này có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong nhiều khía cạnh. Văn hóa là nền tảng xã hội, tinh thần và hành động của một cộng đồng, trong khi văn học là một trong những hình thức biểu đạt văn hóa đặc trưng, thông qua ngôn từ và sáng tác nghệ thuật. Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học có thể được hiểu và phân tích từ nhiều góc độ khác nhau. Mối quan hệ qua lại, biện chứng này được thể hiện cụ thể như sau:

Văn hóa là nền tảng của văn học: Văn hóa cung cấp cho văn học nguyên liệu và bối cảnh để sáng tạo. Các yếu tố văn hóa như phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ngôn ngữ và các quan niệm xã hội thường xuyên xuất hiện trong các tác phẩm văn học, từ đó phản ánh lại cách sống, quan điểm và giá trị của xã hội. Văn học không chỉ là nghệ thuật mà còn là một phương tiện để truyền tải, bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa của cộng đồng.

Văn học phản ánh và lưu giữ văn hóa: Văn học không chỉ phản ánh văn hóa đương thời mà còn là một công cụ lưu giữ và bảo tồn các giá trị văn hóa qua các thời kỳ lịch



sử. Qua các tác phẩm văn học, các thế hệ có thể hiểu được quá khứ, nhận thức về bản sắc văn hóa và cách thức xã hội đã phát triển. Văn học trở thành một phương tiện ghi chép lại những đặc trưng văn hóa, giúp con người kết nối với lịch sử và truyền thống.

Nói một cách vắn tắt, có thể xem văn học là một loại hình nghệ thuật dùng ngôn từ làm phương tiện xây dựng hình tượng để phản ánh và biểu hiện cuộc sống, con người. Văn học là một *“loại hình nghệ thuật, dùng ngôn từ làm phương tiện xây dựng, phản ánh và biểu hiện cuộc sống và con người”*. Ngoài ra, văn học còn thể hiện quá trình nhận thức và thể ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên và xã hội của mình. Còn văn hóa là sản phẩm đặc thù của con người, ra đời và tồn tại cùng với loài người. Văn hóa cần được hiểu vừa theo nghĩa rộng vừa theo nghĩa hẹp, vừa mang tính cộng đồng, vừa mang tính cá nhân. Song, chung quy lại, đặc trưng bản chất của văn hóa được thể hiện thông qua các hành động có ý thức, mang tính xã hội và sáng tạo trong thực tiễn của một cộng đồng người nhất định trong lịch sử (vùng văn hóa). Vì vậy, xác định mối quan hệ giữa văn hóa và văn học là một việc làm thiết thực để thấy được sự tác động qua lại giữa hai lĩnh vực có mối quan hệ mật thiết với nhau này. Qua đó, chúng ta sẽ thấy được ý nghĩa của văn học trong mối quan hệ với văn hóa vùng.

Văn học là sự tự ý thức văn hóa và giữa văn hóa với văn học có mối quan hệ vô cùng mật thiết với nhau. Văn hóa là một phạm trù vô cùng rộng lớn. Vận dụng những tính chất, đặc điểm của vùng văn hóa và xét trong mối quan hệ với văn học để thấy được ý nghĩa của hướng nghiên cứu văn học trong quan hệ với vùng văn hóa, từ đó vận dụng hướng tiếp cận này vào thực hiện đề tài của mình. Văn học là một thành tố của văn hóa như một hệ thống và văn học thuộc về thành tố tinh thần của văn hóa.

Văn hóa và văn học có mối quan hệ mật thiết với nhau: *“Nói đến vị trí của văn học trong văn hóa là nói đến hai mặt của một vấn đề. Thứ nhất, bản thân văn học là một bộ phận của văn hóa, nó chịu sự chi phối mang tính quyết định của văn hóa. Thứ hai, là nói đến tính đại diện cho văn hóa của văn học, sự tác động trở lại của văn học đối với văn hóa”* (Đỗ Thị Minh Thúy, 1997). Văn học và văn hóa có mối quan hệ mật thiết như vậy cho nên hướng tiếp cận văn học trong quan hệ với vùng văn hóa là hướng tiếp cận mang nhiều ý nghĩa, là cơ sở để chúng ta thực hiện nghiên cứu các giá trị văn hóa vùng trong tác phẩm văn học. Cụ thể là ở đây, người viết vận dụng làm cơ sở lí luận để thực hiện đề tài của mình. Rõ ràng hướng tiếp cận văn hóa, văn học nói chung và



hướng nghiên cứu văn học trong quan hệ với văn hóa vùng nói riêng đã mang lại nhiều ý nghĩa, là hướng nghiên cứu khoa học và thiết thực.

Bàn về mối quan hệ giữa văn hóa và văn học, Trần Đình Sử viết: *“Nội dung văn hóa trong văn học mang tính chất toàn bộ. Nó bao gồm mọi phương diện văn hóa cụ thể như chính trị, kinh tế, pháp luật, tôn giáo, thị hiếu, ẩm thực, trang phục, tập quán, cử chỉ... Đọc bất cứ tác phẩm văn học nào ta đều có thể bắt gặp vô vàn biểu hiện văn hóa trong đó”* (Trần Đình Sử, 2001). Trong nghiên cứu văn học, khái niệm *“nhân học”* từng được M. Gorki nhấn mạnh khi ông cho rằng *“văn học là nhân học”*, nhằm khẳng định văn học trước hết là khoa học về con người và đời sống con người (dẫn theo Trần Đình Sử, 2001). Thật vậy, trong bất kỳ tác phẩm văn học nào, con người vẫn là đối tượng trung tâm để nhà văn phản ánh, con người đó tồn tại trong môi trường không gian và thời gian cụ thể. Con người với tính cách là một thực thể văn hóa bao giờ cũng tồn tại trong ba mối quan hệ căn bản: Quan hệ với môi trường tự nhiên; Quan hệ với xã hội; Quan hệ với chính bản thân mình.

Trong *Mối quan hệ văn học, văn hóa nhìn từ lý thuyết hệ thống*, Đỗ Lai Thúy đã dẫn lời M. Bakhtin như sau: *“...không thể tách rời văn học ra khỏi văn hóa hệ thống và “vượt mặt” văn hóa liên hệ trực tiếp với các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội. Những nhân tố ấy tác động trực tiếp đến văn hóa trong chính thể của nó và chỉ thông qua nó mà ảnh hưởng đến văn học”* (dẫn theo Đỗ Lai Thúy, 2002). Điều này cho chúng ta thấy hướng tiếp cận văn hóa, văn học mang lại nhiều ý nghĩa trong nghiên cứu văn học hướng tiếp cận văn hóa, văn học mở rộng phạm vi đề tài nghiên cứu văn học, cho chúng ta cái nhìn đa dạng phong phú khi nghiên cứu văn học dưới góc nhìn văn hóa. Trước đây, người ta chỉ nghiên cứu tác phẩm văn học như một trung tâm thì với hướng tiếp cận văn hóa, văn học nói chung và hướng tiếp cận văn học trong mối quan hệ với văn hóa vùng nói riêng định hướng cần phải nghiên cứu nhà văn và bạn đọc. Những giá trị đặc trưng của vùng văn hóa kết hợp với nguồn chung của văn hóa truyền thống được nhà văn chắt lọc và thể hiện qua tác phẩm văn học với tâm thái văn hóa và những kết cấu tâm lý văn hóa độc đáo của dân tộc mình, vùng văn hóa của mình.

Theo Huỳnh Như Phương trong *Văn học và văn hóa dân tộc* cho rằng: *“Văn học, nghệ thuật cùng với triết học, chính trị, tôn giáo, đạo đức, phong tục... là những bộ phận hợp thành của toàn thể cấu trúc văn hóa. Nếu văn hóa thể hiện quan niệm và cách ứng*



xử của con người trước thế giới, thì văn học là hoạt động lưu giữ những thành quả đó một cách sinh động nhất” (Huỳnh Như Phương, 2009). Thế nên hướng nghiên cứu văn học trong quan hệ với văn hóa vùng giúp chúng ta thấy được những quan niệm và cách ứng xử của con người của vùng văn hóa đó thể hiện qua tác phẩm văn học một cách sinh động và đầy đủ nhất. Văn học vẽ nên bức tranh về vùng văn hóa qua phương tiện là ngôn từ nghệ thuật. Văn học vừa là sản phẩm của văn hóa, vừa là một hình thức hoạt động văn hóa. Trả lời cho những câu hỏi: Ai là người sáng tác? Ai là người tiếp nhận? Tiếp nhận như thế nào?. Cũng theo Trần Lê Bảo trong *Giải mã văn học từ mã văn hóa* cho rằng: *“Con người là sản phẩm của văn hóa, tiếp nhận và tích lũy những truyền thống văn hóa có nội hàm lịch sử vô cùng phong phú, vì vậy nhà văn cùng với việc khắc họa con người hiện thực, còn khắc họa kết cấu tâm lý văn hóa truyền thống dân tộc độc đáo và tâm thái dân tộc đương đại”* (Trần Lê Bảo, 2011).

Như vậy, có thể nói, con người sáng tạo ra văn học, thông qua văn học mà phản ánh văn hóa. Văn học là công cụ thể hiện văn hóa và ghi lại bóng dáng con người qua các thời đại. Văn học còn góp phần quan trọng trong việc bổ sung những giá trị văn hóa làm cho cuộc sống ngày càng phong phú hơn. Tác phẩm văn học có thể giúp con người nhận thức rõ hơn về cuộc sống, ý thức về cộng đồng, truyền thống lịch sử. Trong quy luật phản ánh, văn học không phản ánh toàn bộ đời sống mà phản ánh một cách có chọn lọc. Chính ở đây, văn học còn có vai trò điều chỉnh và định hướng văn hóa. Chính vì có sự tác động lẫn nhau nên quan hệ giữa văn học và văn hóa luôn vận động theo nhịp sống của thời đại. Mặt khác, văn học tuy là một bộ phận trong cấu trúc tổng thể của văn hóa, nhưng nó không phải là một bộ phận thụ động, chịu sự tác động một chiều. Do đó, văn học vừa phản ánh văn hóa, vừa là một nhân tố tích cực trong hệ thống văn hóa, thúc đẩy văn hóa phát triển.

Văn học, với vai trò là một nhân tố năng động của văn hóa, sẽ phản kháng những hiện tượng đi ngược lại văn hóa dân tộc để từ đó nêu một cách thức phù hợp đối với việc chọn lựa, phê phán, sáng tạo, thậm chí tiếp biến những hiện tượng văn hóa. Văn học lúc này thúc đẩy sự biến đổi của văn hóa, làm cho văn hóa chuyển động, phải nhận thức lại cho phù hợp với yêu cầu thời đại và quan trọng nhất là phù hợp với những đòi hỏi và sự tiến bộ của con người. Từ đó cho thấy văn học và văn hóa có mối quan hệ tương tác nhiều chiều. Văn học như một bộ phận trong văn hóa tinh thần của một nền văn hóa.



Văn học phản ánh văn hóa. Văn học chịu sự chi phối và ảnh hưởng của văn hóa, đồng thời văn học cũng tác động trở lại đối với việc giữ gìn, phát triển văn hóa.

Văn học và văn hóa có mối quan hệ hữu cơ mật thiết, nên việc tìm hiểu văn học dưới góc nhìn văn hóa là một hướng đi cần thiết và có nhiều triển vọng bổ sung cho những cách tiếp cận xã hội học, mỹ học, thi pháp học... Những yếu tố văn hóa liên quan đến thiên nhiên, địa lý, lịch sử, phong tục, tập quán, ngôn ngữ có thể được vận dụng để cắt nghĩa những phương diện nội dung và hình thức của tác phẩm văn học.

Giữa con người và văn hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau, chính con người đã sáng tạo ra văn hóa, đồng thời con người lại là sản phẩm của văn hóa. Con người kế thừa những thành tựu văn hóa ở thế hệ trước, luận điểm nổi tiếng về con người được C. Mác viết trong Luận cương về Phoi-ơ-bắc (1845): *"Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"*. Con người luôn mang những giá trị văn hóa, do đó, con người cũng là đại biểu thể hiện giá trị văn hóa do chính mình sáng tạo ra.

Văn học và văn hóa quan hệ chặt chẽ như vậy nên tiếp cận văn học từ góc độ văn hóa học chắc chắn là một hướng đi hứa hẹn nhiều triển vọng. Hướng nghiên cứu này được khá nhiều nhà nghiên cứu văn học trên thế giới cũng như ở nước ta vận dụng với ý thức tự giác ngày càng rõ nét.

1.2.2. Vấn đề tiếp cận văn học dưới góc nhìn văn hóa từ lý luận đến thực tiễn

Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa không chỉ nhận diện các yếu tố văn hóa hiện diện trong tác phẩm mà còn làm rõ cách chúng được nhà văn lựa chọn và chuyển hóa thành chất liệu nghệ thuật. Theo đó, tác phẩm được đặt trong môi trường văn hóa hình thành nên nó, đồng thời được xem xét trong tính chỉnh thể và đặc trưng nghệ thuật riêng. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện những biểu hiện của văn hóa và lý giải vai trò của chúng trong quá trình kiến tạo thế giới nghệ thuật.

Văn học là một bộ phận hữu cơ của văn hóa, là một trong những phương tiện tồn tại, bảo lưu và phản ánh bản sắc văn hóa. Văn học chịu ảnh hưởng trực tiếp từ môi trường văn hóa, thời đại và truyền thống văn hóa của một dân tộc, đồng thời thể hiện cả tâm lý văn hóa độc đáo của thời đại và cộng đồng dân tộc đó. Văn học nhận thức và thể hiện cuộc sống. Đời sống, văn hóa là nguồn tài liệu phong phú và vô tận của văn học.



Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận vai trò của văn học trong việc phản ánh đời sống, văn hóa. Văn học cũng như các loại hình nghệ thuật nói chung là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội. Văn học phản ánh hiện thực trên một phạm vi rộng lớn và đa dạng. Đối tượng của nó bao gồm toàn bộ thế giới thiên nhiên, đời sống xã hội và cuộc sống của từng con người. Nhà văn bằng tài năng của mình, trong hoàn cảnh sống của riêng mình, trước nhu cầu sáng tạo của bản thân và yêu cầu của thời đại, với vốn sống, vốn văn hóa, lịch sử, chính trị... đã cho ra đời những tác phẩm luôn có bóng dáng, dấu ấn của cuộc sống ở thời đại, không gian mình đang sống. Hiện thực đời sống con người từ không gian sinh hoạt, thiên nhiên đến phong tục, tập quán, tín ngưỡng, cách ăn, mặc, ở, đi lại, ngôn ngữ, giao tiếp... đều là những chất liệu quý báu để nhà văn xây dựng nên những hình tượng nghệ thuật, những điển hình nhân vật chân thực, sống động như trong đời sống hằng ngày. Ngoài tài năng, nhà văn phải là những người có vốn sống, vốn văn hóa nhiều, trải nghiệm thực tế nhiều.

Tác phẩm văn học được hình thành từ những chất liệu của đời sống nhưng không phải là sự sao chép nguyên dạng hiện thực. Qua quá trình sáng tạo, nhà văn lựa chọn, tổ chức và chuyển hóa những chất liệu ấy thành hình tượng nghệ thuật. Vì vậy, các yếu tố văn hóa khi đi vào tác phẩm vừa mang dấu vết của môi trường văn hóa đã sản sinh ra chúng, vừa mang ý nghĩa mới trong cấu trúc nghệ thuật của tác phẩm. Phản ánh hiện thực và sáng tạo thông nhất với nhau. Kiến tạo tác phẩm văn học là tạo nên một “*văn bản*” có khả năng sinh nghĩa. Các nhân vật, chi tiết, hình ảnh thực chất đều là những kí hiệu được tổ chức vào hệ thống, có mở đầu, có kết thúc, có tương phản, đối chiếu. Hình tượng nghệ thuật, giai điệu trong tác phẩm văn học là kết tinh chất liệu hiện thực được khúc xạ qua lăng kính thẩm mĩ của nhà văn. Phản ánh hiện thực đời sống là một trong những vai trò quan trọng của văn học và đây cũng là một trong những yếu tố tạo nên giá trị cho tác phẩm văn học. Chính vì thế, tác phẩm văn học trong rất nhiều trường hợp là tư liệu nghiên cứu tin cậy cho nhiều ngành khoa học khác như lịch sử, địa lý, triết học...

Hiện thực của văn học là thế giới ý nghĩa do thực tiễn gợi ra. Xét từ góc độ kí hiệu học, nếu hiện thực là thế giới ý nghĩa thì toàn bộ các sự vật cụ thể, cảm tính những yếu tố mang nghĩa xung quanh con người lại đều là những kí hiệu tự nhiên ai cũng thấy, nhớ và hiểu. Các hiện tượng, sự vật, con người các yếu tố mang nghĩa, do lặp đi lặp lại nên chúng trở thành kí hiệu, biểu tượng của cuộc sống. Nếu nhà văn biết nắm bắt, lựa chọn



cái nổi bật, cái lặp lại, cái đặc trưng và sử dụng chúng thì sáng tác đó dễ được công chúng đồng cảm. Chính vì thế, ngôn ngữ hiện thực, sự miêu tả các hình tượng như thật từ lâu đã được nghệ thuật sử dụng và sáng tạo.

Như vậy, nếu ở những tài liệu văn hóa học, nhân học, lịch sử... các giá trị văn hóa được phản ánh như thực tế vốn có của nó thì ở tài liệu văn học, không chỉ có thế, văn hóa dường như được khắc họa, đặc tả và ở đây có thể nhận thấy hệ thống các biểu tượng, kí hiệu văn hóa một cách dễ dàng hơn. Điều này khiến cho hiện thực trong tác phẩm văn học mang tính điển hình hơn tài liệu ghi chép, biên khảo. Theo đó, tác phẩm văn học là một loại tư liệu để các nhà nghiên cứu tìm hiểu các vấn đề về văn hóa, xã hội, lịch sử...

Vì vậy, có thể nghiên cứu văn hóa từ văn học, chẳng hạn nhận diện những nét văn hóa Nhật Bản qua sáng tác của Kawabata Yasunari, văn hóa ẩm thực Việt Nam qua văn Nguyễn Tuân hay những dấu vết văn hóa truyền thống qua thơ Hồ Xuân Hương. Từ văn học dân gian đến văn học viết, nhiều công trình cũng cho thấy khả năng lưu giữ ký ức và những giá trị văn hóa của cộng đồng qua các thời kỳ. Đối với văn học viết, độ tin cậy, chính xác trong phản ánh đời sống, văn hóa càng cao. Bàn về khả năng biểu đạt văn hóa của văn học, có nhà nghiên cứu cho rằng: *“Văn học hiện thân như là một phương diện trung tâm của những mặt vật chất của văn hóa hoặc là của những hình thức biểu đạt trung gian mà qua đó văn hóa trở nên có thể quan sát được”* (Nguyễn Tri Nguyên, 2010). Từ đó, cho thấy văn hóa khi đi vào văn học không chỉ được lưu giữ ở bình diện chất liệu mà còn được tái tạo qua hình tượng và hình thức nghệ thuật. Do đó, nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa cần chú ý đến cả sự hiện diện của các yếu tố văn hóa và cách chúng được tổ chức, chuyển hóa trong tác phẩm.

Cũng trong bài nghiên cứu *Văn học và văn hóa dân tộc* (2019), Huỳnh Như Phương cho rằng, văn học biểu hiện văn hóa, văn học phản ánh văn hóa. Ông chứng minh rằng trong tác phẩm văn học, người đọc có thể tìm thấy hình ảnh của văn hóa qua sự tiếp nhận và tái hiện của nhà văn. Ví dụ như bức tranh văn hóa dân gian trong thơ Hồ Xuân Hương (tục ngữ, câu đố tục giảng thanh, trò chơi...), ví dụ như những tín ngưỡng, phong tục trong tiểu thuyết *Mẫu Thượng Ngàn* của Nguyễn Xuân Khánh (đạo Mẫu và tín ngưỡng phồn thực, tục thờ Thần Chó đá, Thần Cây đa, Thần Thành hoàng, cách lên đồng, hát châu văn, tục kết chạ, ma chay, cưới hỏi...), ví dụ như tác phẩm văn học còn dẫn người đọc đi đến những nguồn mạch sâu xa của văn hóa qua việc lý giải tấn bi kịch



lịch sử trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng hay cốt cách người nông dân được đào luyện qua những biến thiên cách mạng trong các truyện ngắn *Khách ở quê ra* và *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu...

Về vấn đề văn học trong mối quan hệ với văn hóa, Itamar Even - Zohar cho rằng, quan điểm dựa trên giả định rằng bất kỳ hệ thống ký hiệu nào như ngôn ngữ hay văn chương đều chỉ là một hợp phần một hệ thống, tức của “*nền văn hóa*” mà nó bị khuất phục và cùng cấu hình do đó quan hệ tương hỗ với hệ thống lớn hơn này và các hợp phần khác của nó. Với vấn đề phức tạp về cách văn chương quan hệ tương hỗ với ngôn ngữ, xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng... lý thuyết đa hệ thống cung cấp những giả thuyết đơn giản và ít bị thu hẹp hơn những đề xuất khác (...). Những tương quan rối rắm giữa các hệ thống văn hóa này, nếu được coi là cùng cấu hình từ bản chất và chỉ hoạt động trong một tổng thể văn hóa, thì có thể được quan sát trên cơ sở cho nhận qua lại giữa chúng.

Ngoài ra, theo Itamar Even-Zohar, văn chương là một hệ thống vừa có tính tự trị tương đối, vừa tồn tại trong mối quan hệ với các hệ thống khác của đời sống văn hóa - xã hội. Vì vậy, văn chương có những quy luật vận động riêng nhưng đồng thời chịu sự tác động của môi trường xã hội và các thiết chế văn hóa. Quan niệm này cho phép xem xét tác phẩm văn học trong những mối quan hệ rộng hơn với bối cảnh văn hóa - xã hội, mà không làm mất đi đặc trưng nghệ thuật của văn chương. Nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy cũng có những quan điểm khá thống nhất với Itamar Even - Zohar ở nhận định rằng, trước đây, quan hệ văn hóa và văn học được coi là thứ quan hệ ngang bằng của hai hình thái ý thức xã hội cùng thuộc thượng tầng kiến trúc, cùng phản ánh một cơ sở hạ tầng. Bởi thế, nghiên cứu văn hóa thì văn học được coi như một nguồn tài liệu, còn nghiên cứu văn học thì lại tìm thấy ở nó những chủ đề văn hóa, cũng là một kiểu tài liệu. Như vậy, văn hóa và văn học làm tài liệu nghiên cứu cho nhau. Gần đây, theo ông, nhờ UNESCO phát động những thập kỷ phát triển văn hóa, nhờ thức nhận văn hóa là động lực của phát triển, nên quan hệ văn hóa và văn học được chú ý nhiều hơn, văn hóa bắt đầu được coi là nhân tố chi phối văn học và ngày nay, hẳn ai cũng thừa nhận văn hóa là một tổng thể, một hệ thống, bao gồm nhiều yếu tố trong đó có văn học. Văn hóa chi phối văn học với tư cách là hệ thống chi phối yếu tố, toàn thể chi phối bộ phận.



Trong một cách tiếp cận văn hóa, nghiên cứu văn học giai đoạn 1975 - 1985, Phan Ngọc viết: *“Nếu ta chấp nhận văn học là một thành tố của văn hóa, thì muốn xét văn học Việt Nam, phải xét nó trên một nền tảng vững chắc hơn là văn hóa Việt Nam”* (Phan Ngọc, 1999). Cùng quan điểm văn học là một bộ phận, *“một hợp phần”* của văn hóa, Mikhail Bakhtin trong những suy ngẫm về nghiên cứu văn học, luôn cho rằng: *“Văn học là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa và không thể hiểu nó bên ngoài bối cảnh của văn hóa tổng thể của một thời đại cụ thể”*. Ông cũng nhấn mạnh rằng: *“Đời sống năng động và mạnh mẽ của văn hóa diễn ra ngay trên những đường biên của những lĩnh vực riêng của nó chứ không phải ở những nơi tập trung những đặc trưng riêng của từng lĩnh vực”* (Nguyễn Văn Hiệu dịch, 2007).

Huỳnh Như Phương trong bài nghiên cứu *Văn học và văn hóa dân tộc* cho rằng văn hóa tác động mạnh mẽ đến văn học: *“Sự tác động ấy không chỉ thể hiện ở đề tài mà còn ở toàn bộ bầu khí quyển tinh thần bao bọc hoạt động sáng tạo của nhà văn. Bản thân nhà văn với thế giới nghệ thuật của mình là một sản phẩm văn hóa. Chính không gian văn hóa này chi phối cách xử lý đề tài, thể hiện chủ đề, xây dựng nhân vật, sử dụng thủ pháp nghệ thuật... trong quá trình sáng tác”* (Huỳnh Như Phương, 2009).

Như vậy, dù chi phối bởi quan điểm nào thì rõ ràng, không thể phủ nhận mối liên hệ của văn học đối với tổng thể hệ thống văn hóa. Từ góc độ văn hóa học, tiếp cận tác phẩm văn học nhìn từ mối quan hệ giữa văn học và văn hóa là tập trung làm rõ những phương diện văn hóa mà tác phẩm văn học biểu đạt (văn hóa trong mối quan hệ với văn học) và ở chiều còn lại, nghiên cứu tác phẩm văn học trong mối quan hệ với hệ thống văn hóa (văn học trong mối quan hệ với văn hóa). Như vậy, nghiên cứu dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một hướng đi phù hợp, có ý nghĩa khoa học và có giá trị thực tiễn.

1.2.3. Bối cảnh văn hóa, văn học Nam Bộ

Nam Bộ cũng đã trải qua nhiều biến cố lịch sử tác động đến xã hội - văn hóa. Đặc điểm văn hóa vùng đất này vì vậy có những khác biệt so với cả nước. Trước hết, Nam Bộ là vùng đất đầu tiên của cả nước bị cuốn vào vòng xoáy chủ nghĩa thực dân Pháp, đây trở thành nơi đầu tiên tiếp nhận những ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa phương Tây, nhất là văn hóa Pháp, rồi từ đó lan ra cả nước. Văn hóa Pháp du nhập vào Nam Bộ theo nhiều con đường và trên nhiều lĩnh vực như áp đặt bộ máy cai trị thực dân với những



chính sách chính trị, kinh tế, giáo dục, phương thức kinh doanh, cung cách làm việc và sinh hoạt của người châu Âu và áp dụng khoa học kỹ thuật... Văn hóa Nam Bộ thời kỳ này tiếp xúc và giao thoa với văn hóa Pháp.

Nam Bộ là vùng đất mới, quy tụ dân cư từ nhiều địa phương, đa tộc người. Những người Việt ở miền Trung, miền Bắc vào sinh cơ lập nghiệp. *“Họ đến vì mang những tội đồ bị nhà nước phát vãng vào đây. Không ít người là những dân lưu tán, vì đói nghèo phải rời bỏ quê hương xứ sở để tìm đất nương thân. Số ít trong họ là các lưu quan, những kẻ giàu có nuôi hoài bão làm giàu, chiêu mộ người nghèo đi tìm đất khai phá, làm ăn”* (Ngô Đức Thịnh, 2004). Là miền đất mới tập hợp dân tứ xứ quy tụ về đây nên trong quá trình lịch sử, vùng đất Nam Bộ đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa sống động, tạo nên nét đặc trưng của vùng văn hóa. Giao lưu ảnh hưởng ở đây trước hết là với các cư dân địa phương như người Khmer, người Chăm, người Hoa. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có thêm sự xuất hiện của người phương Tây, người Ấn... tất cả tạo nên bức tranh tộc người đa dạng, phong phú của vùng đất Nam Bộ. Bởi vậy văn hóa Nam Bộ nói chung và thời kỳ này nói riêng có tính thoáng, mở, đa dạng, ít bảo thủ, dễ tiếp thu cái mới. So với cả nước, Nam Bộ là vùng đất đi đầu, tiên phong trong tiếp nhận văn hóa từ bên ngoài vào.

Dưới tác động của chính sách thực dân và công cuộc khai thác thuộc địa, Nam Bộ là vùng đất đầu tiên trên bản đồ Việt Nam diễn ra quá trình hiện đại hóa với sự du nhập các yếu tố mới. Do đó, tính đan xen giữa cổ truyền và hiện đại, bản địa và phi bản địa cũng là một đặc điểm nổi bật của xã hội - văn hóa Nam Bộ lúc bấy giờ. Xã hội - văn hóa thời kỳ này có nhiều chuyển biến, đó là quá trình đô thị hóa bắt đầu diễn ra theo hình thái và chức năng kiểu phương Tây. Lối sống văn hóa ở Nam Bộ, trước hết là Sài Gòn, Chợ Lớn, tiếp nhận những ảnh hưởng từ văn hóa Pháp. Quản lý xã hội bên cạnh cấu trúc, chức năng và thể chế truyền thống còn bị chòng xếp, thay thế lên những cấu trúc, chức năng và thể chế cai trị thực dân. Kinh tế chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hàng hóa. Ngoài cơ cấu các thành phần cũ như địa chủ, nông dân còn xuất hiện các thành phần mới như công nhân, chủ nhà máy, trí thức, tiểu tư sản... Cơ cấu tộc người có biến đổi gắn với quá trình xuất cư, nhập cư, nhất là sự nhập cư của người Hoa và một số người châu Âu gia tăng. Yếu tố người Hoa chi phối rất lớn đến đời sống kinh tế, văn hóa Nam Bộ. Tín ngưỡng và tôn giáo truyền thống vẫn được



duy trì. Cùng với đó, đạo Công giáo thâm nhập mạnh mẽ hơn nhờ sự ưu ái của chính quyền thuộc địa. Báo chí du nhập vào Nam Bộ và phát triển nhanh chóng. Chữ Pháp, chữ quốc ngữ trong hệ thống giáo dục được chú ý phổ biến... Nếu như các yếu tố mới du nhập chủ yếu gắn với các chương trình, mục tiêu của chính quyền thuộc địa, có chức năng chủ yếu phục vụ cho mục tiêu thực dân hóa, thì yếu tố truyền thống, bản địa chủ yếu tồn tại và phục vụ cho đời sống nhân dân lao động. Theo thời gian, các yếu tố mới được xem như sản phẩm của quá trình hiện đại hóa vùng đất Nam Bộ lan truyền đến đời sống nhân dân, có tác động đến cuộc sống của người lao động và thúc đẩy sự phát triển của vùng đất Nam Bộ trên nhiều phương diện.

Về đặc điểm văn học, Trần Đình Hượu cho rằng: *“Đây là sự từ giã một truyền thống văn học - truyền thống văn học vùng Đông Nam Á. Nhiều nhà nghiên cứu định danh bước ngoặt đó của văn học là giai đoạn hiện đại hóa, hiện đại hóa lại gắn liền với thuộc địa hóa và phương Tây hóa”* (Trần Đình Hượu, 1995). Nguyễn Thị Thanh Xuân trong *Nghiên cứu, Lí luận, Phê bình Văn học ở Nam Bộ thời kỳ 1865 - 1954* viết: *“Đời sống văn học Việt Nam đã chứng kiến một bước ngoặt quan trọng ở thời kỳ chuyển đổi từ văn học trung đại sang văn học hiện đại”* (Nguyễn Thị Thanh Xuân, 2011).

Từ năm 1858, sau khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, bức tranh xã hội ở Nam Bộ nổi rõ hai vấn đề: thứ nhất là tình trạng mất một phần vào tay giặc, thứ hai là quá trình tư sản hóa về mọi mặt. Nguyên nhân tác động sâu sắc dẫn đến bước ngoặt đó là chế độ tư sản thuộc địa với những thiết chế xã hội kinh tế tương ứng như nền kinh tế hàng hóa, chương trình giáo dục theo đường hướng phương Tây, bắt buộc dùng chữ Pháp, chữ quốc ngữ trong trường học và cơ quan nhà nước, nền văn hóa phát triển trên cơ sở báo chí, sự xuất hiện các nhà in, xuất bản tư nhân và đặc biệt, một lớp trẻ được gửi đi đào tạo phương Tây, nhằm phục vụ cho bộ máy cai trị tại chỗ.

Điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa như vậy đã tác động mạnh mẽ đến quá trình vận động của văn học Nam Bộ. Trong văn học, văn hóa và nhiều phương diện khác thời kỳ này diễn ra sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, phương Đông và phương Tây. Một bên là truyền thống lịch sử, tinh thần dân tộc và một bên là chính sách thực dân và tất cả những phản ứng, tiếp nhận một cách tự nguyện hoặc không tự nguyện, những lựa chọn về chính trị, kinh tế, văn hóa... làm cho tiến trình hiện đại hóa đất nước trong đó có văn hóa, văn học trải qua quá trình giằng co thay đổi gian nan, phức tạp.



Nếu dòng văn học yêu nước phần nhiều là bởi các nhà nho Nam Bộ tạo nên, đó là sự kế thừa truyền thống vốn có lâu đời trong văn học dân tộc, thì dòng văn học hiện đại chữ quốc ngữ Latinh, được tạo lập bởi các trí thức Tây học hoặc trí thức ảnh hưởng Tây học, đó là sự bứt phá truyền thống về cơ bản, vượt lên không gian mang tính chất khu vực, để bước dần vào đời sống văn hóa hiện đại phương Tây. Đây đều là những đóng góp quan trọng vào tiến trình văn học Việt Nam, tạo ra những sự kiện mang tính nền móng, mở đầu.

Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, so với các vùng khác thì Nam Bộ là vùng đất trực trị, bị thuộc địa hóa sớm nhất. Về phương diện văn hóa, văn học, Nam Bộ là nơi diễn ra cuộc tiếp xúc với văn minh, văn hóa phương Tây sớm nhất và dài nhất. Nghiên cứu văn học, văn hóa thời kỳ này có thể thấy được quang cảnh đặc biệt sinh động, nhộn nhịp trong mối quan hệ tương tác không ngừng giữa xã hội, chính trị, lịch sử, kinh tế, văn hóa và văn học, giữa nhà văn và công chúng và sự đóng góp quan trọng của giai đoạn văn học, văn hóa này đối với văn học Việt Nam nói riêng và văn hóa xã hội Việt Nam nói chung. Xuất phát từ đặc trưng về lịch sử, văn hóa, xã hội, văn học Nam Bộ có những đặc trưng riêng nhưng đồng thời cũng thống nhất với những quy luật và đặc điểm chung của dòng chảy văn học dân tộc.

Về đặc điểm văn học, trước hết, văn học Nam Bộ tiên phong trên con đường hiện đại hóa. Do sớm có sự giao lưu với văn hóa và văn minh phương Tây, lại là vùng đất mới, con người bao dung, hào sảng, ít chịu ràng buộc bởi những quan niệm và truyền thống văn học nên tầng lớp trí thức, nhà văn ở Nam Bộ nhanh chóng, dễ dàng từ bỏ những ràng buộc quy củ của văn học trung đại, háo hức xây dựng một nền văn học hiện đại, hấp dẫn, ngôn ngữ mới mẻ và tràn đầy sức sống. Những tiền đề về xã hội, văn hóa đã thúc đẩy văn học quốc ngữ Nam Kỳ bước đi hừng khởi trên con đường hiện đại hóa và hội nhập với văn học thế giới.

Từ cuối thế kỷ XIX, ở Nam Bộ đã xuất hiện một thế hệ trí thức mới như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản, Hồ Biểu Chánh... Họ trở thành những nhà văn tiên phong trong xây dựng văn học chữ quốc ngữ. Từ đó bắt đầu các phong trào dịch văn học Trung Quốc, văn học phương Tây nói chung và văn học Pháp nói riêng ra chữ quốc ngữ. Phóng tác từ các tác phẩm văn học nước ngoài và sau nữa là sáng tác tiểu thuyết, truyện ngắn, kí, kí sự bằng chữ quốc ngữ. Tiểu thuyết Nam Bộ giai đoạn 1865 - 1945 cũng tiên phong



trong quá trình hiện đại hóa tiểu thuyết ở mọi phương diện như thể nghiệm các kỹ thuật viết, ngôn ngữ, đề tài tiểu thuyết mới, xây dựng tâm lý nhân vật, hình thức trình bày, xuất bản. Nguyễn Văn Trung đã tổng kết về diễn tiến truyện văn xuôi quốc ngữ buổi ban đầu trên con đường hiện đại hóa văn học như sau: “*Truyện viết theo lối văn xuôi bằng quốc ngữ trong thời kỳ này diễn tiến theo ba xu hướng song song: I. Truyện Tàu dịch ra quốc ngữ; II. Truyện ta ảnh hưởng truyện Tàu và tiểu thuyết phương Tây kỹ thuật diễn tả; III. Truyện ta ảnh hưởng tiểu thuyết phương Tây cả về nội dung và hình thức*” (Nguyễn Văn Trung, 1973).

Văn học Nam Bộ rất giàu tính đạo lý và tinh thần dân chủ, đặc điểm này như là một hệ quả của tinh thần trọng nghĩa, bao dung của con người và văn hóa Nam Bộ từ trong truyền thống. Tính đạo lý và tinh thần dân chủ đã chi phối và tạo nên nét đặc trưng riêng cho tiểu thuyết Nam Bộ thời kỳ này. Các nhà văn khi phản ánh đời sống xã hội trong quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa thường đứng từ lập trường các giá trị văn hóa truyền thống và đạo lý cổ truyền để so sánh và thể hiện quan điểm đối với những giá trị văn hóa mới đang hình thành. Có thể thấy rất rõ điều này qua các tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh. Trong nhiều tiểu thuyết của mình, nhà văn tập trung vào chữ Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa theo tinh thần Khổng giáo và văn hóa truyền thống, tác phẩm thường gồm hai tuyến nhân vật thiện, ác và cái thiện bao giờ cũng thắng cái ác theo quan niệm dân gian. Ở hiền gặp lành, ác giả ác báo. Ngoài ra, tinh thần dân chủ trong văn học quốc ngữ ở miền Nam thời kỳ này còn thể hiện qua thái độ đối với phụ nữ, những tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh như *Tân phong nữ sĩ* (1937), *Đoạn tình* (1940) cho thấy rõ điều này. Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh đặc biệt phổ biến môtip nhân vật phụ nữ độc thân. Nhân vật này thường cương quyết chối từ chuyện lập gia thất như cô Vân trong *Đoạn tình*, cô Hai Tân trong *Tân Phong nữ sĩ*, thấy mình cần phải đóng góp cho xã hội. Các hoạt động mở báo quán, xây trường học, dựng nhà bảo sanh của cô Tân, cô Vân để giúp đỡ, bảo vệ quyền lợi phụ nữ, tạo cho họ có được cuộc sống bình đẳng, chứng minh năng lực hoạt động xã hội của những cá nhân là phụ nữ. Đây là nét mới ở tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh. Trong văn học trung đại, con người khẳng định năng lực thường là những bậc tu mi nam tử. Nhân vật của Hồ Biểu Chánh không chỉ nói để khẳng định mà còn làm để chứng minh. Những thành công trong hoạt động giải phóng phụ nữ của cô Hai Tân đã khiến cho bác sĩ Vĩnh Xuân, một người từng chê cô nên đã từ hôn không cưới cô, cũng phải



thán phục. Mặc dù Hồ Biểu Chánh có phần lí tưởng hóa khi xây dựng loại nhân vật chính diện là phụ nữ nhưng qua đó đã cho thấy rõ quan niệm tiến bộ của ông về người phụ nữ, nhất là phụ nữ theo tân học.

Một đặc điểm nổi bật nữa của văn học Nam Bộ giai đoạn chuyển từ trung đại sang hiện đại là ý thức hướng ngoại, chú trọng chức năng giải trí và đặc biệt chú trọng đến nhu cầu, thị hiếu của không chỉ trí thức mà đông đảo tầng lớp người đọc bình dân. So với tiểu thuyết miền Bắc hướng nội và độc giả chọn lọc, hướng tới tầng lớp trí thức thì tiểu thuyết quốc ngữ miền Nam là bộ phận văn học mở, luôn xác định độc giả là đông đảo quần chúng bình dân. Chính vì thế, nội dung tiểu thuyết miền Nam đầy chất hiện thực, gắn liền với đời sống của người dân, kết cấu câu chuyện li kì, hấp dẫn, cuốn hút, tình cảm, ngôn ngữ gần với đời sống hằng ngày, bắt đầu có minh họa hình ảnh sinh động, tiểu thuyết được in trên báo nên đến tay người đọc nhanh chóng, số lượng tiểu thuyết được viết và xuất bản ngày càng nhiều, lực lượng sáng tác ngày càng đông... Do đáp ứng nhu cầu của người đọc và áp lực xuất bản nhiều từ nhà in, văn học thời kỳ này hướng ngoại, chú ý đến tính thời thượng, chức năng giải trí. Đây cũng là những yếu tố để tiểu thuyết Nam Bộ bứt phá, tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa.

Ngoài những đặc điểm nổi bật ở trên, tinh thần yêu nước cũng là một nét nổi bật của văn học Nam Bộ thời kỳ này. Có thể thấy rõ điều này qua phong trào sáng tác tiểu thuyết lịch sử giữa những năm 1920 trở đi, nhất là tiểu thuyết về lịch sử dân tộc. Trương Duy Toàn, Tân Dân Tử là hai nhà văn chuyên viết về lịch sử Nam Bộ thời Nguyễn Ánh. Hồ Biểu Chánh có *Nam cực tinh huy* (1924) viết về Ngô Quyền, *Nặng gánh cang thường* (Càng Long, 1930) viết về lịch sử thời Lê Thánh Tông. Các nhà văn viết về lịch sử dân tộc với mong muốn phổ biến quốc sử vào dân chúng, qua đó hun đúc lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Những câu chuyện về các anh hùng hào kiệt đã đi vào lịch sử, những cuộc kháng chiến lẫy lừng được tái hiện một cách sống động với lối kể chuyện hiện đại trong các tiểu thuyết đã thổi vào văn học thời kỳ này một làn gió mới, khơi dậy lòng yêu nước và tự hào dân tộc. Câu chuyện của quá khứ nhưng mang ý nghĩa văn hóa hiện đại. Trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt những năm đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ, đây là một biểu hiện, một hình thái mới của văn học yêu nước.

Trong bối cảnh văn hóa, văn học Nam Bộ, Bình Nguyên Lộc là một trong những cây bút tiêu biểu có ý thức sâu sắc về văn hóa vùng và bản sắc Nam Bộ. Nếu Hồ Biểu



Chánh chủ yếu phản ánh đời sống xã hội và đạo lý truyền thống, Sơn Nam thiên về tái hiện lịch sử khắ hoang và văn hóa dân gian, thì Bình Nguyên Lộc lại nổi bật ở việc khám phá chiều sâu văn hóa của vùng đất và con người phương Nam. Thông qua việc tái hiện không gian sinh thái, đời sống cộng đồng lưu dân, ngôn ngữ địa phương, phong tục và tín ngưỡng, ông đã góp phần phản ánh, lưu giữ và lý giải những giá trị văn hóa đặc trưng của Nam Bộ. Chính sự gắn bó sâu sắc với môi trường văn hóa vùng đã tạo nên vị trí riêng của Bình Nguyên Lộc trong văn học Nam Bộ hiện đại và trong nền văn học Việt Nam.

1.3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

1.3.1. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa

Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa là một hướng tiếp cận liên ngành đã phát triển mạnh trên thế giới và ngày càng có ảnh hưởng trong nghiên cứu văn học đương đại. Từ các nghiên cứu nền tảng về mối quan hệ giữa văn học và văn hóa, nhiều hướng tiếp cận mới đã xuất hiện như nhân học văn hóa, nghiên cứu bản sắc văn hóa, địa văn hóa, nghiên cứu ký ức văn hóa, nghiên cứu không gian văn hóa và văn học sinh thái. Các hướng nghiên cứu này góp phần mở rộng khả năng khám phá chiều sâu văn hóa, bản sắc cộng đồng và mối quan hệ giữa con người với môi trường sống trong tác phẩm văn học.

Trong những thập niên vừa qua, việc nghiên cứu văn học dựa trên những hiểu biết về văn hóa là công việc được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm với những công trình vô cùng giá trị. Bởi văn học là một thành tố của văn hóa vì tác phẩm văn học không chỉ là sản phẩm, kết quả được đúc kết từ những tinh hoa văn hóa dân tộc mà hoạt động văn học còn là hoạt động văn hóa. Từ đó cho thấy, chính nhà văn, người được xem là chủ thể của quá trình sáng tạo cũng chịu sự tác động của văn hóa. Nhà văn cũng là một phần trong sản phẩm của văn hóa, bởi từ chính trong cái nôi văn hóa dân tộc ấy mà họ đã sinh ra, lớn lên, gắn bó và hấp thu những giá trị tinh hoa, tinh túy nhất. Văn hóa trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhà văn và họ đã truyền tải những giá trị ấy vào trong tác phẩm của mình tạo nên dấu ấn văn hóa đặc trưng, mang nhiều ý nghĩa.

Trên thế giới, nổi tiếng nhất trong số các nhà nghiên cứu thành công với hướng tiếp cận văn hóa học, văn học phải kể đến Ia.V. Propp và M. M. Bakhtin. Qua hai công



trình *Hình thái học truyện cổ tích* và *Những nguồn gốc lịch sử của truyện cổ tích thần kỳ*, Propp đã soi sáng cấu trúc chung của vô vàn những truyện cổ tích thần kỳ và cho thấy gốc rễ của cấu trúc này trong quan hệ với văn hóa truyền thống, cụ thể với nghi lễ thành đinh. Trong *Những vấn đề thi pháp Dostoievski*, Bakhtin đã lấy nguyên lý đối thoại để cắt nghĩa phương diện tổ chức ngôn từ cũng như xây dựng hệ thống nhân vật thể hiện những quan niệm về thế giới trong tác phẩm văn học. Trong *Sáng tác của Francois Rabelais với văn hóa dân gian Trung đại và Phục hưng*, Bakhtin lý giải thi pháp Rabelais trong quan hệ với lễ hội trào tiêu dân gian.

Bên cạnh đó, nhiều học giả khác cũng có những đóng góp quan trọng cho hướng nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa. Clifford Geertz, trong *The Interpretation of Cultures* (1973), xem văn hóa như một hệ thống ký hiệu và ý nghĩa do con người sáng tạo, từ đó mở ra hướng tiếp cận văn học như một hình thức diễn giải văn hóa. Stuart Hall với các công trình về bản sắc văn hóa và nghiên cứu văn hóa đã nhấn mạnh vai trò của diễn ngôn, ký ức và căn tính trong việc hình thành các giá trị văn hóa của cộng đồng. Jan Assmann, thông qua lý thuyết ký ức văn hóa, cho thấy văn học là một trong những phương tiện quan trọng lưu giữ và truyền tải ký ức tập thể của dân tộc. Trong lĩnh vực phê bình sinh thái, Cheryll Glotfelty đã đề xuất cách tiếp cận văn học trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu văn hóa sang các vấn đề sinh thái và môi trường sống của con người.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa đã xuất hiện khá sớm. Trước năm 1945, Trương Tửu là một trong những học giả tiên phong vận dụng hướng tiếp cận này trong các công trình *Kinh Thi Việt Nam* (1940), *Nguyễn Du và Truyện Kiều* (1942), *Nguyễn Công Trứ: Tâm lý và tư tưởng* (1943). Thông qua việc đặt tác giả và tác phẩm trong bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể, ông đã góp phần mở ra hướng nghiên cứu văn học gắn với đời sống tinh thần và văn hóa dân tộc.

Sau năm 1975, đặc biệt từ thời kỳ đổi mới, hướng tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu văn học ngày càng được chú ý. Trần Đình Hượu trong *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995) đã xem Nho giáo như một mã văn hóa quan trọng để lý giải nhiều hiện tượng của văn học trung đại Việt Nam. Tiếp đó, Trần Ngọc Vương với *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* (1995), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung* (1997) đã góp phần làm rõ mối quan hệ giữa văn học và các hệ giá trị văn hóa



truyền thống. Trần Nho Thìn trong *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa* (2003) tiếp tục khẳng định hiệu quả của hướng tiếp cận văn hóa học trong nghiên cứu văn học trung đại.

Bên cạnh đó, Đỗ Lai Thúy với *Hồ Xuân Hương - Hoài niệm phồn thực* (1999), *Từ cái nhìn văn hóa* (2020); Trần Lê Bảo với *Giải mã văn học từ mã văn hóa* (2011); Trần Hoài Anh với *Văn học nhìn từ văn hóa* (2012), *Văn hóa văn chương và hành trình sáng tạo* (2014)... đã tiếp tục mở rộng khả năng tiếp cận và giải mã tác phẩm văn học từ góc nhìn văn hóa.

Về phương diện lý luận, nhiều nhà nghiên cứu như Trần Đình Sử, Nguyễn Văn Dân, Huỳnh Như Phương, Lê Nguyên Cẩn, Đỗ Thị Minh Thúy, Nguyễn Văn Hiệu, Cao Kim Lan... đã có những bài viết góp phần làm rõ mối quan hệ giữa văn học và văn hóa, đồng thời khẳng định hướng tiếp cận văn hóa như một trong những xu hướng nghiên cứu quan trọng của việc nghiên cứu văn học đương đại ở Việt Nam. Những thành tựu này tạo cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa, trong đó có việc tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa vùng Nam Bộ.

Trong bài viết *Chuyển hướng văn hóa trong nghiên cứu văn học Trung Quốc* (Trần Đình Sử 2024), đã chỉ ra xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của khoa học nhân văn hiện đại. Theo ông, nghiên cứu văn học trong tầm nhìn văn hóa có thể triển khai theo ba định hướng chủ yếu: nghiên cứu thi pháp văn hóa; nghiên cứu văn học trong mối quan hệ với các truyền thống văn hóa, chính trị và đời sống tinh thần của xã hội; nghiên cứu văn học trong mối quan hệ với văn hóa đại chúng.

Nguyễn Duy Bắc cho rằng: “*Văn học phản ánh toàn bộ những sắc thái, diện mạo của văn hóa biểu hiện trong đời sống từ kinh tế, xã hội, chính trị, đạo đức, pháp luật đến phong tục, tập quán, lối sống, đi đứng, nói năng...*” (Nguyễn Duy Bắc, 2006). Nói cách khác, hiện thực được phản ánh trong tác phẩm văn học phong phú như chính cuộc sống. Tìm hiểu văn học từ văn hóa là lựa chọn khai thác các giá trị, các yếu tố văn hóa bản sắc được thể hiện trong văn học, trong đó có những giá trị đặc thù của từng vùng miền, của từng giai đoạn văn hóa, những giá trị tinh hoa trong đời sống, trong những mối quan hệ của con người với tự nhiên và xã hội.



Thật vậy, mỗi vùng miền có dấu ấn văn hóa riêng. Cùng chung với sự phát triển của văn hóa, văn học Nam Bộ đã hình thành và thể hiện những đặc điểm riêng biệt của mình. Văn học phát triển song hành và nằm trong mối quan hệ với văn hóa. Đến với văn học Nam Bộ, một bộ phận văn học dân tộc đã được những nhà nghiên cứu quan tâm khi đặt trong mối quan hệ với văn hóa vùng Nam Bộ. Từ đó làm nổi bật dấu ấn văn hóa đặc trưng của vùng đất và con người thông qua những tác phẩm văn học viết về con người và vùng đất phía Nam Tổ quốc. Văn học Nam Bộ gắn với tên tuổi của các nhà văn, nhà nghệ sĩ, đồng thời cũng là những người con của vùng đất này như: Hồ Biểu Chánh, Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Trang Thế Hy và trong đó có nhà văn Bình Nguyên Lộc.

Nhìn chung, các nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa đã tạo ra nhiều hướng tiếp cận mới trong việc khám phá giá trị của tác phẩm văn học, đặc biệt ở phương diện bản sắc văn hóa vùng miền và mối quan hệ giữa văn học với môi trường sống, ký ức cộng đồng và tâm thức văn hóa. Trên cơ sở tiếp thu những gợi ý lý thuyết này, luận án tập trung tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa vùng nhằm nhận diện và lý giải những dấu ấn văn hóa Nam Bộ được phản ánh trong tác phẩm.

1.3.2. Nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc và văn xuôi Bình Nguyên Lộc

Những vấn đề nghiên cứu thuộc phạm vi đề tài từ trước đến nay đã được khảo sát rất nhiều, song tùy vào từng lĩnh vực nghiên cứu, mục đích của từng bài viết mà các tác giả đi vào khai thác những vấn đề ấy theo những cách thức và mức độ khác nhau. Bình Nguyên Lộc là một trong những nhà văn lớn của Nam Bộ, dù đã có những công trình nghiên cứu về nhà văn này. Tuy nhiên chưa nhiều, chúng tôi sơ bộ về các công trình của ông được chia thành hai thời kỳ như sau:

1.3.2.1. Những bài viết, công trình nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc trước 1975

Trước năm 1975, nhiều nhà nghiên cứu, phê bình quan tâm đến Bình Nguyên Lộc, bởi lẽ văn chương của ông trong giai đoạn này đã góp phần phản ánh được đời sống của con người miền Nam trong thời điểm này với tất cả sự thấu hiểu, lòng yêu thương, đồng cảm mà không phải nhà văn cùng thời nào với ông cũng hiểu hay có cái nhìn hiện thực sâu sắc như vậy. Bình Nguyên Lộc sáng tác rất sớm, từ những năm bốn mươi của thế kỷ trước. Ở miền Nam trước năm 1975, tác phẩm của Bình Nguyên Lộc được trích giảng trong các sách Giảng văn ở bậc trung học.



Trong số những bài viết nghiên cứu, giới thiệu về tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, bài giới thiệu tập truyện *Ký thác* đăng ở mục *Điểm sách* trên Tạp chí Bách Khoa của nhà văn Vũ Hạnh (viết với bút danh cô Phương Thảo) có những ý kiến xác đáng: “*Bình Nguyên Lộc là một nhà văn phong phú. Ông đề cập đến nhiều vấn đề, nói đến rất nhiều cảnh sống và bày tỏ rất nhiều thái độ (...) Bình Nguyên Lộc còn khiến ta mến yêu vì cái sắc thái địa phương đậm đà ở trong tác phẩm. Với Bình Nguyên Lộc chúng ta có dịp trở về với ruộng đồng miền Nam, chui qua cái ngõ ngách của đô thành, tìm đến những hàng quán cũ, chứng kiến những mẫu sống, những thói tục và những con người không thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác*” (Vũ Hạnh, 1960).

Một trong những nhà văn hóa, nhà phê bình nổi tiếng lúc bấy giờ là Bàn Bá Lân trong bài viết về nhà văn Bình Nguyên Lộc đã nhận định: “*Ngoài tiểu thuyết *Đò dọc*, tôi thích những truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc hơn truyện dài của anh. Trong tập truyện ngắn *Ký thác*, có nhiều truyện làm ta phải cảm động và suy nghĩ như những truyện: *Rừng mấm*, *Ba con cáo*, *Ăn cơm chưa*, *Cho tay này, lấy tay kia*. Và các văn, thi sĩ chắc không khỏi bồi ngùi cho số kiếp con tằm rút ruột của mình qua truyện *Người đờn ông để*. Còn trong tập truyện ngắn *Tâm trạng Hồng* thì hầu hết các truyện đều kết cuộc rất bất ngờ khiến người đọc ngạc nhiên một cách thích thú*”. Cũng theo ông, với lòng mến phục, sự trân trọng, Bàn Bá Lân đã cho rằng: “*Tôi nghĩ đến Victor Hugo, đến Honoré de Balzac của nước Pháp ở thế kỷ XIX và gần hơn, cả về không gian lẫn thời gian đến Hồ Biểu Chánh. Rồi tự nhủ thầm: Đây là một ưu điểm đáng kể của miền Nam. Nhưng lớp trước có Hồ Biểu Chánh, lớp này có Bình Nguyên Lộc, còn lớp sau sẽ có ai!*”. Ông cho rằng: “*Bình Nguyên Lộc chính là sự tiếp nối Hồ Biểu Chánh về thể loại tiểu thuyết của miền Nam ở thế kỷ trước*” (Bàn Bá Lân, 1963).

Năm 1970, khi điểm qua hoạt động và thành tựu của các nhóm bút mà ông cho là chính yếu ở miền Nam, Cao Huy Khanh cũng cho rằng nhóm Nhân Loại gồm Ngọc Linh, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc... là những người đã “*theo đúng truyền thống*” của những nhà văn miền Nam điển hình như Hồ Biểu Chánh hay Phú Đức (Cao Huy Khanh, 1970). Đến năm 1973, 1974 Cao Huy Khanh còn có loạt bài viết về Ngọc Linh, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Ông đánh giá đây là những nhà văn ưu tú, tiêu biểu của văn xuôi miền Nam, có khuynh hướng quảng bá cho nét đặc thù về đất và người Nam Bộ. Tuy nhiên, ông cũng thẳng thắn nhận xét về văn chương Bình Nguyên Lộc có lỗi viết



thuộc về lớp nhà văn bình dân với những sáng tác chỉ để giải trí, mua vui trên các tạp chí hay nhật báo hàng ngày, theo Cao Huy Khanh trong *Bình Nguyên Lộc nhà văn của tâm lý đời sống hàng ngày*, ông đã có nhận xét về văn phong của Bình Nguyên Lộc: “*Bình dân và thực tế, đó là sắc thái văn chương đặc biệt của Bình Nguyên Lộc nói về mặt nội dung. Nói về mặt hình thức, phải thêm đặc điểm này nữa là dễ dãi, quá dễ dãi. Bởi vì hầu như ông không bận tâm và cẩn trọng đúng mức để săn sóc đến phần hình thức nói chung của tác phẩm mình. Trước hết kỹ thuật thuật sự cổ điển ở đây (truyện ngắn cũng cùng một cách như truyện dài) được sử dụng một cách quá dễ dàng, thường khi hỗn độn (thói quen ưa ngâm vịnh trong truyện, thói quen xen vào trong truyện để thay thế nhân vật mà lý luận)*” (Cao Huy Khanh, 1974). Với Cao Huy Khanh, các tác phẩm của Bình Nguyên Lộc chỉ phù hợp cho tầng lớp bình dân đọc lấy cái cười làm vui ở sự hài hước mà theo ông là không có tính bác học. Mặt khác, ông còn cho rằng Bình Nguyên Lộc không có cái văn phong trau chuốt, mượt mà, cốt truyện lại hết sức đơn giản chủ yếu đề tài thiên về lịch sử hay đứng ở góc độ văn hóa nên không có điểm gì đặc biệt.

Nhà văn Bình Nguyên Lộc cũng nhiều lần nói về cách viết của mình: “*Những yếu tố tôi thai nghén rồi viết thành tác phẩm không phải là cốt truyện mà là ý truyện. Cho nên tôi ít chú ý đến những câu chuyện ly kỳ gay cấn mà chỉ nắm lấy những ý tưởng ngộ nghĩnh trong những sự kiện*” (Bình Nguyên Lộc, 1974). Hoàng Văn Bình với bài *Cái duyên của Bình Nguyên Lộc*, Thời tập số 10/1974 nhìn nhận về Bình nguyên Lộc ở địa hạt tiểu thuyết ta hiểu thêm về phong cách văn xuôi của ông: “*Trong các nhà văn miền Nam, một người kỳ cựu và có nhiều đặc điểm đáng cho các nhà phê bình nói đến là Bình Nguyên Lộc. Bước vào làng văn gần hai mươi năm nay, ông đã tự tạo cho mình một địa vị vững vàng trong địa hạt tiểu thuyết không những bằng số lượng tác phẩm lớn lao đã xuất bản, mà còn vì một cái duyên riêng mà ai đã một lần biết qua không thể nào quên được*” (Hoàng Văn Bình, 1974). Hoàng Văn Bình cũng so sánh nhà văn Bình Nguyên Lộc với nhà văn kỳ cựu của đất Bắc là Tô Hoài bằng một tình cảm trân trọng cả về tài năng và tâm hồn của hai nhà văn lớn: “*Mỗi khi đọc Bình Nguyên Lộc tôi lại liên tưởng đến Tô Hoài, một nhà văn tiền chiến người Bắc. Tô Hoài cũng có lối hành văn duyên dáng như Bình Nguyên Lộc nhưng tất nhiên tính chất cũng như nghệ thuật của hai người khác hẳn nhau. Tô Hoài dí dỏm hơn nhưng truyện có vẻ*



buồn lại thiên về tuổi trẻ còn Bình Nguyên Lộc thì dễ dãi, truyện lúc nào cũng vui và thích hợp với đủ hạng người. Tôi mến hết cả hai vì nhờ họ mà tôi hiểu rõ hơn tâm hồn con người của hai vùng khác nhau của đất nước để yêu mến đồng bào của tôi nhiều hơn. Cái duyên của con người là một vật quý, nó giúp ta trẻ mãi không già. Trong văn chương, cái duyên lại càng cần hơn nữa. Và tôi buồn biết bao nhiêu khi không may đọc phải những dòng chữ vô hồn, trang sức một cách trơ trẽn mà không chứa đựng một chút gì” (Hoàng Văn Bình, 1974). Việc so sánh giữa hai nhà văn đại diện cho hai miền Nam - Bắc để thấy được cái chung của người cầm bút và làm rõ cái duyên vốn có của mỗi người, để chỉ ra phong cách khác biệt ở mỗi vùng miền, Hoàng Văn Bình đã phần nào cảm nhận thật sâu sắc về Bình Nguyên Lộc trong tư tưởng, quan niệm mà ông gửi gắm vào tác phẩm, trong lối viết bình dị như lời nói hàng ngày lại mặn mòi, sâu sắc của con người vùng sông nước Nam Bộ.

Sơn Nam, một trong những cây đại thụ của văn học Miền Nam được ví như một nhà Nam Bộ học, thuộc lớp đàn em và là một trong những người yêu mến Bình Nguyên Lộc đã nhận xét về ông bằng tình cảm yêu quý chân thành và sự đồng cảm vì cùng gắn bó sâu nặng với quê hương khi *“Đọc tác phẩm đầu tay của Bình Nguyên Lộc (...) Tác giả viết “Nhốt gió” với thái độ nồng nhiệt yêu đời của một người nhớ quê, nhớ dân tộc, theo danh từ thời thượng của năm 1974 này đó là về nguồn, tình tự dân tộc hoặc tìm về dân tộc. Đã gắn liền với miền quê, làm bạn với dân quê từ lâu thì tác giả không cần tìm, không cần quay đầu trở về, như kẻ lạc lối tìm về nẻo chánh”* (Sơn Nam, 1974).

Trong thời gian này, trên các báo và tạp chí cũng có một số bài phỏng vấn, bài điểm sách, bài nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc của Nguyễn Ngu Í ghi nhận *“Bình Nguyên Lộc sáng tác về quê hương như để trả món nợ với vùng đất Đồng Nai”* (Nguyễn Ngu Í, 1966). Nhận định của Nguyễn Ngu Í đã gợi mở một cách hiểu sâu sắc về động lực sáng tác của Bình Nguyên Lộc như một nhu cầu trở về với cội nguồn văn hóa. Hình ảnh *“trả món nợ”* không chỉ biểu đạt tình cảm gắn bó mà còn hàm ý trách nhiệm tinh thần của nhà văn đối với vùng đất đã nuôi dưỡng căn tính sáng tạo của mình. Còn với Nguyễn Hiến Lê cũng có viết bài *Điểm sách* của Bình Nguyên Lộc trên tạp chí Bách Khoa số 61, năm 1967 (Nguyễn Hiến Lê, 1967). Từ bài viết này đã cho thấy văn xuôi Bình Nguyên Lộc đã sớm được giới học giả miền Nam quan tâm và nhìn nhận từ góc độ phê bình phân tích.



Có một số bài phỏng vấn trên các báo, tạp chí về quan niệm cũng như phương pháp sáng tác của ông như: *Phỏng vấn nhà văn Bình Nguyên Lộc* của Nguyễn Nam Anh (Tạp chí Văn 199, 1972) trong đó khẳng định *Hương gió Đồng Nai*, tác phẩm đầu tay, đã được nhà văn viết với cả tấm lòng yêu thương quê hương (Nguyễn Nam Anh, 1972) hay *Phỏng vấn Bình Nguyên Lộc* của Viên Linh, *Đi tìm một lối viết tiểu thuyết qua cuốn Đò dọc* của Trần Văn Nam (Thời tập XII, Ngày 01/10/1974). Những bài viết mang tính báo chí và phỏng vấn này tuy không phải là các công trình nghiên cứu chuyên sâu nhưng lại có ý nghĩa tư liệu quan trọng trong việc nhận diện quan niệm sáng tác và vị trí của Bình Nguyên Lộc trong đời sống văn học đương thời. Qua các cuộc trao đổi và điểm sách, hình ảnh một nhà văn gắn bó sâu nặng với quê hương Nam Bộ hiện lên rõ nét. Những tư liệu này đồng thời cho thấy sự quan tâm của công chúng và giới văn nghệ đối với văn nghiệp của ông. Những nhận định như “*viết để trả món nợ với vùng đất Đồng Nai*” không chỉ mang tính cảm xúc mà còn phản ánh ý thức văn hóa và tinh thần hướng về cội nguồn trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc.

Từ các tư liệu trên có thể thấy Bình Nguyên Lộc sớm được định vị như một gương mặt tiêu biểu của văn xuôi Nam Bộ. Dù khác nhau về mức độ đánh giá nghệ thuật, các ý kiến đều thống nhất ở việc thừa nhận khả năng tái hiện đời sống Nam Bộ sinh động, giàu sắc thái địa phương và gắn bó với con người bình dân. Điều này cho thấy ngay trong bối cảnh đương thời, văn xuôi của ông đã được tiếp nhận không chỉ như văn chương giải trí mà còn như một điển ngôn văn hóa phản ánh bản sắc vùng miền.

Nhìn chung, trước năm 1975, Bình Nguyên Lộc đã được nhìn nhận như một cây bút quan trọng của văn xuôi miền Nam, với những đánh giá vừa trân trọng vừa mang tính tranh luận. Các bài viết, phỏng vấn và điểm sách trong giai đoạn này không chỉ ghi nhận vị trí của ông trong đời sống văn học đương thời mà còn đặt nền tảng cho những nghiên cứu chuyên sâu về sau.

1.3.2.2. Những công trình nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc sau 1975

Sau năm 1975, có một số bài viết về Bình Nguyên Lộc như của các tác giả Hồ Trường An, Nguyễn Vy Khanh, Viễn Phương, Trang Thế Hy, Thanh Việt Thanh, Nguyễn Mẫn.... Theo Hồ Trường An, trong tạp chí Văn học số 18 qua bài *Bình Nguyên Lộc, tổng quan văn chương vùng đất Đồng Nai* có nêu: “*Hễ nói tới văn chương ngôn ngữ miền Nam, là phải nghĩ ngay tới Bình Nguyên Lộc cũng như nói tới sông thì phải*



nghe ngay tới nước” (Hồ Trường An, 1987). Bên cạnh đó, Nguyễn Vy Khanh cũng đã nêu ý kiến của mình một cách thẳng thắn trong *Bình Nguyên Lộc và tình đất*: “... toàn bộ tác phẩm của ông gồm khoảng 1000 truyện ngắn và gần 50 truyện dài nhưng xuất bản chỉ được một phần nhỏ. Một tác phẩm lớn, theo Bình Nguyên Lộc không bắt buộc phải đề cập tới một vấn đề lớn, mà là một tác phẩm nói được nhiều về một chuyện nhỏ”. Cũng theo ông, “*Văn chương có giúp cho đời sống, đó chỉ là những tiếng thì thầm của một người nói với chính mình*”. Văn chương ông do đó giản dị như cuộc đời, không cầu kỳ, trau chuốt gọt đẽo (Nguyễn Vy Khanh, 1996).

Nhà thơ Viễn Phương đã gợi lại những kỷ niệm về Bình Nguyên Lộc qua bài *Thương một nhánh mai* (1997), Thanh Việt Thanh, Nguyễn Mẫn thì cho rằng Bình Nguyên Lộc là nhà văn của tình yêu, tình yêu quê hương, tình yêu nam nữ và tình yêu con người (Thanh Việt Thanh, 1999; (Nguyễn Mẫn, 2000). Trong *Nhìn lại một chặng đường văn học*, Trần Hữu Tá khi viết về văn học miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, cũng có nhắc đến Bình Nguyên Lộc (Trần Hữu Tá, 2000). Lê Phương Chi phỏng vấn Bình Nguyên Lộc vấn đề xung quanh cuộc đời nhà văn, trong đó có quan niệm về văn chương, cách viết truyện của Bình Nguyên Lộc (Lê Phương Chi, 2001). Trang Thế Hy ghi lại những kỷ niệm với Bình Nguyên Lộc và khẳng định đây là con người rất gắn bó với xứ sở quê hương, ông đã khẳng định truyện ngắn là thể loại sở trường và thành công nhất của Bình Nguyên Lộc (Trang Thế Hy, 2005).

Nguyễn Q. Thắng là người đã có công sưu tập và biên soạn *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* trong lời giới thiệu đã viết: “*Bình Nguyên Lộc không đào sâu ý thức, tâm tư con người tri thức, người lớp trên, không có tác phẩm bắt hủ đề đời, nhưng nội dung chủ đề tư tưởng ông là những gì bình dị đời thường của người như ông và tâm thường như chúng ta. Điều đó rõ ràng là ông có nhiều độc giả say mê đọc ông với những tác phẩm đời thường ấy. Và từ đó ông “chiếm lĩnh” và “ché ngự” được tâm tư tình cảm của bạn đọc xa gần trong nước và ngoài nước*” (Nguyễn Q. Thắng, 2002). Và, đúng như những lời nhận xét ấy, chúng ta sẽ gặp một Bình Nguyên Lộc dung dị, đời thường với những nhân vật bước vào trang sách từ cuộc sống hiện thực mà đâu đó có chính bóng dáng của bản thân mình trong những trang văn gần gũi của ông. Với *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* gồm 4 tập do Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn và giới thiệu, Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 2002, bạn đọc và giới phê bình, nghiên cứu văn học cả nước mới có dịp tiếp cận



đầy đủ và có hệ thống về nhà văn này. Giới thiệu về tiểu thuyết của Bình Nguyên Lộc, ông Nguyễn Q. Thắng đề cập đến 6 cuốn tiểu thuyết tiêu biểu của nhà văn (trong đó có 5 cuốn được đưa vào tuyển tập): *Đò dọc*, *Gieo gió gặt bão*, *Xô ngã bức tường rêu*, *Khi Từ Thức về trần* và *Tì vết tâm linh*. Giới thiệu về truyện ngắn Nguyễn Q. Thắng cũng có đề cập đến nhiều tập truyện ngắn trong đó có tập truyện *Thảm lạng*, *Nhót gió*, *Mùa thu nhớ tầm*, *Ký thác*, *Cuống rún chưa lìa*, *Ma rừng* và tùy bút *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc*.

Một đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là sự kết hợp giữa hồi ức cá nhân, chân dung văn học và nỗ lực hệ thống hóa tư liệu. Các bài viết của Hồ Trường An, Nguyễn Vy Khanh, Trang Thế Hy hay các công trình tổng kết văn học đã góp phần khắc họa chân dung Bình Nguyên Lộc từ nhiều góc độ: nhà văn của tình đất, của đời sống thường nhật và của con người bình dân. Việc xuất bản Tuyển tập Bình Nguyên Lộc năm 2002 đặc biệt có ý nghĩa khi tạo cơ sở văn bản tương đối đầy đủ, giúp chuyển việc tiếp nhận từ cảm nhận cá nhân sang nghiên cứu mang tính hệ thống.

Có thể thấy, quá trình nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc đã trải qua nhiều giai đoạn với những hướng tiếp cận khác nhau. Trước năm 1975, các bài viết chủ yếu tập trung giới thiệu văn nghiệp và khẳng định vị trí của Bình Nguyên Lộc trong văn học miền Nam. Sau năm 1975 các nghiên cứu về Bình Nguyên Lộc có xu hướng mở rộng sang các phương diện như ngôn ngữ, văn hóa Nam Bộ, không gian sinh thái, tâm thức cộng đồng và phong cách nghệ thuật.

1.3.3. Nghiên cứu văn hóa và dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

Trong *Từ điển văn học* (bộ mới) ở mục từ “Bình Nguyên Lộc”, T. Khuê nhận định: “Văn tài Bình Nguyên Lộc đúc kết ở truyện ngắn và tùy bút. Và cách viết truyện ngắn của ông đã ảnh hưởng sâu rộng đến những thế hệ nhà văn đi sau”. Và khi giới thiệu sơ lược cuộc đời và nêu giá trị một số tác phẩm của Bình Nguyên Lộc như *Nhót gió*, *Rừng mấm*, *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc*, ông cũng cho rằng đó là truyện có thể tiêu biểu cho phong cách Bình Nguyên Lộc... “*Trước Bình Nguyên Lộc dường như chưa có một nhà văn Việt Nam nào viết về sự khai phá đất hoang của dân tộc Việt, về đất và nước một cách bát ngát và sâu xa đến thế*” (Đỗ Đức Hiểu (chủ biên), 2004). Cũng theo Thụy Khuê, một cây nghiên cứu phê bình rất sắc sảo ở hải ngoại với *Bình Nguyên Lộc, Đất nước và Con người* đã viết: “*Bình Nguyên Lộc có một lập*



trường văn học riêng, không theo Bắc, hoàn toàn theo Bắc như Đông Hồ, cũng không giữ nguyên đặc chất Nam kỳ như Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển... (...). Bình Nguyên Lộc bắc cầu giữa hai khuynh hướng trên: Ông không theo Bắc, hoàn toàn theo Bắc như Đông Hồ, mà cũng không giữ nguyên đặc chất Nam kỳ như Hồ Biểu Chánh, Vương Hồng Sển. Ông mở con đường thứ ba: giao lưu văn hóa Bắc Nam trong truyền thống di dân và tiếp cận ngôn ngữ ” (Thụy Khuê, 2007).

Nhà văn Tô Hoài, trong bài *Bức tranh lịch sử của người mở cõi phương Nam* có viết: “Cũng như khi đọc truyện ngắn (*Rừng mắm*) của Bình Nguyên Lộc và những người đi tìm đất của Sơn Nam, của Đoàn Giỏi, thấp thoáng mà ám ảnh không dứt những hình thù sông nước và tiếng rừng của người ra đi, đi mãi” (Tô Hoài, 2005). Nhà văn Sơn Nam kể lại chuyện này như sau: “Anh ôm ấp giấc mơ về tác phẩm lớn, đặt nhan đề là “Phù Sa”, đã đăng báo Nhân Loại nhưng dường như chưa đạt yêu cầu, mô tả từng đoàn thuyền từ xứ Quảng vào, chèo vượt sóng với điệu hát “quan hải hồ khoan”. Gặp tôi, anh nhờ giúp tư liệu sống về phía mũi Cà Mau, anh ngờ rằng cây đước ngoài biển là đạo binh tiên phong gìn giữ phù sa từ biển cả. Tôi bảo ngoài xa nhất vẫn là cây mắm, mắm bám đất, lặn biển rồi sau lưng cây mắm là cây đước, đến cây tràm. Anh bảo là bấy lâu chỉ mới vượt sông Hậu đến chợ Cần Thơ ven sông rồi đi Cái Răng cách đó 5 km thôi. Tôi giúp anh một cách “văn nghệ” là nhờ họa sĩ Trần Tấn Thanh (đã hy sinh thời chống Mỹ) vẽ bức tranh nhỏ, với sơn dầu vẽ cảnh mũi Cà Mau. Anh nổi hứng, viết nhanh trong hai đêm truyện *Rừng mắm* mà rất tiếc, đáng lý dịp kỷ niệm 300 Sài Gòn ta nên nhắc lại một cách trân trọng” (Sơn Nam, 2006).

Trong *Tạp chí Sông Hương* số 223 - 09/2007, Phạm Phú Phong có bài *Văn chương Bình Nguyên Lộc nhìn từ góc độ văn hóa*, ông cho rằng: “Sinh ra trong một gia đình đã có mười đời sống ở Tân Uyên, nhưng trong ý thức văn hóa của Bình Nguyên Lộc luôn hướng về nguồn cội, luôn truy nguyên tìm kiếm nguồn gốc tổ tiên từ đất Bắc di dân vào Nam” (Phạm Phú Phong, 2007). Trong các công trình nghiên cứu như *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), *Lột trần Việt ngữ* (1971) cũng như những tập bút kí đầu tay như *Hương gió Đồng Nai* (Viết từ 1935 đến 1942, một số đoạn đã in báo năm 1943, bản thảo mất khi Pháp chiếm Tân Uyên năm 1945), *Phù sa* (viết năm 1942, in 1/6 trên báo Thanh Niên năm 1943 với tiêu đề *Di dân lập ấp*), Phạm Phú Phong đã phát hiện ra từ tác phẩm của Bình Nguyên Lộc những nét khá độc



đảo và mới mẻ. Cũng theo Phạm Phú Phong trong bài viết *Bình Nguyên Lộc nhìn từ góc độ văn hóa* thì nhận định sau khi tiếp xúc với tác phẩm của Bình Nguyên Lộc cho rằng: “*Đặc sắc văn xuôi Bình Nguyên Lộc là ở truyện ngắn và tùy bút, cả những cái đã in thành sách và những cái chỉ mới in trên các báo, con số có thể lên đến vài nghìn tác phẩm, nhưng trong đó chỉ có khoảng hơn năm mươi tác phẩm thật hay, nằm rải rác trong các tập như Nhốt gió, Ký thác, Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc, Tình đất, Thăm lặng, Cuống rún chưa lia... Một thằng bé con có khát vọng “nhốt gió” lại, để gió đừng bay đi và cuối cùng đành phải thỏa hiệp đùa chơi với gió. Chưa nói đến ý nghĩa khách quan toát ra từ hình tượng, chỉ cần nghĩ ra được hình tượng đã lạ, đã hết sức tân kỳ. Ký thác có những truyện ngắn hay như Rừng mấm, Ba con cáo, Đôi bạn mắc hoa vông... tiêu biểu cho nghệ thuật truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc (...). Qua trang văn, đất như cội rễ để con người bám vào, còn nước nuôi người sinh sản, lớn khôn*” (Phạm Phú Phong, 2008).

Bình Nguyên Lộc là một nhà văn tiêu biểu của văn chương Nam Bộ thu hút khá nhiều các nhà nghiên cứu văn học. Trong *Con người và văn hóa Nam Bộ trong truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc*, Nguyễn Thị Thu Trang đã đưa ra nhận định: “*Thổ ngời, mùi vị, cuộc sống, nếp sinh hoạt của vùng đồng bằng sông Đồng Nai, sông Cửu Long... là đề tài, là nguồn cảm hứng không bao giờ cạn cho những trang viết của Bình Nguyên Lộc. Tình cảm và “lòng nhớ thương tha thiết” mà nhà văn nhắc đến ấy còn là nguyên nhân để văn chương ông hướng về việc lưu giữ hình ảnh con người và những giá trị văn hóa vùng đồng bằng Nam Bộ trong dòng chảy mãi miết của thời gian*” (Nguyễn Thị Thu Trang, 2007).

Trần Phong Diệu với *Nỗi nhớ quê hương* cho rằng: “*Truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc thường có cốt truyện đơn giản, dễ đọc, mạch văn chậm rãi, giọng văn nhẹ nhàng như thủ thỉ tâm tình với người đọc. Đặc biệt, Bình Nguyên Lộc thường hay sử dụng những từ địa phương của chính quê hương mình nên đã tạo cho ông một phong cách riêng khá rõ nét. Tất cả, cùng với tư tưởng chủ đề là nỗi nhớ quê hương da diết đã làm cho người đọc cảm thấy thích thú khi tiếp xúc với văn chương của ông*” (Trần Phong Diệu, 2007). Huỳnh Hoàng Anh góp mặt với bài viết *Tình quê hương trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc* khi nhận xét về dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc cho rằng: “*Với số lượng sáng tác đồ sộ thuộc vào hàng phong phú nhất*



của Việt Nam, Bình Nguyên Lộc đã bao quát rất nhiều chủ đề từ tình yêu, tâm lý, xã hội đến chuyện ma, chuyện khoa học, triết lý... Chính vì vậy có người cho rằng tác phẩm ông bao gồm một “hệ thống chủ đề”. Khảo sát sự nghiệp của ông, chúng tôi nhận thấy tuy đa dạng và rất phong phú, tác phẩm của ông vẫn có một nét chính, đó là tình đất tình người với quê hương, với dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước, đó là sợi chỉ xuyên suốt trong sự nghiệp văn chương của ông, tạo tính nhất quán cho hệ thống chủ đề, làm nên cá tính và nét đặc trưng của ông trong lịch sử văn học nước nhà. Ngày nay chúng ta biết ơn và nhớ đến ông, trân quý tấm lòng của ông, chính có lẽ là gì điểm này” (Huỳnh Hoàng Anh, 2008).

Đồng tình với nhận xét này, Nguyễn Mạnh Trinh với *Bình Nguyên Lộc nhìn từ con người và tác phẩm* khẳng định: “*Bình Nguyên Lộc, là một tên tuổi đã nổi tiếng trong văn đàn từ lâu. Suốt mấy chục năm cầm bút, ông đã hoàn tất đến gần 1000 truyện ngắn và hơn 50 tiểu thuyết. Ngoài ra ông còn làm thơ, viết biên khảo, tùy bút. Tác phẩm của ông có nét riêng của một người nặng tình với quê hương, diễn tả cuộc sống và sinh hoạt nông thôn Nam Bộ trong đó con người phải chiến đấu với thiên nhiên, với thú dữ và với cả đồng loại để sống còn. Mặt khác, ông còn là một nhà báo kỳ cựu, làm chủ bút nhiều nhật báo suốt trong một thời gian dài. Chuyện những người tiên phong đi mở nước gợi lại những thiên anh hùng ca thâm lặng, của những người vô danh tận lực hy sinh cả cuộc đời để cho thế hệ mai sau. Cái dung dị của văn chương Bình Nguyên Lộc cũng ở đây và chất sử thi hùng tráng cũng ở đây. Một nỗi niềm được trao gửi và ký thác của người luôn mang nặng trong lòng niềm yêu đất nước yêu quê hương thiết tha” (Nguyễn Mạnh Trinh, 2007).*

Những năm gần đây, sáng tác của Bình Nguyên Lộc tiếp tục thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu với nhiều công trình ở các cấp độ khác nhau, từ luận văn thạc sĩ đến luận án tiến sĩ, tập trung khảo sát các phương diện như con người, văn hóa, ngôn ngữ, thi pháp và đặc trưng nghệ thuật trong sáng tác của ông. Trần Thị Minh (2007), trong luận văn *Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc* (Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng), đã khảo sát hệ thống nhân vật từ góc độ thi pháp học, góp phần làm rõ đặc điểm con người Nam Bộ trong sáng tác của nhà văn. Còn Trần Thị Thúy Hằng (2012), với luận văn *Từ ngữ địa phương trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc* (Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh), tập trung nghiên cứu hệ thống



từ ngữ địa phương Nam Bộ trên các phương diện ngữ nghĩa, đặc điểm sử dụng và giá trị biểu đạt. Phạm Thị Thu Thủy (2017), trong luận án tiến sĩ *Con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư* (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), đã khảo sát hình tượng con người Nam Bộ qua các phương diện tính cách, lối sống, tâm lý, ứng xử và bản sắc văn hóa vùng.

Năm 2018, Mai Thị Hương Giang với luận văn *Thi pháp truyện ngắn Bình Nguyên Lộc* (Trường Đại học Thủ Dầu Một) tập trung làm rõ các phương diện thi pháp như cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian và ngôn ngữ nghệ thuật; trong khi Nguyễn Thị Tường Vi, qua luận văn *Yếu tố văn hóa dân gian trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc* (Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh), đã nghiên cứu các yếu tố phong tục, tín ngưỡng, truyền thuyết, ngôn ngữ và chất liệu dân gian trong sáng tác của nhà văn. Tiếp đó, Lê Thị Hồng Nhạn (2019), với luận văn *Truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn phê bình sinh thái* (Trường Đại học Văn Hiến), đã tiếp cận truyện ngắn Bình Nguyên Lộc từ lý thuyết phê bình sinh thái, tập trung làm rõ mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên Nam Bộ. Nguyễn Duy Cường (2022), trong luận văn *Yếu tố tâm linh trong truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc* (Trường Đại học Văn Hiến), lại đi sâu khảo sát các biểu hiện của đời sống tâm linh, tín ngưỡng dân gian và thế giới huyền bí trong sáng tác của ông.

Đặc biệt, Nguyễn Văn Đông là một trong những nhà nghiên cứu có sự gắn bó và chuyên sâu nhất đối với sáng tác của Bình Nguyên Lộc. Năm 2005, ông bảo vệ luận văn thạc sĩ *Văn hóa và con người Nam Bộ trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc*; đến năm 2012 tiếp tục hoàn thành luận án tiến sĩ *Truyện ngắn Sơn Nam và Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa học*, đều tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Các công trình của Nguyễn Văn Đông đã góp phần làm rõ những phương diện văn hóa và con người Nam Bộ trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc, đồng thời khẳng định giá trị văn hóa vùng như một đặc điểm nổi bật trong thế giới nghệ thuật của nhà văn.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã tiếp cận sáng tác của Bình Nguyên Lộc từ nhiều góc độ khác nhau như thi pháp, ngôn ngữ, nhân vật, văn hóa dân gian, sinh thái, tâm linh và văn hóa học, góp phần khẳng định vị trí của ông trong văn học Nam Bộ và văn học Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn chủ yếu tập



trung vào từng phương diện riêng lẻ hoặc giới hạn trong một thể loại nhất định, chưa khảo sát một cách hệ thống dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật biểu hiện. Đây là khoảng trống mà luận án hướng tới góp phần bổ sung và làm rõ.

Tiểu kết Chương 1

Chương này đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về cơ sở lý thuyết và lịch sử nghiên cứu liên quan đến việc nghiên cứu văn hóa và văn học, đặc biệt là việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ và văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Trong phần tổng quan về cơ sở lý thuyết, chương này đã làm rõ một số khái niệm quan trọng như văn hóa, vùng văn hóa và các yếu tố cấu thành văn hóa như địa văn hóa, nhân học văn hóa và giao lưu tiếp biến văn hóa. Những khái niệm này đóng vai trò cơ bản trong việc hiểu và phân tích các đặc điểm văn hóa và tâm thức của vùng đất Nam Bộ mà Bình Nguyên Lộc đã khắc họa trong tác phẩm của mình.

Cũng ở chương này, chúng tôi tìm hiểu vấn đề nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa. Ở nội dung này, chúng tôi tìm hiểu về mối quan hệ văn hóa - văn học, cũng như vấn đề tiếp cận văn học dưới góc nhìn văn hóa từ lý luận đến thực tiễn. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa mở rộng phạm vi hiểu biết về văn học, đưa nó vào mối quan hệ với những yếu tố văn hóa và xã hội rộng lớn hơn. Đây là cách tiếp cận lý tưởng để khám phá sự đa dạng và phức tạp của văn hóa, giúp ta hiểu rõ hơn về vai trò của văn học trong việc xây dựng và phát triển các giá trị văn hóa.

Đặc biệt, qua chương mở đầu này, chúng tôi đã điểm qua về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài từ trước đến nay. Phần lịch sử nghiên cứu vấn đề đã điểm lại các công trình nghiên cứu về văn học và văn hóa Nam Bộ, đồng thời trình bày các nghiên cứu chuyên sâu về văn xuôi Bình Nguyên Lộc, với một trọng tâm đặc biệt vào dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong các tác phẩm của ông. Chương này khép lại với việc khẳng định tính cập nhật và cần thiết của việc nghiên cứu văn xuôi Bình Nguyên Lộc dưới góc nhìn văn hóa, làm nền tảng cho các chương tiếp theo trong công trình nghiên cứu này.



CHƯƠNG 2

BÌNH NGUYỄN LỘC TRONG BỐI CẢNH VĂN HỌC VÀ VĂN HÓA NAM BỘ

2.1. Nhà văn Bình Nguyễn Lộc: Cuộc đời, văn nghiệp và quan niệm nghệ thuật

2.1.1. Cuộc đời nhà văn Bình Nguyễn Lộc

Bình Nguyễn Lộc, tên thật là Tô Văn Tuấn, là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn học Nam Bộ trong giai đoạn 1945 - 1975. Với những đóng góp đáng kể cho nền văn học Việt Nam, ông không chỉ được biết đến như một cây bút tài năng mà còn là một nhà văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng. Ông đã để lại một di sản văn học phong phú, đặc biệt là những tác phẩm phản ánh sâu sắc cuộc sống và con người Nam Bộ. Bình Nguyễn Lộc còn sử dụng nhiều bút danh trong sự nghiệp văn học của mình, như Phong Ngạn, Hồ Văn Huân, Tôn Dzật Huân, Phóng Ngang, Phóng Dục và Diên Quỳnh. Mỗi bút danh đều mang dấu ấn đặc trưng của từng giai đoạn sáng tác và phong cách nghệ thuật khác nhau của ông.

Sinh ra tại làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa (nay là phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh), Bình Nguyễn Lộc xuất thân từ một gia đình trung lưu lâu đời tại vùng đất này. Cha ông, Tô Phương Sâm, là một người làm nghề buôn gỗ, còn mẹ ông, bà Dương Thị Mão, là người phụ nữ đảm đang công việc nội trợ. Theo giấy khai sinh, ông sinh vào ngày 7 tháng 3 năm 1915, tuy nhiên một số tài liệu cho rằng ông có thể ra đời vào năm 1914. Điều này chưa được xác minh rõ ràng, nhưng sự mơ hồ này lại phản ánh sự kín đáo, ít được công nhận trong cuộc đời của ông.

Bình Nguyễn Lộc bắt đầu học chữ Nho từ năm 1919 - 1920, tiếp đó theo học trường tiểu học tại Tân Uyên (1921 - 1927). Năm 1928, ông chuyển sang học tiếng Pháp để thi vào trung học Pétrus Ký ở Sài Gòn. Tại đây, ông học từ năm 1929 đến 1933 và đạt bằng Thành chung. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông phải dừng việc học năm 1935, một sự kiện lớn trong cuộc đời của ông, khiến ông không thể tiếp tục theo đuổi con đường học thuật chính quy.

Năm 1934, ông kết hôn với bà Dương Thị Thiệt và bắt đầu làm công chức tại kho bạc Thủ Dầu Một, sau đó chuyển về Sài Gòn. Đây cũng là thời gian ông bắt đầu dấn thân vào con đường văn chương. Sau truyện ngắn đầu tay của ông, *Phù sa* được đăng, mở ra một sự nghiệp sáng tác hứa hẹn. Vào năm 1943, ông hoàn thành tác phẩm *Hương gió Đồng Nai*, một tác phẩm mang đậm dấu ấn miền sông nước Nam Bộ. Tuy nhiên,



tác phẩm này không may bị thất lạc trong chiến tranh, một mất mát lớn đối với sự nghiệp của ông.

Trong những năm chiến tranh, Bình Nguyên Lộc tham gia kháng chiến tại miền Đông Nam Bộ và là thành viên của Hội Văn hóa Cứu quốc tỉnh Biên Hòa (1945 - 1947). Tuy nhiên, vì bệnh thần kinh tái phát, ông không thể tiếp tục sáng tác trong giai đoạn này, mặc dù ông vẫn duy trì niềm đam mê văn học qua việc tham gia các hoạt động văn hóa.

Từ năm 1949, ông sống ở Sài Gòn và bước vào một giai đoạn sáng tác đầy sung sức. Năm 1950, ông xuất bản tác phẩm *Nhót gió* và bắt đầu làm thư ký tòa soạn cho nhiều tờ báo. Ông sáng lập các tờ báo *Vui sống* và *Bến Nghé*, cùng với việc thành lập Nhà xuất bản Bến Nghé, nhằm phát hành các tác phẩm văn học mang đậm đặc trưng địa phương, đóng góp vào sự phát triển của nền văn học Nam Bộ.

Giai đoạn 1960 -1970 là thời kỳ đỉnh cao trong sự nghiệp văn học của Bình Nguyên Lộc, khi ông giành giải Nhất Văn chương toàn quốc 1959 - 1960 với tiểu thuyết *Đò dọc* (1958). Tuy nhiên, sau năm 1975, do sức khỏe suy yếu, ông đã ngừng sáng tác và dành nhiều thời gian cho việc chữa bệnh. Năm 1985, ông sang Mỹ để điều trị và qua đời vào ngày 7 tháng 3 năm 1987 tại California, Mỹ.

Cuộc đời và sự nghiệp của Bình Nguyên Lộc là một hành trình đầy thăng trầm nhưng cũng rất đổi vẻ vang. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, ông vẫn kiên trì theo đuổi nghiệp văn, cống hiến hết mình cho nền văn học Nam Bộ và văn học Việt Nam. Những tác phẩm của ông không chỉ phản ánh hiện thực cuộc sống mà còn mang trong mình tinh thần nhân văn sâu sắc, một niềm tự hào cho văn hóa và con người Nam Bộ.

2.1.2. Văn nghiệp

Bình Nguyên Lộc không chỉ là một cây bút nổi bật của văn học miền Nam trước 1975 mà còn là một học giả đa ngành, người góp phần định hình bản sắc văn hóa Nam Bộ trong văn học hiện đại. Văn nghiệp của ông trải dài từ sáng tác, nghiên cứu đến sưu tầm tạo nên một tổng thể đồ sộ và đa dạng, vừa gắn bó với lịch sử, vừa ăn sâu trong đời sống văn hóa dân tộc. Không chỉ viết văn, ông còn dấn thân vào các lĩnh vực dân tộc học, ngôn ngữ học, cổ văn và báo chí, với cùng một tinh thần tìm tòi không mệt mỏi và khát vọng lưu giữ, lý giải bản sắc Việt qua lăng kính phương Nam. Văn chương đối với ông không chỉ là phương tiện nghệ thuật, mà còn là công cụ để nhận diện, khai thác và



phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Từ những câu ca dao dân dã đến các công trình học thuật đồ sộ, Bình Nguyên Lộc đều đặt vào đó tình yêu sâu nặng với quê hương, dân tộc và ngôn ngữ mẹ đẻ. Bình Nguyên Lộc xứng đáng được ghi nhận với những đóng góp đồ sộ của ông vào nền văn học Việt Nam.

Văn nghiệp của Bình Nguyên Lộc đặc biệt nổi bật với hai đặc điểm chính:

Ông sở hữu những tác phẩm tinh tuyển, mang tính định hướng nghệ thuật rõ rệt, mang lại giá trị nhân văn sâu sắc.

Ông cũng có nhiều sáng tác hướng đến công chúng đại chúng, dễ tiếp cận và lan tỏa rộng rãi. Sự kết hợp giữa tính nghệ thuật cao và sự tiếp cận với đông đảo người đọc đã tạo nên nét đặc trưng riêng biệt trong văn học Việt Nam giai đoạn trước 1975, góp phần làm phong phú thêm văn hóa và đời sống tinh thần của người dân miền Nam.

Một trong những lĩnh vực nổi bật trong văn nghiệp của Bình Nguyên Lộc là nghiên cứu về dân tộc học. Ông có công trình đáng chú ý *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), một tác phẩm nghiên cứu dài hơi, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề liên quan đến nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Dù công trình này còn có những hạn chế về mặt lý thuyết, song nó đã mở ra những hướng đi mới trong việc nghiên cứu và nhận thức về dân tộc học Việt Nam. Tác phẩm đã có ảnh hưởng lớn, kích thích những nghiên cứu sau này về văn hóa và nguồn gốc dân tộc, trở thành một công trình không thể thiếu trong kho tàng nghiên cứu về văn hóa dân tộc.

Bình Nguyên Lộc cũng là một nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, ông là tác giả của những công trình nghiên cứu như *Từ vựng đối chiếu 10 ngàn từ* (1971), *Từ vựng danh từ Mã Lai mà Trung Hoa vay mượn* (1972), *Mẫu hệ cổ Việt Nam, mẫu hệ Mã Lai và mẫu hệ thế giới* (bản thảo) và *Vòm trời Đông Phố* (bản thảo). Tác phẩm *Lột trần Việt ngữ* (1972) của ông được xem là một nghiên cứu mang tính cách tân trong ngữ nghĩa tiếng Việt. Ông đã nhìn nhận ngữ nghĩa tiếng Việt từ một quan điểm dân tộc học, khám phá sâu sắc nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ Việt, giúp làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong quá trình hình thành dân tộc.

Bên cạnh nghiên cứu ngôn ngữ học và dân tộc học, Bình Nguyên Lộc còn có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực cổ văn. Ông đã chú giải nhiều tác phẩm văn chương cổ điển của Việt Nam như *Văn tế chiêu hồn* (Nguyễn Du), *Tiệc thay duyên Tân phận Tàn* (Nguyễn Du), *Tự tình khúc* (Cao Bá Nhạ), *Thu dạ lữ hoài ngâm* (Đinh Nhật Thận),



Tỳ bà hành và *Trường ca hận* (Bạch Cư Dị). Những công trình này đã được đăng trên các tạp chí văn học ở Sài Gòn trước năm 1975, góp phần không nhỏ vào việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cổ điển của Việt Nam, đồng thời mở rộng nhận thức về sự phong phú của văn hóa dân tộc qua các thời kỳ.

Sáng tác văn học là lĩnh vực đồ sộ nhất trong sự nghiệp của Bình Nguyên Lộc. Ông viết tiểu thuyết, truyện ngắn, trường ca và thơ, với nhiều tác phẩm nổi bật. Tiểu thuyết *Đò dọc* (1958) của ông đã giành giải Nhất Văn chương toàn quốc 1959 - 1960, một cột mốc quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của ông. Ngoài *Đò dọc*, ông còn viết tập truyện ngắn *Nhốt gió* (1950) và *Ký thác* (1960), các tác phẩm này không chỉ có giá trị nghệ thuật mà còn phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội miền Nam trong thời kỳ chiến tranh. Ông cũng sáng tác truyện thơ, điển hình như *Thơ Ba Mén*, *Việt sử trường ca* và *Thơ thổ ngời Đồng Nai*, những tác phẩm này thể hiện sự kết hợp giữa văn học dân gian và hiện đại, tái hiện lịch sử và văn hóa dân tộc qua một góc nhìn sáng tạo.

Bình Nguyên Lộc còn đặc biệt quan tâm đến văn hóa dân gian. Ông sưu tầm và chú giải hàng chục nghìn câu ca dao, phản ánh sự trân trọng của ông đối với giá trị truyền thống của dân tộc. Việc ông nghiên cứu và biên soạn những tập ca dao không chỉ giúp bảo tồn những giá trị văn hóa của dân tộc mà còn mang lại cái nhìn sâu sắc về tâm hồn và đời sống của người dân Nam Bộ qua các thời kỳ.

Ngoài sự nghiệp sáng tác văn học, Bình Nguyên Lộc còn là một nhà báo và nhà biên khảo xuất sắc. Ông đã viết cho nhiều tạp chí danh tiếng như *Nhân Loại*, *Đời Mới*, *Bách Khoa* và là người chủ trương các tờ báo như *Vui sống* và *Bến Nghé*. Đặc biệt, ông cùng nhà nghiên cứu Nguyễn Ngu Í đã thực hiện các công trình nghiên cứu về phương ngữ và văn hóa địa phương miền Nam, đăng tải trên tạp chí *Bách Khoa*. Những bài viết của ông không chỉ có giá trị về mặt tư liệu mà còn đóng góp vào việc định hình nền văn hóa đặc trưng của Nam Bộ.

Bình Nguyên Lộc không chỉ là một nhà văn mà còn là một nhà văn hóa. Mỗi bận tâm thường trực của ông là những vấn đề liên quan đến nền văn hóa truyền thống của quê hương. Những vấn đề như ông đã tiên cảm, đến hôm nay đang trở nên nghiêm trọng, đầy thách thức cho chính thể hệ hiện tại. Phạm Phú Phong đã nhận xét về Bình Nguyên Lộc: “*Một đặc điểm tương đối phổ biến của các tác giả sáng tác ở miền Nam trước đây là hầu hết các nhà văn đều là những nhà văn hóa, tác phẩm của họ không chỉ thể hiện*



sự am hiểu đến tường tận các lĩnh vực văn hóa, mà trong một đời văn lực lưỡng của mình, họ không chỉ sáng tác văn chương mà còn sưu tầm, dịch thuật, khảo cứu nhiều lĩnh vực văn hóa như lịch sử, địa lý, địa chí, ngôn ngữ, dân tộc học, văn học và văn hóa dân gian, như các tác giả từng toả bóng một thời là Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Chánh Sắt, Đông Hồ, Vương Hồng Sển, Nguyễn Văn Xuân, Sơn Nam... trong đó có Bình Nguyên Lộc.. ” (Phạm Phú Phong, 2008).

Bình Nguyên Lộc là một nhà văn đa tài, với sự nghiệp phong phú và đóng góp lớn cho nhiều lĩnh vực như dân tộc học, ngôn ngữ học, cổ văn và văn học sáng tác. Dù ở bất kỳ lĩnh vực nào, ông cũng thể hiện sự xuất sắc và tận tụy. Các tiểu thuyết và truyện ngắn của ông không chỉ có giá trị nghệ thuật cao mà còn lưu giữ những nét bản sắc văn hóa Nam Bộ, phản ánh sâu sắc đời sống con người qua các thời kỳ chiến tranh và hòa bình. Những tác phẩm của ông giúp chúng ta hiểu thêm về văn hóa, con người Nam Bộ, đồng thời là minh chứng cho sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại trong văn học Việt Nam. Có thể thấy, cuộc đời và hành trình sáng tác của Bình Nguyên Lộc gắn chặt với không gian văn hóa Nam Bộ. Chính trải nghiệm sống, ý thức văn hóa vùng và sự gắn bó với đời sống cộng đồng lưu dân đã tạo nên nguồn cảm hứng chủ đạo trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, đồng thời góp phần hình thành phong cách nghệ thuật riêng của nhà văn.

2.1.3. Quan niệm nghệ thuật

Quan niệm nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc thể hiện rõ trong cả tác phẩm sáng tác và những lần ông trả lời phỏng vấn. Ông luôn khẳng định rằng văn chương của mình bắt nguồn từ tình yêu quê hương và sự rung động trước vẻ đẹp thiên nhiên. Ông từng chia sẻ: *“Văn tôi bắt nguồn từ những cảnh đẹp của quê hương và lòng nhớ nhung tha thiết của tôi với nó, chứ không phải vì ái tình, vì yêu đương tác động”* (Nguyễn Mạnh Trinh, 1974). Những lời tâm sự này cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của tình yêu quê hương đối với quan niệm nghệ thuật của ông. Cảnh sắc thiên nhiên Nam Bộ với những rừng mấm, kênh rạch, đồng ruộng, luôn là nguồn cảm hứng dạt dào và trở thành *“mạch nước ngầm”* xuyên suốt trong các sáng tác của ông.

Bình Nguyên Lộc đã khẳng định lại điều này trong một lần trả lời phỏng vấn với Lê Phương Chi, khi ông nói: *“Anh thấy đó, quê tôi đẹp như vậy và luôn nằm trong tiềm thức tôi, nên văn tôi bắt nguồn từ những cảnh đẹp của quê hương và cũng bắt nguồn từ*



lòng nhớ nhung tha thiết của tôi đối với nó, rồi thể hiện ra tác phẩm, chứ không phải vì ái tình hoặc vì yêu đương tác động” (Lê Phương Chi, 2001). Tình yêu quê hương là nguồn cảm hứng chính yếu trong sáng tác của ông, khiến ông coi hình ảnh quê hương Nam Bộ như là một phần không thể thiếu trong thế giới nghệ thuật của mình. Bình Nguyên Lộc thừa nhận, nguồn cảm hứng ban đầu của mình khi đến với văn chương chính là vẻ đẹp của quê hương và hình ảnh của quê hương có vai trò rất quan trọng trong sáng tác của ông.

Bút danh “*Bình Nguyên Lộc*” cũng phản ánh sâu sắc quan niệm nghệ thuật của ông. “*Bình Nguyên*” có nghĩa là vùng đất bằng phẳng, rộng lớn, đặc trưng cho đồng bằng Nam Bộ, nơi ông sinh ra và gắn bó suốt đời. “*Lộc*” vừa có nghĩa “*Nai*” (biểu tượng hiền hòa, gắn với thiên nhiên), vừa là “*lộc phúc*” (sự sống, sự may mắn). Cách kết hợp này không chỉ thể hiện niềm tự hào về mảnh đất quê hương mà còn tượng trưng cho sự sinh sôi, nảy nở của cảm xúc, ý tưởng và những giá trị văn chương mà ông mang lại cho đời. “*Bình Nguyên Lộc*” vừa là thể hiện quê hương Đồng Nai vừa gợi lên hình ảnh của một vùng đất bình dị, mộc mạc nhưng đầy sức sống, tràn đầy tiềm năng và năng lượng, giống như cách ông nhìn nhận quê hương và con người Nam Bộ.

Trong một bài viết của mình, Bàn Bá Lân khẳng định Bình Nguyên Lộc luôn tâm huyết với đề tài về quê hương miền Nam, đồng cảm với những nhà văn cũng gắn bó với miền Nam như mình: “*Tôi ích kỷ lắm nên tôi thương những người thương tôi. Qua mấy bài thơ Trái sầu riêng, Trái măng cụt, Trái xoài..., tôi thấy rằng anh thương mến miền Nam của chúng tôi, tức là của tôi, tức là chính tôi, nên tôi thương mến anh*” (Bàn Bá Lân, 1963). Nhận xét đầy cảm xúc ấy không chỉ thể hiện tình đồng nghiệp đáng quý mà còn minh chứng cho sự hiện diện đậm nét của tinh thần Nam Bộ trong văn chương Bình Nguyên Lộc.

Cũng như Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc rất chú trọng đến văn hóa Nam Bộ, tuy nhiên mỗi người có cách tiếp cận và thể hiện khác nhau. Sơn Nam tập trung vào miền Nam trong giai đoạn mở cõi, còn Bình Nguyên Lộc lại chú ý đến hành trình di dân của những lưu dân từ miền Bắc và miền Trung vào miền Nam. Nếu Sơn Nam được ví như một họa sĩ vẽ nên bức tranh văn hóa miền Tây, thì Bình Nguyên Lộc lại giống như một chiến sĩ bảo vệ văn hóa miền Đông trước sự xâm lấn của văn minh đô thị. Ông quan niệm rằng văn chương không chỉ là một môn nghệ thuật mà còn là công cụ bảo tồn văn



hóa dân tộc. Các tác phẩm của ông không chỉ là sáng tác văn học mà còn là cuộc đấu tranh để gìn giữ đất đai, bảo vệ nền văn hóa và bản sắc Nam Bộ. Dù xuất phát điểm và giọng điệu có khác nhau, nhưng cả hai đều góp phần làm sáng rõ bản sắc phương Nam qua cái nhìn đầy yêu thương và trân trọng. Họ gặp nhau ở tình yêu tha thiết dành cho vùng đất này và sự thấu cảm sâu sắc với thân phận người dân lao động, những con người bình dị mà kiên cường, lam lũ mà giàu nghĩa tình. Chính điều đó đã tạo nên những trang văn mộc mạc nhưng chan chứa chất liệu đời sống và tinh thần dân tộc.

Bình Nguyên Lộc luôn nhấn mạnh rằng cốt lõi trong sáng tác của ông là các ý tưởng gửi gắm trong mỗi truyện. Ông bày tỏ: *“Tất cả những chi tiết trong hầu hết tác phẩm của tôi đều là có thật ở khắp nơi mà tôi đã tìm đến, đã gặp hoặc tôi cũng là một vai trong những sự việc xảy ra, chứ tôi không bịa được chi tiết. Mà tôi chỉ bịa cốt truyện để trình bày cho phù hợp ý truyện của tôi, do tôi đã thu nhặt được những chi tiết cụ thể trong đời sống hằng ngày mà thôi”* (Bình Nguyên Lộc, 1974). Quan niệm sáng tác của ông rất thực tế và trung thực. Bình Nguyên Lộc luôn lấy cảm hứng từ cuộc sống, từ những quan sát và trải nghiệm thực tế trong đời sống hằng ngày. Những chi tiết trong tác phẩm của ông gần gũi, dễ hiểu, phản ánh đời sống và xã hội mà ông đã từng sống, tạo nên sự gần gũi và chân thực với người đọc. Bình Nguyên Lộc nhấn mạnh rằng những chi tiết trong tác phẩm đều là thực tế, gần gũi và có thể tìm thấy trong đời sống hàng ngày, nơi ông đã từng tiếp xúc hoặc trải qua. Điều này phản ánh quan điểm của ông về việc văn học phải gắn bó mật thiết với thực tiễn, phải là tiếng nói chân thật của xã hội và con người. Ông xem mình như một người thợ săn chi tiết, luôn quan sát và thu thập những gì diễn ra trong cuộc sống để mang vào tác phẩm. Cách viết của ông không phải là sáng tạo ra những điều mới mẻ, mà là phản ánh lại những gì ông đã thấy, đã trải qua. Chính vì thế, truyện của ông không có lớp sơn son thếp vàng của hư cấu hoang đường, mà lặng lẽ toát lên chiều sâu nhân sinh từ cái thật giản dị. Đằng sau mỗi dòng văn là một đời sống đang thở, là những con người cụ thể với những lo toan, khát vọng và nỗi buồn rất thật.

Với quan niệm như vậy, Bình Nguyên Lộc không chỉ coi văn học là một môn nghệ thuật mà còn là một công cụ quan trọng để phản ánh thực tế xã hội. Ông cho rằng, một tác phẩm văn học không chỉ phải hoàn thiện về mặt nghệ thuật mà còn phải có giá trị xã hội sâu sắc, giúp người đọc nhận thức về những vấn đề nhân sinh, xã hội. Bình Nguyên



Lộc luôn mong muốn rằng các tác phẩm của mình không chỉ là để thưởng thức mà còn phải có tác động mạnh mẽ đến cảm xúc và suy nghĩ của độc giả, từ đó thúc đẩy những hành động tích cực trong cộng đồng. Ông tin rằng văn học phải khai sáng con người, giúp họ hiểu về bản thân và xã hội, từ đó thúc đẩy sự phát triển của một xã hội nhân văn và lành mạnh. Những tác phẩm của ông vì thế không chỉ là sự phản ánh cuộc sống mà còn là lời kêu gọi cho sự thay đổi tích cực và lòng yêu thương trong cộng đồng.

Quan niệm nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc vì vậy không chỉ giới hạn trong việc sáng tạo tác phẩm mà còn liên quan đến trách nhiệm xã hội của người nghệ sĩ. Ông đặt văn học vào một vị trí quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc với một tầm nhìn rộng mở không chỉ về con người mà còn về sự tương tác giữa các nền văn hóa trong khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội Nam Bộ đang thay đổi mạnh mẽ.

2.2. Bình Nguyên Lộc với văn học hiện đại Nam Bộ

2.2.1. *Khái lược tiến trình văn học hiện đại Nam Bộ*

Văn học hiện đại Nam Bộ là một bộ phận quan trọng cấu thành diện mạo văn học Việt Nam hiện đại. Với bối cảnh lịch sử, xã hội đặc thù cùng nền tảng văn hóa địa phương phong phú, văn học Nam Bộ đã trải qua những bước chuyển mình mạnh mẽ, từ giai đoạn hình thành trong lòng đô thị thuộc địa đến thời kỳ phát triển rực rỡ trong các dòng chảy văn học cách mạng và văn học đô thị miền Nam. Trong tiến trình đó, những đặc điểm văn hóa bản địa được lắng đọng và thể hiện sinh động qua các sáng tác văn xuôi, đặc biệt ở những tác giả như Bình Nguyên Lộc. Việc khái quát tiến trình phát triển văn học hiện đại Nam Bộ là điều cần thiết để xác lập nền tảng cho việc nhận diện các yếu tố văn hóa vùng miền được phản ánh trong văn xuôi giai đoạn này.

Giai đoạn đầu thế kỷ XX đến 1930: Khởi nguyên hiện đại và hình thành đặc trưng văn học Nam Bộ.

Đây là thời kỳ đặt nền móng cho văn học hiện đại Nam Bộ. Bối cảnh giao thời giữa văn hóa truyền thống và văn minh phương Tây đã tạo điều kiện cho sự chuyển dịch từ văn học Hán Nôm, truyền khẩu sang văn học viết bằng quốc ngữ. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống báo chí, các hình thức văn xuôi hiện đại như truyện ngắn, tiểu thuyết bắt đầu xuất hiện và nhanh chóng chiếm lĩnh đời sống tinh thần đô thị.

Nhiều cây bút tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Chánh Sắt, Trương Duy Toàn, Hồ Biểu Chánh... đã định hình phong cách văn học Nam Bộ với các đặc trưng



nổi bật như mạch kể chuyện mộc mạc, ngôn ngữ gần gũi đời thường, cảm hứng đạo lý, nhân nghĩa và không khí Nam Bộ rõ nét. Đặc biệt, Hồ Biểu Chánh là trường hợp tiêu biểu cho sự kết hợp giữa kỹ thuật tự sự của tiểu thuyết chương hồi phương Đông với cách viết hiện đại hóa từ phương Tây, tạo nên một dòng tiểu thuyết mang đậm dấu ấn văn hóa địa phương nhưng vẫn thích ứng với thời đại mới.

Giai đoạn 1930 - 1945: Giao lưu văn hóa và định hình bản sắc trong lòng văn học đô thị

Giai đoạn này đánh dấu sự trưởng thành của văn học Nam Bộ trong không khí đổi mới của Tự lực văn đoàn ở Bắc Kỳ và ảnh hưởng của văn học Pháp. Cùng với sự lan tỏa của báo chí, các nhà văn Nam Bộ nhanh chóng tiếp nhận và thử nghiệm những thể loại, thi pháp và đề tài mới. Truyện ngắn, tiểu thuyết luận đề, phóng sự xã hội... xuất hiện ngày càng nhiều, phản ánh chân thực đời sống đô thị thuộc địa, thân phận người lao động và những mâu thuẫn văn hóa, xã hội đương thời.

Các tác giả như Lê Văn Trương, Tương Phố, Mộng Tuyết... góp phần định hình nền văn học đô thị miền Nam với phong cách nhẹ nhàng, cảm tính, nhưng không kém phần hiện đại. Sự hiện diện của các nhân vật nữ, các tình huống mang tính cá nhân hóa đã đánh dấu bước chuyển từ văn học đạo lý sang văn học hiện sinh trong phạm vi văn học đô thị miền Nam.

Giai đoạn 1945 -1954: Văn học phân hóa giữa kháng chiến và đô thị.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, văn học Nam Bộ bước vào giai đoạn phân hóa rõ nét. Một mặt, văn học cách mạng phát triển mạnh trong các vùng kháng chiến với những cây bút như Lý Văn Sâm, Sơn Nam.... Trong đó, chất liệu hiện thực Nam Bộ và hình ảnh người dân Nam Bộ kiên cường kháng chiến được thể hiện sống động qua những áng văn hùng hực khí thế đấu tranh.

Mặt khác, tại các đô thị do Pháp kiểm soát, văn học vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển theo lối thị dân, phản ánh đời sống sinh hoạt, tâm lý tiểu tư sản và những nỗi niềm riêng tư. Bình Nguyên Lộc, Lê Xuyên... là những cây bút giữ được phong độ sáng tác ổn định với khuynh hướng “*dân tộc hóa*” đời sống đô thị thông qua việc đưa vào tác phẩm các yếu tố văn hóa dân gian, phong tục tập quán, tiếng nói và tâm lý vùng Nam Bộ. Họ không chạy theo lối viết ủy mị hay tân kỳ, mà kiên trì khắc họa hiện thực đời



sống bằng giọng văn mộc mạc, gần gũi. Nhờ đó, văn học đô thị miền Nam giai đoạn này vẫn giữ được bản sắc riêng, không bị hòa tan trong dòng văn học thị trường.

Giai đoạn 1954 -1975: Văn học phân hóa sâu sắc giữa cách mạng và đô thị miền Nam.

Sự kiện Hiệp định Genève 1954 chia cắt đất nước đã đẩy văn học Nam Bộ vào trạng thái phân lập rõ ràng giữa hai dòng văn học cách mạng và văn học đô thị miền Nam. Tại miền Nam Việt Nam, dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, đời sống văn nghệ phát triển đa dạng với nhiều nhóm văn bút, tạp chí tư nhân và diễn đàn tự do. Văn học đô thị thời kỳ này phân hóa thành nhiều khuynh hướng: hiện sinh, phản chiến, phản kháng, hiện thực... thể hiện qua các tác giả như Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Thị Hoàng, Mai Thảo, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Vũ Hạnh, Doãn Quốc Sỡ, Nhật Tiến, Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Mộng Giác, Trần Duy Phiên, Trần Hoài Thư...

Ở phía bên kia, trong vùng giải phóng và căn cứ kháng chiến, văn học cách mạng tiếp tục phát triển với tinh thần nhân dân, chiến đấu, bám rễ vào hiện thực xã hội. Những cây bút như Nguyễn Thi, Anh Đức, Lê Văn Thảo... đã tạo dựng được phong cách riêng biệt, dung dị, chân thành, gắn bó máu thịt với đời sống nhân dân miền Nam. Văn học Nam Bộ giai đoạn này không chỉ là công cụ tuyên truyền mà còn là nơi cất giữ những câu chuyện của ký ức tập thể. Nó phản ánh sâu sắc tâm tư, khát vọng và sự hy sinh thầm lặng của người dân trong chiến tranh. Đồng thời, văn học trở thành một phần của cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa giữa khói lửa đạn bom.

Giai đoạn từ 1975 đến nay: Định hình bản sắc trong bối cảnh đổi mới

Từ sau năm 1975, đặc biệt kể từ công cuộc đổi mới năm 1986, văn học Nam Bộ bước vào giai đoạn định hình lại bản sắc trong bối cảnh xã hội, văn hóa đổi thay mạnh mẽ. Những năm đầu sau giải phóng, văn học thống nhất mang tính sử thi, lạc quan, đề cao lý tưởng cách mạng. Tuy nhiên, từ giữa thập niên 1980, nhiều cây bút đã bắt đầu nhìn lại chiến tranh và hậu chiến với tâm thế phản tỉnh. Văn học không chỉ phản ánh hiện thực mà còn đi sâu vào những góc khuất tâm lý con người, sự mất mát, hoang mang và nỗi cô đơn hiện sinh. Văn học Nam Bộ chứng kiến sự trỗi dậy của lớp nhà văn mới như Trần Bảo Định, Trầm Hương, Bích Ngân, Nguyễn Ngọc Tư, ... đã cho thấy một cái nhìn mới mẻ về con người, bản sắc văn hóa và ký ức vùng đất Nam Bộ. Từ một vùng đất “ngoại biên” trong lịch sử dân tộc, Nam Bộ giờ đây được tái hiện như một trung tâm của ký ức, cảm xúc và hoài niệm văn hóa. Mặt khác, những tên tuổi như Lê Minh



Nhật, Võ Diệu Thanh, Phan Triều Hải, Nguyễn Phương Thảo... cũng góp phần làm phong phú thêm diện mạo văn học Nam Bộ đương đại. Họ không ngần ngại khai thác những góc khuất của đời sống nông thôn và đô thị miền Nam, với giọng văn vừa chua xót, vừa đậm chất nhân văn. Chính sự đa thanh này đã tạo nên một bức tranh văn học sinh động, vừa kế thừa truyền thống, vừa không ngừng đổi mới.

Như vậy, trải qua quá trình hình thành và phát triển, văn học hiện đại Nam Bộ đã tạo dựng được một diện mạo riêng với những đặc điểm nổi bật về nội dung phản ánh và bản sắc văn hóa vùng, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của nền văn học Việt Nam hiện đại.

2.2.2. Văn xuôi Nam Bộ trong nền văn học hiện đại

Văn học Nam Bộ với những đặc trưng độc đáo về địa văn hóa, con người và lịch sử, đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiến trình văn học dân tộc. Trong đó, văn xuôi hiện đại bao gồm truyện ngắn, tiểu thuyết, bút ký, phóng sự chính là thể loại nổi bật và mang tính tiên phong, góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển nền văn học hiện đại Việt Nam.

Từ cuối thế kỷ XIX, dưới tác động của chế độ thuộc địa và sự du nhập văn hóa phương Tây, văn học Nam Bộ sớm có những chuyển biến theo hướng hiện đại hóa. Đặc biệt, sự phổ biến của chữ quốc ngữ đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của thể loại văn xuôi. Tác phẩm *Thầy Lazarô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản đây là tiểu thuyết đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ được xem là mốc khởi đầu cho tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam và cũng là minh chứng cho vị trí tiên phong của văn xuôi Nam Bộ trong nền văn học dân tộc.

Từ thập niên 1920, cùng với sự phát triển của báo chí và hoạt động xuất bản, văn xuôi Nam Bộ nhanh chóng trở thành dòng sáng tác chủ lưu, với nhiều cây bút như Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoàng Mưu, Trần Quang Nghiệp, Bửu Đình, Phú Đức... Họ đã dùng văn xuôi như một phương tiện để phản ánh hiện thực xã hội, phê phán tệ nạn, đề cao đạo đức và thể hiện bản sắc văn hóa của cư dân miền Nam. Cùng thời điểm, thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết luận đề phát triển mạnh mẽ, mở ra một thời kỳ phong phú và sôi động của văn học Nam Bộ hiện đại.

Đặc biệt, trong thập niên 1930 - 1940, văn xuôi Nam Bộ đạt tới một trình độ nghệ thuật đáng kể. Các tác phẩm không chỉ dừng lại ở tính giải trí hay giáo huấn mà đã đi



sâu vào phản ánh thực tại với những vấn đề mang tính xã hội, dân tộc, nhân sinh. Văn học thời kỳ này thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức cải cách xã hội, đồng thời thử nghiệm các kỹ thuật mới trong xây dựng cốt truyện, nhân vật và ngôn ngữ. Đây cũng là giai đoạn chuẩn bị cho sự hình thành những phong cách văn xuôi mang đậm dấu ấn cá nhân và vùng miền trong giai đoạn sau này, tiêu biểu như phong cách Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Lý Văn Sâm...

Sự đóng góp của văn xuôi Nam Bộ đối với nền văn học hiện đại nước nhà có thể khái quát trên một số phương diện sau:

Góp phần định hình thể loại và hình thức nghệ thuật của văn học hiện đại Việt Nam: Văn xuôi Nam Bộ là một trong những dòng sáng tác tiên phong trong việc vận dụng chữ quốc ngữ để xây dựng các hình thức tự sự mới, từ đó góp phần làm giàu ngôn ngữ văn học dân tộc. Các thể loại như tiểu thuyết luận đề, truyện ngắn hiện thực, vốn chưa từng xuất hiện trong văn học trung đại, đã phát triển mạnh ở Nam Bộ trước khi lan rộng ra cả nước. Đồng thời, văn xuôi Nam Bộ còn góp phần mở rộng biên độ thẩm mỹ của văn học hiện đại khi kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất truyện dân gian, ngôn ngữ đời thường và kỹ thuật viết hiện đại. Chính sự năng động, dung dị mà sâu sắc ấy đã tạo nên một dòng văn học giàu bản sắc, phản ánh sinh động quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

Khẳng định vai trò phản ánh hiện thực và tinh thần dân tộc: Văn xuôi Nam Bộ từ sớm đã thể hiện chức năng phản ánh xã hội, đặc biệt là những bất công, áp bức dưới chế độ thực dân, nỗi thống khổ của người dân nghèo, thân phận phụ nữ và các vấn đề đạo lý. Bên cạnh đó, nhiều tác phẩm thể hiện khát vọng độc lập dân tộc, tinh thần yêu nước và lòng tự tôn văn hóa, góp phần nuôi dưỡng ý thức cách mạng trong nhân dân. Văn học không chỉ là tấm gương phản chiếu hiện thực mà còn là vũ khí tinh thần trong cuộc đấu tranh giữ gìn phẩm giá và bản sắc dân tộc. Chính trong dòng chảy ấy, văn xuôi Nam Bộ đã khơi dậy tinh thần phản kháng và ý thức tự lực vươn lên của người Việt trong bối cảnh bị đô hộ và chia cắt.

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa vùng miền: Một đặc điểm nổi bật của văn xuôi Nam Bộ là sự gắn bó sâu sắc với đời sống văn hóa dân gian và phong tục tập quán địa phương. Các nhà văn đã đưa vào tác phẩm những yếu tố như ngôn ngữ Nam Bộ, hình ảnh sông nước, chợ búa, lối sống cộng đồng, tín ngưỡng dân gian..., tạo nên sắc



thái riêng cho văn học miền Nam. Qua đó, văn xuôi Nam Bộ trở thành một hình thức lưu giữ và lan tỏa giá trị văn hóa vùng miền trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc. Chính tính bản địa đậm đà ấy đã làm nên sự khác biệt của văn xuôi Nam Bộ giữa dòng chảy văn học hiện đại. Đó không chỉ là một mạch nguồn văn chương, mà còn là một kho tư liệu văn hóa sống động và quý giá.

Mở rộng không gian biểu hiện của văn học đương đại: Sau 1975, văn xuôi Nam Bộ tiếp tục phát triển với những giọng điệu mới mẻ, giàu tính nhân văn và chiều sâu tư tưởng. Tác phẩm của các nhà văn như: Lê Văn Thảo, Dạ Ngân, Trầm Hương, Bích Ngân, Đỗ Phước Tiến, Phan Trung Nghĩa, Nguyễn Ngọc Tư... không chỉ kế thừa truyền thống mà còn mạnh dạn đổi mới nghệ thuật tự sự, thể hiện tinh thần phản tỉnh, khai thác các mâu thuẫn xã hội, thân phận cá nhân trong bối cảnh đô thị hóa và toàn cầu hóa. Qua đó, văn xuôi Nam Bộ khẳng định sức sống lâu bền và khả năng thích ứng linh hoạt với thời đại.

Tóm lại, trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam, văn xuôi chính là thể loại đóng góp đặc biệt và nổi bật nhất của văn học Nam Bộ. Không chỉ tiên phong về hình thức thể loại, văn xuôi Nam Bộ còn chứa đựng hàm lượng tư tưởng sâu sắc, tinh thần dân tộc mạnh mẽ và giá trị văn hóa đặc thù của vùng đất phương Nam. Từ *Thầy Lazarô Phiền* (1887) đến *Cánh đồng bất tận* (2005), văn xuôi Nam Bộ đã tạo nên những cột mốc vững vàng, góp phần làm nên bản sắc và chiều sâu cho văn học Việt Nam hiện đại.

2.2.3. Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy của văn xuôi hiện đại Nam Bộ

Văn học Nam Bộ hiện đại là một bộ phận của văn học Việt Nam hiện đại, hình thành và phát triển trong bối cảnh vùng đất Nam Bộ sớm tiếp xúc với văn minh phương Tây, chữ Quốc ngữ và hoạt động báo chí, xuất bản hiện đại. Trong dòng chảy ấy, văn xuôi giữ vị trí trung tâm với nhiều thế hệ nhà văn tiêu biểu như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Lý Văn Sâm, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Đoàn Giỏi... Mỗi tác giả đều góp phần phản ánh những phương diện khác nhau của đời sống xã hội và văn hóa phương Nam, đồng thời thúc đẩy quá trình hiện đại hóa văn học dân tộc.

Nếu Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Trọng Quản đặt nền móng cho văn xuôi quốc ngữ Nam Bộ, Hồ Biểu Chánh góp phần hoàn thiện mô hình tiểu thuyết hiện thực mang màu sắc đạo lý xã hội, thì Phi Vân và Lý Văn Sâm mở rộng không gian phản ánh đến



đời sống nông thôn, miền rừng và quá trình khai phá vùng đất mới. Đến giai đoạn sau, Sơn Nam nổi bật ở khả năng tái hiện lịch sử khản hoang và đời sống văn hóa dân gian Nam Bộ, còn Đoàn Giỏi để lại dấu ấn với cảm hứng sử thi và thiên nhiên phương Nam. Trong dòng chảy đó, Bình Nguyên Lộc xuất hiện như một cây bút có ý thức sâu sắc về văn hóa vùng, góp phần đưa văn hóa Nam Bộ trở thành một đối tượng thẩm mỹ và một hệ giá trị xuyên suốt trong sáng tác.

So với Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc không tập trung chủ yếu vào các vấn đề đạo lý xã hội hay những xung đột gia đình theo mô hình tiểu thuyết hiện thực truyền thống. So với Sơn Nam, ông cũng không thiên về khảo cứu và ghi chép văn hóa dân gian.

Điểm riêng của Bình Nguyên Lộc là sự kết hợp giữa cảm hứng hiện thực với mối quan tâm sâu sắc đến con người và đời sống Nam Bộ, qua đó tạo nên một hướng khai thác riêng trong văn xuôi của ông. Vì vậy, ngoài việc phản ánh đời sống xã hội, văn xuôi của ông còn hướng đến việc khám phá tâm thức lưu dân, ký ức cộng đồng và những giá trị văn hóa làm nên bản sắc Nam Bộ. Các tác phẩm như *Đò dọc*, *Rừng mắm*, *Thèm mùi đất*, *Hồn ma cũ* hay *Những ngôi nhà tổ* không chỉ tái hiện đời sống con người phương Nam mà còn góp phần lý giải quá trình hình thành bản sắc văn hóa của vùng đất này trong lịch sử.

Trong bối cảnh văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, khi các xu hướng hiện sinh, phản chiến, tâm lý xã hội nở rộ, văn xuôi của Bình Nguyên Lộc vẫn giữ được bản sắc riêng. Dù ông không trực tiếp tham gia vào dòng văn học hiện sinh hay phản chiến một cách rõ nét, nhưng tác phẩm của ông lại chứa đựng những suy tư hiện đại về sự tha hóa, khủng hoảng bản sắc, về nỗi cô đơn và mất gốc trong đời sống đô thị.

Điểm đặc sắc của Bình Nguyên Lộc là sự kết hợp giữa cảm hứng hiện thực với ý thức truy tìm căn nguyên văn hóa, lịch sử và bản sắc cộng đồng. Trong tiểu thuyết *Đò dọc* (2002c), ông mô tả tỉ mỉ cách gọi món, cách chào hỏi, giọng nói đặc trưng của người miền Tây sông nước. Nhân vật trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc thường được đặt trước những biến đổi của đời sống, giữa quá khứ và hiện tại, cái cũ và cái mới. Qua đó, nhà văn không chỉ mở rộng khả năng phản ánh hiện thực mà còn làm nổi bật những lựa chọn, xung đột và biến chuyển trong đời sống con người Nam Bộ. Điều này thể hiện rõ trong truyện *Nắng chiều* (2002b), khi người con trai dấn vật giữa việc báo hiếu cho mẹ bằng



cách cưới cô gái mẹ chọn một người “*thuần quê*” với ước vọng thầm kín là được yêu một cô gái thành thị, biểu tượng cho giấc mơ mới.

Không chỉ dừng lại ở việc phản ánh hiện thực hay lưu giữ văn hóa, Bình Nguyên Lộc còn thực hiện một sứ mệnh lớn lao hơn đó là định hình bản sắc văn hóa Nam Bộ trong tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc. Những truyện ngắn, tiểu thuyết, khảo luận của ông là kho tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu con người và văn hóa phương Nam. Trong tác phẩm *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), ông không chỉ thể hiện tinh thần truy nguyên cội rễ, mà còn bày tỏ khát vọng tìm lại sự tự hào về bản sắc Việt qua lăng kính Nam Bộ. Như vậy, các tác phẩm của ông không chỉ đơn thuần là sản phẩm văn chương, mà còn là công trình văn hóa đậm chất học thuật.

Bình Nguyên Lộc là một trong những gương mặt tiêu biểu của văn xuôi hiện đại Nam Bộ. Tác phẩm của ông không chỉ là văn học mà còn là những tư liệu quý giá về một vùng đất với những đặc trưng độc đáo, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Các tác phẩm như *Rừng mắm* (2002b) không chỉ tái hiện hành trình mở đất gian nan của người lưu dân Việt Nam từ miền Bắc, miền Trung vào Nam Bộ mà còn phản ánh rõ nét quá trình khai hoang, là minh chứng sống động cho lịch sử mở đất của lưu dân.

Ngoài những đóng góp về mặt nội dung, Bình Nguyên Lộc còn là người tiên phong trong việc nâng cao giá trị văn xuôi Nam Bộ trong nền văn học Việt Nam. Các đề tài, nhân vật và bối cảnh Nam Bộ mà ông khơi mở đã trở thành nguồn cảm hứng vô tận cho các thế hệ nhà văn tiếp theo.

Những nhà văn như Sơn Nam, Nguyễn Quang Sáng cùng với ông mở rộng và làm phong phú thêm tầm ảnh hưởng của văn học Nam Bộ trong bối cảnh hiện đại. Những đóng góp của Bình Nguyên Lộc không chỉ làm giàu nền văn xuôi hiện đại Việt Nam mà còn truyền cảm hứng cho các nhà văn, tiếp tục phát triển những sáng tạo mới, phản ánh được những biến đổi của xã hội qua các giai đoạn lịch sử.

Nhìn từ tiến trình văn xuôi Nam Bộ hiện đại, Bình Nguyên Lộc vừa kế thừa truyền thống phản ánh đời sống phương Nam của các thế hệ nhà văn đi trước, vừa có những tìm tòi riêng trong việc mở rộng đề tài, xây dựng nhân vật và thể hiện những biến chuyển của đời sống đương thời. Những đóng góp đó góp phần khẳng định vị trí của Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy văn xuôi hiện đại Nam Bộ.



2.3. Văn hóa Nam Bộ từ góc nhìn địa văn hóa

2.3.1. Khái lược về vùng đất Nam Bộ

Nam Bộ, khu vực nằm ở phía Nam của Việt Nam, bao gồm hai phần chính là miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Với diện tích rộng lớn và điều kiện tự nhiên đặc biệt, vùng đất này được thiên nhiên ưu đãi với hệ thống sông ngòi chằng chịt, đồng bằng phù sa màu mỡ và khí hậu nhiệt đới gió mùa, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản. Đây là một vùng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực.

Về mặt địa lý, phía Bắc Nam Bộ giáp với miền Trung Việt Nam, được phân cách bởi dãy Trường Sơn. Phía Tây giáp với Campuchia, trong khi phía Đông giáp với Biển Đông, tạo ra các hệ thống cảng biển quan trọng như Cảng Sài Gòn và Cảng Cái Mép - Thị Vải. Phía Nam, khu vực này tiếp giáp với Biển Đông và vịnh Thái Lan với một biên giới biển dài, đóng vai trò quan trọng trong giao thương quốc tế.

Trước khi người Việt chính thức đặt chân vào vùng đất Nam Bộ, khu vực này đã có sự hiện diện của nhiều tộc người và nền văn minh khác nhau. Cư dân bản địa, bao gồm các nhóm tộc người thiểu số như người Chăm, người Khmer và các tộc người bản địa khác, đã sinh sống lâu đời tại đây. Người Khmer chủ yếu cư trú ở Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực ven biển, trong khi người Chăm đã có mặt ở miền Đông Nam Bộ. Các vương quốc cổ, như Vương quốc Chăm-pa và Vương quốc Khmer, cũng đã chiếm giữ vùng đất này và để lại ảnh hưởng lớn đối với nền văn hóa và xã hội Nam Bộ.

Vào cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn, những người cầm quyền tại Đàng Trong, bắt đầu mở rộng lãnh thổ về phía Nam, tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển của Nam Bộ. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người đầu tiên chính thức khởi xướng quá trình khai phá Nam Bộ, di dời dân cư từ các tỉnh miền Trung vào khai khẩn đất hoang. Các vùng đất như Phú Quốc, Sài Gòn, Biên Hòa là những địa phương đầu tiên được khai phá trong giai đoạn này, tạo nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp và kinh tế tại khu vực.

Vào giữa thế kỷ XVII, Gia Định (Sài Gòn) đã trở thành một trung tâm kinh tế và thương mại quan trọng của miền Nam, nhờ vào vị trí chiến lược của nó trên con đường giao thương giữa Đông Nam Á và các quốc gia phương Tây. Trong giai đoạn này, sự di



cư và khai hoang vào Nam, đặc biệt là từ thế kỷ XVII đến XVIII, diễn ra mạnh mẽ và quy mô. Di cư từ miền Bắc và miền Trung vào miền Nam diễn ra chủ yếu do các xung đột chiến tranh tại miền Bắc và Trung Bộ, trong khi vùng đất Nam Bộ còn nhiều đất đai hoang hóa.

Thời kỳ thuộc Pháp (1859 - 1945) là giai đoạn mang tính bước ngoặt trong tiến trình biến đổi của Nam Bộ, đặc biệt ở phương diện kinh tế, xã hội và văn hóa. Năm 1859, sau khi Sài Gòn trở thành trung tâm quản lý mới của vùng, người Pháp đã triển khai nhiều kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng cầu, đường bộ, đường sắt, cảng biển, hệ thống điện, nước. Những hạng mục này đã thúc đẩy giao thông, thương mại và kết nối các đô thị với vùng sản xuất nông nghiệp, góp phần định hình mạng lưới kinh tế mới của khu vực.

Về mặt văn hóa xã hội, người Pháp đưa vào hệ thống giáo dục theo mô hình phương Tây, mở các trường học, cơ sở y tế và khuyến khích một số hoạt động văn hóa đô thị. Sự tiếp xúc và giao thoa giữa các yếu tố văn hóa Pháp với văn hóa bản địa đã tạo nên những biến đổi đáng kể trong kiến trúc, ẩm thực, trang phục, lối sống và sinh hoạt đô thị. Từ đó, diện mạo Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XX mang tính hiện đại hơn, đồng thời vẫn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống đặc trưng.

Từ năm 1945 đến 1975, Nam Bộ trải qua nhiều biến động sâu sắc do chiến tranh kéo dài, tác động trực tiếp đến cấu trúc kinh tế, xã hội. Hệ thống đô thị, giao thông và các công trình công cộng bị hư hại hoặc gián đoạn, nhiều vùng sản xuất nông nghiệp, làng nghề và khu buôn bán truyền thống bị thu hẹp hoặc thay đổi chức năng.

Sự hiện diện của nhiều yếu tố từ bên ngoài, bao gồm kỹ thuật xây dựng, phương tiện giao thông, sản phẩm tiêu dùng, trang phục, ẩm thực và hình thức giải trí, đã tạo nên sự giao thoa văn hóa đáng kể trong đời sống đô thị. Kiến trúc, cảnh quan và tập quán sinh hoạt của cư dân Nam Bộ trong giai đoạn này mang tính đa dạng hơn, kết hợp giữa các yếu tố hiện đại và truyền thống, góp phần định hình bản sắc riêng của vùng đất này.

Năm 1975 đánh dấu một mốc chuyển mình quan trọng trong lịch sử hiện đại Việt Nam và mở ra một kỷ nguyên mới cho đất nước Việt Nam, một thời kỳ thống nhất và phát triển. Dù đất nước phải đối mặt với nhiều thử thách trong quá trình tái thiết và phát triển, sự kiện này đã khép lại một chương bi thương trong lịch sử Việt Nam, đồng thời mở ra một trang sử mới đầy niềm tự hào và hy vọng cho toàn thể dân tộc.



Như vậy, quá trình lịch sử hình thành vùng đất Nam Bộ không chỉ là câu chuyện về sự khai phá và phát triển của con người, mà còn là biểu tượng của sự giao thoa văn hóa, xã hội và chính trị. Từ những bước đầu di dân, khai hoang đất đai đến giai đoạn kháng chiến chống thực dân và đế quốc, Nam Bộ đã chứng kiến những biến chuyển sâu sắc, góp phần không nhỏ vào sự phát triển chung của đất nước Việt Nam. Vùng đất này đã, đang và sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, văn hóa và lịch sử của Việt Nam hiện đại.

2.3.2. Đặc điểm vùng văn hóa Nam Bộ

Vùng văn hóa Nam Bộ là một không gian văn hóa đặc thù, hình thành và phát triển trong bối cảnh lịch sử, địa lý và xã hội riêng biệt. Sự giao thoa giữa nhiều dòng chảy văn hóa từ văn hóa bản địa đến văn hóa nhập cư cùng với điều kiện tự nhiên sông nước đặc trưng đã tạo nên một hệ thống đặc điểm văn hóa độc đáo, thể hiện rõ qua các phương diện như con người và lối sống, ngôn ngữ, văn hóa vật chất và tinh thần, ẩm thực, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo và tính chất giao lưu, tiếp biến văn hóa. Các đặc điểm nổi bật của vùng văn hóa Nam Bộ có thể được phân chia thành những yếu tố chính sau:

Về con người và lối sống: người Nam Bộ nổi bật với tính cách cởi mở, hiếu khách, thân thiện và phóng khoáng. Những đặc điểm này không chỉ thể hiện trong cách ứng xử mà còn là phần cốt lõi trong bản sắc văn hóa của họ. Con người Nam Bộ thường có lối sống hòa nhã, linh hoạt và dễ dàng thích nghi với mọi hoàn cảnh, đặc biệt là trong quá trình hội nhập và tiếp thu những yếu tố văn hóa, xã hội mới. Sự kết hợp giữa tinh thần đoàn kết, tình nghĩa làng xóm và khả năng hòa nhập với thế giới xung quanh đã tạo nên một cộng đồng gắn kết và mạnh mẽ. Những phẩm chất này cũng được lý giải qua các yếu tố lịch sử, đặc biệt là sự giao thoa văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc và các sự kiện phát triển nhanh chóng trong khu vực.

Về ngôn ngữ: tiếng nói Nam Bộ có giọng điệu nhẹ nhàng, dễ hiểu và dễ tiếp cận. Lối nói mộc mạc, giản dị, không cầu kỳ hay phô trương là một đặc trưng trong giao tiếp của người dân nơi đây. Điều này thể hiện sự gần gũi, chân thành và thẳng thắn trong các mối quan hệ xã hội, góp phần tạo cảm giác thoải mái và dễ chịu cho những ai tiếp xúc với họ. Đặc biệt, tiếng Nam Bộ còn giàu hình ảnh, gợi cảm xúc và đậm chất dân gian, phản ánh sinh động đời sống thường nhật. Trong văn học, lối nói ấy được Bình Nguyên



Lộc vận dụng linh hoạt để khắc họa nhân vật và tái hiện không gian sống đặc thù của vùng đất phương Nam.

Về văn hóa và truyền thống: Nam Bộ nổi bật với nền nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trồng lúa và các cây ăn trái. Cảnh quan đặc trưng của vùng đất này là sự kết hợp giữa đất và nước, điều này không chỉ ảnh hưởng đến nền nông nghiệp mà còn góp phần tạo nên các hoạt động văn hóa mang đậm dấu ấn sông nước. Các hoạt động như chợ nổi, đua ghe, bơi thuyền không chỉ là hình thức sinh hoạt mà còn thể hiện lối sống và tâm hồn của con người Nam Bộ. Những lễ hội như lễ hội đình làng, hội làng, lễ hội đua ghe, cùng các nghi thức thờ cúng ông Táo hay thần linh đều là những hoạt động văn hóa đặc trưng, phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa con người và môi trường tự nhiên.

Về văn hóa ẩm thực: Nam Bộ sở hữu một nền ẩm thực đa dạng và đặc sắc, phản ánh sự giao thoa văn hóa giữa thiên nhiên và con người. Ẩm thực nơi đây đặc trưng bởi sự đơn giản nhưng vô cùng phong phú với việc sử dụng các nguyên liệu tươi ngon từ đất và nước như lúa gạo, rau quả, thủy sản và gia vị tự nhiên. Món ăn đặc trưng như canh chua, các món từ cá nước ngọt, mắm tôm, hay các sản phẩm thủy sản từ sông ngòi đều thể hiện sự kết hợp tinh tế giữa hương vị tươi mới và đậm đà. Ngoài ra, các món ăn có ảnh hưởng từ người Hoa và người Khmer, như hủ tiếu, bánh bao, mì hoành thánh, hoặc các món chế biến từ gia vị đặc trưng của người Khmer, tạo nên sự đa dạng và hấp dẫn trong ẩm thực Nam Bộ.

Về nghệ thuật và di sản văn hóa: Nam Bộ có một kho tàng nghệ thuật phong phú, thể hiện sự sáng tạo và gắn kết sâu sắc với đời sống của người dân. Cải lương là một trong những loại hình âm nhạc đặc trưng, kết hợp giữa âm nhạc dân gian và kịch nói, mang lại những câu chuyện cảm động về cuộc sống, tình yêu và gia đình. Đờn ca tài tử, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, là một loại hình nghệ thuật độc đáo của miền Nam, thể hiện sự tinh tế và mộc mạc trong giao tiếp và cách thể hiện cảm xúc. Ngoài ra, hò, vè, dân ca cũng rất phổ biến và phản ánh những giá trị đạo đức và cuộc sống lao động của người dân Nam Bộ.

Về tín ngưỡng và tôn giáo: Nam Bộ có sự đa dạng về tôn giáo và tín ngưỡng với sự hiện diện của Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo và nhiều tín ngưỡng khác. Sự đa dạng này không chỉ thể hiện qua các nghi lễ tôn giáo mà còn là sự phản ánh



của một nền văn hóa đặc sắc, nơi các tôn giáo có thể cùng tồn tại hòa bình và hỗ trợ cho nhau trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Các công trình tôn giáo như chùa, đình, miếu ở Nam Bộ với ảnh hưởng từ người Hoa và người Khmer, không chỉ là nơi sinh hoạt tâm linh mà còn là những điểm giao thoa văn hóa, thể hiện các giá trị đạo đức và văn hóa lâu đời.

Nam Bộ là nơi giao thoa văn hóa giữa các tộc người, từ người Việt, người Hoa, người Khmer đến các nhóm dân tộc khác như Chăm. Chính sự đa dạng dân tộc này đã tạo nên một bản sắc văn hóa đặc trưng, phong phú và đầy sức sống. Sự giao thoa văn hóa không chỉ thể hiện qua ngôn ngữ, ẩm thực mà còn qua tín ngưỡng và các nghi lễ, làm cho Nam Bộ trở thành một vùng đất có tính mở, hòa đồng và giàu bản sắc.

Như vậy, vùng văn hóa Nam Bộ không chỉ là nơi hội tụ của các yếu tố tự nhiên, xã hội và lịch sử mà còn là một bản giao hưởng độc đáo của sự giao thoa giữa các nền văn hóa, tôn giáo và dân tộc. Những đặc điểm này tạo nên một Nam Bộ với bản sắc riêng biệt, vừa phong phú, đa dạng, vừa đậm đà bản sắc truyền thống. Chính sự kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên, con người và các yếu tố văn hóa đã tạo nên sức sống mãnh liệt cho vùng đất này, làm cho Nam Bộ trở thành một trong những biểu tượng văn hóa quan trọng của Việt Nam, góp phần không nhỏ vào sự phát triển chung của đất nước.

2.3.3. Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy của văn hóa Nam Bộ

Bình Nguyên Lộc không chỉ là một nhà văn, mà còn là một “nhà văn hóa” mang trong mình toàn bộ tinh thần, tâm thức và chiều sâu của vùng đất phương Nam. Trong dòng chảy văn hóa Nam Bộ một vùng văn hóa được hình thành và phát triển muện so với các vùng miền khác của đất nước, song lại rất năng động, phóng khoáng và mang tinh thần dung hợp, Bình Nguyên Lộc là một trong những đại diện ưu tú góp phần định hình, bảo lưu và phát huy bản sắc văn hóa ấy qua hình thức văn chương. Ở ông, không chỉ có chất liệu Nam Bộ mà còn là cái nhìn từ bên trong một cái nhìn “*nội sinh*” và giàu tính phản tỉnh về con người và văn hóa vùng đất này.

Trong dòng chảy văn hóa Nam Bộ, Bình Nguyên Lộc nổi lên như một trong những nhà văn tiêu biểu, đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh và khắc họa sâu sắc con người, văn hóa và lịch sử của vùng đất này. Không chỉ gói gọn trong việc tái hiện cuộc sống, ông còn đi sâu vào những chuyển động tinh thần và sự giao thoa giữa truyền thống



và hiện đại, tạo nên một phong cách văn học độc đáo, đặc trưng của riêng mình. Từ những câu chuyện đời thường đến những bi kịch sâu sắc, Bình Nguyên Lộc đã phản ánh một xã hội Nam Bộ, vừa hiện đại, vừa giữ vững bản sắc văn hóa lâu đời.

Điều này trước hết thể hiện qua việc Bình Nguyên Lộc đã khắc họa rõ nét hình ảnh con người Nam Bộ trong các tác phẩm của mình. Người Nam Bộ trong văn của ông luôn mang trong mình những đặc trưng nổi bật là hào sảng, chân chất, cởi mở và lạc quan. Những nhân vật trong tác phẩm của ông thường xuyên phải đối mặt với những thử thách lớn lao, nhưng họ không bao giờ chịu khuất phục. Dù trong hoàn cảnh khó khăn, họ luôn tìm ra cách để thích nghi, đồng thời giữ vững tinh thần lạc quan, sự hài hước và niềm tin vào cuộc sống. Những phẩm chất ấy được hình thành và bộc lộ trong quá trình con người Nam Bộ đối diện với những biến động lịch sử và thử thách của môi trường sống. Qua đó, họ thể hiện khả năng thích nghi, vượt qua khó khăn và tạo dựng cuộc sống trên vùng đất mới. Chính sự kiên cường và tinh thần vượt khó này đã giúp con người Nam Bộ xây dựng được một cộng đồng vững mạnh, đặc trưng bởi sự đoàn kết và tình nghĩa sâu sắc.

Bình Nguyên Lộc còn đặc biệt thành công trong việc khai thác và truyền tải văn hóa Nam Bộ qua các tác phẩm của mình. Ông không chỉ miêu tả những bức tranh sống động về thiên nhiên và con người, mà còn khắc họa những giá trị văn hóa sâu sắc của vùng đất này. Những cánh đồng lúa chín, những khu chợ nhộn nhịp, những dòng sông vắt ngang qua các làng mạc, tất cả đều mang dấu ấn của một vùng đất vừa phát triển mạnh mẽ, vừa lưu giữ những giá trị truyền thống quý báu. Tác phẩm của ông thể hiện sự hòa quyện giữa những yếu tố truyền thống lâu đời và những ảnh hưởng của các nền văn hóa khác nhau. Ông không chỉ phản ánh những yếu tố văn hóa bản địa mà còn tiếp nhận và biến hóa chúng dưới ảnh hưởng của văn hóa Hoa, Pháp và Mỹ, từ đó tạo nên một hình ảnh Nam Bộ đang dần chuyển mình trong bối cảnh hiện đại. Sự tiếp biến này không chỉ thể hiện qua những câu chuyện và cách ông tái hiện một xã hội đang thay đổi, nơi mà những giá trị xưa cũ phải giao thoa với những yếu tố văn hóa mới mẻ.

Bình Nguyên Lộc cũng là một trong những cây bút tiêu biểu thể hiện rõ tinh thần đổi mới của người Nam Bộ. Trong bối cảnh xã hội đầy biến động, đặc biệt là trong những năm tháng chiến tranh và những thay đổi xã hội sâu rộng, ông đã khéo léo phản ánh quá trình chuyển mình của cộng đồng Nam Bộ qua các tác phẩm của mình. Ông viết



về những khó khăn của đời sống, đồng thời làm nổi bật khát vọng và niềm hy vọng về một tương lai tốt đẹp. Những câu chuyện của ông luôn chứa đựng thông điệp về sức mạnh của con người trong việc vượt qua nghịch cảnh và hướng về tương lai. Ông viết không chỉ về quá khứ mà còn mở ra những viễn cảnh về một xã hội phát triển và thịnh vượng, nơi mà người dân Nam Bộ có thể tiếp tục phát huy những phẩm chất tốt đẹp của mình, đồng thời tiếp thu và làm chủ những giá trị mới. Từ chiến tranh cho đến những câu chuyện đời thường, ông luôn phản ánh sự sáng tạo, sự hòa nhập và khả năng thích ứng của người Nam Bộ với mọi hoàn cảnh, luôn hướng tới một tương lai đầy hứa hẹn.

Văn chương Bình Nguyên Lộc có thể được xem như một hình thức “*lưu trữ văn hóa*” sinh động và tinh tế. Trong nhiều truyện ngắn, tạp bút của ông trong tập truyện *Ký thác* (2002b), *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc* (2002b), *Cuống rún chưa lia* (2002b), *Ma rừng* (2002b) hay các tiểu thuyết như *Đò dọc* (2002c), *Gieo gió gặt bão* (2002c), *Xô ngã bức tường rêu* (2002d), *Khi Từ Thức về trần* (2002d), *Tì vết tâm linh* (2002d) người đọc có thể nhận ra hàng loạt yếu tố văn hóa đặc thù của Nam Bộ từ cách ăn, cách nói, cách cư xử, đến tín ngưỡng dân gian, quan niệm sống, tập tục lễ nghi, văn hóa ứng xử giữa người với người và giữa người với thiên nhiên. Không chỉ ghi chép lại, ông còn biết cách “*kể lại*” chúng bằng nghệ thuật ngôn từ đặc trưng, giàu biểu cảm và gợi hình. Nhờ vậy, văn chương của ông không chỉ mang giá trị nghệ thuật mà còn có ý nghĩa như những tư liệu dân tộc học quý giá.

Điều đặc biệt trong cách tiếp cận của Bình Nguyên Lộc là ông không chỉ phản ánh văn hóa Nam Bộ một cách tả thực hay lãng mạn hóa, mà luôn gắn với ý thức phản tỉnh truy vấn về nguồn gốc, về sự hình thành và bản sắc của con người vùng đất mới. Trong tác phẩm *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), ông đưa ra những giả thuyết táo bạo về căn nguyên nhân chủng, nhằm lý giải những khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, tập quán của người Nam Bộ so với các vùng miền khác. Đây không chỉ là một công trình nghiên cứu, mà còn là nỗ lực khẳng định vị thế văn hóa của Nam Bộ trong bản đồ văn hóa dân tộc. Qua đó, ông thể hiện một tầm nhìn xuyên suốt, kết nối giữa lịch sử, văn hóa và căn tính con người Việt.

Nếu Hồ Biểu Chánh thể hiện văn hóa Nam Bộ qua lối kể chuyện mộc mạc, giàu tính giáo huấn và ảnh hưởng tư tưởng đạo lý Nho giáo, Sơn Nam thể hiện màu sắc dân gian, dân tộc học đậm đặc thì Bình Nguyên Lộc lại nghiêng về lối tư duy phân tích, phản



ánh tâm lý con người hiện đại trong quá trình đô thị hóa và giao thoa văn hóa. Ở ông có sự đan xen giữa truyền thống và hiện đại, giữa bình dân và trí thức, giữa cảm tính và lý trí, tất cả tạo nên một diện mạo văn học phản ánh sâu sắc dòng chảy văn hóa Nam Bộ đương đại. Trong các bài viết về văn học miền Nam hải ngoại, Nguyễn Vy Khanh (2016), đề cập đến Bình Nguyên Lộc như một *“nhà văn mang theo cả một kho tàng Nam Bộ”* khi rời quê, vẫn tiếp tục sáng tác ở hải ngoại với đề tài gắn liền vùng đất này. Còn Nguyễn Văn Sâm cũng nhận xét về Bình Nguyên Lộc là: *“người say mê đào sâu ngọn nguồn tiếng Việt, sử dụng phương ngữ Nam Bộ như một chất liệu văn chương quý giá”* (Nguyễn Văn Sâm, 1973).

Nhìn từ dòng chảy văn hóa Nam Bộ, sáng tác Bình Nguyên Lộc cho thấy sự gắn bó sâu sắc của nhà văn với vùng đất, con người và đời sống văn hóa phương Nam. Những yếu tố văn hóa truyền thống, quá trình giao lưu, tiếp biến cùng những biến đổi của đời sống hiện đại được ông tiếp nhận và chuyển hóa trong tác phẩm. Qua đó, văn xuôi Bình Nguyên Lộc góp phần lưu giữ và thể hiện những sắc thái riêng của văn hóa Nam Bộ trong văn học hiện đại.

Tiểu kết Chương 2

Bình Nguyên Lộc đã khẳng định vị trí quan trọng của mình trong bối cảnh văn học và văn hóa Nam Bộ. Là một nhà văn gắn bó sâu sắc với vùng đất Nam Bộ, Bình Nguyên Lộc không chỉ phản ánh sinh động con người và văn hóa nơi đây mà còn có những đóng góp đáng kể trong việc phát triển và khẳng định bản sắc văn học Nam Bộ trong văn học hiện đại Việt Nam. Quan niệm nghệ thuật của ông không chỉ chú trọng đến việc phản ánh hiện thực cuộc sống một cách chân thực mà còn khám phá những chiều sâu tâm lý của nhân vật, từ đó thể hiện những giá trị nhân văn sâu sắc. Ông coi văn học là công cụ phản ánh bản sắc văn hóa, tâm hồn của người Nam Bộ, đồng thời là chiếc cầu nối giữa những giá trị truyền thống và những yếu tố hiện đại trong tiến trình phát triển của xã hội.

Bình Nguyên Lộc, với phong cách sáng tác mộc mạc nhưng thâm trầm triết lý, đã tạo dựng một nền tảng vững chắc cho văn học Nam Bộ. Các tác phẩm của ông không chỉ phản ánh cuộc sống trong những giai đoạn biến động mà còn khắc họa tinh thần lạc quan, tinh thần chiến đấu và khát vọng hướng tới tương lai của con người nơi đây. Là một trong những cây bút tiêu biểu của văn học hiện đại Nam Bộ, ông đã góp phần quan



trọng vào việc nâng cao giá trị văn xuôi, đồng thời khẳng định vai trò của vùng đất Nam Bộ trong nền văn học Việt Nam chung.

Chương này, cũng làm rõ vùng văn hóa Nam Bộ qua lăng kính địa văn hóa, nhấn mạnh sự kết nối giữa đặc điểm tự nhiên và lối sống của con người vùng đất này. Với hệ thống sông ngòi chằng chịt và khí hậu nhiệt đới gió mùa, Nam Bộ đã tạo dựng một nền văn hóa độc đáo, nơi con người luôn phải hòa hợp với thiên nhiên để sinh tồn và phát triển. Bình Nguyên Lộc, với những tác phẩm của mình, đã tái hiện sâu sắc mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, đồng thời thể hiện được tinh thần đặc trưng của con người Nam Bộ trong bối cảnh lịch sử và văn hóa đầy biến động.



CHƯƠNG 3

DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI BÌNH NGUYÊN LỘC

NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG

3.1. Dấu ấn văn hóa tinh thần trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

3.1.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo

Trong nghiên cứu văn hóa, tín ngưỡng được xem là một biểu hiện đặc thù của tâm thức cộng đồng, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và vũ trụ quan của con người trong một không gian, thời gian cụ thể. Không giống như tôn giáo có hệ thống tổ chức và giáo lý chặt chẽ, tín ngưỡng thường mang tính bản địa, dân gian, hình thành và phát triển từ nhu cầu tinh thần của con người trong sinh hoạt đời thường. Tại Việt Nam, tín ngưỡng có sự phong phú và đa dạng, gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa làng xã. Các hình thức tiêu biểu như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ tự nhiên, vật linh... vừa là nhu cầu tâm linh vừa là phương tiện duy trì truyền thống, gắn kết cộng đồng.

Từ góc nhìn văn hóa học, tôn giáo được xem như một thiết chế văn hóa, xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần của con người. Tôn giáo định hình các giá trị chuẩn mực đạo đức, xác lập mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng và với cái thiêng liêng. Khác với tín ngưỡng, tôn giáo có tính tổ chức và giáo lý chặt chẽ, có hệ thống kinh điển, có giáo hội hoặc cơ cấu hành chính riêng, có các nghi lễ được quy phạm hóa, có phân tầng chức sắc như sư sãi, linh mục, giáo hoàng, tu sĩ... Những tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo... đều đáp ứng đầy đủ những yếu tố này.

Dấu ấn văn hóa Nam Bộ qua tín ngưỡng, tôn giáo được nhiều nhà văn đề cập, trước hết phải nói đến Sơn Nam với những tác phẩm như *Hương rừng Cà Mau* (1962) đã tái hiện sinh hoạt tín ngưỡng của cư dân vùng sông nước hay *Bà chúa Hòn* (1972) thể hiện sự dân gian hóa thần linh, tạo nên bản sắc tôn giáo bản địa Nam Bộ. Còn với nhà văn Hồ Biểu Chánh trong các tác phẩm của ông, dấu ấn văn hóa Nam Bộ qua tín ngưỡng, tôn giáo hiện diện không quá dày đặc như trong văn Sơn Nam, nhưng thể hiện sâu sắc ở bình diện đạo đức, luân lý, tâm linh và đời sống nhân sinh, phản ánh vai trò của Phật giáo, Khổng giáo và tín ngưỡng dân gian trong đời sống người dân Nam Bộ giai đoạn giao thời thể hiện qua tác phẩm *Cay đắng mùi đời* (1933) và *Tội tình* (1937) cũng đã thể



hiện hình tượng người tu hành, đạo lý từ bi, nhẫn nhịn, buông bỏ. Niềm tin Phật giáo như lối thoát khỏi trần ai, là hình thức cứu rỗi cá nhân.

Nhà văn Bình Nguyên Lộc là một cây bút văn xuôi Nam Bộ luôn trần trở hướng về cội nguồn văn hóa vùng đất phương Nam và ông đã đưa vào trang viết một bức tranh sinh động về đời sống tâm linh của người Nam Bộ. Văn chương của ông in đậm dấu ấn văn hóa Nam Bộ, thể hiện rõ qua cách khắc họa tín ngưỡng tôn giáo. Tất cả những yếu tố tâm linh đặc trưng này được Bình Nguyên Lộc lồng ghép một cách tự nhiên, trở thành một phần hữu cơ trong văn xuôi của ông. Chính Bình Nguyên Lộc từng bộc bạch, văn chương của ông *“bắt nguồn từ quê hương”* và xuất phát từ nỗi *“nhớ nhung tha thiết”* đối với vùng đất Nam Bộ. Chính tình yêu quê hương ấy đã thôi thúc ông lưu giữ những hình ảnh con người và giá trị văn hóa vùng đồng bằng Nam Bộ, đặc biệt là đời sống tín ngưỡng, tôn giáo (Bình Nguyên Lộc, 1974).

Biểu hiện nổi bật của văn hóa tâm linh Nam Bộ trong sáng tác Bình Nguyên Lộc là niềm tin bền bỉ vào sự tồn tại của cõi âm cùng sự hiện diện của hồn ma, vong linh tổ tiên trong đời sống hiện tại. Niềm tin ấy được nhà văn thể hiện qua hệ thống nhân vật và các tình huống tự sự mang sắc thái huyền linh, qua đó kiến tạo một không gian văn hóa đặc thù. Trong thế giới nghệ thuật của ông, *“cõi âm”*, thế giới của những linh hồn đã khuất, không chỉ là một hình tượng mà còn trở thành nguồn cảm hứng chi phối việc kiến tạo không gian và chiều sâu tâm linh của văn xuôi. Ông đưa vào trang viết nhiều hình tượng ma quái, huyền bí nhưng lại rất quen thuộc trong tâm thức người dân Nam Bộ. Từ ma gò mả, ma rừng, ma sông nước cho đến những hồn ma bóng quế chập chờn giữa phố thị, tất cả đều được ông miêu tả vừa sống động, vừa nhân văn. Nhân vật của ông nhiều khi tin vào ma một cách hồn nhiên. Chẳng hạn, trong *Hồn ma cũ* (2002b), khi Kỳ ngồi ở quán cà phê Sài Gòn, ký ức chợt ủa về như những bóng ma thân yêu hiện hình ngay trước mặt: *“Những người của dĩ vãng như hồn ma, lũ lượt kéo qua trước mặt chàng”*. Các *“Hồn ma thương mến”* ấy chỉ chờ hội đủ điều kiện *“Thời gian, nơi chốn, màu sắc, âm thanh, mùi vị”* là ủa về quần quýt bên nhân vật. Ở đây, Bình Nguyên Lộc sử dụng hình tượng ma như ẩn dụ cho kỷ niệm quá khứ, nhưng cách ông tả cho thấy ông rất am hiểu tâm lý dân gian. Người Nam Bộ không sợ hồn ma người thân, trái lại còn mong *“gặp”* lại họ trong những khoảnh khắc sum họp tâm tưởng. Ông dùng từ *“hồn ma thương mến”* đầy triu mến, cho thấy thái độ trân trọng đối với thế giới người đã



khuyết. Ngay cả khi nói về những “*con ma giáo sư đã đi đầu thai kiếp khác rồi*”, văn ông phảng phất thuyết luân hồi của nhà Phật ngụ ý rằng các hồn ma ấy nay chắc đã tái sinh, nhưng dư âm cuộc đời trước vẫn phảng phất. Điều này cho thấy quan niệm về luân hồi, một yếu tố quan trọng trong tư tưởng Phật giáo đã thấm sâu vào cách diễn đạt và cấu trúc biểu tượng trong văn xuôi của ông, khiến thế giới ma quái trong truyện vừa mang màu sắc huyền ảo, vừa gần gũi trong quan niệm dân gian. Từ “*ma*” còn xuất hiện trong cách đặt tên của nhiều truyện ngắn trong tập truyện *Ma rừng* của ông như: *Ma mới*, *Ma rừng*, *Bóng ma suối Kiết* ...

Không chỉ cảm nhận trừu tượng, Bình Nguyên Lộc còn cụ thể hóa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và sự gắn bó với mồ mả tiền nhân qua nhiều tình tiết và cốt truyện cảm động. Truyện ngắn *Những ngôi mả tổ* (2002b) kể về cư dân xóm Sỏi khẳng khái với mảnh đất gò nơi an táng bao đời tổ tiên của họ. Khi những người lạ mặt xuất hiện với ý định đào xới khoáng sản dưới lòng đất, dân xóm lập tức cảnh giác và lo sợ cho sự bình yên của mồ mả ông bà. Họ coi việc xâm phạm mả cha ông là điều đại kỵ, “*mang tội lỗi*” nếu để xảy ra. Qua phản ứng quyết liệt của người dân quê, Bình Nguyên Lộc làm nổi bật đạo lý thờ cúng tổ tiên, một tín ngưỡng cốt lõi của văn hóa Nam Bộ. Người nông dân Nam Bộ có thể nghèo vật chất, nhưng luôn “*thương yêu cái gò cỏ cháy*” nơi yên nghỉ tổ tiên mình, không gì có thể khiến họ “*rút ra để đi đâu được*”. Đất đai chứa hài cốt tiền nhân trở thành đất thiêng, gắn bó máu thịt, mạch sống của cộng đồng hiện tại hòa lẫn với linh hồn người đi trước. Bằng cốt truyện đầy kịch tính, tác giả không chỉ tố cáo lòng tham phá hoại mà còn ngợi ca tấm lòng thủy chung với tổ tiên, nguồn cội, một phẩm chất tâm linh đậm đà của cư dân mở đất phương Nam. Đáng chú ý, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở đây còn tham gia trực tiếp vào việc hình thành xung đột truyện: ý định đào xới vùng gò đã đặt cộng đồng xóm Sỏi trước nguy cơ nơi an nghỉ của tiền nhân bị xâm phạm. Bằng cách đặt tín ngưỡng vào trung tâm của tình huống tự sự, Bình Nguyên Lộc đã chuyển một thực hành văn hóa thành phương tiện biểu hiện ý thức nguồn cội và sự gắn bó giữa con người với đất.

Dấu ấn văn hóa Nam Bộ qua tín ngưỡng trong tác phẩm của Bình Nguyên Lộc nhiều lần tái hiện niềm tin phổ biến trong thế giới hữu hình và vô hình luôn song hành và con người phải kính cẩn với những điều linh thiêng để tránh tai ương, xui rủi. Trong truyện ngắn *Nhốt gió* (2002a), nhân vật chính nhờ “*thầy pháp*” cúng kiếng để “*nhốt*



vía” đưa con khỏi bệnh. Đây là một tín ngưỡng chữa bệnh bằng tâm linh, phản ánh niềm tin rằng bệnh tật do ma quỷ quấy phá, phải dùng phép trấn yểm. Trong truyện *Lửa Tét* (2002b) tái hiện cảnh người dân cúng rước ông bà ngày cuối năm, đốt lửa xua đuổi tà ma, thể hiện niềm tin “*có thờ có thiêng*”. Truyện *Ma ném đá* (2002b) kể về hiện tượng ma quấy phá, những hòn đá từ hư không ném vào nhà, một dạng hiện tượng kỳ bí dân gian thường lưu truyền ở nông thôn, qua đó cho thấy người dân luôn tin rằng có các vong linh khuất mặt treu đùa hoặc cảnh báo người sống. Bình Nguyên Lộc miêu tả những sự kiện dị thường này với giọng điệu nửa hư nửa thực, khiến người đọc vừa hoài nghi khoa học, vừa cảm nhận được cái “*l*” của tín ngưỡng dân gian ấy là niềm tin nhằm giải thích những gì khoa học chưa với tới, là chỗ dựa tinh thần trước thiên nhiên khắc nghiệt. Ở miền Nam hoang sơ thuở trước, rừng thiêng nước độc, con người càng tin vào thổ thần, hà bá để cầu an. Văn xuôi Bình Nguyên Lộc nhấn mạnh tính chất đó một cách tinh tế. Ta thấy nhân vật của ông khi gặp nguy khốn thường khẩn vái, đọc câu thần chú hay niệm Phật, cầu viện đến sức mạnh siêu nhiên. Như trong *Hồn ma cũ* (2002b), Kỳ thoát tiên không cố ý tìm hồn ma nhưng khi kỷ niệm ủa về, anh chợt lảo nhảm như đọc thần chú để gọi lại cảm giác ban nãy, tiếc rằng “*bây giờ đọc thần chú, nó cũng chẳng về*”. Chi tiết nhỏ này cho thấy nhân vật cũng như bao người Nam Bộ khác không xa lạ gì với khái niệm thần chú, bùa phép. Đó là một phần của văn hóa dân gian ăn sâu vào tâm thức, người ta tin rằng có thể dùng lời thiêng để triệu hồi hoặc xua đuổi hồn ma. Bình Nguyên Lộc đưa chi tiết ấy vào một cách tự nhiên, không giải thích, chứng tỏ ông viết cho những độc giả đã quá quen với văn hóa tâm linh này. Chính sự không rao giảng đó tạo nên chiều sâu hiện thực cho tác phẩm tín ngưỡng dân gian hiện lên chân thực, gần gũi, như hơi thở cuộc sống.

Phật giáo hiện diện nhiều nơi trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc, cho thấy Nam Bộ là mảnh đất chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật. Nhân vật của ông đôi khi suy nghĩ, hành động theo logic nhân quả và luân hồi một cách tự nhiên. Khi miêu tả những người đã mất, ông không nói họ biến mất vĩnh viễn, mà thường gợi ý họ có thể “*đầu thai kiếp khác*”. Chẳng hạn, hình ảnh các thầy giáo cũ của Kỳ trong *Hồn ma cũ* (2002b) được nhắc đến với niềm tin rằng họ “*đã đi đầu thai kiếp khác rồi*”, ngầm thừa nhận quy luật luân hồi như một lẽ thường. Bên cạnh đó, Bình Nguyên Lộc cũng cho thấy sự quen thuộc với các thực hành Phật giáo dân gian. Trong truyện ngắn *Những ngôi mã tổ*



(2002b), hình ảnh ba người lạ mặt đi vòng quanh xóm được so sánh “*như các ông thầy chùa chạy Kim Đàng*” một phép so sánh bất ngờ nhưng giàu chất Nam Bộ, bởi “*chạy Kim Đàng*” gọi đến nghi lễ tuần hành quanh đàn cúng của nhà chùa. Cách so sánh này chứng tỏ tác giả am hiểu sinh hoạt chùa chiền và đưa vào văn chương một chi tiết rất “*đời*” để người đọc Nam Bộ dễ dàng liên tưởng. Ở nhiều truyện khác, ta còn bắt gặp những chi tiết như nhân vật niệm Phật, lễ chùa hoặc triết lý vô thường thấp thoáng trong lời thoại, cho thấy nền tảng Phật giáo ăn sâu trong đời sống tinh thần người dân mà Bình Nguyên Lộc tái hiện.

Song song với ảnh hưởng Phật giáo, Bình Nguyên Lộc cũng phản ánh sự hiện diện của Kitô giáo trong xã hội Nam Bộ, tiêu biểu là Công giáo và Tin lành từ thời thuộc địa để lại. Dù các nhân vật Công giáo hay Tin lành không phải trung tâm trong hầu hết tác phẩm của ông, song bối cảnh truyện thường thấp thoáng những dấu ấn của đạo Chúa như một thành tố của văn hóa đô thị Nam Bộ. Chẳng hạn, trong lời văn ông dùng khái niệm quen thuộc do Công giáo đem vào đời sống. Ngày Chủ nhật được gọi nôm na là “*Chúa nhật*” (ngày của Chúa), một cách gọi phổ biến ở Nam Bộ. Điều này cho thấy ảnh hưởng của Công giáo đã hòa vào ngôn ngữ sinh hoạt. Trong tùy bút *Chùa chiền, đền miếu* (2002b), Bình Nguyên Lộc từng nhận xét thú vị về kiến trúc tôn giáo ở Sài Gòn, ông nhận thấy người Pháp xây nhiều nhà thờ nguy nga theo lối La Mã, còn chùa chiền Phật giáo ở đô thành thì lại thiếu bản sắc truyền thống. Ông kể rằng ngay một “*nhà giảng đạo Tin lành*” nhỏ bé ở ngoại ô cũng cố phảng phất dáng dấp kiến trúc nhà thờ phương Tây. Chi tiết này cho thấy tác giả rất ý thức về bức tranh đa tôn giáo của Nam Bộ. Bên cạnh chùa chiền, miếu mạo của người Việt và Hoa, còn có nhà thờ Công giáo, nhà nguyện Tin lành của người bản xứ cải đạo. Sài Gòn hiện lên dưới ngòi bút ông như một nơi “*hòa đồng tôn giáo*” nơi mà dân địa phương gọi bất kỳ đền thờ vị thần nào là “*chùa*” một cách hồn nhiên: “*thờ Ngọc Hoàng cũng chùa, thờ thần Vích-nu cũng chùa*”. Lời nhận xét dí dỏm này phản ánh thực tế Nam Bộ với sự du nhập của đạo giáo mới (Ấn Độ giáo qua cộng đồng người Ấn, Thiên Chúa giáo qua người phương Tây) được dân Nam Bộ tiếp nhận trong một tâm thế dung hợp, xem tất cả đền miếu đều như nhau. Bình Nguyên Lộc hóm hỉnh lý giải rằng có lẽ vì “*dân Sài Gòn thèm chùa quá*” nên mới gọi tuốt tuốt là chùa, câu nói tưởng đùa mà thật, cho thấy nhu cầu tâm linh của người dân nơi vùng đất mới rất lớn, họ khát khao đời sống tinh thần đến mức đồng nhất



hóa khái niệm đền chùa. Qua đó, nhà văn ngầm khắc họa một nét văn hóa, Nam Bộ là miền đất cởi mở về tôn giáo, các tôn giáo du nhập đều được bản địa hóa và chung sống hòa bình trong tâm thức người dân.

Trong các tác phẩm của ông Phật giáo Hòa Hảo cũng có xuất hiện gián tiếp trong một số truyện ngắn và tiểu thuyết của ông, đặc biệt là ở các vùng nông thôn miền Tây Nam Bộ, nơi Phật giáo Hòa Hảo có ảnh hưởng mạnh (An Giang, Đồng Tháp). Tuy nhiên, ông không đi sâu vào tín lý hay phê phán đạo này mà chủ yếu miêu tả sự hiện diện xã hội và sinh hoạt cộng đồng gắn liền với Phật giáo Hòa Hảo. Trong một số truyện lấy bối cảnh miền quê miền Tây như *Nhốt gió* (2002a), *Lột trần Việt ngữ* (1972) ... ông mô tả sự thay đổi xã hội, vai trò của đạo đức tôn giáo trong các làng quê, có bóng dáng những người dân theo Phật giáo Hòa Hảo, đặc biệt là hình ảnh người ăn chay trường, mặc đồ lam, làm từ thiện...

Đạo Cao Đài cũng được ông nhắc đến lướt qua trong một số truyện ngắn, dưới dạng hình ảnh văn hóa tín ngưỡng của vùng đất Nam Bộ. Cao Đài là một hiện tượng tôn giáo mới, có trụ sở chính tại Tây Ninh là nơi Bình Nguyên Lộc từng có thời gian tìm hiểu văn hóa. Tuy nhiên, cũng giống Phật giáo Hòa Hảo, ông không đi sâu phân tích giáo lý hay tổ chức tôn giáo mà chỉ ghi nhận như một yếu tố văn hóa hiện diện trong không gian Nam Bộ. Trong các truyện ông viết về tín ngưỡng và phong tục như *Rừng mấm* (2002b), *Đò dọc* (2002c), *Gieo gió gặt bão* (2002c) ... thỉnh thoảng ta thấy các mô tả như người hành lễ, nhà thờ đạo Cao Đài, những nghi thức “*hợp đồng âm dương*” trong dân gian mà người Cao Đài tiếp biến.

Đặc biệt, văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn phản ánh sự giao thoa văn hóa tâm linh Việt - Khmer ở Nam Bộ, làm nổi bật tính chất đa dạng, đa tộc người của văn hóa vùng này. Ông sinh ra và lớn lên ở Biên Hòa, vùng đất giáp giới Cao Miên xưa, nên chứng kiến tận mắt sự cộng cư của người Việt với người Khmer và người Hoa. Trong truyện của ông, thỉnh thoảng xuất hiện những yếu tố tín ngưỡng ngoại lai đã bản địa hóa, chẳng hạn ngôi miếu thờ ông Tà cùng với các tháp mộ tổ của người Khmer ở một ngôi chùa Nam Bộ, như chính sử liệu cho biết đó là nét văn hóa phổ biến của cư dân người Miên. “*Ông Tà*” chính là cách người Việt gọi vị Neak Tà, thần bảo hộ của đất đai theo tín ngưỡng Khmer. Khi người Việt đến khai khẩn đất Nam Bộ, họ tiếp biến miếu thờ Neak Tà của người địa phương và tôn kính gọi là miếu Ông Tà, xem như thổ thần che chở



vùng đất. Trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc, ta có thể bắt gặp hình ảnh những ngôi miếu hoang ven đường, những cây đa, miếu thần được người dân cả Kinh lẫn Khmer hương khói. Dường như tác giả ngầm chỉ ra rằng, để sinh tồn trên vùng đất mới, người Việt Nam Bộ đã linh hoạt dung hợp tín ngưỡng của các tộc người khác, miễn sao mang lại bình an. Tương tự, truyện *Bà Mọi hú* (2002b) dường như kể về cuộc chạm trán với một hồn ma người Thượng (người “Mọi” cách gọi cũ cho đồng bào dân tộc thiểu số). Có thể thấy, từ hồn ma người Việt đến hồn ma người dân tộc, từ thần Thành hoàng của người Kinh đến thần Neak Tà của người Miên, tất thấy đều hiện diện trong văn chương Bình Nguyên Lộc một cách hài hòa. Điều này phản ánh đúng thực tế Nam Bộ, một không gian văn hóa đa thần, nơi ba dân tộc Kinh - Hoa - Khmer cùng sinh sống và cùng đóng góp vào đời sống tín ngưỡng chung. Sự dung hợp tín ngưỡng ấy chính là một nét đặc sắc của văn hóa Nam Bộ, mà Bình Nguyên Lộc đã cảm nhận sâu sắc và chuyển tải vào tác phẩm với thái độ trân trọng.

Qua khảo sát, có thể thấy các yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo Nam Bộ xuất hiện trong khá nhiều tác phẩm của ông

(Phụ lục, bảng 1). Các hình thức như thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng cội âm, nghi lễ dân gian, quan niệm luân hồi, nhân quả hay sự dung hợp tôn giáo đã góp phần phản ánh đời sống tinh thần phong phú của cư dân Nam Bộ. Qua đó, văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ tái hiện hiện thực đời sống mà còn lưu giữ ký ức văn hóa và tâm thức cộng đồng phương Nam trong tiến trình hiện đại hóa xã hội.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng Bình Nguyên Lộc đã khắc họa thành công một bức tranh văn hóa tâm linh Nam Bộ phong phú, sinh động và đậm chất bản địa. Ông không chỉ phản ánh sự hiện diện đa dạng của các tôn giáo, mà còn nhấn mạnh tín ngưỡng dân gian và yếu tố tâm linh dân tộc thiểu số như Neak Tà, Arăk. Thế giới cội âm, luân hồi, hồn ma, thần chú... được thể hiện gần gũi với tâm thức người Nam Bộ. Quan trọng hơn, tín ngưỡng và tôn giáo luôn được ông lồng ghép như một phần hữu cơ của đời sống, là nền tảng giúp người Nam Bộ bám rễ, sinh tồn và gìn giữ cội nguồn giữa miền đất mới. Văn chương của ông vì thế vừa hiện thực, vừa giàu chiều sâu văn hóa tâm linh.

3.1.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phong tục, tập quán



Phong tục tập quán là hệ thống các thói quen, nghi lễ, quy phạm đạo đức được duy trì trong một cộng đồng qua thời gian, phản ánh đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng và lối sống của cộng đồng. Ở Việt Nam, phong tục tập quán thường gắn chặt với đời sống làng xã, được kế thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có thể coi những phong tục tập quán này chính là nét đặc trưng của mỗi dân tộc và những phong tục tập quán tốt đẹp đều sẽ cần được duy trì bảo tồn. Tuy rằng lối sống hiện đại đã và đang dần làm chúng ta thay đổi và trở nên cách rời nhau thế nhưng cho đến ngày nay, đa phần các dân tộc vẫn giữ được phong tục tập quán, bản sắc của dân tộc mình.

Nhà văn Bình Nguyên Lộc, một trong những cây bút tiêu biểu của văn học Nam Bộ, đã khắc họa rất rõ các đặc trưng văn hóa của vùng đất này qua tác phẩm của mình. Phong tục tập quán xuất hiện khá đậm nét trong sáng tác Bình Nguyên Lộc, qua đó góp phần phản ánh đời sống tinh thần, lối sống và những giá trị văn hóa đặc trưng của cư dân Nam Bộ. Qua việc khai thác những giá trị văn hóa từ bình diện phong tục tập quán, Bình Nguyên Lộc đã giúp người đọc hình dung được phần nào cuộc sống, các thói quen sinh hoạt, cũng như những giá trị truyền thống của cộng đồng người Nam Bộ. Đời sống văn hóa tinh thần trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc khá phong phú được thể hiện qua các phong tục tập quán mang dấu ấn Nam Bộ trong những tác phẩm của ông.

Trước hết, phong tục cưới hỏi là một trong những biểu hiện sinh động nhất của văn hóa dân gian và đời sống cộng đồng, phản ánh rõ nét quan niệm về hôn nhân, gia đình, đạo lý và vị thế xã hội trong từng giai đoạn lịch sử và từng vùng văn hóa. Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, đặc biệt là các truyện ngắn và tiểu thuyết mang đậm dấu ấn vùng đất Nam Bộ, hình ảnh các lễ cưới, các cuộc se duyên hay “*gả chồng, gả vợ*” thường xuyên xuất hiện như một chất liệu văn hóa vừa quen thuộc, vừa giàu sức gợi.

Cưới hỏi không chỉ là chuyện tình cảm cá nhân mà còn là sự kiện mang tính nghi lễ cộng đồng, thể hiện mối quan hệ giữa hai gia đình, hai dòng họ, đồng thời gắn chặt với tập tục, luật lệ và niềm tin của cộng đồng cư dân. Ở Nam Bộ, đặc biệt là trong giai đoạn đầu khai hoang, hôn nhân vừa mang tính chất sinh tồn (duy trì nòi giống, liên kết lao động sản xuất), vừa chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa dân gian và tín ngưỡng bản địa. Các bước như dạm ngõ, hỏi, cưới, sự hiện diện của “*ông mai bà mối*”, “*lễ nạp tài*”, “*lễ cưới ba ngày*” hay tục đưa dâu bằng xuồng ghe... là những yếu tố thường thấy



trong đời sống cư dân Nam Bộ đầu thế kỷ XX và được Bình Nguyên Lộc đưa vào tác phẩm một cách sinh động, tự nhiên.

Trong *Đò dọc* (2002c), Bình Nguyên Lộc phác họa sinh động một đám cưới nơi miền quê sông nước. "*Nhân vật cô dâu không giấu được vẻ rụt rè, e thẹn, trong khi gia đình hai bên lo toan đầy đủ các nghi lễ truyền thống, lễ rước dâu bằng ghe, việc bày biện mâm quả, lễ gia tiên, nghi thức trao nữ trang*". Mỗi chi tiết đều mang đậm tính dân gian và được kể lại bằng lối văn có nhịp điệu, giàu chất liệu miêu tả văn hóa. Những hình ảnh như bánh cưới gói lá chuối, trầu têm cánh phượng, dàn nhạc tài tử Nam Bộ hòa tấu trong lễ cưới đều cho thấy sự hiểu biết sâu sắc của nhà văn về đời sống phong tục vùng đất này. Không chỉ miêu tả, Bình Nguyên Lộc còn cho thấy cái nhìn phê phán hoặc cảm thương đối với những hủ tục cưới hỏi mang nặng tính hình thức, như chuyện "*gả bán con gái*" vì món tiền thách cưới cao, hay việc cha mẹ quyết định hôn nhân thay con cái.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc cũng nhắc đến phong tục tập quán định cư, nhập trạch trong các tập truyện *Nhốt gió* (2002a), *Ký thác* (2002b), *Đò dọc* (2002c)... Một trong những biểu hiện rõ rệt của phong tục định cư là nghi thức chọn đất, chọn hướng và nhập trạch, những hành vi thể hiện niềm tin vào sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên.

Sự cẩn trọng, thậm chí đầy kính cẩn ấy không phải là hành động đơn lẻ, mà phản ánh ý thức cộng đồng và niềm tin dân gian của cư dân khai phá. Nhà văn nhiều lần nhấn mạnh vào sự hiện diện của yếu tố tâm linh như một lực lượng điều hòa và bảo trợ cho đời sống. Trong truyện *Nhốt gió* (2002a), khi ông Bảy "*cắm cây nêu đầu xóm*" để đánh dấu vùng đất định cư mới, ông không quên đặt một chén nước và ba hòn đá trước cột nhà: "*Để mời thổ thần ăn mừng nhà có chủ, có nóc rồi*". Những vật dụng đơn sơ ấy lại mang ý nghĩa thiêng liêng, tượng trưng cho ước vọng an lành, yên ổn và sự công nhận của cõi vô hình.

Không chỉ là những nghi lễ mang tính hình thức, nhập trạch còn gắn với nỗi lo thường trực về "*đất dữ, đất lành*", thể hiện trong niềm tin về "*địa linh*", "*long mạch*" các yếu tố phong thủy dân gian gắn liền với sự may rủi trong cuộc sống. Trong truyện ngắn *Lửa Tết* (2002b), Bình Nguyên Lộc có nhắc đến phong tục "*nhập trạch*" ở thôn quê Nam Bộ. Đây là nghi lễ truyền thống khi vào nhà mới, nhằm xin phép thần linh, thổ



địa và gia tiên cho được an cư, gặp may mắn. Vợ chồng Minh - Liên khi đi vào một ấp nhỏ đã bắt gặp *“một nếp nhà tranh vừa cất xong, chưa ở. Nhà trống trơn và cửa phen tre dựng bên vách... Giữa gian nhà giữa, trên nền đất, một lò lửa đã tàn lụi nhưng than còn ngún trên tro. Hai bên lò lửa là một lu nước đầy... và một khạp gạo đầy nhóc”*. Nhân vật Liên (xuất thân quê mùa) liền giải thích rằng đó là *“những món tượng trưng cho sự đầm ấm và sung túc”* mà gia chủ bày giữa nhà mới *“hăm bốn tiếng đồng hồ trước khi vào ở, để cầu một đời ấm no và vui vẻ về sau”*. Tục lệ để sẵn lửa, nước, gạo trong nhà mới có ý nghĩa lấy may, lửa tượng trưng cho sự ấm áp và bếp núc lúc nào cũng đỏ lửa, nước biểu trưng nguồn sinh thủy dồi dào, gạo tượng trưng cái ăn đủ đầy. Bộ ba này kết hợp với cây nêu, bàn thờ tổ tiên tạo nên nghi thức phong phú của lễ nhập trạch người Nam Bộ. Nhắc đến tục lệ này, Bình Nguyên Lộc một lần nữa cho thấy âm thực và vật thực (lương thực, thực phẩm) luôn giữ vị trí trung tâm trong đời sống tâm linh người Việt là cầu an cư lạc nghiệp thì phải cầu cho *“có cái ăn”* trước tiên.

Không dừng lại ở các hành vi nghi lễ, phong tục nhập trạch trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn là biểu hiện của một nếp nghĩ văn hóa sâu xa, định cư là hành vi xã hội, nhưng đồng thời cũng là hành vi thiêng liêng. Nhập trạch không chỉ để ở, mà để *“gắn bó”*, để *“nối kết”* với môi sinh, điều này phản ánh rõ tư tưởng *“an cư lạc nghiệp”* trong tâm thức dân gian.

Phong tục tang ma trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ mô tả các nghi thức tang lễ, mà còn phản ánh sâu sắc niềm tin vào thế giới tâm linh của người dân Nam Bộ. Đó là phong tục của làng Phú Thạnh trong truyện ngắn *Mấy vụ quật mồ bí mật*: *“vì làng khổ, dân nghèo, họ chôn ông, chôn cha toàn bằng hòm chon ngang, đóng bằng gỗ dầu là thứ gỗ tạp”* (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). *“Hòm chon ngang”* là cách gọi dân gian ở Nam Bộ để chỉ loại quan tài đơn giản, thô sơ, thường được người nghèo sử dụng. *“Chon”* (tức *“trơn”*) nghĩa là không hoa văn, không trang trí, không bo viền. *“Ngang”* chỉ hình dáng mộc mạc, chỉ ghép các tấm ván ngang, đóng thẳng các cạnh, không tạo dáng cong như kiểu quan tài truyền thống. Loại hòm này thường làm từ gỗ tạp như gỗ dầu, dễ kiếm và rẻ tiền.

Về phong tục thờ cúng, Bình Nguyên Lộc nhiều lần đề cập đến chuyện trong các tác phẩm ông. Các phong tục này là sự thể hiện lòng hiếu kính đối với người đã khuất và tôn vinh giá trị gia đình, cộng đồng. Cụ thể, trong *Đò dọc*, đó là cảnh cả mấy chị em



con ông Nam Thành: *“bị bắt làm khổ dịch gói bánh tét, bánh ít để cúng giỗ (...) đám giỗ chỉ sẽ sơ sịa thôi nhưng bà Nam Thành nhớ lệ cũ, cứ làm bánh trái lu bù. “Để cho con nó học”, Bà nói với ông như vậy”* (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Câu nói *“Để cho con nó học”* thể hiện quan niệm giáo dục truyền thống của người mẹ Nam Bộ, thông qua việc tham gia giỗ chạp, con cái sẽ học được đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết quý trọng giá trị gia đình và tổ tiên. Cũng tương tự, trong *Rừng mắm*, Bình Nguyên Lộc mượn lời ông nội để nhắc nhở đứa cháu mình là thằng Cộc về truyền thống uống nước nhớ nguồn, rằng: *“Họ đã ngã rạp trong chốn ma thiêng nước độc này như để lót đường cho con cháu họ đi tới, y như đàn kiến xung phong, tốp đầu liều chết đuối lội qua tộ nước rộng hũ đường để làm cầu cho bạn đi sau vào đến nơi có chắt ngọt”* (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Bình Nguyên Lộc đã nâng nghi thức thờ cúng từ một phong tục thường nhật trở thành biểu tượng văn hóa, nơi ký ức tổ tiên được nối dài bằng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng qua từng bước chân của con cháu trên vùng đất mới. Đây cũng là cách nhà văn khẳng định rằng trong tâm thức người Nam Bộ, tổ tiên không chỉ được thờ trong những bữa giỗ, mà còn sống trong từng tác đất, từng chặng đường khai phá gian nan. Dấu ấn văn hóa sông nước Nam Bộ thể hiện rõ nét nhất trong đám giỗ trên ghe của gia đình anh Nhánh trong truyện ngắn *Phân nửa con người*. Đó là giờ cúng cũng rất Nam Bộ: *“Mấy năm trước, gia đình này cúng cơm theo tục lệ làng anh Nhánh, đứng vào sáu giờ sáng. Nhiều làng nông nghiệp ở miền Đồng Nai có lệ cúng giỗ như vậy để khách khứa ăn giỗ xong rồi còn ra đồng làm lụng”*. Đó là cảnh: *“Ghe của sáu Nhánh đậu dựa bờ, dưới bóng cây trâm mát và cỗ bàn dọn trên ba chiếc chiếu trải trên sạp ghe. Ba mươi thực khách kể cả người nhà, ngồi thành hai hàng, hai bên mâm cỗ dài ấy”* (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b).

Cũng trong truyện ngắn *Mấy vụ quật mồ bí mật*, Bình Nguyên Lộc đã cho thấy nét đẹp là truyền thống cúng nhớ tổ tiên, nhất là những dịp giỗ chạp, tết về. Ông viết: *“Mỗi năm, vào ngày hăm ba tháng chạp, theo tục lệ địa phương, ngôi mả này vẫn được dầy cỏ, thấp nhang”* (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Đặc biệt, Bình Nguyên Lộc nhiều lần nhấn mạnh nghi thức dầy mả, một phần không thể tách rời của phong tục ngày Tết ở Nam Bộ. Đó là cách người dân giữ sợi dây nối dài giữa người sống và người khuất, qua mỗi mùa xuân về. Chi tiết này tuy nhỏ nhưng lại gợi lên một truyền thống bền bỉ và đầy nhân văn trong đời sống người dân Nam Bộ, dù mộ phần đơn sơ, nghèo khó, việc



chăm sóc và thấp nhang cho người đã khuất vẫn được duy trì đều đặn mỗi dịp cuối năm. Điều đó cho thấy, trong tâm thức cộng đồng, kỷ ức về tổ tiên không hề mai một mà luôn được gìn giữ bằng những hành động cụ thể, chan chứa nghĩa tình. Qua ngòi bút của Bình Nguyên Lộc, tục lệ ấy không chỉ là một phong tục, mà còn là biểu hiện sinh động của lòng hiếu kính và mối liên kết giữa các thế hệ.

Phong tục tập quán trong lao động, sản xuất ở văn xuôi của Bình Nguyên Lộc được thể hiện qua các nhân vật, thường gắn liền với các công việc truyền thống như làm nông, đánh bắt thủy sản và chăn nuôi. Đúng như Ngô Đức Thịnh từng cảm nhận: “*Đến Nam Bộ, cái dễ gây ấn tượng đối với chúng ta không chỉ là khung cảnh thiên nhiên, các sắc thái chủng tộc, mà còn là nếp sống của con người qua cung cách sinh sống làm ăn*” (Ngô Đức Thịnh, 2004).

Trong *Rừng mắm*, ông miêu tả chi tiết cảnh những người dân Nam Bộ sống gắn bó với đất đai, con sông và biển cả. Những công việc truyền thống như trồng mắm, đánh bắt thủy sản và chăn nuôi là cách mà người dân không chỉ kiếm sống mà còn tạo dựng cuộc sống bền vững, đồng thời thể hiện sự thích nghi với môi trường tự nhiên của vùng đất này. Những gia đình này gắn kết mật thiết với sông nước, điều này được thể hiện qua cảnh những người dân lênh đênh trên ghe, làm việc chăm chỉ và kiên trì để mưu sinh. Các công việc như đánh bắt cá, buôn bán trên sông hay “*đòn ông thì đến để gác cuốc, gác nhan sen, còn đòn bà thì để nhỏ bồn bồn về làm dưa bán*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b), trong *Rừng mắm* đều là những công việc mang đậm dấu ấn văn hóa lao động của người dân Nam Bộ. Những hình ảnh các gia đình sống trên thuyền và đánh bắt thủy sản đã trở thành những chi tiết tiêu biểu phản ánh đời sống lao động của vùng sông nước này.

Trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc, ông đặc biệt chú ý đến cách đặt tên, một phong tục văn hóa gắn liền với đời sống cá nhân, rất đặc trưng Nam Bộ. Đó là những cái tên dân dã như thằng Cộc (*Rừng mắm*), Xòn (*Đò dọc*), Sáu Sừ (*Ba con cáo*), Tư Nét, Tám Tơ (*Đồng đội*), Mười Sáng (*Nắng chiều*), cô Tư (*Đôi bạn mắc hoa vông*)... Một đặc điểm nổi bật là sự xuất hiện thường xuyên của các con số tự nhiên như Hai, Ba, Tư, Bảy, Tám, Chín..., phản ánh tính cách giản dị, thực dụng và cộng đồng của người Nam Bộ. Đây cũng là cách xác định vai vế trong gia đình. Khác với miền Bắc, ở Nam Bộ con đầu không gọi là con cả mà gọi là anh Hai, chị Hai. Trong *Đò dọc*, Bình Nguyên



Lộc mượn đôi thoại cha con ông Nam Thành để lý giải: “*Ta kêu đứa con đầu là thứ hai không phải là không có lý. Ở miền Nam, trong làng có những ông hương chức gọi là Hương Cả. Thử tưởng tượng một nông dân gọi con đầu của y trước mặt vị Hương Cả rằng: ‘Thằng cả ơi, mày đi ví gà coi’ thì có phải làm rách lòng ông Hương Cả hay không?*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c).

Cũng trong *Đò dọc*, ông có những trữ tình ngoại đề cho thấy sự phong phú trong cách đặt tên của người miền Nam, người miền Nam ta có nhiều lối đặt tên con rất ngộ nghĩnh. Có lối đặt liền với tên cha, chẳng hạn cha tên Sang thì con phải tên Trọng, cha tên Phú thì con phải tên Quý, cha tên Sâm thì con phải tên Nhung. Có lối đặt liền với nhau. Thí dụ bốn đứa thì đặt: Nét, Na, Đằm, Thắm; năm đứa thì đặt: Cừ, Hận, Phùng, Cam, Võ. Ông Nam Thành đặt tên con một cách đặc biệt hơn ai cả, ông dựa theo năm chữ nhạc đầu trong điệu Bình Bán vắn mà quyết định giọng của chữ tên của con ông: Hương, Hồng, Hoa, Quá, Thom. Ý ông muốn nói, cái hương của hoa hồng thơm quá! Mà nói bằng điệu ca Bình Bán vắn, câu đầu (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). “*Điệu Bình Bán vắn*” là một làn điệu trong nghệ thuật hát bội Nam Bộ thường dùng trong ngâm thơ, xướng tuồng, hát lý rất quen thuộc trong sinh hoạt dân gian miền Nam.

Cách đặt tên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc cũng phản ánh bối cảnh thị thành với những cái tên như ông Ích Thành (*Hạ bộ*), ông Nam Thành (*Đò dọc*), giáo sư H. (*Cho tay này lấy tay kia*)... Hay kiểu tên người Triều Châu như Xừng Hêl, Hồ Phil Yếu, Xiu Tín (*Xô ngã bức tường rêu*), Á Lil (*Ăn cơm chưa*) thể hiện sự pha trộn ngôn ngữ trong cộng đồng Hoa kiều tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngoài ra, cũng có những tên kiểu Tây hóa như bà sơ (từ soeur), bác sĩ Chaput (*Ăn cơm chưa*), Ma-Đơ-Lên (*Đôi bạn mắc hoa vòng*), Mô-Rít (*Lại mẹ tôi tái giá*) ... Nhìn chung, cách đặt tên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc thể hiện sinh động nét văn hóa bình dân, gần gũi và đa dạng của người Nam Bộ.

Vấn đề này cũng được các nhà văn như Sơn Nam qua các tác phẩm *Hương rừng Cà Mau* (1962) đã đề cập đến lễ hội dân gian, tang lễ, miếu bà. Hồ Biểu Chánh *Ngọn cỏ gió đùa* (1926), *Khóc thắm* (1930) phản ánh phong tục trong đời sống nông thôn, gia đình như cưới hỏi, gia đạo, xử sự trong họ tộc, tang tế. Nhà văn Đoàn Giỏi, cây bút tiêu biểu của văn học Nam Bộ hiện đại đã để lại nhiều tác phẩm đậm đà bản sắc miền sông nước. Trong đó, ông thể hiện sâu sắc dấu ấn văn hóa Nam Bộ qua phong tục tập quán



không chỉ qua miêu tả mà còn bằng cảm thức văn hóa dân gian sống động trong từng trang viết trong tác phẩm *Đất rừng phương Nam* (1957), đề cập đến phong tục đám cưới, tang ma, lễ hội địa phương và *Rừng ngập mặn* (1962), đề cập đến tập quán lao động, chài lưới, săn bắt gắn với niềm tin và nghi lễ địa phương.

Như vậy, Bình Nguyên Lộc đã khắc họa một cách sâu sắc và thành công những phong tục tập quán của người dân Nam Bộ. Từ những cách gọi tên dân dã đến các chi tiết đời sống gắn liền với sông nước, đất đai và tổ tiên, văn xuôi của Bình Nguyên Lộc đã tái hiện một cách sinh động văn hóa tổ chức đời sống cá nhân của người Nam Bộ. Qua đó, ông không chỉ khắc họa phong tục mà còn phản ánh tinh thần ứng xử, lối sống và bản sắc của cộng đồng. Những chi tiết nhỏ như mâm cơm cúng, chiếc hòm “*chôn ngang*” hay cái tên ngộ nghĩnh đều góp phần tạo nên một chân dung văn hóa sống động, chan chứa nghĩa tình. Đó là văn hóa của một vùng đất mới, vừa dân dã, vừa bao dung, giàu cá tính mà vẫn gắn bó sâu sắc với cội nguồn.

Qua đó, từ phong tục cưới hỏi, tang ma, thờ cúng tổ tiên, nhập trạch đến tập quán lao động, sinh hoạt cộng đồng và cách đặt tên dân dã, tất cả đều phản ánh đời sống văn hóa phong phú của cư dân Nam Bộ trong quá trình khai phá và định cư (Phụ lục bảng 2). Qua việc tái hiện những phong tục đời thường bằng giọng văn tự nhiên, giàu chất dân gian, Bình Nguyên Lộc không chỉ phản ánh hiện thực sinh hoạt mà còn góp phần lưu giữ ký ức văn hóa và bản sắc cộng đồng phương Nam trong văn học Việt Nam hiện đại.

3.1.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua lễ hội

Lễ hội là một bộ phận thiết yếu trong đời sống tinh thần của cộng đồng, nơi kết tinh các giá trị tín ngưỡng, lịch sử và thẩm mỹ dân gian. Ở Nam Bộ, lễ hội không chỉ mang ý nghĩa thiêng liêng mà còn là dịp để cộng đồng cư dân gắn kết, sẻ chia, củng cố bản sắc văn hóa vùng đất mới. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc được thể hiện qua những lễ hội truyền thống như lễ hội đình làng, lễ hội tín ngưỡng dân gian, đua ghe ngo... Những lễ hội này được ông miêu tả sinh động, trở thành những phương tiện nghệ thuật làm nổi bật sự gắn kết giữa con người với thiên nhiên và thần linh. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ tái hiện không khí lễ hội mà còn thể hiện rõ sự phóng khoáng, hào sảng và tinh thần đoàn kết của người dân Nam Bộ.



Trong văn hóa truyền thống Nam Bộ, đình làng không chỉ là thiết chế hành chính cổ truyền mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa, tâm linh và tín ngưỡng của cộng đồng cư dân làng xã. Đây là nơi diễn ra các lễ hội mang đậm màu sắc dân gian bản địa như lễ Kỳ yên, lễ Thượng điền, Hạ điền, mang theo niềm tin vào các vị thần bảo trợ như Thành hoàng bốn cảnh, Thần Nông, Hà Bá... Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, không gian đình làng và lễ hội đình được khắc họa như một phần quan trọng trong đời sống nông thôn Nam Bộ, gắn liền với quá trình định cư, thiết lập cộng đồng và tạo dựng bản sắc địa phương.

Trong truyện ngắn *Nhốt gió* (2002a), tác giả mô tả lễ hội đình làng với không khí sôi động, giàu màu sắc dân gian. Nhân vật kể chuyện chứng kiến những nghi thức rước thần, tế lễ và đặc biệt là hình ảnh dân làng tụ họp đông đủ, quây quần bên nhau: *“Bữa đó là ngày làng làm lễ Kỳ yên ở đình. Cả làng rộn ràng từ sáng sớm. Người ta dựng rạp, trang hoàng bàn thờ, chuẩn bị heo quay, bánh trái cúng tế. Mấy ông bô lão mặc áo dài, khăn đóng, ngồi chễm hễm bên chiếu bạc, bàn chuyện làng xóm và chờ đến lượt dâng hương”*. Trong *Đò dọc* (2002c), khi kể về một làng quê ven sông chuẩn bị cho lễ đình, tác giả viết: *“Bà con dắt díu nhau lên đình, tay xách nách mang đồ cúng. Trẻ con lẻo đẻo theo sau, đũa nào cũng được mặc đồ mới. Trống lân nổi lên từ bến sông làm rộn ràng cả một khúc làng”*. Điều này phản ánh lễ hội đình không chỉ mang tính chất nghi lễ mà còn là một lễ hội dân gian đúng nghĩa, nơi diễn ra các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống như múa lân, hát bội, múa bóng rối... Những lễ hội như vậy thường được tổ chức theo chu kỳ nông lịch, gắn với thời điểm nông nhàn, là lúc người dân có thể tạm gác công việc đồng áng để tham gia sinh hoạt tinh thần tập thể.

Lễ hội đình làng trong các truyện của ông không hề bị lý tưởng hóa, mà được nhìn dưới lăng kính của người trong cuộc vừa bình dị, mộc mạc, vừa chan chứa tinh thần nhân văn. Chính vì thế, văn xuôi Bình Nguyên Lộc trở thành một tư liệu quý giá về đời sống lễ hội truyền thống ở Nam Bộ, nơi lễ hội không đơn thuần là hình thức văn hóa mà là *“không gian sống”* thực sự của con người miền đất mới.

Lễ hội tín ngưỡng dân gian như thờ đất, thờ nước, thờ cây cũng được Bình Nguyên Lộc đề cập đến trong các tác phẩm của ông. Đặc biệt là các truyện ngắn *Nhốt gió* (2002a), những lễ cúng gắn với yếu tố tự nhiên như đất, nước, cây được ông mô tả như



một phần không thể tách rời trong đời sống cộng đồng Nam Bộ, phản ánh mối quan hệ tương hỗ, đầy tính tâm linh giữa con người và môi trường sống.

Nam Bộ là vùng sông nước chằng chịt, nên thờ nước, thờ Hà Bá, Bà Thủy hoặc cúng ghe, cúng miếu ven sông trở thành những tín ngưỡng dân gian phổ biến. Trong truyện *Đò dọc* (2002c), khi kể về những người dân sống ven kênh rạch, Bình Nguyên Lộc mô tả nghi thức “*cúng sông*” diễn ra trước khi ghe rời bến: “*Bà Sáu bày mâm cơm cúng nhỏ bên mé sông, có nải chuối, miếng thịt luộc, nhúm muối và ba nén nhang. Bà cúi đầu lạy: ‘Lạy Hà Bá, độ cho ghe tui xuôi chèo mát mái’...*” điều này không chỉ tái hiện một nghi thức thờ nước cụ thể mà còn khắc họa sâu sắc tâm lý “*kính sợ thiên nhiên*”, phổ biến trong tâm thức người dân vùng hạ lưu sông Mekong. Việc cúng nước, cúng sông không tách rời khỏi lễ hội, mà thường đi kèm trong các dịp lễ cúng ghe, ra khơi đầu năm, hay cúng miếu ven rạch. Những yếu tố này cho thấy mối tương tác chặt chẽ giữa tín ngưỡng dân gian và môi trường sông nước trong văn hóa Nam Bộ.

Bình Nguyên Lộc, với tài năng văn chương sâu sắc và sự am hiểu văn hóa, không chỉ chú trọng vào các lễ hội truyền thống của người Việt mà còn đặc biệt trân trọng những lễ hội của các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ, trong đó nổi bật là lễ hội đua ghe ngo của đồng bào Khmer. Đây là một lễ hội gắn liền với lễ hội Ok Om Bok, lễ cúng trăng vào tháng Mười âm lịch và Tết Chôl Chnam Thmây của người Khmer. Lễ hội đua ghe ngo không chỉ là một cuộc đua thuyền mang tính thể thao, mà còn là dịp để người dân tạ ơn thần sông nước, cầu mong mùa màng bội thu, đồng thời thể hiện sự đoàn kết, sức mạnh cộng đồng của người Khmer. Tục đua ghe ngo, vốn bắt nguồn từ vùng châu thổ sông Cửu Long, đã lan rộng khắp Nam Bộ và trở thành lễ hội truyền thống phổ biến cả trên sông Đồng Nai. Không chỉ là hoạt động vui chơi, đua ghe còn mang giá trị thẩm mỹ và văn hóa sâu sắc. Trong *Hành trình theo dấu văn hóa Việt*: “*Màu sắc hực hờ của mấy mươi chiếc ghe mới sơn, với đầu rồng, đầu phụng... nhắc nhở những thuyền rồng vua Lê, những hành cung của chúa Trịnh. Những đuôi rồng, đuôi phụng, cong quờn lên, lại gợi hình ảnh xứ Thái, xứ Miên, với những chiếc ghe dài hình rắn Naga*” (Nguyễn Q. Thắng, 2002). Những chiếc ghe không chỉ là phương tiện mà còn là biểu tượng văn hóa gắn với lịch sử, tín ngưỡng. Không khí lễ hội đua ghe được thể hiện rõ nét trong truyện ngắn *Đồng đội*: “*Anh nhớ bạn hữu, ba mươi người, toàn là dân chèo ghe với nhau,*



người nào cũng lưng cháy nắng, bàn cẳng hà ăn, cực khổ cả năm mới được vài phút vui là tới mức ăn thua với làng khác trong tỉnh” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b).

Lễ đua ghe ngo không chỉ là hoạt động thể thao mà còn mang ý nghĩa tâm linh, tạ ơn sông nước, cầu mong mưa thuận gió hòa. Đây là dịp thể hiện tinh thần đoàn kết và lòng biết ơn với thiên nhiên của cộng đồng cư dân sông nước. Lễ hội đua ghe ngo dưới ngòi bút của Bình Nguyên Lộc không chỉ làm nổi bật vẻ đẹp phóng khoáng, hào sảng của văn hóa sông nước, mà còn là một minh chứng cho sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc trong vùng đất Nam Bộ. Không khí đua ghe ngo của người Khmer cũng được Sơn Nam mô tả kỹ và sinh động trong *Hương rừng Cà Mau*: “*Đoàn lực sĩ hạ dầm xuống khoát nước, nhịp nhàng. Chiếc ghe ngo phóng từng bực rồi nổi lên cao khỏi mặt nước. Nước văng trắng xóa hai bên. Tiếng cồng càng thêm nhịp. Rồi im bất. Lúc ấy người ta thấy chú phó hương quản nâng cây dầm lên cao khỏi đầu, bơi trong không khí*” (Sơn Nam, 2008).

Cùng với việc phản ánh các lễ hội của người Việt, người Khmer, Bình Nguyên Lộc còn phản ánh lễ hội của người Hoa, một cộng đồng di dân đã sớm góp mặt vào đời sống văn hóa Nam Bộ. Những phong tục, tập quán người Hoa mang theo từ quê nhà, dù người Việt không hiểu tường tận, vẫn thường thu hút sự quan tâm và tham gia đông đảo vì không khí lễ hội náo nhiệt, rực rỡ. Trong truyện ngắn *Người tài xế điên*, ông ghi lại sinh động cảnh lễ rằm tháng Giêng của người Hoa tại Thủ Dầu Một: “*Trăng rằm tháng giêng đã lộ dạng trên dãy phố ở tỉnh lỵ Thủ Dầu Một. Hôm ấy là ngày, theo tục lệ người Tàu trong tỉnh, thỉnh Tào kê. Không ai biết rõ ‘Thỉnh Tào kê’ là cái quái gì. Nhưng chắc chắn là cúng nhiều, kéo nhau đi ngoài đường và ‘cái đình’ của ngày lễ là đốt pháo đua*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b).

Như vậy, qua ngòi bút Bình Nguyên Lộc, lễ hội Nam Bộ hiện lên như một không gian đậm đặc bản sắc văn hóa, nơi con người gắn bó với thiên nhiên, cộng đồng và ký ức cội nguồn. Các lễ hội không chỉ tạo nên không khí rộn ràng, thiêng liêng mà còn là phương tiện nối kết truyền thống với hiện tại. Bình Nguyên Lộc đã khéo léo ghi lại những khoảnh khắc ấy như một phần máu thịt của đời sống văn hóa Nam Bộ.

3.2. Dấu ấn văn hóa vật chất trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

3.2.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa ẩm thực



Dấu ấn Nam Bộ qua văn hóa ẩm thực được hiểu là những biểu hiện đặc trưng phản ánh bản sắc văn hóa vùng Nam Bộ thông qua phương diện ăn uống, bao gồm: món ăn, thức uống, nguyên liệu địa phương, cách chế biến, tập tục ăn uống, phong cách ẩm thực và cả thái độ, lối sống gắn với ẩm thực. Đây là một phần của văn hóa vật chất nhưng cũng thấm đượm yếu tố tinh thần, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và quá trình định cư, thích nghi của cộng đồng người ở vùng đất mới.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, dấu ấn văn hóa ẩm thực Nam Bộ hiện lên rõ nét như một phần không thể tách rời của đời sống nhân vật và bối cảnh truyện. Ẩm thực là bao gồm món ăn, thức uống, cách chế biến và tập quán ăn uống được nhà văn đưa vào trang viết không chỉ nhằm tạo màu sắc địa phương, mà còn gắn với tâm tư, tình cảm và căn tính văn hóa của con người Nam Bộ.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của văn hóa ẩm thực Nam Bộ trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc là sự xuất hiện của các món ăn dân dã trong sinh hoạt đời thường. Những bữa cơm gia đình được miêu tả chân thực, phản ánh khẩu vị và tập quán ăn uống của người Nam Bộ giữa thế kỷ XX. Trong *Đò dọc* (2002c), Bình Nguyên Lộc dựng cảnh gia đình ông Nam Thành quây quần bên mâm cơm chiều với món chính là cá bông lăn bột chiên, tấm bột rán vàng cho nóng giòn. Cô con gái lớn tên Hương đảm trách việc chiên cá, cố gắng làm xong món này cuối cùng để cả nhà được ăn nóng. Cảnh cô Hương đỏ mặt vì khói, vừa cười nói về món bánh xèo đã tạo nên không khí đầm ấm. Cô đùa: *“Bữa nay tao mới hiểu tại sao bánh xèo mà người Huế gọi là bánh khói”* vừa hóm hỉnh vừa phản ánh kinh nghiệm ẩm thực Nam Bộ, bánh xèo ngon nhất khi ăn nóng và người miền Nam sẵn sàng *“chịu khói”* để thưởng thức trọn vẹn hương vị. Ông Nam Thành tiếp lời bằng cách lý giải vui rằng *“bánh khói”* là do phát âm trại từ *“bánh khoái”*, *“ăn vào thấy khoái khẩu”*. Cuộc trò chuyện quanh mâm cơm về tên gọi bánh xèo hay bánh khoái vừa gợi niềm tự hào về món ăn quê hương, vừa cho thấy sự phong phú của ngôn ngữ vùng miền.

Gia đình Nam Bộ trong *Đò dọc* không chỉ có món chính hấp dẫn mà còn đủ rau và nước chấm đậm vị miền Nam *“Cô Hương xúc cá bằng vá dĩa rồi vội vàng đem lại đặt lên trên nệm xà lách xon trong đĩa”* (*“nệm xà lách xon”* là từ địa phương Việt hóa từ tiếng Pháp). Cô Hương dặn em *“ché nước sốt vô”* rưới nước mắm pha hoặc sốt cà lên cá rồi mới đi rửa tay để vào bàn. Những chi tiết này vừa giới thiệu cách bày biện món



ăn Nam Bộ (cá chiên kèm rau sống, có xốt đi kèm), vừa cho thấy người phụ nữ Nam Bộ đảm đang, luôn chu toàn món nóng sốt, thơm tắt trước khi nghĩ đến mình. Bà Nam Thành cũng giục con đem cá ra nhanh kéo nguội, lo con gái đầu vắt vả sẽ bị thiệt thòi phần ăn. Không khí gia đình đầm ấm bên mâm cơm thể hiện rõ sự trân trọng giá trị tinh thần của bữa ăn sum họp là nét đẹp truyền thống lâu đời. Bên cạnh các bữa ăn gia đình, ẩm thực Nam Bộ trong sáng tác Bình Nguyên Lộc còn hiện lên qua những món dân dã ở thôn quê và đô thị. Tác giả không bỏ qua các món ăn chơi, quà vặt bình dân quen thuộc với người miền Nam. Trong *Đò dọc*, khi bàn về đời sống thị dân thời thuộc địa, nhân vật đã nhắc đến phở, món ăn gốc Bắc nhưng đã du nhập vào Nam và trở nên phổ biến. Câu thoại “*Tây nó đi, thì các quán rượu đóng cửa... Anh hàng phở, vì thế hết xu để đi xe...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c) cho thấy phở đã thành món ăn sáng quen thuộc đến mức mất việc là... “*hết tiền ăn phở*”. Trong truyện *Cho tay này lấy tay kia*, bác sĩ H, một giáo sư lỗi lạc sau ca mổ thành công còn khuyên bệnh nhân: “*Vài hôm, anh về, ráng mà ăn phở, anh gầy lắm rồi*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Điều này gián tiếp cho thấy phở là món khoái khẩu, có giá trị dinh dưỡng, gắn với đời sống đô thị Nam Bộ. Dù không có nguồn gốc Nam Bộ, phở đã sớm hòa vào văn hóa ẩm thực Sài Gòn thể hiện tính cởi mở, dung nạp của ẩm thực miền Nam. Tác phẩm cũng nhắc đến các món ăn chơi khác như thịt ếch, cháo gà, “*đi Biên Hòa ăn cháo cá*”, hay lần nhân vật ăn thịt nhím ở “*một làng rừng, ở tại biên giới mấy tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Bình Dương*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b).

Song song với phở, Bình Nguyên Lộc cũng đề cập đến bánh mì, biểu tượng ẩm thực đường phố Sài Gòn do ảnh hưởng Pháp, nhưng đã được địa phương hóa mạnh mẽ. Trong truyện ngắn *Lửa Tết* (2002b), đôi vợ chồng trẻ Minh - Liên tổ chức một buổi đi picnic cuối tuần. Anh chồng người Nam Bộ ga lăng đã dặn vợ chuẩn bị bánh mì, lạp xường và nước trà nóng mang theo bình thủy, để tránh phải nấu nướng cực nhọc trong ngày nghỉ. Hình ảnh ổ bánh mì kẹp lạp xường chấm với ngum trà nóng nơi bờ rạch vắng vẻ vừa gợi nhắc thói quen ẩm thực tiện lợi kiểu thị dân Sài Gòn, vừa tương phản với tập quán “*ăn cơm*” thông thường.

Người Nam Bộ xa quê trong truyện Bình Nguyên Lộc luôn đau đáu nhớ về mâm cơm và bếp lửa gia đình như biểu tượng của chốn bình yên. Trong *Ma ném đá*, cô Hén, làm người ở Sài Gòn “*vượt sông*” về quê ăn Tết, được bà con đón tiếp nồng hậu: “*Cô*



ta... ăn no rồi đi dạo xóm, tới bữa ăn lại về ních một bụng rồi lại đi nữa...” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Lời văn nửa đùa nửa thật khắc họa đúng nét hiếu khách Nam Bộ người ta luôn mời mọc, nín giữ nhau ăn cơm bằng đũa. Câu hỏi “*ăn cơm chưa*” trở thành lời chào cửa miệng chan chứa tình thân. Chính tựa đề truyện *Ăn cơm chưa* cũng xuất phát từ lời chào đặc trưng ấy, thể hiện sự quan tâm như người một nhà. Món quà cô Hén mang từ Sài Gòn về biếu họ hàng cũng đậm chất Tết miền Nam: “*Nào là cam Tàu, hồng khô, hàng nylông sặc sỡ*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Những thức quà này từng rất được ưa chuộng, phản ánh phong tục biếu quà ẩm thực ngày Tết. Nhờ vậy, khoảng cách thành thị, nông thôn dường như xóa nhòa, cô cháu xa nhà cảm nhận được sự ấm áp ruột thịt nơi quê nhà.

Nếu như những món ăn đời thường thể hiện nếp sinh hoạt giản dị, thì ẩm thực trong các dịp lễ Tết, nghi lễ lại cho thấy chiều sâu văn hóa và tín ngưỡng của người Nam Bộ trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc. Đặc biệt, Tết Nguyên Đán, ngày lễ quan trọng nhất được khắc họa với đầy đủ phong tục ẩm thực truyền thống mang đậm dấu ấn Nam Bộ. Hình ảnh nổi bật nhất mỗi dịp Tết Nam Bộ là nồi bánh tét nghi ngút khói đêm giao thừa. Trong *Ma ném đá*, đêm 30 Tết ở làng quê hiện lên vừa thiêng liêng vừa đậm ấm khi cả nhà cô Hén quây quần nấu bánh tét qua đêm theo phong tục lâu đời: “*Mợ của Hén đã thả xong mười lăm đòn bánh tét vào nồi (...) Hai bà hàng xóm tới gỏi bánh tét vào nồi nhà này, theo tục lệ... người nghèo chỉ gói một, hai đòn... nên đem gỏi vào nồi của các gia đình khá giả*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Nét đẹp “*gỏi bánh tét*” thể hiện tinh thần san sẻ, giúp đỡ nhau trong ngày Tết, khi nhà khá giả nấu bánh lớn để các gia đình nghèo cùng có bánh cúng ông bà, thể hiện sự “*tối lửa tắt đèn có nhau*” của xóm thôn Nam Bộ và vai trò trung tâm của ẩm thực trong sinh hoạt cộng đồng. Trong *Lửa Tết*, nhân vật Liên xúc động nói về “*lửa Tết*” quê nhà: “*lửa đêm ba mươi nấu bánh tét, quanh lò lửa lớn ấy có mặt đông đủ cả nhà, ai đi mần ăn xa... cũng phải về, đông đủ cả nhà mà đôi khi đông đủ cả họ nữa*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Bếp lửa không chỉ canh bánh chín mà còn là dịp sum họp, những người neo đơn cũng “*xin hưởng ké sự ấm cúng*” lan tỏa tình thân, sưởi ấm mảnh đời thiếu thốn. Mọi người “*kể cho nhau nghe chuyện mần ăn ở xa, nhắc lại chuyện ăn Tết ngày xưa của ông bà tổ tiên*”, truyền thống văn hóa qua các thế hệ. Bếp lửa Tết mang ý nghĩa tâm linh sâu sắc, biểu tượng ấm no sum vầy. “*Nhà có nhúm lửa, nghe như là sung túc*” lửa hồng đêm



giao thừa báo hiệu năm mới đủ đầy “*nhúm những bếp lửa lớn, nghe càng sung túc hơn*” cả xóm đỏ lửa thì phước lành lan tỏa. Rõ ràng, ẩm thực là linh hồn Tết trong văn hóa Việt và trong sáng tác Bình Nguyên Lộc, mọi biểu hiện Tết đều gắn với món ăn truyền thống, đặc biệt là bánh tét.

Bên cạnh những phong tục cúng kiếng, một số truyện của Bình Nguyên Lộc còn phảng phất không khí ẩm thực trong tín ngưỡng dân gian. Ví dụ, truyện *Những ngôi má tổ* (2002b) có đề cập việc con cháu về tảo mộ, mang lễ vật là xôi, trái cây cúng tổ tiên hay *Về làng cũ* (2002b) kể người tha hương mang theo vị mắm, cá khô quê nhà làm hành trang trở về quê. Qua các trường hợp tiêu biểu đã phân tích, có thể khẳng định: Bình Nguyên Lộc đã thành công khi tái hiện ẩm thực Nam Bộ trong lễ tục truyền thống, từ ngày Tết cổ truyền đến tập tục dân gian. Những món ăn, thức uống trong các dịp đặc biệt này thấm đượm ý nghĩa tượng trưng, là cầu nối giữa con người với tổ tiên, thần linh, đồng thời gắn kết cộng đồng qua bao thế hệ.

Bình Nguyên Lộc không chỉ liệt kê món ăn mà còn chú trọng miêu tả cách chế biến và phục vụ, tái hiện tập quán ăn uống Nam Bộ cùng thái độ ứng xử quanh bàn ăn. Tinh thần ăn nóng, tươi rất nổi bật như các món chiên xào, ninh được canh lửa kỹ để dọn ra dùng ngay, như cô Hương trong *Đò dọc* (2002c) có ý chiên cá cuối cùng để “*được nóng hổi lúc ăn*”, hay bánh xèo phải “*ăn ngay lúc mới lấy ra khỏi chảo mới ngon*”. Người Nam Bộ quý độ nóng sốt, giòn tươi vì thức ăn nguội dễ tanh, nhạt, nên thường có chén “*nước mắm pha*” hoặc “*nước sốt*” để tăng vị khi món nguội. Mâm cơm thường bày sẵn, mọi người quây quần gắp chung một mâm, chén canh chung, thể hiện tính cộng đồng, chan hòa. Ẩm thực Nam Bộ còn linh hoạt kết hợp món các vùng, tạo phong cách riêng, như món cháo bệnh Việt - Hoa trong *Ấn cơm chưa* (2002b), cô Tiều Á Lìl được cho ăn “*cháo hoa với hàm-yếu*” cháo trắng loãng kèm món mặn Triều Châu như cá hoặc thịt muối khô. Món này vừa dễ tiêu, vừa thể hiện sự chăm sóc chu đáo bên cạnh “*Sérum glucose*” và “*gàu mén cơm*”. Cô gái thêm cơm nhưng phải nhịn vì sợ “*lùng ruột chết liền*” không chỉ phản ánh y học dân gian mà còn ẩn dụ khát vọng sống mãnh liệt sau bệnh tật.

Về cách phục vụ và ứng xử trên bàn ăn, văn hóa Nam Bộ đề cao sự tự nhiên, bình dị nhưng hiếu khách. Trên mâm cơm, mọi người thường gắp mời nhau thân tình, không khách sáo. Khi có khách hay người lớn tuổi, người Nam Bộ thường mời cơm và nhường



thức ăn ngon. Trong *Đò dọc* (2002c), bà Nam Thành lo con gái làm bếp quên ăn nên giục: “*Thôi, con rồi thì đem lại ăn luôn con!*” lời nhắc mộc mạc mà ấm áp, phản ánh nề nếp “*kính trên nhường dưới*”.

Người Nam Bộ có tâm lý “*đãi khách bằng cả tấm lòng*” không để ai đói hay ăn lạnh lẽo một mình. Vì thế, cô Hén về quê trong *Ma ném đá* (2002b) được mọi người tranh mời mọc. Lời mắng của bà mợ Tư khi bị “*ma ném đá*” phá rối cũng thể hiện điều này: “*ăn no rồi ở không phá làng phá xóm*” ý rằng kẻ phá hoại là người vô công rồi nghề, đáng lẽ ăn no phải làm việc thiện. Câu mắng dân dã này khẳng định quan niệm dân gian “*có thực mới vực được đạo*”, no đủ rồi mới nghĩ đến chuyện khác; cái xấu vì thế bị ví bằng hành vi “*ăn no rửng mỡ*” vừa hài hước vừa sâu sắc.

Một tập quán thú vị nữa là thói quen dùng thực phẩm làm quà biếu, quà tặng ở người Nam Bộ, cũng được phản ánh trong tác phẩm. Ta đã thấy cô Hén xách cam, hồng về quê biếu họ hàng. Trong các truyện khác, nhiều khi cây nhà lá vườn trở thành quà, một cặp vịt, vài ký mứt dừa hay một hũ mắm. Điều này không chỉ thực tế, mà còn gửi gắm tình cảm “*cây nhà lá vườn*”. Chính Bình Nguyên Lộc trong cuộc đời thật cũng là người am hiểu phong vị miền quê, ông từng miêu tả tỉ mỉ món mắm đồng, cá khô trong hồi ký. Dấu ấn đó phảng phất khi ông tả cảnh ông nội dạy cháu phân biệt cây mắm, cây tràm, cây xoài, cây mít cũng là cách người đi mở đất truyền lại vốn tri thức ẩm thực (trái ngon quả ngọt) cho đời sau.

Ẩm thực Nam Bộ không chỉ là đề tài quen thuộc trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc mà còn xuất hiện trong sáng tác của nhiều nhà văn Nam Bộ khác. Tuy nhiên, mỗi tác giả lại có một cách tiếp cận riêng, phản ánh những góc nhìn khác nhau về đời sống và văn hóa vùng đất phương Nam. Nếu Bình Nguyên Lộc xem ẩm thực như một thành tố của bản sắc văn hóa Nam Bộ, gắn với lịch sử khai phá, môi trường sinh thái và đời sống cộng đồng lưu dân, thì Sơn Nam lại tiếp cận ẩm thực chủ yếu từ góc độ văn hóa, lịch sử. Trong các tác phẩm như *Hương rừng Cà Mau* (1962), *Bà chúa Hòn* (1969), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* (1973) những món ăn như cá lóc nướng trui, chuột đồng quay lu, mắm cá sặc, rau dừa nước hay bông súng chấm kho quẹt không chỉ phản ánh đời sống thường nhật mà còn góp phần tái hiện lịch sử khẩn hoang và kinh nghiệm thích nghi của cư dân Nam Bộ với môi trường tự nhiên.



Trong khi đó, ẩm thực trong sáng tác của Trang Thế Hy lại mang đậm cảm thức đời thường và hoài niệm. Các món ăn dân dã như canh chua cá linh, cháo cá, bánh ít hay lẩu mắm thường xuất hiện trong những hồi ức về quê hương, gia đình và tuổi thơ. Nếu Bình Nguyên Lộc chú trọng lý giải những giá trị văn hóa ẩn chứa phía sau món ăn thì Trang Thế Hy lại thiên về khơi gợi cảm xúc, xem ẩm thực như một phương tiện kết nối con người với ký ức và tình cảm quê nhà.

Đối với Đoàn Giỏi, ẩm thực gắn liền với không gian sinh tồn của cư dân vùng rừng U Minh và Đồng Tháp Mười. Trong *Đất rừng phương Nam* (1957), các món ăn như cá sấu nướng mọi, khô rắn ri, cua đinh um sả hay ong khoái được đặt trong bối cảnh săn bắt, khai thác tự nhiên và cuộc sống lưu động của người dân vùng đất mới. Nếu ẩm thực trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc góp phần khắc họa bản sắc văn hóa cộng đồng thì ở Đoàn Giỏi, nó chủ yếu làm nổi bật sức sống mạnh mẽ, tinh thần tự lực và khả năng chinh phục thiên nhiên của con người phương Nam.

Bước sang giai đoạn đương đại, Nguyễn Ngọc Tư tiếp tục khai thác chất liệu ẩm thực Nam Bộ nhưng theo hướng nội tâm hóa và biểu tượng hóa. Trong *Cánh đồng bất tận* (2005), hay *Sông* (2012), những món ăn quen thuộc như cá linh non, mắm chưng, cơm nguội rang cháy cạnh không chỉ là thức ăn thường nhật mà còn trở thành biểu tượng của thân phận, ký ức và nỗi buồn nhân thế. Nếu Bình Nguyên Lộc nhìn ẩm thực như một biểu hiện của văn hóa vùng thì Nguyễn Ngọc Tư lại xem ẩm thực như một phương tiện biểu đạt tâm trạng và số phận con người trong đời sống hiện đại.

Như vậy, cùng viết về ẩm thực Nam Bộ nhưng mỗi nhà văn lại có một cách tiếp cận khác nhau. Sơn Nam thiên về chiều kích lịch sử, văn hóa, Trang Thế Hy nhấn mạnh cảm thức đời thường và ký ức, Đoàn Giỏi làm nổi bật môi trường sinh tồn và tinh thần khai phá, Nguyễn Ngọc Tư hướng đến chiều sâu tâm trạng con người. Trong khi đó, Bình Nguyên Lộc nổi bật ở khả năng kết hợp giữa yếu tố văn hóa, lịch sử, sinh thái và đời sống cộng đồng, qua đó biến ẩm thực trở thành một biểu hiện sinh động của bản sắc văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi.

3.2.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa trang phục

Trang phục là một yếu tố quan trọng trong hệ thống biểu tượng văn hóa, phản ánh đặc điểm khí hậu, điều kiện lao động, thị hiếu thẩm mỹ và cả định chế xã hội giới tính, tầng lớp, nghề nghiệp. Trong văn hóa Nam Bộ, trang phục không chỉ đơn thuần là "áo



mặc che thân" mà còn là cách cư dân vùng đất mới thể hiện sự thích nghi với môi trường sống, cũng như sự chọn lọc, tiếp biến từ các dòng văn hóa khác nhau để tạo nên những hình thức ăn mặc mang đậm bản sắc.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, trang phục Nam Bộ hiện lên như một ký hiệu văn hóa độc đáo, gắn liền với bản sắc vùng đất phương Nam. Nhà văn vốn sinh trưởng và gắn bó trọn đời với miền Nam, nên từng chi tiết về y phục đều được ông miêu tả bằng sự am hiểu tường tận và niềm trân quý đối với văn hóa dân gian Nam Bộ. Qua đó, trang phục trở thành một phương tiện nghệ thuật để nhà văn khắc họa tính cách nhân vật, tầng lớp xã hội và những biến chuyển văn hóa trong thời kỳ giao thời.

Một trong những đặc trưng nhất trong văn hóa trang phục Nam Bộ hiện diện trong văn chương Bình Nguyên Lộc là bộ đồ bà ba, bộ y phục bình dị đã trở thành biểu tượng của người dân Nam Bộ suốt thế kỷ XX. Khác với trang phục truyền thống kín đáo và cầu kỳ của miền Bắc hay Trung, chiếc áo bà ba ra đời từ nhu cầu thực tiễn của cư dân vùng đồng bằng sông nước trong *Áo bà ba dưới góc nhìn văn hóa*: “*Khi đó, không thể lao động nhọc nhằn trong trang phục áo dài, ông cha ta đã ‘biến tấu’ nên chiếc áo bà ba giản dị, gọn gàng, nhẹ nhàng và tiện lợi cho người mặc trong khi làm lụng vất vả*” (Hữu Rin, 2025). Lời nhận định này cũng trùng khớp với bối cảnh khai hoang mở đất trong nhiều tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, nơi những người nông dân lam lũ chọn mặc áo bà ba vì sự tiện dụng để đối phó khí hậu nóng ẩm và công việc đồng áng nặng nhọc. Truyện ngắn *Rừng mắm* và nhiều truyện khác trong tập *Ký thác* (2002b) gợi lên quang cảnh những lưu dân thuở đầu khai hoang Nam Bộ với trang phục giản đơn, đàn ông đóng khố hay mặc áo ngắn xắn tay lội bùn, đàn bà mặc áo bà ba nâu hoặc đen, quần xắn lên quá gối để đi rừng ngập mặn. Bình Nguyên Lộc khéo lồng ghép chi tiết phục trang vào dòng tự sự, giúp người đọc hình dung sinh động cái thô mộc mà dẻo dai của con người miệt vườn.

Chiếc áo bà ba trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ là một loại trang phục, mà đã trở thành một biểu tượng văn hóa đa nghĩa. Ở cấp độ đời sống, áo bà ba được ông mô tả như lựa chọn hầu như đương nhiên của mọi tầng lớp bình dân Nam Bộ, từ cô thôn nữ miệt vườn cho tới chị hàng rong nơi thị tứ, ai ai cũng “*dịu dàng, mộc mạc trong chiếc áo bà ba*”. Màu sắc của áo bà ba thường được nhắc đến là đen, nâu hay trắng, mang ý nghĩa biểu trưng riêng. Màu nâu, đen gắn liền với lao động, vừa không lộ bản, vừa gợi



sự giản dị, cần cù “*tượng trưng cho đất đai*” của người mặc. Chẳng hạn, nhân vật người mẹ nghèo dắt con xuất hiện thoáng qua trong tiểu thuyết *Gieo gió gặt bão* hiện lên với “*chiếc áo bà ba chắc là người bán vé số hoặc hàng rong*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Chi tiết ấy cho thấy Bình Nguyên Lộc dùng áo bà ba như một ký hiệu, một mã văn hóa để người đọc liên tưởng ngay đến xuất thân bình dân, lao động lam lũ của nhân vật. Bà mẹ quê áo bà ba dắt đưa con “*tròn như ốc mít*” trên phố Sài Gòn đối lập với một “*bà sang trọng*” bận đồ kiêu thị thành. Sự tương phản về phục trang và diện mạo giúp tác giả truyền tải thông điệp nhân văn, người phụ nữ áo bà ba tuy nghèo vật chất nhưng giàu hạnh phúc gia đình, trong khi nhân vật nữ thị dân dù gấm vóc lụa là cũng khao khát một niềm vui bình dị của tình mẫu tử. Ở đây, chiếc áo bà ba trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp chất phác và giá trị gia đình truyền thống Nam Bộ những giá trị mà Bình Nguyên Lộc trân trọng và muốn tôn vinh trong dòng chảy hiện đại hóa. Trong *Đất rừng phương Nam* (1957) của Đoàn Giỏi cũng miêu tả chiếc áo bà ba “*Cô Út mặc áo bà ba trắng, tay thoăn thoắt vớt cá...*” một hình ảnh dung dị nhưng đầy gợi cảm, không chỉ phác họa chân dung một người phụ nữ Nam Bộ hiền hòa, đảm đang mà còn ẩn chứa tầng sâu biểu tượng văn hóa. Chiếc áo bà ba trắng ở đây không đơn thuần là một loại trang phục, mà là một biểu trưng cho tính cách, nếp sống và thẩm mỹ dân dã của người miền Tây Nam Bộ. Màu trắng tinh khôi gợi nét đoan trang, trong sạch, dáng áo mềm mại gắn liền với nhịp sống linh hoạt, cần cù của người phụ nữ miền sông nước, những con người sống giữa thiên nhiên, hoà mình với cây cỏ, cá nước, nhưng vẫn giữ cho mình một dáng vẻ nhẹ nhàng và đầy nhân hậu.

Bên cạnh màu nâu, đen quen thuộc của lao động, Bình Nguyên Lộc cũng miêu tả y phục trắng hay màu khác trong những bối cảnh nhân vật thuộc tầng lớp cao hơn hoặc dịp trang trọng. Trong tiểu thuyết *Đò dọc*, khi kể về giai đoạn gia đình ông Nam Thành phải bán nhà ở phố về ở vùng nông thôn, Bình Nguyên Lộc nhắc đến một chi tiết rất đắt: “*Cả nhà gom y phục trắng và màu để nhuộm đen. Bà Nam Thành nói: Làm lụng thì phải ăn mặc đồ đen cho nó đỡ tốn xà bông. Với lại mình phải làm cho giống người chung quanh. Nếu không khó mà giao thiệp, lại nữa trộm cướp nó thấy mình sang trọng thì nguy*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Ông tinh tế lồng ghép văn hóa trang phục vào đời sống nhân vật, phản ánh sự thích nghi hoàn cảnh và ý thức hòa nhập cộng đồng.



Chi tiết nhuộm đồ trắng thành đen cho thấy tính thực tế, giản dị của người Nam Bộ, nơi y phục còn là cách ứng xử xã hội và biểu hiện thân phận.

Bình Nguyên Lộc cũng khai thác khía cạnh phân biệt vùng miền qua phong cách ăn mặc nhằm làm nổi bật đặc tính văn hóa Nam Bộ. Trong *Đò dọc*, khi bốn cô gái Sài Gòn về vùng nông thôn Thủ Đức, họ chạm trán cậu Quờn, một chàng trai nhà quê “*lai căng*” có cách phục sức và hành xử hết sức lố bịch, qua đó tác giả hóm hỉnh phơi bày sự khác biệt giữa “*dân chợ*” và “*dân quê*”. Quờn được miêu tả xuất hiện trước mặt các cô gái “*trong bộ pigiama màu hường, màu xanh lá cây mà cậu mặc mãi từ sáng đến tối, từ trong buồng ra quận lỵ (...) đầu chải brillantine Chợ Lớn sực nức mùi chanh, cổ đeo dây chuyền vàng khè, tay đeo đầy vòng và nhẫn vàng*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Bộ “*đồ ngủ*” kiểu Tây được Quờn mặc như quần áo thường ngày cùng lối trang sức phô trương cho thấy anh ta khao khát làm “*người văn minh*”, nhưng rốt cuộc trở thành phiên bản kệch cỡm của thị dân. Cảnh tượng “*anh công tử vườn*” hát hàm chào các cô theo kiểu du côn, rồi liên tiếp sử dụng sai lệch các từ ngữ “*tự túc*”, “*tương lai quá khứ*”, “*phạm vi*”, “*cá nhân*” ..., khiến bốn cô gái thành phố phải bùm miệng cười. Họ tình nghịch “*chỉnh*” lại Quờn: “*Hôm nay cậu mặc đồ xanh... nhưng cậu lại ‘phạm vi’ về đôi dép. Dép phải quai đỏ nó mới ăn với màu xanh này*”. Lời đối thoại dí dỏm này của nhân vật cho thấy tác giả rất am tường “*mốt*” nông thôn đương thời, quả thật, trai quê thích diện pijama màu sắc sỡ và mang dép da, nhưng nếu phối màu không khéo sẽ càng lòe loẹt. Cách miêu tả của Bình Nguyên Lộc đầy dụng ý châm biếm mà vẫn đượm nét nhân hậu, ông không ác ý chế giễu nhân vật nông thôn, mà qua “*cậu Hai Quờn*” muốn phản ánh tâm lý sinh Tây học đòi phổ biến ở vùng quê Nam Bộ những thập niên giữa thế kỷ XX. Đây cũng là một lát cắt văn hóa độc đáo, chiếc áo bà ba truyền thống dường như không đủ “*thời thượng*” đối với lớp thanh niên nhà quê muốn khẳng định mình, để rồi họ chọn bắt chước phục trang đô thị một cách máy móc, dẫn đến xung đột hài hước trong giao tiếp với các cô gái Sài Gòn. Sự tương phản giữa hai bên, một bên cố tỏ ra sang trọng nhưng vụng về, một bên thật sự có giáo dục, ăn mặc thanh lịch và nói năng lễ độ đã làm bật lên sự khác biệt vùng miền một cách sinh động.

Có thể nói, Bình Nguyên Lộc đã vận dụng biểu tượng văn hóa trang phục rất thành công trong trường hợp này, chỉ cần hình ảnh Quờn với bộ đồ ngủ xanh lè và lối “*hát hàm*” thay lời chào, ông đã khắc họa cả một kiểu “*tính cách Nam Bộ*” nửa mùa buổi



giao thời. Đồng thời, qua sự hiện diện của các cô gái thành thị giữa khung cảnh thôn dã, nhà văn cũng ngầm cho thấy sự xâm nhập của lối sống đô thị vào nông thôn, thể hiện rõ qua việc trang phục bà ba truyền thống của Nam Bộ đã “*từ nông thôn vào đô thị và phát triển thành... bộ đồ bà ba mặc thường ngày với nhiều cải tiến*” trong thế kỷ XX. Thật vậy, Sài Gòn những năm 1950 -1960 không thiếu hình ảnh các bà, các cô gốc quê lên tỉnh vẫn quen mặc bà ba nơi phố xá.

Bình Nguyên Lộc, trong nhiều bài tạp bút về Sài Gòn, từng quan sát rằng giữa đô thành hoa lệ vẫn thấp thoáng hình ảnh “*chị vé cá kèo*” mặc áo bà ba dắt con đi bán hàng rong. Với con mắt dân tộc học tinh tế, ông ghi nhận sự hiện diện của lớp cư dân bình dân trong không gian thị thành, cho thấy văn hóa Nam Bộ với tính linh hoạt, dung hợp vẫn tiếp tục sống động ngay giữa chốn phồn hoa. Điều này cho thấy một nét độc đáo của văn hóa Nam Bộ, “*tính linh hoạt và dung hợp*” mà qua trang phục, Bình Nguyên Lộc đã gửi gắm trọn vẹn vào trang văn.

Cùng với việc khắc họa sâu sắc trang phục truyền thống, trong một số tác phẩm như *Ma ném đá* (2002b), *Tì vết tâm linh* (2002d), *Khi Từ Thức về trần* (2002d) ... Bình Nguyên Lộc còn thể hiện sự nhanh nhạy trong việc phản ánh văn hóa trang phục hiện đại của vùng đất Nam Bộ. Từ giữa thế kỷ XX, đặc biệt trong giai đoạn đô thị hóa và giao lưu mạnh mẽ với phương Tây qua các thời kỳ Pháp thuộc và Mỹ hiện diện, Nam Bộ là vùng đất sớm tiếp nhận cái mới từ tư tưởng, lối sống đến phục trang. Đặc biệt, trong tiểu thuyết *Tì vết tâm linh*, nhà văn đã chăm chú cho trang phục của nhân vật Liễu với “*áo dài tay trắng*”, “*chiếc sơ mi đỏ*”, bộ đầm Camisole ... Trong tiểu thuyết trên, Bình Nguyên Lộc nhắc về bộ đầm này nhiều lần. Trong lần thứ hai Lưu gặp Liễu, chàng nhận thấy rằng: “*Cả hai lần, nàng đều mặc camisole màu mỡ gà, có lẽ may bằng một thứ vải gì như là tussor-shantung*”. Đầm camisole (còn gọi là “*váy camisole*” hay “*váy camis*”) là một kiểu đầm lấy cảm hứng từ áo camisole, một loại áo lót mỏng, nhẹ, không tay, thường có dây quai mảnh, ôm sát cơ thể. Khi chuyển thể thành váy, đầm camisole vẫn giữ nguyên đặc điểm thiết kế tối giản, chất liệu nhẹ như lụa, satin, chiffon và đường cắt cổ áo sâu hoặc ngang ngực, tạo vẻ gợi cảm, nữ tính và phóng khoáng.

Qua việc miêu tả văn hóa trang phục trong văn xuôi, Bình Nguyên Lộc không chỉ ghi lại diện mạo đời sống mà còn phản ánh sâu sắc bản sắc văn hóa Nam Bộ trong thời kỳ giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Từ chiếc áo bà ba mộc mạc đến đầm



camisole, quần Texas, trang phục trở thành ngôn ngữ biểu đạt tầng lớp, tính cách và biến động xã hội. Ông không tách rời con người khỏi y phục, mà để phục trang góp phần kể chuyện sống động, đa thanh và giàu chất văn hóa bản địa. Nhờ đó, dấu ấn trang phục Nam Bộ trong tác phẩm ông mang giá trị tư liệu và nghệ thuật đặc biệt. Đây cũng là cách nhà văn gìn giữ “*cái hồn*” phương Nam giữa dòng chảy hiện đại hóa, góp phần khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc qua từng chi tiết nhỏ nhất.

3.2.3. *Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa giao thông và cư trú*

Trong tiến trình định cư và phát triển vùng đất phương Nam, yếu tố giao thông và cư trú giữ vai trò thiết yếu trong việc hình thành cộng đồng, định hình văn hóa bản địa và biểu hiện cách con người thích nghi với điều kiện tự nhiên đặc thù.

Bình Nguyên Lộc là nhà văn nổi tiếng với việc tái hiện chân thực và sống động không gian văn hóa Nam Bộ trong sáng tác của mình. Văn xuôi của ông, từ truyện ngắn đến tiểu thuyết đều mang đậm dấu ấn đời sống miền Nam, thể hiện rõ nét qua hình ảnh nơi cư trú của con người và phương thức giao thông đặc thù trên vùng đất phương Nam.

Trước hết, về không gian cư trú, văn xuôi Bình Nguyên Lộc tái hiện đa dạng loại hình nhà ở truyền thống Nam Bộ, từ chòi lá tạm bợ của lưu dân nơi rạch hoang cho đến những ngôi nhà cố định vùng quê hay đô thị. Ở vùng đất mới khai phá, chiếc chòi lá, mái nhà đơn sơ nép bên mé rạch tượng trưng cho bước chân mở cõi, cho ý chí con người chống chọi thiên nhiên khắc nghiệt trong tác phẩm *Rừng mắm*: “*Mấy hàng trăm đầu nầm đen và trụi nhánh như cột nhà cháy, cặm hặn nhìn chiếc chòi lá xa tít mù dưới mé rạch đang chứa chấp kẻ thù đã lẩn đất của chúng*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Chòi lá tuy nhỏ bé nhưng mang ý nghĩa lớn là dấu ấn cư trú đầu tiên, là “*cõi đi về*” giữa vùng hoang sơ. Vượt qua giai đoạn tạm bợ ấy, văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn cho thấy đời sống an cư đã định hình bền vững nơi vùng đất sông nước, phản ánh sự gắn bó lâu dài và bản sắc văn hóa của người Nam Bộ. Nếu nhà lá là hình ảnh buổi đầu “*mang guom đi mở cõi*” thì nhà ghe lại thể hiện rõ đặc trưng sông nước Nam Bộ. Những “*nhà di động*” này vừa là phương tiện mưu sinh vừa là mái ấm của dân thương hồ, hiện lên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc vừa thơ mộng vừa thực tế. Hình ảnh nhà ghe hiện rõ trong *Lại mẹ tôi tái giá*, *Sông ông Lãnh*, *Quà đêm trên sông ông Lãnh* ... với những chi tiết đời thường sinh động. Trong *Lại mẹ tôi tái giá*, tác giả viết: “*Chiếc thuyền là cái nhà của họ... Không có chiếc thuyền nào mà không trồng rau... mui ghe của họ biến*



thành những vườn hoa rất xinh, mà chiều chiều họ lên đó để thưởng ngoạn thiên nhiên, để ‘xem hoa nở, chờ trăng lên’” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002a). Chiếc ghe, vì thế, không chỉ chuyên chở thể xác, mà còn là mái ấm, là không gian văn hóa sống động của người Nam Bộ vùng sông nước. Trong một đoạn văn đầy chất thơ, tác giả miêu tả sông Ông Lãnh tập nập ghe thuyền, đặc biệt là các ghe được dùng làm nơi ở: “*Con sông đặc biệt Á Đông với những chiếc ghe dùng làm nhà, trên mũi chum vài ba cây cảnh; trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ, một con gà muốn cất cánh bay mà ngại chết đuối*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Chiếc ghe không chỉ để đi lại, chở hàng, mà còn là ngôi nhà thực thụ có cây cảnh, có heo gà, có sinh hoạt thường nhật. Hình ảnh “*con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ, con gà muốn bay mà sợ nước*” vừa cụ thể vừa hài hước, thể hiện sự gắn bó giữa người và vật trong không gian sống đặc thù. Không gian cư trú cũng được nhà văn Đoàn Giỏi trong *Đất rừng phương Nam* (1957) thể hiện mang đậm dấu ấn của một vùng đất sông nước, nơi con người không chỉ “*sống bên sông*” mà còn “*sống với sông*”, ông mô tả những căn nhà lá lợp bằng lá dừa nước, cất ven sông hay giữa bưng biển U Minh, giữa những thân cây đước, tràm, mắm mọc thành rừng.

Bên cạnh hình ảnh nhà ghe, Bình Nguyên Lộc còn khắc họa kiểu nhà vườn trù phú, một mô hình cư trú tiêu biểu của văn hóa Nam Bộ. Miền Nam từ lâu nổi tiếng với “*văn minh miệt vườn*” như nhà ba gian, vườn cây ăn trái, ao cá, chuồng chăn nuôi là biểu tượng của cuộc sống an cư lạc nghiệp. Trong *Đò dọc*, khi gia đình ông Nam Thành “*về vườn*” lập nghiệp ở miệt Thủ Đức, tác giả kể lại chi tiết kế hoạch dựng nhà làm vườn. Ông tính bán nhà phố, mua đất rộng rồi “*trồng cây, nuôi gà để kiếm tiền*”, tự cất nhà hết sức tiết kiệm: “*cất nhà chỉ tốn độ hai mươi ngàn là nhà rộng chán*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Căn nhà có gác, chia thành sáu buồng, có cả nhà bếp, nhà tắm, cầu xí, phản ánh tư duy thực tế, tần tiện mà chu đáo của người Nam Bộ. Tác giả còn ghi lại cuộc sống miệt vườn sinh động như trồng cây ăn trái, xen canh hoa màu, nuôi gà vịt... mô hình “*vườn ao chuồng*” quen thuộc được lồng ghép rất tự nhiên. Việc gia đình kẻ chợ về quê lập trang trại cũng phản ánh hiện tượng “*hồi cư*” sau biến động đô thị và sức hấp dẫn của lối sống nhà vườn thanh bình. Cuộc sống thôn dã với đèn măng sông le lói, đêm mưa “*tối đen như mực*”, tiếng côn trùng rí rả, đom đóm ngoài vườn... được nhà



văn miêu tả vừa chân thực vừa gợi cảm, tạo nên một không khí miệt vườn đặc trưng, trầm lắng nhưng đậm tình người, đối lập với sự ồn ào, lạnh lẽo của phố thị.

Cũng trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, ta còn thấy những không gian cư trú của thị thành. Đó là ngôi biệt thự cũ của nhà Liễu trong *Tì vết tâm linh*, được “*cát bằng gạch, nhưng lối kiến trúc lại nhại lối chalet bằng gỗ của xứ Thụy Sĩ (...) Bên phải của chalet giả này, Lưu thấy nhà xe và chiếc Simca 9 cũ nằm yên trong đó*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002d). Trong truyện *Nhốt gió*, căn nhà của nhân vật Phi (Sở) được miêu tả với những chi tiết hiện đại hóa cho thấy sự chuyển biến trong lối sống đô thị Nam Bộ giữa thế kỷ XX: “*Nhà bếp, nhà tắm, cầu tiêu cũng được hiện đại hóa với gạch men trắng lót tường và một chiếc lò điện*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002a). Những miêu tả này không chỉ tái hiện chân thực đời sống đô thị Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX, mà còn phản ánh sự đa dạng trong phong cách kiến trúc, thẩm mỹ và mức độ tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng dân cư. Ngôi biệt thự kiểu Tây nhại chalet Thụy Sĩ cho thấy khát vọng hiện đại hóa theo phương Tây của tầng lớp trung lưu, trong khi tiệm thuốc Bắc mang đậm dấu ấn văn hóa Hoa thể hiện sự bảo lưu truyền thống của người Hoa kiều. Căn hộ của Phi lại tiêu biểu cho lối sống thực dụng, cập nhật tiện nghi mới của thị dân trẻ thời kỳ giao thời. Qua đó, Bình Nguyên Lộc đã phác họa một Sài Gòn đang trong quá trình chuyển mình, nơi cư trú không chỉ là nơi ở mà còn là tấm gương phản chiếu những biến đổi xã hội và văn hóa sâu sắc.

Không gian cư trú Nam Bộ cũng được Đoàn Giỏi và Bình Nguyên Lộc khai thác từ những góc nhìn khác nhau. Nếu trong *Đất rừng phương Nam* (1957), Đoàn Giỏi chủ yếu khắc họa nhà cửa gắn với thiên nhiên hoang dã và tinh thần khai phá vùng đất mới, thì Bình Nguyên Lộc lại chú ý nhiều hơn đến ý nghĩa văn hóa của không gian sống. Từ chòi lá, nhà ghe đến nhà vườn hay nhà phố, mỗi kiểu cư trú trong sáng tác của ông đều phản ánh quá trình thích nghi với môi trường tự nhiên và sự hình thành bản sắc văn hóa Nam Bộ.

Nếu không gian nhà ở phản ánh cách người Nam Bộ thích ứng và gắn bó với thiên nhiên, thì phương tiện giao thông trong tác phẩm Bình Nguyên Lộc lại thể hiện mối liên hệ giữa con người với không gian địa lý rộng lớn hơn, cùng sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Nửa đầu thế kỷ XX, Nam Bộ tồn tại song song hai hình thức giao thông gồm đường thủy cổ truyền và đường bộ kiểu mới, được ông đưa vào tác phẩm



một cách linh hoạt và biểu cảm. Là người am hiểu và trân trọng văn hóa sông nước, Bình Nguyên Lộc xây dựng hình ảnh thuyền dò, sông rạch với mật độ cao và chiều sâu biểu tượng. Ngay nhan đề tiểu thuyết *Đò dọc* đã gọi tên một loại phương tiện đặc thù miền sông, khác với “*đò ngang*”, “*đò dọc*” chuyên xuôi ngược theo dòng dài. Trong tác phẩm, đò dọc không chỉ là phương tiện di chuyển qua biến động lịch sử (di dân, ly hương), mà còn gói ghém cả một miền văn hóa đáng nhớ. Hành trình lênh đènh ấy tượng trưng cho cuộc mưu sinh dọc theo sông nước, nơi người phương Nam gửi gắm đời mình vào từng khúc rạch, nhánh sông. Trong *Rừng mấm* (2002b), cậu bé Cộc sống giữa vùng tràm heo hút luôn khao khát được gặp người, nghe tiếng người. Nỗi khao khát ấy đôi khi được thỏa mãn khi có chiếc xuồng đi qua, tiếng hò cất lên vang vọng giữa không gian tĩnh lặng như một lời gọi từ văn minh sông nước vọng về nơi hoang sơ.

Bình Nguyên Lộc rất thành công khi khắc họa giao thông sông nước Nam Bộ trong bối cảnh đô thị hóa, hiện đại hóa. Ông viết về Sài Gòn - Gia Định không chỉ bằng hình ảnh phố chợ, xe cộ, mà còn bằng những dòng kênh đậm chất phương Đông, như “*những con kinh đen Tàu Hủ vùng Chợ Lớn tấp nập*” hay “*con sông lớn của nếp sống thương hồ*”. Một Sài Gòn sầm uất nhưng vẫn thấp thoáng ghe thuyền, nơi những chuyến đò từ hậu phương đổ về tạo nên hệ sinh thái văn hóa đặc sắc. Dòng sông Sài Gòn được tác giả miêu tả vừa trữ tình, vừa mang dấu ấn lịch sử khai phá, “*con sông con thân mật... gọi nhớ Thủy Chân Lạp hoang vu... gọi hình ảnh đẹp đẽ của đoàn người chiến đấu với thiên nhiên...*”. Con sông nhỏ ấy còn được nhân hóa thành “*người vợ hiền chăm nuôi con đại*”, gọi lên vẻ tao tần, bao dung. Với ông, giao thông đường thủy không chỉ là phương tiện, mà là biểu tượng văn hóa, nơi ký thác tình yêu quê hương, lòng tri ân tổ tiên và sợi dây nối kết quá khứ và hiện tại trong hành trình Nam Bộ hóa.

Bên cạnh dòng sông thân thuộc, văn xuôi Bình Nguyên Lộc cũng phản ánh sự hiện diện ngày càng rõ nét của giao thông đường bộ trong đời sống Nam Bộ giữa thế kỷ XX. Sự phát triển của đường sá, xe cộ kéo theo nhiều biến đổi xã hội, tạo nên những tình huống trở trêu được tác giả khai thác sinh động. Trong *Đò dọc* (2002c), con đường thiên lý vừa là ranh giới vừa là cầu nối giữa phố và làng. Ông Nam Thành chọn mua đất ven đường để tiện đi lại, nhưng vị trí ấy lại khiến gia đình nhiều phen lao đao vì tai nạn xe trước cổng. Một trong những người con gái của ông bà Nam Thành nên duyên với chàng trai gặp nạn ngay trước nhà, một tình huống hài hước mà giàu ẩn ý như giao thông đường



bộ đã len vào thôn quê, mang theo cả rủi ro lẫn cơ duyên. Ở đoạn kết, kỹ sư Long lái ô tô về “*Thái huyền trang*” rồi phải mượn đường xe bò để quay đầu, chi tiết nhỏ nhưng gợi nhiều suy ngẫm, phương tiện hiện đại đôi khi vẫn lạc lõng giữa hạ tầng cũ kỹ. Song, chính chuyến xe ấy lại kết nối con người, thể hiện triết lý nhẹ nhàng: đường đi không chỉ dẫn tới đích, mà có thể dẫn tới duyên.

Ngoài ra, trong các tiểu thuyết *Khi Từ Thức về trần*, *Xô ngã bức tường rêu*, *Tì vết tâm linh* ... chúng ta còn gặp rất nhiều địa danh quen thuộc mà khi nhắc đến Sài Gòn thì người dân nào cũng nhớ. Đó là Hàng Sanh (nay là Hàng Xanh), cầu Băng Kì, trường đua Phú Thọ, đường Nguyễn Đình Chiểu, chợ Tân Định, Nhị Thiên Đường, Văn khoa Đại học (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh), Đại lộ Trần Hưng Đạo, chợ An Đông, Cô Bắc... Không chỉ là những địa danh, đó còn là những trục giao thông, những điểm nối nhịp sống đô thị sôi động, nơi người, xe, hàng hóa và nhịp điệu hiện đại giao thoa trong bối cảnh chuyển mình của Nam Bộ. Qua cách gọi tên đường phố, bến xe, khu chợ, Bình Nguyên Lộc đã ghi lại được dấu ấn văn hóa giao thông đặc thù: vừa náo nhiệt, vừa phóng khoáng, mang đậm màu sắc của một đô thị miền Nam trong thời kỳ nửa nông thôn, nửa thành thị. Những dòng xe lam, xe ngựa, xe hơi Simca hay xe lôi gắn máy... hiện diện như những “*chứng tích chuyển động*” cho sự đổi thay của một vùng đất năng động và rộng mở.

Không gian sông nước và phương tiện giao thông Nam Bộ cũng xuất hiện đậm nét trong sáng tác của Sơn Nam. Nếu Sơn Nam chủ yếu tái hiện ghe xuồng, kênh rạch như một phần của đời sống và lịch sử khẩn hoang Nam Bộ, thì Bình Nguyên Lộc lại chú trọng ý nghĩa văn hóa của chúng. Trong văn xuôi của ông, dò dọc, ghe thương hồ hay bến sông không chỉ là phương tiện đi lại mà còn phản ánh quá trình mở đất, định cư và hình thành bản sắc văn hóa Nam Bộ.

Tóm lại, qua văn xuôi Bình Nguyên Lộc, dấu ấn văn hóa cư trú và giao thông Nam Bộ hiện lên sinh động, phản ánh cả quá trình khai hoang, thích ứng và hiện đại hóa. Từ chòi lá, nhà sàn, nhà vườn đến biệt thự kiểu Tây hay nhà ghe thương hồ, không gian cư trú trong tác phẩm ông mang đậm bản sắc vùng sông nước. Giao thông cũng được khắc họa đa dạng: từ xuồng, dò dọc, ghe sông đến xe hơi, xe lam, đường cái, mỗi phương tiện vừa là hình ảnh thực tiễn vừa chứa đựng giá trị văn hóa biểu tượng. Những con sông,



con đường, địa danh Sài Gòn - Gia Định được tái hiện như ký ức đô thị đang chuyển mình, góp phần làm nên một Nam Bộ đa tầng, giàu bản sắc trong trang văn ông.

3.3. Dấu ấn văn hóa qua hình ảnh con người Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

3.3.1. Hình ảnh người nông dân Nam Bộ - Những người khai phá vùng đất mới

Trong hành trình mở cõi, con người Nam Bộ đã góp phần tạo nên những nét riêng biệt của hình ảnh vùng đất này, trong đó nổi bật là người nông dân, những người mang tinh thần “*trọng nghĩa khinh tài*”. Chính phẩm chất ấy, cùng với sự kiên cường khai phá và khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường sông nước, đã khắc sâu vào diện mạo văn hóa Nam Bộ một vẻ đẹp mộc mạc mà hào sảng, để lại dấu ấn bền vững trong đời sống văn học của vùng đất này.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, người nông dân Nam Bộ hiện lên với tình yêu sâu nặng dành cho quê hương và ruộng đất, nơi họ “*chôn nhau cắt rốn*” và gắn bó máu thịt. Ông dành nhiều sáng tác như *Cuống rún chưa lìa*, *Thèm mùi đất* để nói về thứ tình cảm nguyên sơ ấy. Với họ, nỗi nhớ quê hương trước hết là “*nhớ mùi đất*” mùi của đất mới cày, đã thấm vào tâm hồn từ thuở lọt lòng. Bà vợ ông giáo Quyền vì nhớ đất mà mang bệnh, buộc cả nhà phải chuyển ra ngoại ô để được trồng trọt. Trong *Đò dọc* (2002c), gia đình ông Nam Thành từ Bạc Liêu lên Sài Gòn rồi dạt về Thủ Đức, luôn mang theo nỗi cô đơn của người ly hương, ở thành phố không thấy mình thuộc về, mà về quê thì vẫn lạc lõng giữa cảnh cũ người xưa.

Hình ảnh người nông dân Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc được khắc họa vừa chân chất, mộc mạc, vừa sâu nặng tình cảm với đất đai, quê hương, như một biểu tượng văn hóa giàu chất nhân bản. Dù sống trong nghèo đói, khổ khổ, những con người như lão Nghiệm, thím Bảy, thằng Ất trong *Bám núu* vẫn một lòng gắn bó với nơi “*chôn nhau cắt rún*” quê hương không chỉ là chốn ở mà còn là cội nguồn của hạnh phúc: “*Cái ngày mà ông nội tui quyết định ở lại, tui mừng không biết bao nhiêu... không có gì ăn tui cũng nghe no tới cổ vì sung sướng*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Tình yêu đất còn là sự gắn kết với tự nhiên, cây cỏ, sông suối như một phần máu thịt. Trong *Chiêu hồn nước*, nhân vật người đàn bà về thăm quê sau bao năm xa cách nhưng không còn cảm nhận được “*hồn quê*” vì thiếu vắng con người thân thuộc: “*Cây cỏ vẫn có linh hồn. Nhưng ta chỉ nắm tay được với linh hồn cảnh vật qua trung gian của một linh hồn khác thôi, linh hồn người...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Bình



Nguyên Lộc không lý tưởng hóa thiên nhiên, mà nhấn mạnh mối quan hệ tâm linh giữa con người, tự nhiên, cộng đồng, thay vì sự chiếm hữu. Ngay cả thiên nhiên khắc nghiệt như nắng gió miền Đông cũng trở thành một phần ký ức đầy yêu thương. *Nhót gió* miêu tả đứa trẻ giỡn với gió, tìm cách “*nhót gió*” vào ống quần, biểu tượng sống động của sự hòa hợp, thân thiện giữa con người và thiên nhiên. Đứa trẻ cuối cùng không còn muốn chinh phục mà tìm cách chung sống với nó, thể hiện nhận thức “*biết điều*” đầy bao dung: “*Thằng nhỏ biết điều quá*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002a). Qua các nhân vật nông dân Nam Bộ, nhà văn dựng nên thế giới nhân bản, nơi tình yêu quê hương, đất đai, thiên nhiên và con người hòa quyện chặt chẽ, thể hiện triết lý sống giản dị mà sâu sắc là sống tử tế với đất và được đất thương lại.

Song hành với tình yêu quê hương mãnh liệt là hình ảnh người nông dân Nam Bộ chịu thương chịu khó, cần cù lao động và kiên cường vượt qua gian khổ. Văn chương Bình Nguyên Lộc tái hiện chân thực cuộc sống nhọc nhằn của những lưu dân mở đất, phải đối mặt với thiên nhiên hoang sơ khắc nghiệt. Truyện ngắn *Rừng mấm* (2002b) minh họa tiêu biểu, ba thế hệ gia đình Cộc lưu lạc đến rừng U Minh, Cà Mau khai hoang lập nghiệp. Họ dựng mái nhà bên bờ rạch Ô Heo “*hang ổ của heo rừng, thú dữ*” và bắt đầu cuộc sống gian nan trên mảnh đất “*mặn chát*”, hoang vu, “*mười công đất chỉ gặt được tám gạ lúa*”. Từng trang văn khắc họa sinh động cảnh người nông dân lam lũ “*lội sinh lội nước*” để chặt chiu từng tác đất, gia đình Cộc “*nỗ lực giành từng tác đất bằng sức người và sự tháo vát. Họ đốt rừng tràm làm ruộng, biến gốc tràm thành ‘nọc nạng’ gác lúa, đuổi thú dữ, rồi kiến tạo vườn trên những ‘miếng vườn cao cẳng’*”. Suốt năm năm “*hì hục*” nơi đồng chua nước mặn, họ đồ biết bao mồ hôi và nước mắt cho ruộng vườn. Người nông dân trong *Rừng mấm* không nản chí bỏ cuộc, mà còn tìm thấy niềm vui trong lao động vất vả. Bà má thằng Cộc dù “*lội sinh tới đầu gối, lội nước gần tới háng*” để gặt lúa vẫn vui vẻ cất tiếng hò đối đáp trên đồng cho vui nhọc nhằn. Tiếng hò vang giữa “*bùn lầy nước đọng*” thể hiện tinh thần lạc quan, sức chịu đựng dẻo dai của người nông dân Nam Bộ, sẵn sàng “*bán mặt cho đất, bán lưng cho trời*”, coi gian khổ là phần tất yếu cuộc sống khản hoang. Các nhân vật nông dân của Bình Nguyên Lộc hiện lên với bản lĩnh ngoan cường, quyết tâm chinh phục thiên nhiên để tồn tại và phát triển. Họ mang tinh thần lao động bền bỉ của lớp lưu dân khai hoang đầu tiên, sẵn sàng “*đổ mồ hôi, sôi nước mắt*” vì mảnh đất đã chọn làm quê hương.



Bên cạnh tinh thần cần cù và ý chí kiên cường, tình nghĩa và lòng nhân ái là những phẩm chất nổi bật khác của người nông dân trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Ông luôn trân trọng khắc họa tấm lòng đôn hậu, trọng tình trọng nghĩa của những con người nơi thôn dã. Dù cuộc sống còn nghèo khó, “*chân lấm tay bùn*” nhưng họ giàu nghĩa tình, biết đùm bọc sẻ chia. Không ít trang viết của Bình Nguyên Lộc làm người đọc cảm động bởi “*tình đất và tình người thấm đẫm trong văn của ông*”. Tình làng nghĩa xóm được đề cao như một giá trị cốt lõi trong đời sống nông thôn Nam Bộ xưa. Chẳng hạn, truyện ngắn *Bám núu* (2002b) kể về một lão nông tên Nghiệm cùng dân làng nhất quyết bám trụ nơi quê cha đất tổ mặc cho thiên nhiên khắc nghiệt. Khi chứng kiến những con cá lóc trong vũng ao “*lội ngược dòng, ở lại nơi chúng đã chào đời*” thay vì bơi ra sông trong mùa hạn, lão Nghiệm liên tưởng ngay đến ông bà tổ tiên mình ngày xưa cũng quyết không rời bỏ đất làng. Lão lý giải rằng bầy cá ở lại vì yêu nơi chôn nhau cắt rốn và con người cũng vậy “*còn làng mới còn nước*”. Câu nói mộc mạc ấy thể hiện niềm tin gắn bó keo sơn với quê hương xóm làng, xem việc giữ gìn làng mạc cũng chính là giữ gìn đất nước. Bằng hình tượng ẩn dụ độc đáo, tác giả đã đề cao tình cảm làng xóm đậm đà và tinh thần đoàn kết cộng đồng của người nông dân Nam Bộ.

Người nông dân của ông nhiều khi hiện lên chân chất mộc mạc nhưng rất mực nghĩa tình “*hiền từ quá*” đến mức chinh phục được cả thiên nhiên. Chi tiết đàn cò ở rừng U Minh ban đầu sợ hãi gia đình Cộc, nhưng về sau vì thấy họ quá hiền lành nên đã dạn dĩ “*làm quen với họ... được bốn thế hệ cò rồi*”, là một ẩn dụ đẹp về sự chan hòa giữa con người với muôn thú khi con người sống bằng tấm lòng nhân hậu. Có thể thấy, tình người là một giá trị cốt lõi làm nên vẻ đẹp của người nông dân Nam Bộ trong trang văn Bình Nguyên Lộc, góp phần lưu truyền đạo lý “*tối lửa tắt đèn có nhau*” và truyền thống nhân ái của văn hóa dân tộc. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng trong *Chiếc lược ngà* (1966), *Mùa gió chướng* (1975) cũng đã miêu tả về hình ảnh nông dân có phẩm chất trung hậu, lòng yêu nước gắn liền với nhân cách giản dị mà cao đẹp của họ. Đó là người nông dân sống có lý có tình, trọng lễ phải, luôn yêu thương và biết hy sinh, một hình mẫu điển hình cho nhân vật nông dân Nam Bộ trong văn học Việt Nam hiện đại.

Không chỉ giàu tình nghĩa, người nông dân Nam Bộ dưới ngòi bút Bình Nguyên Lộc còn thông minh, sáng tạo, giàu tài ứng biến và nhanh trí trong cuộc sống. Quá trình khai hoang, thích nghi với môi trường mới đòi hỏi họ sự tháo vát và sáng kiến không



ngừng. Tác giả thể hiện phẩm chất này qua những chi tiết miêu tả sinh hoạt lao động rất cụ thể và sinh động. Trong *Rừng mắm* (2002b) người nông dân tận dụng gốc tràm làm giá phơi lúa, sáng kiến độc đáo giúp bó lúa không rơi xuống ruộng sinh. Tía thẳng Cộc tính toán chừa lại đoạn thân ở cháng hai khi đốn tràm, biến thành chiếc giá tự nhiên chắc chắn. Nhờ vậy, giữa vùng đồng lầy ngập nước, bó lúa được hong khô an toàn sau mùa gặt. Sự tháo vát và sáng tạo còn thể hiện ở cách họ “*kiến tạo vườn trên miếng vườn cao cẳng*” cải tạo doi đất cao thành vườn cây ăn trái, kinh nghiệm thích nghi sáng tạo, trồng trọt trên vùng đất cao tránh ngập úng, kết hợp mô hình vườn, ruộng phù hợp thủy thổ Nam Bộ.

Bên cạnh sản xuất, trong đời sống thường ngày, hình ảnh nông dân của Bình Nguyên Lộc cũng được khắc họa là những người nhanh trí, linh hoạt. Họ biết ứng phó với nghịch cảnh bằng sự hiểu biết thực tế và kinh nghiệm dân gian phong phú. Chẳng hạn, trong *Ma ném đá* (2002b), dân làng đối mặt với hiện tượng kỳ bí đã bình tĩnh dùng lý lẽ và mưu trí để vạch trần sự thật, không dễ bị mê tín che mắt (tác giả mượn yếu tố liêu trai để tôn lên trí tuệ sáng suốt của người dân quê). Nhiều người còn toát lên vẻ “*nhẹ nhàng, hóm hỉnh*” rất duyên dáng của người Nam Bộ, qua những lời ăn tiếng nói giàu hình ảnh và so sánh thú vị. Có thể nói, Bình Nguyên Lộc gửi gắm niềm tin yêu đối với “*những khía cạnh tốt đẹp*” của con người Nam Bộ, trong đó có trí tuệ thực tiễn và óc sáng tạo linh hoạt. Họ không bị động trước hoàn cảnh mà luôn tìm cách cải thiện cuộc sống bằng tài ứng biến dù chỉ với những phương tiện thô sơ nhất.

Tuy khắc họa nhiều phẩm chất đáng quý, Bình Nguyên Lộc không lý tưởng hóa một chiều mà còn phản ánh rất chân thực mâu thuẫn và bi kịch trong đời người nông dân Nam Bộ. Cuộc sống gắn chặt với thiên nhiên nên đầy xung đột với thiên nhiên khắc nghiệt và bất trắc, ban cho đất đai trù phú nhưng cũng lấy đi mồ hôi, nước mắt và sinh mạng qua lũ lụt, hạn hán, thú dữ, dịch bệnh... Trong *Rừng mắm* (2002b), cuộc đấu tranh sinh tồn cam go hiện lên rõ nét, biến vùng đất “*cái xó không người*” thành ruộng vườn, biết bao mồ hôi, máu đã đổ xuống. Ông miêu tả muỗi kêu như sáo thổi, đất mặn chát, năng suất lúa thấp, người nông dân luôn đứng bên bờ cái đói. Bi kịch lưu vong trên quê hương thể hiện qua gia đình Cộc, phải rời làng tổ để tìm sinh kế cuối trời. Tác giả không né tránh những nỗi thống khổ như đói nghèo, cơ cực, cô độc nơi “*vùng đất dữ*”. Thăng Cộc từng cay đắng thốt: “*Ở đây mình có ruộng nhưng cũng khổ cả đời*”. Đó là bi kịch



của hậu duệ khai hoang có đất nhưng thiếu thôn vật chất và tinh thần (thèm chén chè ngọt, thèm không khí hội hè đình làng). Mâu thuẫn thế hệ nảy sinh, người trẻ như Cộc muốn bỏ đi, còn người già như ông nội cương quyết bám trụ, mong cháu hiểu ý nghĩa hy sinh hiện tại. Tình huống ấy cho thấy bi kịch “*lực bất tòng tâm*” giữa khát vọng hạnh phúc bình dị và thực tế nghiệt ngã.

Ngoài xung đột với thiên nhiên, Bình Nguyên Lộc còn đề cập những bi kịch xã hội đè nặng lên người nông dân. Đó là bi kịch tha hương, ly tán do thời cuộc loạn lạc, như gia đình ông Nam Thành trong *Đò dọc* (2002c) phải bỏ thành thị về quê giữa biến động. Họ sống “*lạc lõng, cô đơn*” nơi thôn quê vì không còn lựa chọn, mang thân phận nổi trôi theo dòng lịch sử. Bi kịch còn đến từ hủ tục, định kiến và xung đột văn hóa. *Đò dọc* khắc họa xung đột giữa lối sống thành thị và thôn quê: những cô gái thành thị về vườn thì buồn chán, còn chàng “*công tử nhà quê*” Quờn gần đô thành lại lai căng, lộ bịch với bộ pyjama màu mè mặc cả ngày. Sự khác biệt văn hóa khiến đôi bên lạc lõng, dẫn đến bi hài kịch trong giao tiếp và hôn nhân. Nhiều tác phẩm khác cũng đào sâu bi kịch tinh thần người dân quê trong xã hội biến động. Ông cảm thông sâu sắc nỗi đau và thân phận người nông dân, qua đó truyền tải trăn trở về cuộc sống và con người.

Sau tất cả, hình ảnh người nông dân Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc luôn ẩn chứa tinh thần yêu nước nồng nàn, thấm nhuần trong tình yêu quê hương xóm làng. Người nông dân của ông không nói những lời lớn lao, nhưng qua từng hành động gắn bó với làng mạc, ruộng vườn, họ thể hiện lòng yêu nước chân chất, sâu lắng. Bình Nguyên Lộc tinh tế kết nối tình yêu quê hương với ý thức dân tộc. Như trong *Bám núu* (2002b), câu nói “*còn làng mới còn nước*” của lão Nghiệm nâng tình cảm quê hương lên tầm lý tưởng yêu nước. Giữ ngôi làng đơn vị gốc rễ xã hội chính là giữ nước nhà, phản ánh tư tưởng truyền thống Việt: yêu nước bắt đầu từ yêu làng xóm. Ông ví những người mở đất tiên phong như lính tiền tuyến: “*Đời cây mắm tuy vô ích, nhưng không uổng, như lính ngoài mặt trận. Họ ngã gục để con cháu đời sau hưởng*”. Ấn dụ ấy nhắc đến sự hy sinh của biết bao nông dân nghĩa sĩ mở cõi phương Nam. Bình Nguyên Lộc tái hiện tinh thần hào hùng đó, trân trọng những con người dám xả thân vì mảnh đất yêu, từ mồ hôi khai phá đến cầm súng bảo vệ xóm làng. Dù chủ yếu viết về đời thường, ta vẫn cảm nhận ngọn lửa yêu nước âm ỉ trong nhân vật nông dân. Họ yêu quê hương, gìn giữ xóm làng, xây dựng cuộc sống một cách thâm trầm, sâu sắc và bền bỉ. Một số truyện



như *Chiêu hồn nước* (2002b) còn thức tỉnh ý thức dân tộc trước nguy cơ vong quốc, khi những vong hồn “*nước*” được triệu về như lời nhắc con cháu đừng quên công ơn nguồn cội. Hình ảnh người nông dân trong văn Bình Nguyên Lộc kết tinh tinh thần yêu nước Nam Bộ âm thầm, bền bỉ, kiên trung.

Từ những trang văn chân thực và giàu chất nhân văn, Bình Nguyên Lộc đã khắc họa sinh động hình ảnh người nông dân Nam Bộ như một biểu tượng văn hóa đặc sắc, yêu quê hương tha thiết, kiên cường trong gian khó, sáng tạo trong lao động và nặng nghĩa tình. Dù cuộc sống đầy khốn khó và lắm bi kịch, họ vẫn gắn bó bền bỉ với đất đai, làng xóm như một phần máu thịt, đồng thời thể hiện tinh thần yêu nước mộc mạc mà sâu lắng. Qua hình ảnh này, tác giả không chỉ thể hiện sự trân trọng đối với người nông dân, lực lượng làm nên diện mạo miền đất mới, mà còn gửi gắm triết lý sống nhân hậu, gắn bó và chan hòa với thiên nhiên, cộng đồng.

Từ đó, có thể nhận thấy hình tượng người nông dân Nam Bộ không chỉ được tái hiện như một kiểu nhân vật xã hội mà còn mang đặc điểm của một “*mẫu người văn hóa*” gắn với quá trình khai phá vùng đất phương Nam. Đó là kiểu con người giàu tinh thần thích nghi, trọng nghĩa tình, gắn bó với đất đai và mang đậm tâm thức cộng đồng lưu dân Nam Bộ. Nhìn từ góc độ văn hóa vùng, các hình tượng nhân vật trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ phản ánh đời sống xã hội Nam Bộ mà còn góp phần kiến tạo những kiểu mẫu văn hóa gắn với môi trường sinh tồn, lịch sử khai phá và tâm thức cộng đồng lưu dân phương Nam.

3.3.2. Hình ảnh người trí thức - Sự giao hòa giữa văn hóa truyền thống và hiện đại

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, người trí thức không chỉ hiện diện như một tầng lớp xã hội cụ thể mà còn là nơi kết tinh những trăn trở văn hóa của thời đại. Họ mang trong mình khát vọng canh tân, tinh thần phản tỉnh và cả nỗi niềm về bản sắc trong một Nam Bộ đang chuyển mình mạnh mẽ. Hình ảnh này vì thế vừa mang màu sắc cá nhân, vừa phản ánh tâm thức cộng đồng.

Trước hết, hình ảnh người trí thức gắn bó với truyền thống văn hóa Nam Bộ hiện lên đậm nét qua những hình ảnh người trí thức Tây học nhưng luôn đau đáu hướng về cội nguồn. Họ có thể rời quê lên thành thị làm công chức, song trong ‘căn bản’ họ cũng là người dân quê và sẵn sàng về quê như anh Thuần trong truyện *Đất không chết* (2002a). Bà vợ ông giáo Quyền trong truyện *Thèm mùi đất* (2002b) khi chuyển ra sống ở thành



phổ cũng nhớ đất đến mang bệnh và cuối cùng cả nhà phải dời ra ngoại ô để bà có đất trồng trọt, để đỡ nhớ mùi đất quê hương. Ngay trong tiểu thuyết *Đò dọc* (2002c), gia đình trí thức trung lưu của ông Nam Thành khi về miệt vườn vẫn giữ nếp sống nề nã, giữa khung cảnh đậm chất Nam Bộ với “*lộ sành Lái Thiêu*”, “*vách trĩ long mốt*”, “*mâm gổ mít tròn*”, phen tre... Những chi tiết văn hóa bản địa này cho thấy người trí thức trong trang văn Bình Nguyên Lộc không tách rời môi trường truyền thống mà ngược lại còn là chiếc cầu nối trân trọng các giá trị văn hóa lâu đời của quê hương.

Bên cạnh đó là hình ảnh trí thức mang tinh thần cải cách, đại diện cho tư tưởng tiến bộ và khát vọng đổi mới xã hội. Đây thường là những con người tiên phong dám thách thức lễ giáo cổ hủ và bất công, đem kiến thức Tây học áp dụng vào đời sống nhằm “*xô ngã*” những bức tường định kiến rêu phong. Chẳng hạn, tiểu thuyết *Xô ngã bức tường rêu* (2002d) khắc họa một trí thức trẻ tên Tâm can đảm phá bỏ hủ tục lạc hậu, hình ảnh “*bức tường rêu*” tượng trưng cho những rào cản bảo thủ mà con người đã vượt qua. Bên cạnh đó, hình ảnh trí thức còn gắn liền với tinh thần tự do cá nhân, đề cao lý tính và đối thoại hơn là phục tùng mù quáng. Họ không chấp nhận an phận trong hệ giá trị cũ, mà luôn trăn trở tìm kiếm lối thoát cho con người và xã hội. Những con người này thường mang trong mình ý thức phản biện, không chỉ phản kháng lễ giáo mà còn phản tỉnh cả chính bản thân, từ đó tạo nên sức mạnh nội tại cho công cuộc cải hóa. Họ là hiện thân của một lớp người dám sống khác, sống có tư tưởng, sống để khai phá. Qua đó, Bình Nguyên Lộc đề cao vai trò của tầng lớp trí thức như những người dẫn đường, góp phần cải biến xã hội theo hướng văn minh. Thực tế, chính nhà văn cũng gửi gắm tinh thần cải cách qua hoạt động sáng tác và xuất bản của mình: ông chủ trương in những tác phẩm “*lành mạnh, mang đậm sắc thái Nam Bộ, nhằm khơi gợi hào khí Đồng Nai khi xưa*”, cho thấy ông coi trọng việc khơi dậy ý thức dân tộc và tinh thần tự cường thông qua tầng lớp trí thức.

Hình ảnh người trí thức mang tinh thần cải cách, đại diện cho tư tưởng tiến bộ và khát vọng đổi mới xã hội còn được thể hiện qua ông bác sĩ và các sinh viên nội, ngoại trú của bệnh viện Bình Dân. Truyện ngắn *Cho tay này lấy tay kia* (2002b) của Bình Nguyên Lộc khắc họa một cách sắc sảo hình ảnh giới trí thức ngành Y qua nhân vật giáo sư H, một bác sĩ lão luyện, được quốc tế công nhận. Ông cùng các y sĩ nội trú, ngoại trú, sinh viên thực tập và y tá đã dốc sức cứu chữa một bệnh nhân ung thư phổi, đưa ra những



biện pháp điều trị hiệu quả bằng tri thức y học hiện đại. Sau khi bệnh nhân tạm thoát hiểm, giáo sư H tuyên bố: “*Chính khoa học đã cho hẳn tất cả*”, cho thấy niềm tin và niềm kiêu hãnh vào sức mạnh của y học. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ đề cao trí tuệ và thành tựu của khoa học hiện đại, mà còn đặt ra vấn đề về giới hạn giữa lý trí và lòng nhân đạo, khi người trí thức đôi lúc chỉ xem bệnh nhân như đối tượng nghiên cứu, hơn là một con người cần được thấu cảm.

Một dạng hình ảnh khác là kiểu con người trí thức mâu thuẫn nội tâm, nét đặc sắc trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Họ giằng xé giữa các hệ giá trị cũ và mới, Đông Tây, lý trí và tình cảm, cá nhân và gia đình. Trong *Tì vết tâm linh* (2002d), nhân vật Lưu bị “*Áu hóa rất đậm*” nhưng vẫn đậm đà chất Việt, luôn day dứt giữa lối sống Tây phương và đạo lý Á Đông. Những đấu tranh nội tại ấy không chỉ phản ánh bi kịch tinh thần trí thức thời biến động, mà còn làm nổi bật tính người, họ không phải “*siêu nhân*” lý tưởng, mà là những con người biết hoài nghi, biết tự vấn, từ đó có thể vươn lên vượt qua chính mình. Bên cạnh đó, Bình Nguyên Lộc cũng xây dựng hình ảnh trí thức xa rời thực tế, những nghệ sĩ, học giả lạc lõng, đắm chìm trong lý tưởng cá nhân mà quên đi hiện thực xã hội. Trong *Khi Từ Thức về trần* (2002d), nhân vật chính phải lựa chọn giữa lý tưởng tự do và bổn phận đời thường. Hành động “*lên tiên*” rồi trở lại trần gian là biểu tượng cho sự nhận thức, người trí thức chân chính không thể trốn tránh đời sống mà phải trở về để gánh vác trách nhiệm. Nhóm trí thức này được tác giả khắc họa với sự cảm thông, nhưng cũng là lời cảnh tỉnh, nếu mãi phiêu lãng trong cõi mộng, họ sẽ trở nên vô nghĩa trước dòng chảy cuộc đời.

Sau cùng, Bình Nguyên Lộc cũng phản ánh bi kịch của lớp trí thức bị tha hóa, những người từng mang lý tưởng cao đẹp nhưng dần đánh mất mình giữa vòng xoáy lợi danh, thực dụng và khủng hoảng giá trị. Nho là một kỹ sư giỏi, am hiểu nghệ thuật phương Tây, đặc biệt là điện ảnh, đại diện cho trí thức Nam Bộ trong bối cảnh giao thoa Đông Tây. Tuy nhiên, ông cũng bộc lộ mặt trái là khát vọng làm cha khiến ông dao động, có lúc muốn “*kiếm con*” ngoài hôn nhân, dù vẫn giữ chuẩn mực đạo đức “*con của anh phải là con của một người mẹ hiền đức...*”. Qua đó, tác giả phác họa một trí thức hiện đại, duy lý nhưng giằng xé giữa khát vọng cá nhân và đạo lý truyền thống, một hình ảnh vừa đáng cảm thông, vừa đầy cảnh tỉnh.



Ngoài ra Bình Nguyên Lộc còn khắc họa lớp trí thức Tây học và người Việt chịu ảnh hưởng phương Tây với nhiều sắc thái đa dạng. Trong tiểu thuyết *Đò dọc* (2002c), ông dựng bức tranh xã hội Nam Bộ chuyển giao sống động, với gia đình ông bà Nam Thành buôn bán dựa vào lính Tây, khi “*Tây thua*” phải về quê Thủ Đức cùng bốn con gái. Bối cảnh phản ánh xung đột giữa thành thị Tây hóa và thôn quê truyền thống, qua đó hiện lên nhiều hình ảnh giao thoa văn hóa sinh động. Tiêu biểu là cậu Quờn, con nhà giàu quê học đòi làm sang thành phố, mặc pyjama màu mè, đeo vòng vàng, khoe đàn banjo dù không biết chơi, biểu tượng cho lớp người “*lai căng*” nửa quê nửa tỉnh, nửa Đông nửa Tây. Bình Nguyên Lộc dùng giọng trào phúng nhưng cảm thông để phê phán sự “*lai căng*” đồng thời tôn vinh chân chất truyền thống.

Cùng với các công tử Tây học nửa mùa, Bình Nguyên Lộc xây dựng nhiều hình ảnh văn nghệ sĩ chịu ảnh hưởng văn hóa Tây phương nhưng mang tâm hồn Việt, gửi gắm nhiều trăn trở về văn hóa và thân phận. Truyện ngắn *Lầu 3 phòng 7* (2002b) kể về một nữ tài tử muốn học viết văn và một nhà văn nam lớn tuổi chỉ bảo cô, giảng giải sự khác biệt giữa “*viết văn*” như kỹ thuật và “*sáng tác*” như lao động nghệ thuật đích thực, đồng thời nhấn mạnh người cầm bút phải “*đồn tất cả tình hoa... để sản xuất ra tác phẩm nghệ thuật*”. Qua nhân vật nhà văn, Bình Nguyên Lộc bộc lộ quan niệm sáng tác mang màu sắc Tây học hiện đại (đề cao cái tôi sáng tạo) nhưng cũng rất thuần Việt ở tinh thần nhân bản (văn chương là phương tiện biểu đạt “*những cái gì bền vững*” trong lòng người). Tương tự, trong *Đò dọc* (2002c), họa sĩ Long, trí thức nghệ sĩ Sài Gòn, mang phong thái lãng tử Tây phương nhưng biết “*khi cần cũng biết bốn phận*” đối với gia đình và lễ giáo. Long làm xáo trộn nếp sống của bốn cô gái, khơi dậy tình cảm và mâu thuẫn, thể hiện sự hấp dẫn của nghệ thuật phương Tây cùng giá trị Á Đông (vẫn hành xử đúng mực, có trách nhiệm). Nếu Quờn là mặt trái lố lăng của Tây hóa thì Long là mặt tích cực: tiếp thu cái mới mà không đánh mất phẩm cách truyền thống.

So với Đoàn Giỏi, cây bút nổi bật ở cảm hứng thiên nhiên và tinh thần phiêu lưu phương Nam, Bình Nguyên Lộc chú trọng nhiều hơn đến đời sống tinh thần, ký ức văn hóa và quá trình hình thành căn tính của con người Nam Bộ trong môi trường lưu dân. Hình ảnh người trí thức Nam Bộ hiện lên như một kiểu chủ thể văn hóa chuyển tiếp giữa truyền thống và hiện đại. Đây là lớp nhân vật vừa mang ý thức tiếp nhận văn minh



phương Tây, vừa luôn day dứt trước nguy cơ đứt gãy bản sắc văn hóa dân tộc và văn hóa vùng.

Như vậy, dưới ngòi bút của Bình Nguyên Lộc, hình ảnh người trí thức hiện lên đa chiều, vừa gần gũi với đất và người Nam Bộ, vừa chất chứa những trăn trở về xã hội và nhân sinh. Họ không chỉ là những cá nhân mang tri thức, mà còn là kẻ đi tìm lẽ sống giữa những đổi thay của thời đại. Từ sự gắn bó với truyền thống, khát vọng cải cách đến bi kịch hiện sinh và cả sự tha hóa, các nhân vật trí thức góp phần làm nổi bật chiều sâu văn hóa Nam Bộ cũng như những vấn đề căn cốt của con người hiện đại. Qua đó, Bình Nguyên Lộc thể hiện một cái nhìn nhân bản, tinh táo và đầy cảm thông đối với lớp người mang sứ mệnh trí thức trong tiến trình xã hội hóa.

Tiểu kết Chương 3

Chương này đã cho thấy một bức tranh phong phú về dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, thể hiện chủ yếu qua nội dung tác phẩm. Trong mảng văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, Bình Nguyên Lộc tái hiện sinh động những phong tục tập quán đặc trưng của người Nam Bộ: từ cách đặt tên mộc mạc, dân dã; các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, tang ma, giỗ chạp; đến tập tục Tết, cưới hỏi, nhập trạch... Từng chi tiết như mâm cơm cúng, “*hòm chơn ngang*”, đám giỗ trên ghe hay cảnh “*dẩy mả*” ngày 23 tháng Chạp đều cho thấy sự gắn bó chặt chẽ giữa con người với gia đình, dòng tộc và cội nguồn. Văn xuôi của ông không đơn thuần ghi nhận phong tục mà còn phản ánh tinh thần cộng đồng, đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*” và quan niệm sống chan hòa tình nghĩa của cư dân miền sông nước.

Ở phương diện ứng xử với môi trường tự nhiên, ông khắc họa không gian Nam Bộ mang đậm đặc trưng sông nước và sinh thái miệt vườn. Không gian sống trong truyện trải dài từ rừng tràm, ruộng mắm đến bến ghe, chợ nổi - nơi con người mưu sinh bằng lao động cần cù, thích ứng linh hoạt với điều kiện tự nhiên. Âm thực là một biểu hiện quan trọng, gắn với từng mùa vụ, vùng miền và cảm thức quê hương. Những món ăn dân dã như bánh tét, cá chiên, trái cây vườn... không chỉ làm phong phú đời sống mà còn trở thành biểu tượng văn hóa, nơi hội tụ ký ức, tình thân và niềm tự hào vùng đất mới. Qua đó, ông cho thấy người Nam Bộ không chỉ sống trên đất, mà sống cùng đất, cùng nước và thiên nhiên.



Cuối cùng, dấu ấn văn hóa Nam Bộ còn được biểu hiện rõ nét qua hệ thống hình ảnh con người Nam Bộ đa dạng. Từ người nông dân hiền lành, người phụ nữ đảm đang đến những trí thức tân học, người lai Tây, người Hoa, người Khmer... mỗi hạng người đều mang một phần diện mạo văn hóa Nam Bộ. Những cá tính ấy hiện lên không khuôn sáo, không lý tưởng hóa, mà sống động, chân thực và mang hơi thở thời đại. Qua họ, nhà văn phản ánh những chuyển động xã hội, tinh thần mở cõi đặc trưng của miền đất phương Nam, nơi dung hợp, bao dung và luôn vận động trong từ trường văn hóa.



CHƯƠNG 4

DẤU ẤN VĂN HÓA NAM BỘ TRONG VĂN XUÔI BÌNH NGUYỄN LỘC NHÌN TỪ NGHỆ THUẬT BIỂU HIỆN

4.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua biểu tượng văn hóa trong văn xuôi Bình Nguyễn Lộc

4.1.1. Biểu tượng sinh thái văn hóa Nam Bộ

Trong văn xuôi Bình Nguyễn Lộc, một số hình ảnh gắn với môi trường sinh thái Nam Bộ không chỉ có chức năng tái hiện cảnh quan mà còn mang những tầng nghĩa văn hóa và nghệ thuật. Dòng sông, con đò, rừng mắm, đất đai... khi được đặt trong mối quan hệ với con người, lịch sử khai phá và ký ức cộng đồng có thể trở thành những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng. Ở Nam Bộ, những yếu tố như dòng sông, cây lúa, ghe xuồng, chợ nổi, mùa nước nổi... không chỉ là các hiện tượng tự nhiên mà đã trở thành “*mã văn hóa vùng*” (Trần Ngọc Thêm, 1997) và “*ký ức văn hóa tập thể*” (Jan Assmann, 2011), có khả năng định vị Nam Bộ trong hệ thống bản đồ văn hóa Việt Nam. Những biểu tượng này hàm chứa cả giá trị sinh tồn, giá trị biểu cảm và chức năng nghệ thuật trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân.

Trong văn xuôi Bình Nguyễn Lộc, các hình ảnh gắn với môi trường sinh thái Nam Bộ xuất hiện khá đậm nét, góp phần kiến tạo không gian nghệ thuật mang sắc thái phương Nam. Qua việc tái hiện cảnh quan sông nước, rừng hoang, ruộng đồng, nhà văn không chỉ gọi lại môi trường sống gắn với hành trình khẩn hoang, định cư mà còn gửi vào đó những cảm nhận về mối quan hệ giữa con người với vùng đất. Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Chevalier & Gheerbrant, 2002), sông là biểu tượng của sự vận động, chuyển tiếp và hành trình của sự sống. Trong văn xuôi Bình Nguyễn Lộc, hình ảnh sông không chỉ tái hiện môi trường sinh thái đặc trưng của Nam Bộ mà còn trở thành biểu tượng của lịch sử mở đất, của những cuộc dịch chuyển lưu dân và hành trình tìm kiếm, xác lập bản sắc văn hóa phương Nam. Những chi tiết như con đò, chợ nổi, ghe thuyền, mái chèo, bến phà... xuất hiện thường xuyên trong sáng tác của Bình Nguyễn Lộc, vừa như bối cảnh địa lý vừa là chất liệu biểu tượng. Trong tiểu thuyết *Đò dọc* (2002c), hình ảnh con đò trở thành biểu tượng cho cuộc mưu sinh phiêu bạt và hành trình li hương. Gia đình ông Nam Thành từ Bạc Liêu lên Sài Gòn, rồi xuôi dạt về Thủ Đức, tất cả diễn ra trên những dòng sông, nơi gắn với thân phận con người và mang ý



nghĩa văn hóa sâu xa: “*Con đò chở những phận người và cả một miền văn hóa*”. Trong *Đò dọc* (2002c), hình ảnh con đò không chỉ là phương tiện di chuyển quen thuộc của cư dân sông nước Nam Bộ mà còn trở thành biểu tượng của thân phận lưu dân và hành trình kiếm tìm đất sống của con người phương Nam. Sự lênh đênh của con đò gợi liên tưởng đến cuộc đời phiêu bạt, bất ổn nhưng luôn vận động của cư dân khai phá: “*Đò dọc lướt chầm chậm, như chở cả một kiếp người đi tìm đất sống. Mỗi bến dừng lại là một hy vọng nhỏ nhoi, mỗi khúc sông là một đoạn đời không biết về đâu*”. Cuộc hành trình ấy gắn với dòng sông, với con đò, biểu tượng của nỗi tha hương, của cuộc sống bấp bênh nơi đất lạ. Không gian “*trên bến dưới thuyền*” trong *Đò dọc* thể hiện rõ nét văn hóa sông nước phương Nam, vừa đời thường, vừa mang tính biểu cảm. Qua đó, Bình Nguyên Lộc đã chuyển hóa hình ảnh con đò từ một phương tiện sinh hoạt đời thường thành biểu tượng văn hóa mang ý nghĩa về hành trình mở đất, dịch chuyển và xác lập căn tính Nam Bộ.

~~Tương tự, truyện ngắn *Người đẹp ven sông* (2002a) đặt bối cảnh tại bến phà Cần Thơ, không gian biểu trưng cho sự giao hòa giữa nếp sống truyền thống và ảnh hưởng đô thị hóa.~~

Tương tự, truyện ngắn *Người đẹp ven sông* (2002a) đặt bối cảnh tại bến phà Cần Thơ, một không gian thể hiện sự giao thoa giữa nếp sống truyền thống và những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa.

Những chi tiết về chợ nổi, tấm biển quảng cáo, tiếng mái chèo....: “*Tấm biển quảng cáo thuốc Lào sáng choang giữa bến phà. Người ta chờ phà, kẻ đứng nhìn nước trôi, nhưng mọi thứ vẫn tấp nập như dòng sông, không bao giờ dừng lại*” cho thấy nét sinh động của đời sống vùng sông nước, đồng thời gợi lên cảm quan lãng mạn và hoài niệm về một miền quê phóng khoáng, trù phú.

Cũng theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Chevalier & Gheerbrant, 2002), rừng là biểu tượng của thế giới nguyên sơ, của sự thử thách và hành trình khám phá. Trong truyện ngắn *Rừng mấm*, hình ảnh rừng không chỉ tái hiện môi trường sinh thái hoang sơ của vùng đất Nam Bộ buổi đầu khai phá mà còn tượng trưng cho những thử thách khắc nghiệt mà lưu dân phải vượt qua trong quá trình mở đất. Từ đó, rừng trở thành biểu tượng của sức sống, ý chí chinh phục thiên nhiên và khát vọng bám đất, lập làng của cư dân phương Nam. Gia đình nhân vật thằng Cộc, lưu dân từ Sa Đéc xuống U



Minh phải đối mặt với thiên nhiên hoang dã, sống giữa rừng mấm, rừng tràm: “*Cây mấm chen chúc dưới nước, rễ ngoằn ngoèo như con bạch tuộc. Tràm thì vươn lên thẳng đứng, khô khốc, nhưng đêm xuống thì nghe như có tiếng rên rỉ của ma quỷ từ lòng đất vọng lên*”. Hình tượng rừng mấm, loài cây tiên phong sinh trưởng ở vùng ngập mặn gợi liên tưởng đến quá trình mở đất và sức bền của những lớp cư dân khai phá. Thiên nhiên không chỉ là thử thách mà còn là đối tượng cộng sinh, là “*nguồn sống bất tận*” gắn liền với trải nghiệm tâm linh và văn hóa bản địa. Rừng mấm không chỉ là hình ảnh đặc trưng của môi trường sinh thái Nam Bộ mà còn mang ý nghĩa biểu tượng cho hành trình sinh tồn và quá trình xác lập căn tính văn hóa của cộng đồng lưu dân phương Nam. Với đặc tính bám rễ mạnh mẽ trên vùng đất ngập mặn, cây mấm gợi liên tưởng đến sức sống bền bỉ, khả năng thích nghi và tinh thần khai phá của con người Nam Bộ trong quá trình chinh phục thiên nhiên và tạo lập không gian cư trú mới. Từ góc nhìn biểu tượng văn hóa, rừng mấm còn gắn với ký ức khai hoang và tâm thức mở đất, một trong những lớp nền quan trọng của văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc.

Hình ảnh ruộng đồng, vườn tược, gắn với thành quả của quá trình khai phá và định cư, hiện diện khá rõ trong nhiều tác phẩm. Cảnh sắc đồng lúa, vườn cây, công việc đồng áng, âm thanh côn trùng... trong *Cuống rún chưa lìa* (2002b) hay *Đò dọc* (2002c) được miêu tả với giọng văn đầy cảm xúc: “*Miền quê phẳng lì buồn tẻ. Những cơn mưa xóa nhòa mọi dấu vết, chỉ còn lại tiếng côn trùng và tiếng bước chân người đi ngang qua ruộng lúa*”. Sự bằng phẳng của địa hình và nhịp sống thôn dã gợi ra một miền quê hiu quạnh, nhưng cũng rất đổi gắn bó. Những chi tiết như “*vách tri long mốt*”, “*mâm gõ mít tròn*”, “*cần vọt*”, “*đền mặng sông*” ... những chi tiết góp phần tái hiện không gian sinh hoạt của cư dân Nam Bộ. Các tác phẩm không chỉ tái hiện một miền quê Nam Bộ chân thực mà còn khơi gợi cảm xúc sâu xa về sự gắn bó với đất đai.

Cũng theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* (Chevalier & Gheerbrant, 2002), đất là biểu tượng của cội nguồn, sự sống và sự ổn định. Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, đất không chỉ là một yếu tố địa lý hay tư liệu sản xuất mà còn là biểu tượng văn hóa mang nhiều tầng ý nghĩa.

Truyện ngắn *Thềm mùi đất* (2002b) là trường hợp tiêu biểu cho quá trình một chi tiết đời sống được chuyển hóa thành hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng. “*Mùi đất*” trước hết là một cảm giác cụ thể, nhưng qua nỗi “*thèm*” của nhân vật, nó dần gợi lên ký ức



quê hương, sự gắn bó với nơi chôn nhau cắt rún và ý thức về nguồn cội, nhà văn miêu tả: “*Có mùi đất thật sự, mùi rất đặc biệt mà mũi họ quen ngửi cho đến ghiền, thiếu thì họ nghe thêm... như cá thêm và nhớ nước*”. Câu văn này không chỉ khắc họa nỗi nhớ quê da diết, mà còn nâng tầm đất đai thành hình ảnh biểu trưng cho bản ngã, cho ký ức tập thể. Đất, trong cảm thức của nhân vật là nơi chôn nhau cắt rún, nơi cuống rún chưa lìa, nơi mọi tình cảm nguyên sơ nhất đều quay về.

Tác phẩm diễn tả sâu sắc nỗi nhớ quê hương qua hình ảnh mùi đất, một chi tiết giàu giá trị biểu tượng, “*người ta thêm mùi đất như thêm hơi mẹ, thêm như cá nhớ nước*”. Đất ở đây không còn là vật chất mà là hiện thân của ký ức, của cội nguồn, của máu thịt. “*Tình đất*” trở thành trung tâm trong hệ hình tư duy của người Nam Bộ và trong văn chương Bình Nguyên Lộc, đó là tình cảm nền tảng định nghĩa nhân vật và cộng đồng. Hình ảnh “*mùi đất*” không chỉ gợi không gian quê hương mà còn trở thành biểu tượng của cội nguồn và ký ức văn hóa Nam Bộ. Đất ở đây không còn mang ý nghĩa vật chất đơn thuần mà được nâng lên thành biểu tượng của sự gắn bó máu thịt giữa con người với quê hương bản quán. Nỗi “*thèm mùi đất*” vì thế không chỉ là cảm xúc cá nhân mà còn phản ánh tâm thức cộng đồng lưu dân luôn hướng về nơi chôn nhau cắt rún và nền văn hóa nông nghiệp đặc trưng của cư dân Nam Bộ.

Không chỉ phản ánh hiện thực văn hóa, các biểu tượng sinh thái trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn đảm nhiệm vai trò nghệ thuật quan trọng. Chúng trở thành phương tiện biểu đạt tâm trạng, ẩn dụ cho thân phận, cho dòng chảy lịch sử và nỗi niềm cộng đồng. Hình ảnh con đò lênh đênh là ẩn dụ cho kiếp người phiêu bạt, rừng hoang U Minh là biểu tượng của thử thách buổi đầu lập nghiệp, còn mùi đất là ám ảnh nghệ thuật cho nỗi nhớ và sự quy hồi cội nguồn. Ngoài ra, ông còn sáng tạo trong cách lựa chọn điểm nhìn trần thuật, chẳng hạn như truyện *Ba con cáo*, nơi điểm nhìn từ nghĩa địa, không gian ranh giới giữa âm và dương, giúp gợi ra những chiều sâu triết lý về thân phận và sự sống.

Nếu Sơn Nam thường tiếp cận không gian Nam Bộ từ góc nhìn khảo cứu văn hóa và lịch sử vùng đất phương Nam, thì Bình Nguyên Lộc lại thiên về khám phá chiều sâu tâm thức văn hóa và ký ức cộng đồng lưu dân thông qua hệ thống biểu tượng sinh thái như sông nước, rừng mấm, đất đai hay không gian cư trú. Qua khảo sát văn hóa sông nước trong không gian sinh thái văn hóa ở văn xuôi Bình Nguyên Lộc cho thấy các hình



ảnh sông nước (Phụ lục bảng 3), những biểu tượng này không chỉ phản ánh môi trường sinh tồn đặc trưng của cư dân Nam Bộ mà còn góp phần lưu giữ ký ức khai hoang, tâm thức lưu dân và bản sắc văn hóa vùng trong tiến trình lịch sử. Qua việc chuyển hóa chất liệu sinh thái thành biểu tượng nghệ thuật, Bình Nguyên Lộc đã kiến tạo nên một không gian văn hóa Nam Bộ vừa chân thực, vừa giàu chiều sâu biểu cảm và ý nghĩa nhân sinh.

Như vậy, văn xuôi Bình Nguyên Lộc là tấm gương phản chiếu sinh động không gian sinh thái văn hóa Nam Bộ. Qua sông nước, rừng hoang, ruộng đồng, ông khắc họa một miền đất hào phóng và đậm chất nhân văn. Thiên nhiên không chỉ là bối cảnh mà còn là biểu tượng của thân phận, tâm thức và lối sống cộng đồng. Bằng lối viết vừa hiện thực, vừa huyền ảo, ông đã làm sống dậy “*tình đất, tình quê*” trong từng con chữ. Đó chính là dấu ấn độc đáo và bền vững của Bình Nguyên Lộc trong văn học Nam Bộ.

4.1.2. Biểu tượng không gian văn hóa làng Nam Bộ

Ngô Đức Thịnh cho rằng “*không gian văn hóa*” phải được tiếp cận trong sự gắn kết giữa môi trường tự nhiên, cộng đồng cư trú và lịch sử hình thành văn hóa. Trong *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam* (2004), ông xác định làng không phải là đơn vị văn hóa vùng theo nghĩa rộng, tuy nhiên làng lại là đơn vị cư trú xã hội nhỏ nhất, nơi các giá trị văn hóa dân gian và tín ngưỡng truyền thống được bảo tồn bền vững nhất. Từ góc nhìn đó, làng được xem như một không gian văn hóa đặc thù, nơi kết tinh hệ giá trị và tâm thức cộng đồng qua các biểu tượng quen thuộc như đình, chùa, miếu, cây đa, bến nước, sân đình, cùng những phong tục đời sống (cưới xin, tang ma, lễ giỗ, đặt tên...). Như vậy, vận dụng quan điểm của Ngô Đức Thịnh cho thấy phân tích biểu tượng văn hóa làng trong văn học chính là quá trình giải mã hệ giá trị nền tảng của văn minh nông nghiệp và cấu trúc cộng đồng truyền thống.

Trong văn học Nam Bộ, biểu tượng làng quê hiện lên với những sắc thái riêng, gắn liền với lịch sử khai phá và môi trường sông nước đặc thù. Hơn 400 năm mở đất, cộng cư đa tộc người đã hun đúc nên một bản sắc Nam Bộ độc đáo trong lòng dân tộc. Bình Nguyên Lộc, một “*nhà văn hóa Nam Bộ*” tiêu biểu dành trọn ngòi bút cho quê hương, tái hiện hình ảnh con người và văn hóa vùng đồng bằng trước sự xói mòn của thời gian. Văn xuôi ông là kho tư liệu biểu tượng, khắc họa làng quê Nam Bộ từ khân hoang, sinh kế, cư trú đến tín ngưỡng và thách thức như thiên tai, đô thị hóa.



Làng Nam Bộ trong văn Bình Nguyên Lộc hiện ra như không gian sinh kế gắn bó mật thiết với đất đai, sông rạch nơi con người “*ăn đời ở kiếp*” với ruộng vườn. Người nông dân Nam Bộ coi đất không chỉ là nguồn sống mà còn là chốn nâng đỡ tâm hồn. Bình Nguyên Lộc nhiều lần nhấn mạnh tình yêu và sự gắn bó ấy một thứ tình cảm bản năng, thấm vào máu thịt qua hàng ngàn năm lập nghiệp.

Nhân vật anh Thuần trong *Đất không chết* (2002a) từng thử sống đời công chức nhưng cuối cùng trở về ruộng đồng. Bà giáo Quyên trong *Thèm mùi đất* (2002b) khi theo chồng lên phố đã “*nhớ đất đến mang bệnh*”, buộc gia đình phải dọn ra ngoại ô để bà được “*ngửi mùi bùn*”. Ngay cả người trông coi nghĩa trang “*giữa lòng thành phố*” cũng gắn bó nơi đó vì còn có thể “*trồng bông vạn thọ, trồng rau*”. Những ví dụ này cho thấy đất đai với người Nam Bộ không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là phần tâm hồn, điều kiện để họ cảm thấy mình còn sống đúng nghĩa. Ý tưởng ấy lên đến cao trào trong *Phân nửa con người*, khi cụ già bỏ đời lênh đênh để “*lên bờ*” sống nốt phần còn lại, bởi “*đất thấy mình sinh ra lớn lên, già yếu, rồi lại ôm mình khi mình chết*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Tình đất vì vậy trở thành một motif nổi bật, nơi đất được xem như mẹ, ôm ấp con người từ thuở lọt lòng đến khi về cát bụi.

Không dừng ở tình cảm, Bình Nguyên Lộc còn khắc họa sinh động sinh kế làng quê Nam Bộ, nơi con người gắn bó với ruộng đồng, vườn tược, chợ búa. Thế giới nghệ thuật của ông tràn ngập hình ảnh sông rạch, ruộng khô, vườn rau, chợ Tết... những không gian mưu sinh đặc thù. Trong *Đất không chết* (2002a), ông Cựu Xã An làm lũi “*tươi cánh đồng khô hạn*” bằng chiếc xa nước cũ kỹ, như cứu người thân hấp hối. Ông An còn “*tiếc ngẩn ngơ*” khi ông tát nước đứt dây, nước đổ trật xuống suối, trong khi “*đám đất ông nó khát hả hê*”. Những chi tiết mộc mạc như cối xay, ống tre, bông vạn thọ... giúp tái hiện sinh hoạt đời thường đậm chất Nam Bộ, nơi thiếu quê là thấy trống trải, lạc lõng. Trong truyện *Bám núu*, hình ảnh người nông dân nghèo xóm Gò Rái dù cơ cực vẫn không rời bỏ mảnh đất “*chôn nhau cắt rún*” thể hiện rõ tình quê sâu nặng. Dù “*đất quê có khi không nuôi nổi con người*”, họ vẫn nặng nghĩa mà ở lại. Lão Nghiệm ví von cảm động rằng được sống nơi mình sinh ra đã là hạnh phúc. Ông hồi tưởng ngày ông nội quyết định không bỏ xứ: “*Tui chạy đi báo tin lành với các bụi tre ở đầu xóm, với con suối cạn ở cuối thôn...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Niềm vui ấy được nhà văn diễn tả bằng hình ảnh mộc mạc mà đầy xúc cảm chia sẻ với tre, suối như



bạn tri kỷ. Không chỉ trong *Cuống rún chưa lìa*, mà ở nhiều truyện khác, ông luôn hướng ngòi bút về tình đất, một nét tâm lý tiêu biểu của người Nam Bộ.

Bên cạnh ruộng vườn, Bình Nguyên Lộc còn tái hiện sinh động cảnh chợ búa của làng quê Nam Bộ, vùng đất “*miệt vườn, sông nước*” với kênh rạch chằng chịt, vườn trái trĩu quả. Ông đặc biệt nhạy cảm với hình ảnh nông sản bước ra thị trường như trong *Lại mẹ tôi tái giá* (2002a), xe hàng chở “*thúng sa bô ché nặng trĩu*” đổ về chợ hay trong truyện khác là “*vựa dưa hấu chất cao lút đầu*” ở chợ Tết. Qua vài nét chấm phá, sắc vàng của sa pô ché, xanh của dưa hấu, không khí mùa màng, tác giả làm bật lên vẻ trù phú của đời sống miệt vườn. Từng chi tiết đời thường trong văn ông đã góp phần khắc họa không gian văn hóa làng Nam Bộ giàu sức sống, để lại tư liệu quý giá cho hậu thế.

Làng Nam Bộ hiện lên như không gian văn hóa tín ngưỡng, nơi nuôi dưỡng các giá trị truyền thống, phong tục và đời sống tâm linh cộng đồng. Tuy có đôi nét khác biệt với làng xã ngoài Bắc do hình thành muộn và cư dân đa dạng, nhưng những thiết chế như đình làng, lễ hội, tín ngưỡng thờ cúng vẫn giữ vai trò quan trọng. Bình Nguyên Lộc trong nhiều tác phẩm đã tái hiện những nét văn hóa tinh thần tiêu biểu này, đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và tình cảm gia tộc quắn quýt. Trong *Mấy vụ quật mồ bí mật* (2002b), nhân vật Nguyễn Văn Mun rời làng đi làm ăn xa đã “*mang theo cả sáu bộ hài cốt của cha mẹ ông bà để tiện nhang khói và để ấm lòng người xa xứ*”. Hình ảnh “*quật mồ mang theo hài cốt tổ tiên*” mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc về sự gắn bó huyết thống, tâm linh dù đi đâu, người Nam Bộ cũng không muốn rời xa cội nguồn. Nhân vật của Bình Nguyên Lộc thường sống quây quần bên gia đình, nếu có tha hương thì trong “*căn bốn*” vẫn là người dân quê, sẵn sàng quay về nguồn cội. Dù gặp cảnh éo le (như đứa trẻ mồ côi trong *Má ơi, má!* hay cậu bé giận mẹ trong *Lại mẹ tôi tái giá*, họ vẫn khao khát “*một gia đình êm ấm hạnh phúc*” và cuối cùng tìm về mái ấm. Bình Nguyên Lộc vì vậy đề cao hệ giá trị gia đình, nền tảng bền vững của đời sống tinh thần người Nam Bộ.

Khác với không khí Bắc Bộ xưa với lũy tre, sân đình hội tụ cả làng, ở Nam Bộ con người coi trọng “*mối liên hệ máu thịt gia đình hơn là cộng đồng làng xã*”. Tuy vậy, không vì thế mà tình làng nghĩa xóm phai nhạt. Trái lại, văn ông cho thấy sự gắn kết cộng đồng ở nông thôn Nam Bộ rất bền chặt nhưng theo cách riêng, bình dị, nồng hậu, không câu nệ lễ giáo. Ông viết người dân Nam Bộ cư xử với người ngoài “*theo kiểu*



người trong nhà hơn là giữ lễ nghi, phép tắc”, sợi dây liên hệ giữa họ chính là nghĩa tình, bất kể khác biệt giai tầng. Trong *Chiếc khăn kỷ niệm* (2002b), anh Tấn ở thành phố chăm nom ông lão đồng hương trong viện như người thân chỉ vì “ông ở cùng làng với Tấn”. Những nhân vật khác như cô Diệu trong *Rắn cắn làm phước* (2002a), thi sĩ Quỳnh Dao trong *Bí mật của chàng* (2002a) ... cũng đều sống nghĩa khí, coi trọng người khác hơn bản thân. Qua đó, Bình Nguyên Lộc tôn vinh đạo lý nghĩa tình, một nét đẹp sâu sắc của văn hóa dân gian Nam Bộ. Trong văn ông, đình làng tuy ít được tả như một biểu tượng vật chất, nhưng hồn cốt của nó, tức tinh thần cộng đồng, tín ngưỡng và đạo lý thì thấm nhuần trong từng số phận, tính cách nhân vật.

Một phương diện nổi bật khác của không gian làng Nam Bộ là đời sống tâm linh với màu sắc huyền bí, đặc biệt là yếu tố “cõi âm” thế giới hương hồn quá khứ ẩn hiện trong hiện tại. Nhiều truyện như *Chiêu hồn nước* (2002b), *Bà Mọi hú* (2002b), *Mấy vụ quật mồ bí mật* (2002b) ... phảng phất không khí ma mị, nơi ranh giới thực ảo, âm dương mờ nhòe. Trong *Chiêu hồn nước*, người đàn bà xa xứ trở về làng cũ mà không cảm nhận được “hơi ẩm quê hương” vì “không còn sợi dây liên hệ tình cảm nào cả”. Tác giả triết lý: “Linh hồn quê hương chỉ sống động khi có sự tiếp nối của linh hồn người” nếu mạch nguồn ấy đứt đoạn, quê nhà cũng trở nên xa lạ và vô hồn. Ở chiều hướng khác, *Bà Mọi hú* (2002b), *Câu dằm* (2002b) cho thấy những hồn ma, “loài thần thánh” ẩn hiện trong thiên nhiên như lời cảnh tỉnh về đạo lý và lương tri. Thế giới tâm linh trong văn ông không nhằm gây sợ hãi, mà để truyền tải đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, khơi dậy ký ức và bản sắc. Nhờ đó, không gian làng Nam Bộ hiện lên vừa thực vừa huyền, là nơi quá khứ, hiện tại và tâm linh cộng hưởng thành chiều sâu văn hóa. Những âm thanh hú gọi, bóng dáng chập chờn không chỉ là hình tượng văn học mà còn là tín hiệu văn hóa, kết nối hiện tại với những mất mát chưa yên, những linh hồn chưa khuất.

Ngoài ra, Bình Nguyên Lộc không né tránh việc phản ánh những thách thức, biến động mà không gian văn hóa làng Nam Bộ phải đối diện trong tiến trình lịch sử. Ông viết về làng quê với niềm hoài cổ trân trọng nhưng cũng tỉnh táo trước những tàn phai do tác động của tự nhiên và xã hội hiện đại. Thiên tai, biến động môi trường là thử thách thường trực, thể hiện rõ trong các truyện: hạn hán, đất đai cằn cỗi trong *Đất không chết* (2002a), hay rừng bị tàn phá dẫn đến hậu quả trong *Bà Mọi hú* (2002b), *Câu dằm* (2002b).



Những hiểm họa ấy vừa gây tổn thất trong đời sống vật chất, vừa gợi cảnh báo về sự xói mòn các giá trị truyền thống khi con người đánh mất sự cân bằng với tự nhiên. Người nông dân làng quê là đối tượng gánh chịu hậu quả “*tiếng hú tuyệt vọng*” trong *Bà Mọi hú* hay trận bão ứng trong *Câu dằm* chính là lời nhắn nhủ nghiêm khắc về đạo lý giữ gìn môi trường sống.

Bên cạnh thiên nhiên, biến động xã hội, lịch sử cũng tác động mạnh mẽ tới đời sống làng Nam Bộ, nhất là từ giữa thế kỷ XX. Bình Nguyên Lộc đã đưa vào trang viết những cơn lốc đô thị hóa, chiến tranh làm làng quê đổi thay. Một mặt, ông mô tả sức hấp dẫn của đô thị và các miền đất trù phú đối với người nông dân, khiến lớp thanh niên rời làng ra đi. Trong *Đất không chết* (2002a), tác giả xót xa khi “*thanh niên lần lượt bỏ ra đi, chỉ còn người cũ già nua*” ở lại. Chiếc “*xa nước cũ kỹ*” không còn quay giữa cánh đồng khô hạn là hình ảnh biểu tượng cho sự suy tàn của làng quê. Mặt khác, ông cũng nêu bật những tổn thất tinh thần khi người dân buộc phải ly hương, nỗi “*lạc lõng, cô đơn*” nơi đất lạ, va chạm văn hóa giữa dân bản địa và dân tứ xứ. Trong *Đò dọc* (2002c), gia đình ông Nam Thành chuyển từ Sài Gòn về Thủ Đức, cảm thấy như bị “*cả thế gian bỏ quên*” giữa miền quê buồn tẻ. Không gian “*nửa quê nửa tỉnh*” ấy đẩy nhân vật vào bi kịch tâm lý, cho thấy mặt trái của làng quê thời hiện đại. Truyện cũng gợi liên tưởng đến người dân di cư sau 1954, khi phải thích nghi với cộng đồng mới và cảm giác xa lạ trong chính không gian thôn quê.

Từ một không gian cố kết, làng quê buộc phải thay đổi, người thì ra đi, kẻ ở lại thì tiếc nuối “*cảnh cũ người xưa*”. Cảm hứng “*nhớ tiếc thời gian, sự biến thiên, tàn phai*” là một mạch ngầm luôn hiện diện trong sáng tác Bình Nguyên Lộc. Ông không né tránh thực tế ấy, nhưng thể hiện bằng giọng văn trầm buồn và cảm thông. Văn chương ông vừa lưu giữ vẻ đẹp văn hóa làng Nam Bộ, vừa phản ánh quá trình hiện đại hóa và biến đổi. Đó là cái nhìn hai chiều, hoài niệm và tỉnh táo, tạo nên chiều sâu suy tư trong tác phẩm.

Sau cùng, Bình Nguyên Lộc đã khắc họa không gian cư trú của làng Nam Bộ như một biểu tượng kiến trúc văn hóa đặc sắc. Nếu làng quê Bắc Bộ gợi nhớ hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình với lũy tre bao bọc, thì làng Nam Bộ trong văn ông mang dáng vẻ mở rộng, thoáng đãng hơn, gần với sông nước và vườn tược. Cư dân có xu hướng quần cư dọc theo trục sông rạch hoặc ven lộ, “*nhà lân cận cách xa*” vì mỗi nhà đều có



vườn bao quanh. Chi tiết “*hú một tiếng dài mới nghe*” thấy nhà bên trong *Đò dọc* (2002c) cho thấy đặc điểm ấy, nhà thưa, xen giữa là vườn ruộng, sông ngòi. Người đọc dễ bắt gặp những nếp nhà bình dị khi là căn lá vách đất, khi là nhà gỗ lợp ngói, nhưng đều nép mình dưới bóng cây, hướng ra sông. Qua lời thoại và chi tiết, hiện lên những hình ảnh quen thuộc: hàng ba hóng mát, sân phơi lúa, quanh nhà xoài, mít, dừa; nước lấy từ lu hay giếng, dù sống cạnh sông. Những yếu tố ấy, dù rải rác, đã dựng nên một diện mạo đặc trưng của làng quê Nam Bộ trong văn ông.

Trong *Lại mẹ tôi tái giá* (2002a), cảnh hai mẹ con rượt nhau trên bến sông với xung quanh là “*ghe thuyền và sông nước mênh mông*” phản ánh tính chất cư trú linh hoạt, làng không chỉ nằm trên đất mà còn trải dọc theo sông. Nhiều gia đình sống trên ghe, tạo nên dạng “*làng nổi*” di động đặc thù. Bình Nguyên Lộc từng tả sinh động một bữa giỗ trên thuyền với “*ba mươi thực khách*”, cho thấy cư dân sông nước vẫn giữ nếp sinh hoạt cộng đồng. Nhưng dẫu linh hoạt, con người vẫn hướng về đất liền để an cư. Nhân vật cha Sáu Nhánh chọn “*lên bờ*” lúc về già vì chỉ đất liền mới đem lại cảm giác gắn bó bền vững. Trong tâm thức người Nam Bộ, nơi cư trú lý tưởng là nhà trên đất, có vườn, mồ mả tổ tiên và láng giềng thân cận. Khi đã ổn định, người dân dựng nhà khang trang, thiết lập thiết chế như đình, chùa, miếu, biến vùng đất mới thành làng thực thụ. Dù hiếm khi tả trực tiếp, nhưng qua nhiều truyện, ta vẫn thấy đình làng Nam Bộ thờ Thành hoàng, có lễ Kỳ yên rộn ràng và là nơi diễn ra các sinh hoạt dân gian như hát bội. Tất cả hợp thành biểu tượng “*làng Nam Bộ*” trong văn ông mộc mạc, khoáng đạt mà vẫn đậm chất thiêng liêng, tạo nên sức hấp dẫn riêng cho không gian truyện.

Như vậy, văn xuôi Bình Nguyên Lộc đã tái hiện khá sinh động không gian làng Nam Bộ từ phương thức cư trú, sinh kế đến đời sống cộng đồng và tín ngưỡng. Trong không gian ấy, một số hình ảnh như đất đai, ngôi nhà, đình, chùa, miếu hay bến sông không chỉ mang giá trị tả thực mà trong những ngữ cảnh nhất định còn gợi lên sự gắn bó với quê hương, cộng đồng và nguồn cội. Qua đó, không gian làng quê góp phần thể hiện chiều sâu văn hóa trong thế giới nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc.

4.1.3. Biểu tượng không gian văn hóa phố thị Nam Bộ

Biểu tượng không gian văn hóa phố thị là những yếu tố vật thể hoặc phi vật thể được cộng đồng đô thị thừa nhận như một đại diện tiêu biểu cho bản sắc, lịch sử, thẩm



mỹ và giá trị sống của đời sống đô thị, góp phần tạo nên diện mạo văn hóa riêng biệt cho từng thành phố hay vùng đô thị cụ thể.

Trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc, không gian phố thị Nam Bộ không chỉ là nơi sinh sống của cư dân mà còn là biểu hiện rõ rệt của sự giao thoa giữa hiện đại và truyền thống. Phố thị trong các tác phẩm của ông mang đậm dấu ấn của xã hội đang chuyển mình, nơi các giá trị văn hóa, kinh tế và xã hội truyền thống được hòa quyện với những yếu tố hiện đại trong bối cảnh đô thị hóa mạnh mẽ. Không gian phố thị Nam Bộ không chỉ là những con phố, khu chợ hay các cơ sở kinh doanh, mà còn là nơi thể hiện những thay đổi xã hội sâu sắc, nơi người dân sống, làm việc, gặp gỡ và duy trì các giá trị văn hóa đặc trưng của miền Nam.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, cùng với việc sinh sống và buôn bán trên ghe thuyền, trên sông, không gian chợ là một biểu tượng văn hóa tiêu biểu của phố thị Nam Bộ, nơi phản ánh rõ những chuyển biến xã hội trong quá trình đô thị hóa. Chợ không chỉ là nơi buôn bán, mà còn là không gian giao lưu văn hóa, gặp gỡ cộng đồng, nơi các giá trị thương mại và đời sống tinh thần gắn kết chặt chẽ. Trong *Đò dọc*, gia đình ông Nam Thành từng sống bằng nghề “*chuyên bán rương và vali cho quân nhân Pháp*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c), cho thấy mối liên hệ giữa không gian chợ với hoạt động kinh tế đô thị thời thuộc địa. Trong *Gieo gió gặt bão*, hình ảnh Hảo tát bắt mua sấm tại chợ Bến Thành thể hiện rõ nhịp sống sôi động và sự chuyển biến thị hiếu thẩm mỹ của phụ nữ đô thị: “*tìm lụa mà mua (...) rồi bươn bả lại một hiệu ở phố Lê Lợi để mua nước hoa, son phấn và một bộ đồ tắm một mảnh*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Cảnh tượng ấy không chỉ làm nổi bật sự sầm uất của khu chợ mà còn là biểu hiện cụ thể của quá trình hiện đại hóa không gian sống, nơi phụ nữ vừa tiêu dùng, vừa định nghĩa lại bản thân qua hành vi lựa chọn sản phẩm và phong cách sống. Đồng thời, nó cũng là biểu tượng cho sự dịch chuyển từ mô hình người phụ nữ truyền thống sang người phụ nữ hiện đại, chủ động trong việc chi tiêu, làm đẹp và hội nhập vào không gian công cộng đô thị. Từ những biểu hiện trên, có thể khẳng định không gian chợ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một biểu tượng tiêu biểu của phố thị Nam Bộ, nơi phản ánh rõ nét sự chuyển mình của xã hội truyền thống trước làn sóng hiện đại hóa. Chợ, dưới ngòi bút của ông, không chỉ là chỗ buôn bán mà còn là nơi con người thể hiện mối quan



hệ với cộng đồng, với văn hóa tiêu dùng và với chính bản sắc cá nhân trong dòng chảy xã hội đang biến đổi từng ngày.

Bên cạnh các khu chợ, phố thị Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn được tái hiện sinh động qua hình ảnh những cửa hàng, quán ăn và cơ sở kinh doanh vừa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng và mưu sinh, vừa phản ánh những nhu cầu tinh thần sâu xa như sự kết nối cộng đồng, khẳng định bản sắc cá nhân và tìm kiếm sự thân thuộc giữa đô thị xa lạ.

Đó là quán Bảo Ký trên đường Phan Thanh Giản, điểm hẹn quen thuộc của Tâm và anh em nhà Xíu Tin trong tiểu thuyết *Xô ngã bức tường rêu* (2002d). Trong *Gieo gió gặt bão* (2002c), các địa điểm như quán mì Đất Hộ, hiệu kem “Băng Giá”, tiệm cơm Tàu trong Chợ Lớn... cũng góp phần tạo nên diện mạo phố thị. Những không gian ấy không chỉ góp phần khắc họa nhịp sống sinh hoạt thường nhật của cư dân thành thị, mà còn trở thành biểu tượng văn hóa phố thị, nơi giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản sắc địa phương và ảnh hưởng ngoại nhập làm nên diện mạo đặc thù của đô thị Nam Bộ trong giai đoạn giao thời.

Phố thị Nam Bộ không dừng lại ở các khu vực thương mại đông đúc, mà còn mở rộng tới những không gian riêng tư hơn như các quán cà phê, nơi cư dân thành phố tìm đến để thư giãn, trò chuyện và chia sẻ những câu chuyện đời thường. Trong *Hồn ma cũ*, Bình Nguyên Lộc đã tinh tế khắc họa một tiệm cà phê giữa lòng phố thị, mang đậm chất “*cắc chú*” một cách gọi dân gian xưa của người Nam Bộ dành cho các tiệm cà phê do người Hoa làm chủ, nổi tiếng với phong vị truyền thống và phong cách phục vụ đặc thù. Ông viết: “*Chàng ngồi trước chiếc bàn con đặt sát vách, không nhìn ai hốt, cốt tránh thấy. Chàng muốn nghe nhiều và ngửi sâu. Ở đây có những tiếng động, những âm thanh, những mùi vị quen thuộc và rất thân yêu mà chàng mến thích (...) Chàng đã ghiền không khí ở đây, ghiền cả thời gian nữa; phải ngồi tiệm vào lúc thật sớm như bây giờ mới hưởng đầy đủ không khí một tiệm cà phê cắc chú ngày xưa*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Trích đoạn này cho thấy rõ sự tài tình của Bình Nguyên Lộc trong việc cảm nhận và tái hiện không khí phố thị một cách tinh tế và đầy chiều sâu. Không gian quán cà phê trong văn xuôi ông không chỉ là nơi thưởng thức đồ uống mà còn là biểu tượng của mối quan hệ xã hội, của sự gắn kết giữa người với người trong đời sống đô thị. Đó là nơi văn hóa cà phê với những thói quen, âm thanh, mùi vị quen thuộc hòa



quyện cùng nhịp sống hiện đại, tạo nên một phần không thể thiếu trong bức tranh sinh hoạt phong phú, đa dạng của phố thị Nam Bộ.

Bên cạnh chợ, quán cà phê hay cửa hiệu, văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn khắc họa nhiều biểu tượng không gian đô thị khác như vũ trường trong truyện ngắn *Hạ bộ* (2002b), sân bóng đá, sân trượt băng trong *Xô ngã bức tường rêu* (2002d), mô tô bay trong *Đò dọc* (2002c),... Trong đó, nổi bật và xuất hiện nhiều hơn cả là rạp chiếu phim, được thể hiện rõ nét trong các tác phẩm như *Gieo gió gặt bão*, *Đò dọc*, *Tì vết tâm linh*,... Nhân vật Quá, con gái ông bà Nam Thành khi phải chuyển về vùng nửa quê nửa tỉnh là Thủ Đức thì “không sao xóa được nơi trí cô hình ảnh các rạp chiếu bóng rực rỡ đèn màu” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Đây là nơi giải trí phổ biến của cư dân Sài Gòn trong những năm 1950 - 1970, thời kỳ thành phố bước vào quá trình hiện đại hóa và tiếp nhận mạnh mẽ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Không gian rạp chiếu phim không chỉ gắn với hoạt động thưởng thức điện ảnh, mà còn mang trong nó cả một thế giới biểu tượng đó là nơi hẹn hò của các cặp đôi, nơi diễn ra những cuộc gặp gỡ tình cờ hay được sắp đặt, thậm chí là khởi điểm của những mối quan hệ mờ ám. Rạp chiếu phim, vì thế, trở thành biểu tượng tiêu biểu của đời sống đô thị miền Nam hiện đại, sôi động nhưng cũng đầy bất ổn và mâu thuẫn, nơi con người tìm kiếm cảm xúc, chạy trốn hiện thực và đôi khi đánh mất chính mình trong những khoảnh khắc ngỡ như vô hại.

Phố thị Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc là không gian tiêu biểu của những đối lập sâu sắc giữa cái cũ và cái mới, giữa truyền thống và hiện đại. Không chỉ là nơi diễn ra các va chạm tư tưởng, phố thị còn mở ra những chuyển dịch không gian, từ trung tâm đô thị ra vùng ven, từ thành thị về nông thôn phản ánh sự bất an trong đời sống xã hội đương thời. Trong *Đò dọc* (2002c), gia đình ông Nam Thành sau hành trình từ Bạc Liêu lên Sài Gòn đã chuyển về vùng ven Thủ Đức, một không gian “nửa quê nửa tỉnh” tưởng chừng thanh bình nhưng lại chất chứa u uẩn. Ngôi nhà nơi họ sinh sống, dù tương đối đầy đủ, vẫn không xua đi được cảm giác bị “cả thế gian bỏ quên” giữa “miền quê buồn tẻ, bằng phẳng”. Những đêm tối “đen như mực”, ánh đèn măng sông lập lờ, tiếng côn trùng rí rả và đom đóm ngoài vườn càng làm nổi bật sự cô lập của những con người vừa xa lạ với thôn quê, vừa rời rạc với nếp cũ. Không gian ấy không chỉ biểu thị sự giằng xé giữa truyền thống và hiện đại, mà còn cho thấy nổi lạc lõng bản sắc giữa dòng đô thị hóa, nơi mọi ràng buộc cộng đồng dần phai nhạt, còn những giá trị



mới thì chưa kịp hình thành bền vững. Sự pha trộn giữa hiện đại và truyền thống này làm nổi bật sự không ngừng thay đổi của xã hội, nhưng cũng cho thấy rằng giá trị văn hóa không hề bị mai một, mà ngược lại, chúng vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng.

Phố thị Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ được tái hiện từ bên trong, qua lối sống và nhịp sinh hoạt của cư dân đô thị mà còn hiện lên sống động từ góc nhìn của những “*người ngoài cuộc*”, đặc biệt là những người vùng quê lên thành phố. Đây là đoạn nói về cô Hén về quê ăn tết trong truyện ngắn *Ma ném đá*: “*Đi xa về tha hồ nói khoác. Mà cô Hén không nói khoác họ cũng mê tít đi. Nội cái vụ đèn xanh, đèn đỏ, nội cái vụ vòi nước phun lên trời, nội cái vụ thang lầu, rạp chiếu bóng mình đứng trên ấy, tự nhiên nó bò lên, mình khỏi phải leo bước nào cả, toàn là chuyện thật, thật đúng trăm phần trăm. Nội những thứ huyền hoặc ấy cũng đủ làm người làng say sưa như nghe chuyện cổ tích, chuyện thần tiên*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Trong *Gieo gió gặt bão*, nhân vật Liên, một cô gái quê nhút nhát đã bộc lộ tâm lý bối rối, lúng túng giữa không gian đô thị xa lạ: “*Gái tỉnh, lại là gái nhút nhát, nên Liên ngại bước, càng ngại bước thêm khi thấy hiệu đông nức khách, phần lớn là khách đàn ông. Hảo như bắt kẻ thiên hạ, đưa mắt tìm bàn trống, trong khi Liên đứng bơ vơ nhìn gạch, nhột nhột vô cùng vì đoán biết thiên hạ đang ngó mình*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Từ một cô gái quê mùa, rụt rè nơi thành phố, Liên dần bị cuốn vào cuộc chơi của vợ chồng Nho - Hảo, trở thành người sinh con cho họ trong một quan hệ đầy mập mờ và lệch chuẩn đạo lý. Phố thị ở đây không còn chỉ là bối cảnh, mà trở thành tác nhân làm xáo trộn trật tự luân lý, khiến con người đặc biệt là những kẻ yếu thế, thiếu kinh nghiệm sống dễ dàng bị cuốn trôi, đánh mất định hướng cá nhân và đạo đức. Qua nhân vật Liên, Bình Nguyên Lộc cho thấy cái nhìn sắc sảo về mặt trái của hiện đại hóa đô thị, sự va đập giữa các tầng lớp xã hội, những chênh lệch văn hóa và nguy cơ tha hóa dưới lớp vỏ hào nhoáng của văn minh đô thị.

Bên cạnh những cơ hội, phố thị Nam Bộ cũng đầy thử thách, với sự cạnh tranh gay gắt trong công việc và xã hội. Những thử thách này là một phần không thể thiếu trong không gian phố thị, phản ánh sự khó khăn và thử thách trong cuộc sống đô thị, nơi mà mỗi cư dân phải không ngừng cố gắng để tồn tại và phát triển. Trong *Bán ngôi nhà cũ*, tác giả kể về vợ chồng chị Dụi, con bà Hai Ngọt lên thành phố sống “*nhưng không thành*



công, nghèo vẫn nghèo hoài nên không giúp bà mẹ suy sụp của họ được đồng nào để bà thuê người chăm nom nhà cửa, vườn tược, sân sau” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Trong *Đò dọc* (2002c) là gia cảnh ông bà Nam Thành phải bán nhà ở phố để về ở vùng đất Thủ Đức. Đúng là cuộc sống ở phố thị không dễ dàng, mỗi bước đi đều đầy thử thách. Những câu chuyện ấy cho thấy phố thị không chỉ là nơi mưu sinh mà còn là nơi dễ phơi bày sự thất bại, nơi giấc mộng đổi đời có thể tan vỡ một cách cay đắng. Dưới lớp hào nhoáng của đô thị là vô vàn số phận chật vật, lúng túng giữa nhịp sống gấp gáp, thiếu vắng sự đùm bọc như ở quê. Chính trong không gian ấy, con người buộc phải va đập, thích nghi, thậm chí đánh đổi cả giá trị cá nhân để tồn tại.

Từ những phân tích trên, có thể thấy phố thị Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ là bối cảnh sống động mà còn là biểu tượng phức hợp của một xã hội đang chuyển mình. Ở đó, truyền thống và hiện đại va chạm, cơ hội và rủi ro đan xen, con người vừa khao khát đổi thay vừa mang nỗi hoài nghi về chính cuộc đời mình. Các không gian đô thị như chợ Bến Thành, quán cà phê “*các chú*”, rạp chiếu bóng, quán ăn, cửa hiệu... hiện lên không chỉ như những địa điểm cụ thể mà còn là biểu tượng văn hóa chứa đựng nếp sống, khát vọng và cả những giằng xé nội tâm của con người hiện đại. Dưới ngòi bút Bình Nguyên Lộc, đô thị Nam Bộ hiện ra vừa chân thực vừa sâu sắc, như một tấm gương phản chiếu những biến động văn hóa, xã hội và tâm lý của người Việt giữa thế kỷ XX.

Như vậy, Khái niệm biểu tượng văn hóa trong nghiên cứu văn học được nhiều học giả quan tâm luận giải. Trần Đình Sử trong *Văn học và thời gian* cho rằng: “*biểu tượng là một dạng tín hiệu thẩm mỹ, nơi cái cụ thể cảm tính hàm chứa cái phổ quát trừu tượng*” (Trần Đình Sử, 2001). Trong khi đó, Trịnh Bá Đĩnh trong *Ký hiệu học văn chương - Biểu tượng và văn bản nghệ thuật*: “*Biểu tượng và văn bản nghệ thuật ... biểu tượng là một hình ảnh, câu chuyện cụ thể sáng rõ, nhưng gợi ý về những điều trừu tượng, bí ẩn, mơ hồ*” (Trịnh Bá Đĩnh, 2010). Theo Nguyễn Tri Nguyên và cộng sự (2015), biểu tượng văn hóa trong nghệ thuật được xem như một dạng ký hiệu đa tầng, có cấu trúc mã hóa phức hợp và mang sức gợi mở về các giá trị, tâm thức và bản sắc cộng đồng. Việc khảo sát biểu tượng trong văn chương không chỉ là phân tích hình ảnh thẩm mỹ mà còn là quá trình giải mã hệ thống tư duy và thế giới quan của chủ thể văn hóa.



4.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua ngôn ngữ văn xuôi Bình Nguyên Lộc

4.2.1. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc sử dụng phương ngữ

Trần Thị Ngọc Lang trong *Phương ngữ Nam Bộ* cho rằng: phương ngữ Nam Bộ là một hệ thống ngôn ngữ vùng có đặc trưng ngữ âm và từ vựng gắn chặt với môi trường sông nước và lịch sử khai phá, qua đó phản ánh bản sắc văn hóa, tính cách phóng khoáng và lối sống trọng nghĩa tình của cư dân Nam Bộ (Trần Thị Ngọc Lang, 1995). Trong công trình *Đặc trưng văn hóa Nam Bộ qua phương ngữ*, Huỳnh Công Tín cho rằng: phương ngữ Nam Bộ là dấu ấn văn hóa đặc trưng của vùng đất mới, được hình thành từ môi trường sinh thái sông nước và lịch sử khai phá, phản ánh tính cách phóng khoáng, trọng nghĩa tình của cư dân Nam Bộ, đồng thời góp phần tạo nên giọng điệu nghệ thuật và bảo tồn ký ức văn hóa trong văn học (Huỳnh Công Tín, 2009).

Vì vậy, việc sử dụng những lớp từ thuộc phương ngữ Nam Bộ trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc là một đặc trưng nổi bật, giúp tác phẩm của ông có được sự sinh động, chân thực và gần gũi với đời sống người dân Nam Bộ.

Những từ ngữ này làm phong phú ngôn ngữ tác phẩm, đồng thời giúp tác giả tái hiện văn hóa và đời sống tinh thần của con người Nam Bộ, với những nét đặc trưng trong cách nói, cách suy nghĩ và ứng xử trong xã hội. Những lớp từ này mang lại cho văn học của Bình Nguyên Lộc một sắc thái riêng biệt, làm cho tác phẩm của ông không chỉ phản ánh hiện thực cuộc sống mà còn góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa của miền Nam.

Theo các nhà ngôn ngữ học, tiếng Nam Bộ là một phương ngữ của tiếng Việt phổ thông, hình thành và phát triển cùng với quá trình người Việt đến khai phá vùng đất mới. Chính sự tiếp xúc với các nhóm dân tộc khác nhau và môi trường sống đặc trưng của miền Nam đã tạo nên một phương ngữ đặc sắc, vừa phản ánh tính đa dạng của các nhóm cư dân, vừa thể hiện đặc điểm của cảnh vật, thiên nhiên và đời sống người dân nơi đây. Ngô Đức Thịnh cho rằng tiếng Nam Bộ: “*Mang trong nó những cội nguồn khác nhau của những con người từ muôn nơi lưu lạc tới, nhưng đồng thời nó cũng sản sinh và phản ánh thế giới tự nhiên và con người nơi đất mới này với bao màu sắc mới mẻ và đa dạng*” (Ngô Đức Thịnh, 2004). Chính môi trường này đã tạo điều kiện để phương ngữ Nam Bộ có được sự đồng nhất về không gian, khắc phục sự phân hóa giữa các địa phương, đồng thời phát triển mạnh mẽ từ khẩu ngữ thành ngôn ngữ văn học. Cũng theo Ngô Đức



Thịnh, chính mảnh đất Nam Bộ là nơi khởi phát và phát triển chữ Quốc ngữ, với việc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và các phương ngữ Nam Bộ đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ văn học quốc gia. Điều này lý giải vì sao ngôn ngữ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc lại có khả năng phản ánh sự giao thoa giữa các yếu tố văn hóa, ngôn ngữ và xã hội. Từ việc sử dụng từ ngữ địa phương đến ngữ điệu và cách thức diễn đạt của các nhân vật, tất cả đều mang đậm bản sắc văn hóa Nam Bộ.

Vùng sông nước Nam Bộ là nơi có một nền văn hóa gắn liền với nước, với các phương tiện di chuyển, sinh hoạt đặc thù. Bình Nguyên Lộc sử dụng những từ ngữ như *"ghe"*, *"sông rạch"* hay động từ như *"dập dờn"* không chỉ thể hiện hành động mà còn gợi lên không gian sống động và đặc trưng. Câu văn sử dụng những động từ và hình ảnh như *"vẫy tay"*, *"vỗ rì rào"* giúp tái hiện không khí sống động của một chuyến đi thuyền ở vùng sông nước Nam Bộ. Những hình ảnh này làm nổi bật không gian sống đặc biệt của người dân Nam Bộ, với dòng sông, con thuyền và không gian rộng lớn. Những từ ngữ này không chỉ giúp tái hiện hình ảnh đặc trưng của miền Tây Nam Bộ mà còn tạo dựng bối cảnh sống động cho tác phẩm, nơi mà con người và thiên nhiên hòa quyện một cách tự nhiên và sâu sắc.

Ông cũng sử dụng từ ngữ Nam Bộ để phản ánh các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là trong giao tiếp, các mối quan hệ gia đình, làng xóm và tình cảm giữa con người với nhau. Những từ ngữ thân mật, gần gũi như *"má"*, *"bà con"*, *"cô chú"*, *"bà chị"*, *"ông anh"* thể hiện sự hòa đồng và tình cảm thân thiết trong cộng đồng người Nam Bộ. Đây là cách mà tác giả khắc họa sự ấm cúng và gần gũi trong các mối quan hệ xã hội, làm nổi bật lên nét văn hóa đặc sắc của người dân Nam Bộ tình cảm gắn bó trong từng quan hệ gia đình và cộng đồng.

Quả vậy, khi đọc các sáng tác của Bình Nguyên Lộc, người đọc dễ dàng bắt gặp một lớp từ ngữ mang đậm phong vị Nam Bộ, chỉ cần nghe qua đã gợi lên cảm giác thân thuộc và yêu mến một vùng đất hiền hòa, phóng khoáng. Đó là những từ như *"tía nó, ngộ lắm, độc nhứt, Chúa nhứt, châu đảo, tương tợ, đồn bà, nhơn tạo, cà rơn, hết ráo, nhứt trình, minh mông, bao dong (dung), chơn trời, thối bước, đính chánh, cái thờ..."*. Những từ ngữ này không chỉ là phương tiện diễn đạt mà còn mang theo cái hồn của khẩu ngữ miền Nam, nơi người dân chuộng sự giản dị, thật thà nhưng giàu biểu cảm. Đó là



lớp ngôn ngữ từng gắn bó với nếp sống, tư duy và cảm xúc của người Nam Bộ vừa mộc mạc vừa linh hoạt, đôi khi pha chút hài hước, khi thì bộc lộ chiều sâu văn hóa truyền khẩu. Việc Bình Nguyên Lộc sử dụng dày đặc những từ ngữ này không chỉ tạo nên giọng điệu riêng cho tác phẩm, mà còn góp phần bảo tồn và tôn vinh một hệ thống ngôn ngữ mang bản sắc địa phương trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt.

Có nhiều từ ngữ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc mà ngày nay đã ít được sử dụng hoặc đã thay đổi sắc thái ý nghĩa so với thời ông viết, chẳng hạn như từ “*o bé*”. Trong truyện ngắn *Phân nửa con người*, nhà văn miêu tả nhân vật anh Nhánh: “*Anh o bé chiếc nhà thuyền thương hồ của anh như các cụ săn sóc một chậu cây cảnh. Thuyền có một tầng lầu, tầng lầu này là buồng của ông cụ. Mùi ghe biến thành một cái huê viên tí hon*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Ở đây, “*o bé*” không mang nghĩa tiêu cực như “*bao che*” hay “*nâng đỡ mưu lợi*” như cách dùng phổ biến hiện nay, mà được hiểu theo nghĩa gốc là chăm chút, nâng niu, săn sóc tỉ mỉ. Cách dùng này gợi nên một thái độ ân cần, trân trọng, thể hiện tình cảm gắn bó sâu sắc giữa con người và không gian sống. Điều này không chỉ phản ánh lớp nghĩa nguyên thủy của từ vựng dân gian Nam Bộ, mà còn cho thấy quá trình biến đổi và phát triển tự nhiên của ngôn ngữ theo thời gian và theo bối cảnh xã hội. Một từ, qua từng giai đoạn, có thể mang thêm tầng nghĩa mới hoặc bị dịch chuyển sắc thái cảm xúc, từ đó phản ánh cả sự vận động của đời sống văn hóa, tư tưởng trong cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ ấy. Tương tự là từ “*lu bù*”, ngày nay thường được hiểu là “*bận rộn, rối rắm*”, nhưng trong tác phẩm *Gieo gió gặt bão* (2002c), Bình Nguyên Lộc lại dùng theo nghĩa “*nhiều, ngồn ngộn*”, “*Nàng mua lu bù như sắm đồ về nhà chồng...*”. Cách dùng này phản ánh khẩu ngữ sinh động của người Sài Gòn xưa, nơi mà “*lu bù*” gợi hình ảnh chất đầy, dư dả, không tiếc tay. Trong khi đó, từ “*bươn bả*” cũng là một từ mang sắc thái mạnh, chỉ sự tất bật, vội vã, lao nhanh vào dòng đời. Khi đặt cạnh nhau, “*lu bù*” và “*bươn bả*” tạo nên tiết điệu khẩn trương, góp phần khắc họa nhịp sống gấp gáp, tiêu biểu cho không gian đô thị miền Nam nửa đầu thế kỷ XX. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ cho thấy sự giàu có trong vốn từ của tiếng Việt Nam Bộ xưa, mà còn góp phần lưu giữ lớp nghĩa nguyên thủy, giàu hình ảnh và cảm xúc của một từ ngữ đang dần mai một theo thời gian.

Có nhiều từ ngữ được Bình Nguyên Lộc sử dụng mà khi đọc lại hôm nay, ta như chạm vào cả một trời thương nhớ, một không gian sống gắn với những ký ức văn hóa,



đã khuất bóng nhưng vẫn còn vang vọng trong ngôn ngữ. Chẳng hạn như các từ *nhứt trình* (báo chí), *đỉnh chánh* (đỉnh chính), *minh mông* (mệnh mông), *đòn bà* (đàn bà) ... những cách nói vừa quen thuộc vừa thấm đẫm chất Nam Bộ xưa. Hay từ “*xem chiếu bóng*”, một cách gọi xưa để chỉ việc xem phim bằng máy chiếu. Phim thường được chiếu lên tấm vải trắng hoặc vách tường lớn, bởi các đoàn chiếu bóng lưu động về phục vụ tại các làng quê. Đây từng là hình thức giải trí náo nhiệt và đáng mong chờ của người dân nông thôn trong thời kỳ chưa có truyền hình. Khán giả ngồi chen chúc, hồi hộp dõi theo từng thước phim, có khi còn có cả người thuyết minh phim bằng giọng “*mùi mẫn*”. Ngày nay, cụm từ “*chiếu bóng*” đã lùi vào dĩ vãng, nhưng với nhiều thế hệ, nó vẫn là một ký ức đẹp, một phần của tuổi thơ và không khí sinh hoạt cộng đồng thuở trước.

Am hiểu và dành nhiều tâm huyết cho ngôn ngữ cũng như văn hóa Nam Bộ, trong sáng tác, Bình Nguyên Lộc nhiều khi còn thể hiện sự say mê của một “*nhà ngôn ngữ học*” khi giải thích từ ngữ, truy nguyên gốc tích và làm sáng tỏ cách nói địa phương. Có lúc, ông “*nhớ nghề*” đến mức đang kể chuyện bỗng rẽ ngang để giảng nghĩa, bình từ. Chẳng hạn, trong truyện ngắn *Bám núu*, ông dành hẳn một đoạn để giải thích từ “*hứng*”. Ông viết: “*'Hứng' ở đây là hứng cá, một động từ địa phương, đặc biệt của miền Đông Nam Việt. Ở miền Đông Nam Việt, nhứt là trong tỉnh Biên Hòa, qua mùa nước lũ, con sông Đồng Nai ứa nước nguồn, bờ sông bành trướng ra, xâm lấn đồng ruộng trong xa, cá sông thích lên để đẻ vào mùa ấy (...) Dân miền Đông, vào những đám mưa cuối mùa ấy, rủ nhau đặt những giỏ mây hoặc giỏ tre đan thật khít mắt, tại các “hiểm đạo” như Quan Công phục Huê Dung đạo và hứng bắt tất cả cá*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Cách ông dẫn dắt không chỉ giúp người đọc hiểu nghĩa cụ thể của từ “*hứng*” trong ngữ cảnh địa phương, mà còn mở ra cả một bức tranh sinh hoạt sông nước, nơi ngôn ngữ gắn liền với nhịp sống lao động. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ kể chuyện, mà còn lưu giữ ký ức văn hóa, làm giàu cho kho từ vựng tiếng Việt bằng cách phục dựng lại đời sống ngôn ngữ đang dần khuất bóng trong dòng chảy hiện đại.

Ngôn ngữ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cách thức thể hiện tính cách, tâm trạng và sự phát triển của các nhân vật. Những từ ngữ địa phương trong các tác phẩm của ông có thể được thấy rõ trong cách nhân vật giao tiếp với nhau. Các từ như “*mần*”, “*cái đó*” là những từ đặc trưng của người dân Nam Bộ, giúp tạo nên một không gian sống động, đầy màu sắc cho các nhân vật. Chính



nhờ sự sử dụng các từ ngữ này mà các nhân vật trong các tác phẩm của Bình Nguyên Lộc, từ những người dân lao động đến các nhân vật trí thức, đều có thể thể hiện được rõ nét bản sắc văn hóa và tính cách của mình. Sự mộc mạc, gần gũi của những lời thoại này tạo nên sự chân thực và sống động, giúp độc giả dễ dàng hình dung ra hình ảnh của những con người Nam Bộ trong các tác phẩm.

Phương ngữ Nam Bộ là một trong những yếu tố góp phần tạo nên bản sắc của văn xuôi Nam Bộ qua nhiều thế hệ nhà văn. Nếu Bình Nguyên Lộc sử dụng phương ngữ với tần suất dày đặc nhằm tái hiện chân thực đời sống, ngôn ngữ và tâm thức của cư dân Nam Bộ trong quá trình khai phá và định cư, thì Nguyễn Ngọc Tư lại vận dụng phương ngữ theo hướng tiết chế hơn nhưng giàu khả năng biểu đạt cảm xúc. Trong các tác phẩm như *Cánh đồng bất tận* (2005), những từ ngữ và cách nói mang sắc thái Nam Bộ vẫn hiện diện tự nhiên trong lời kể và lời nhân vật, góp phần tạo nên không khí đặc trưng của vùng sông nước Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, khác với Bình Nguyên Lộc, người chủ yếu khai thác phương ngữ như một dấu hiệu của bản sắc văn hóa vùng và ký ức cộng đồng, Nguyễn Ngọc Tư thường sử dụng phương ngữ như một phương tiện diễn tả thế giới nội tâm, nỗi cô đơn và cảm thức lưu luyến của con người trong đời sống đương đại. Có thể nói, nếu phương ngữ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc thiên về chức năng tái hiện văn hóa và lịch sử vùng đất Nam Bộ thì ở Nguyễn Ngọc Tư, phương ngữ lại góp phần tạo nên chiều sâu tâm trạng và chất trữ tình của văn xuôi hiện đại. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn được thể hiện đậm nét qua lớp phương ngữ Nam Bộ, nơi những từ ngữ dân dã như “*má*”, “*tía*”, “*bậu*”, “*hổng*”, “*mần*”, “*tụi bậy*”... không chỉ tạo nên sắc thái khẩu ngữ tự nhiên mà còn góp phần tái hiện sinh động đời sống, tâm lý và bản sắc văn hóa của cư dân phương Nam được thể hiện qua khảo sát (Phụ lục, bảng 4).

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng việc sử dụng phương ngữ Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ là một lựa chọn ngôn ngữ mà còn là một chiến lược văn hóa. Ông đã tái hiện sinh động bản sắc địa phương qua từng lời ăn tiếng nói, biến ngôn ngữ thành chất liệu nghệ thuật giàu tính biểu cảm và chiều sâu văn hóa. Qua đó, văn chương của ông trở thành nơi lưu giữ ký ức ngôn ngữ, khơi dậy hồn vía của Nam Bộ xưa trong dòng chảy hiện đại hóa. Không chỉ tái hiện cuộc sống, Bình Nguyên



Lộc còn góp phần quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy và truyền lưu giá trị ngôn ngữ, văn hóa của một vùng văn hóa đặc sắc vào văn học dân tộc.

4.2.2. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc vận dụng ngôn ngữ văn học dân gian

Chất liệu văn học dân gian là tập hợp các yếu tố, mô-típ, hình ảnh, ngôn ngữ, thi pháp và tư tưởng xuất phát từ kho tàng văn học dân gian truyền thống, được nhà văn hiện đại vay mượn, chuyển hóa hoặc sáng tạo lại nhằm làm giàu cho thế giới nghệ thuật của mình.

Bình Nguyên Lộc là một trong những cây bút tiêu biểu trong việc khai thác chất liệu văn học dân gian để tái hiện sinh động đời sống và tâm hồn người Nam Bộ. Bên cạnh ca dao, tục ngữ, ông còn vận dụng linh hoạt các chất liệu như truyền thuyết địa phương, truyện kể dân gian và thành ngữ. Những chất liệu này không chỉ làm giàu thêm màu sắc bản địa, mà còn phản ánh sâu sắc thế giới quan, nhân sinh quan và hệ giá trị văn hóa Nam Bộ. Việc sử dụng văn học dân gian được lồng ghép tự nhiên vào lời thoại, không khí truyện và kết cấu tự sự, tạo nên một lối viết gần gũi, đậm đà bản sắc. Qua đó, Bình Nguyên Lộc góp phần đưa văn học dân gian hòa nhập vào dòng chảy hiện đại của văn học dân tộc.

Trong lời ăn tiếng nói thường nhật của nhân vật, Bình Nguyên Lộc cũng đưa vào nhiều tục ngữ dân gian đậm sắc Nam Bộ. Chẳng hạn, khi nhân vật Hảo trong *Gieo gió gặt bão* nhớ đến câu “*Trai ba mươi tuổi còn xinh, gái ba mươi tuổi như chình mằm nê*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c) không chỉ thể hiện nỗi tự ti âm thầm của người đàn bà có tuổi mà còn cho thấy cách nhìn thẳng thắn, đôi khi khôi hài nhưng thâm trầm chất liệu sống của cư dân miền Nam. Hình ảnh “*chình mằm nê*” vốn rất đặc trưng của ẩm thực và ngôn ngữ Nam Bộ tạo nên một sự liên tưởng vừa gần gũi, dân dã vừa châm biếm, thể hiện cách dân gian nhìn nhận tuổi xuân và sự “*xuống sắc*” của phụ nữ trung niên một cách vừa hóm hỉnh, vừa đau đáu. Trong hoàn cảnh Hảo cảm thấy mình đang “*xuống giá*” so với cô gái trẻ Liên, câu tục ngữ ấy không chỉ bộc lộ mặc cảm của giới nữ mà còn là sự phán xét nghiêm khắc của xã hội đối với người đàn bà hết thời, một nỗi lo rất thật trong đời sống, được dân gian hóa bằng ngôn ngữ so sánh giàu hình tượng.

Tương tự, trong đoạn truyện Hảo - Nho bàn chuyện cưới thêm vợ, tác giả đã khéo léo vận dụng nhiều câu tục ngữ, ca dao như: “*Bất hiếu hữu tam...*”, “*Hai vợ nằm chuồng*



heo” hay “*Chuối non giú ép chát ngằm / Trai tơ đòi vợ khóc thẳm thâu đêm*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). Những câu tục ngữ, ca dao này không chỉ xuất hiện đúng lúc, mà còn góp phần khắc họa tâm trạng rối bời của nhân vật, nhất là khi ông Nho bị giằng co giữa trách nhiệm nối dõi và sự bình yên trong đời sống vợ chồng hiện tại. Đặc biệt, câu tục ngữ “*Hai vợ nằm chuồng heo*” vang lên trong dòng suy nghĩ của nhân vật như một lời cảnh tỉnh cay nghiệt, thể hiện cái nhìn dân gian thẳng thắn, thực tế và đầy tính phê phán. Hình ảnh so sánh đời sống đa thê dù có phần thô mộc, lại mang sức nặng phê bình sâu sắc, cho thấy cộng đồng không hề đề cao mô hình gia đình này. Qua đó, có thể thấy người Nam Bộ thường sử dụng những hình ảnh gần gũi với đời sống nông thôn, mộc mạc nhưng giàu sắc thái biểu cảm, để lên tiếng một cách mạnh mẽ về các vấn đề xã hội.

Từ đời sống nông thôn, tục ngữ, thành ngữ còn theo chân nhân vật bước vào không gian đô thị trong *Khi Từ Thức về trần*. Trong truyện này, những câu như “*Không có câu hai tuồng!*” hay “*Làm trò khi*” mà anh tài xế quát khách phản ánh rõ ngôn ngữ đời thường của tầng lớp lao động Sài Gòn. Những cụm từ ấy, tuy không phải là tục ngữ theo hình thức cổ điển, nhưng lại là “*tục ngữ mới*” của đời sống đô thị, ngắn gọn, hình tượng, giàu sức biểu cảm và đậm chất hài hước. Chúng cho thấy tính cách người Nam Bộ bộc trực, không vòng vo và thích dùng lối nói hình tượng để “*nói một hiểu mười*”. Bên cạnh đó, hình ảnh ví von “*trời êm trước cơn bão*” trong truyện cũng mang hơi hướng của thành ngữ dân gian, thể hiện cách tư duy dựa vào kinh nghiệm thiên nhiên, một đặc trưng của văn hóa nông nghiệp phương Nam. Dưới ngòi bút Bình Nguyên Lộc, câu nói ấy không chỉ báo hiệu biến cố đời người mà còn hàm chứa cái nhìn triết lý về sự bất trắc của kiếp người.

Đặc biệt, trong *Tì vết tâm linh*, yếu tố tục ngữ và thành ngữ dân gian được Bình Nguyên Lộc vận dụng tinh tế, vừa mang tính châm biếm, vừa phản ánh những quan niệm sâu xa của dân gian về con người và số phận. Chẳng hạn, khi nhân vật Liễu nhắc đến câu “*Nhứt gái một con*” và “*Gái một con trông mòn con mắt*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002d), tác giả không chỉ tái hiện một câu tục ngữ quen thuộc mà còn đặt nó trong bối cảnh đối chiếu giữa hai hệ hình tư duy, một bên là cái nhìn dân gian về vẻ đẹp mặn mà của phụ nữ sau sinh, một bên là diễn giải khoa học hiện đại về hormon giới tính và sức hấp dẫn. Việc sử dụng từ “*nhứt*” thay vì “*nhất*” cũng thể hiện ý thức giữ



gìn phương ngữ Nam Bộ, làm tăng tính địa phương và âm hưởng văn hóa bản địa. Điều đó cho thấy lối viết của Bình Nguyên Lộc không dừng ở việc sao chép dân gian, mà còn lồng ghép bình luận xã hội, cái đẹp, thiên chức làm mẹ và cả định kiến giới đều đã được “mã hóa” trong những câu tục ngữ dân gian từ bao đời.

Tương tự, cụm thành ngữ “*ghen bóng ghen gió*” xuất hiện trong lời độc thoại của người vợ. Cô tự thú rằng nếu nghi ngờ chồng mình lúc này thì người ta sẽ bảo là “*ghen bóng ghen gió*” mà thôi. Câu thành ngữ quen thuộc này không chỉ mô tả trạng thái ghen tuông vô cớ, một cách nói đầy hình tượng và giàu chất ẩn dụ của dân gian mà còn phơi bày tâm trạng bấp bênh, bất an của người vợ trong bối cảnh niềm tin đang rạn vỡ. Ở đây, ngôn ngữ dân gian vừa là phương tiện biểu đạt tâm lý, vừa lưu giữ những kinh nghiệm cảm xúc được chia sẻ trong cộng đồng. Qua đó, Bình Nguyên Lộc cho thấy tính tập thể trong cách biểu đạt cảm xúc của người Nam Bộ, nơi “*cái riêng*” luôn nằm trong lòng “*cái chung*”. Tổng thể, các yếu tố tục ngữ, thành ngữ trong *Tì vết tâm linh* (2002d) không chỉ là công cụ miêu tả, mà còn là biểu hiện của một thế giới quan và nhân sinh quan Nam Bộ, được Bình Nguyên Lộc thể hiện qua lăng kính vừa dân tộc học, vừa nghệ thuật. Chúng góp phần tái hiện ngôn ngữ đời sống, đồng thời giúp văn xuôi của ông hòa nhịp với mạch ngầm văn hóa truyền miệng của người Việt Nam ở miền Nam.

Bình Nguyên Lộc là một trong số những nhà văn hiện đại có ý thức rõ rệt trong việc vận dụng ca dao, hò vè và lời ăn tiếng nói dân gian vào sáng tác của mình. Ông không chỉ sử dụng chúng để tăng tính chân thực cho nhân vật, mà còn xem đó là chất liệu nghệ thuật mang đậm hồn vía Nam Bộ, góp phần bảo lưu văn hóa truyền miệng trong văn học hiện đại. Trong truyện *Rừng mắm* (2002b), chẳng hạn, hai vợ chồng chèo ghe giữa rừng nước vẫn đối đáp bằng những câu hò tình tứ, tếu táo như: “*Hò ơ... tháng ba com gói ra hòn / Muốn ăn trứng nhận phải lòng hang mai*” hay “*Hò ơ... Tiếng anh ăn học lâu thông / Lại đây em hỏi khăn lông mấy đường*”. Những câu hò ấy không chỉ tái hiện một không gian văn hóa sông nước sống động, mà còn thể hiện tinh thần lạc quan, duyên dáng và óc khôi hài đặc trưng của người miền Tây Nam Bộ, những con người dù giữa gian khó vẫn giữ được tiếng cười và chất thơ trong cuộc sống thường ngày.

Ngoài ra, chất liệu dân gian được thể hiện qua tên gọi của tác phẩm. Chẳng hạn, tựa đề tiểu thuyết *Gieo gió gặt bão* xuất phát từ một câu tục ngữ quen thuộc trong dân gian “*Gieo gió thì gặt bão*”, phản ánh quy luật nhân quả trong đời sống. Câu tục ngữ



này không chỉ định hướng chủ đề truyện mà còn thể hiện một cách nhìn dân dã, phổ quát và sắc sảo của người Nam Bộ về hậu quả của hành vi con người. Những biến cố trong truyện từ sự cố chấp, bảo thủ đến chuyện đa thê, ngoại tình đều dẫn tới kết cục bi kịch, đúng như lời dạy dân gian đã đúc kết từ lâu đời.

Qua đó, Bình Nguyên Lộc cho thấy sự hòa quyện giữa văn học hiện đại và trí tuệ dân gian, nơi tục ngữ trở thành không chỉ là chất liệu biểu đạt mà còn là trục tư tưởng xuyên suốt cốt truyện. Tương tự, tên của tiểu thuyết *Khi Từ Thức về trần* (2002d) cũng mang đậm dấu ấn dân gian, gợi nhớ đến câu chuyện huyền thoại nổi tiếng trong văn học dân gian Việt Nam về một người từng bước vào cõi tiên rồi trở lại dương gian. Bình Nguyên Lộc mượn lại biểu tượng Từ Thức để kể một câu chuyện hiện đại, nhưng đầy hoài nghi, vỡ mộng và bất an về thân phận con người. Hình ảnh “*Từ Thức về trần*” không chỉ gợi liên tưởng đến sự trở về với thực tại phũ phàng mà còn ẩn chứa tâm thức khủng hoảng căn cước, mất phương hướng, một cảm thức phổ biến trong xã hội miền Nam đương thời. Nhan đề ấy vì thế không chỉ là một dẫn nhập, mà còn là sự tiếp nối truyền thống dân gian trong một hình thức nghệ thuật mới, nơi câu chuyện cổ được tái sinh để phản ánh những trần trở rất đời hiện sinh của con người hiện đại. Như vậy, ngay từ nhan đề, Bình Nguyên Lộc đã cho thấy cách ông vận dụng yếu tố dân gian không chỉ để kể chuyện, mà còn để tư duy văn học hiện đại dưới ánh sáng truyền thống.

Như vậy, các yếu tố văn học dân gian trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc từ tục ngữ, ca dao đến lối nói dân gian, truyện kể dân dã không chỉ là phương tiện truyền tải thông điệp mà còn là dấu ấn đậm nét của văn hóa Nam Bộ. Những chất liệu này góp phần làm giàu cho ngôn ngữ nghệ thuật, tạo nên giọng điệu gần gũi, đời thường mà sâu sắc. Đồng thời, chúng phản ánh một cách sinh động quan niệm sống, triết lý nhân sinh và các mối quan hệ cộng đồng đặc trưng của người dân vùng sông nước. Việc vận dụng văn học dân gian trong tác phẩm không chỉ tái hiện hiện thực văn hóa, mà còn cho thấy sự thấu hiểu và gắn bó sâu sắc của nhà văn với đời sống tinh thần Nam Bộ, biến văn chương thành nơi lưu giữ và tiếp nối mạch sống truyền thống trong bối cảnh hiện đại.

4.2.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua việc sử dụng nhiều loại hình ngôn ngữ khác



Nam Bộ là vùng đất giao thoa văn hóa, nơi nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại và ảnh hưởng lẫn nhau trong đời sống thường nhật. Văn xuôi Bình Nguyên Lộc đã phản ánh rõ nét đặc điểm này khi ông đưa vào tác phẩm nhiều yếu tố ngôn ngữ tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Hoa. Không chỉ xuất hiện trong lời thoại của nhân vật, các từ ngữ ngoại lai còn góp phần khắc họa môi trường sống đô thị pha trộn, thể hiện sự tiếp xúc Đông Tây, cũng như tâm thế tiếp nhận văn hóa mới của người dân Nam Bộ giai đoạn giao thời. Việc vận dụng nhiều ngôn ngữ không làm loãng bản sắc, mà ngược lại, cho thấy tính linh hoạt, cởi mở của văn hóa Nam Bộ, một vùng đất từng bước hiện đại hóa mà vẫn giữ được nền tảng truyền thống.

Trước hết, cần nhấn mạnh sự hiện diện nổi bật của tiếng Hoa trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc như một biểu hiện tiêu biểu của không gian văn hóa Nam Bộ. Trong nửa đầu thế kỷ XX, vùng đất này là nơi cư trú đan xen giữa người Việt, người Hoa và người Khmer, đặc biệt là các cộng đồng Hoa kiều gốc Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến với mật độ đông đảo tại các đô thị như Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho. Chính sự giao thoa lâu dài giữa các nhóm cư dân đã tạo nên một môi trường ngôn ngữ pha trộn, nơi tiếng Việt và tiếng Hoa cùng tồn tại, thậm chí đan xen trong sinh hoạt giao tiếp thường ngày, buôn bán và đời sống tinh thần. Trong bối cảnh đó, Bình Nguyên Lộc nhà văn gắn bó sâu sắc với đất và người Nam Bộ đã tái hiện sinh động sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ ấy qua lời thoại, cách xưng hô và giọng điệu của nhân vật, trong đó nổi bật là dấu ấn của tiếng Hoa, đặc biệt là phương ngữ Triều Châu và Quảng Đông.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, tiếng Hoa đôi khi xuất hiện một cách tự nhiên thông qua cách gọi tên các món ăn, đồ uống quen thuộc như “*cháo hoa*”, “*hàm uýt*” ... phản ánh môi trường giao tiếp đa ngữ tại đô thị Nam Bộ. Không chỉ dừng ở âm thực, yếu tố Hán ngữ còn hiện rõ qua tên riêng của các nhân vật người Hoa, đặc biệt là người Triều Châu như Xừng Hêl, Hó Phil Yếu, Xíu Tín trong *Xô ngã bức tường rêu*, hay Á Lil trong truyện ngắn *Ăn cơm chua*. Những cái tên này vừa lạ tai, vừa gợi sự sinh động của một cộng đồng di dân gìn giữ âm sắc quê hương ngay giữa lòng Sài Gòn - Chợ Lớn. Qua đó, nhà văn không chỉ ghi lại những biểu hiện ngôn ngữ đặc thù, mà còn góp phần tái hiện sắc thái văn hóa đa tộc, đa thanh âm của xã hội Nam Bộ thời kỳ giao thoa.

Không chỉ dừng ở tên gọi món ăn, đặt tên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn xuất hiện nhiều đại từ nhân xưng đặc trưng của tiếng Hoa như “*ngóa*” (tôi), “*ngộ*” (ta),



“lị” (bạn) ... tạo nên lớp ngôn ngữ mang đậm dấu ấn giao thoa văn hóa. Những từ ngữ này thường được giữ nguyên gốc, không phiên âm thuần Việt, qua đó thể hiện sự tôn trọng và tái hiện trung thực khẩu ngữ của cộng đồng Hoa kiều. Trong truyện ngắn *Ăn cơm chưa*, nhân vật Á Lil, một cô bé gốc Hoa đã có đoạn độc thoại đầy xúc động: “*Ngóá nhớ tía má của ngóá quá. Tía má ngóá vì không có cơm ăn nên chết. Tía ngóá chết được một tháng thì má ngóá bán ngóá cho Xìng Hình...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Việc lặp lại từ “ngóá” trong lời kể không chỉ nhấn mạnh thân phận lưu lạc của nhân vật mà còn tái hiện không khí sống động của phương ngữ Triều Châu giữa lòng đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn, nơi mà tiếng nói mang theo cả nỗi đau, ký ức và căn tính.

Có khi, Bình Nguyên Lộc đưa tiếng Hoa vào trong các cuộc đối thoại giữa người Triều Châu với một người Việt. Chẳng hạn, trong truyện ngắn có tên là *Pì Pé Hán*, có những đoạn kiểu như:

Ả xắm ngơ ngác nhìn chàng, Tôn lại đổi giọng của ba tiếng trên kia, hỏi nữa: *Ty Bá hành?*

Cô xắm càng ngơ ngác.

Xý Bá hang? – Tôn lại hỏi bằng giọng mới.

Xý Bá hang à?

Cô xắm hỏi gặng lại nhưng vẫn lắc đầu.

Pì Pé Hán?

(...)

Pì Pé Hán! Pì Pé Hán! Hò Pì Pé Hán (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b)

Tình huống giao tiếp tưởng như đơn giản này lại được nhà văn khắc họa với nhiều lớp ý nghĩa. Trước hết, ông cho thấy sự bất đồng ngôn ngữ giữa người Việt và người Hoa gốc Triều Châu, không chỉ nằm ở từ vựng mà còn ở cách phát âm. Cách Tôn “*đổi giọng*” từ “*Ty Bá hành*” sang “*Xý Bá hang*” rồi cuối cùng là “*Pì Pé Hán*” phản ánh hiện tượng đảo thanh phổ biến trong phương ngữ Triều Châu: âm trắc đọc thành âm bằng và ngược lại. Đây không chỉ là chi tiết vui nhộn trong giao tiếp mà còn là biểu hiện của tình trạng song ngữ, dị ngữ tại chỗ của Nam Bộ thời kỳ đô thị hóa, nơi tiếng nói là tấm gương phản chiếu phức tạp của bản sắc, nguồn gốc và khả năng tương thông giữa các cộng đồng. Việc nhân vật Tôn hiểu và điều chỉnh cách phát âm để phù hợp với giọng Triều Châu cho thấy nỗ lực vượt rào cản ngôn ngữ bằng sự thấu cảm và linh hoạt văn



hóa. Đồng thời, lựa chọn cụm “*Pi Pé Hán*” làm tựa đề truyện là một dụng ý nghệ thuật sắc sảo, nó không mang nghĩa cố định, mà gợi mở cả một không gian sống, nơi những lệch pha trong ngôn ngữ cũng có thể trở thành cơ hội cho sự kết nối. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ kể chuyện, mà còn khắc họa một lát cắt sinh động của đời sống đa văn hóa Sài Gòn - Chợ Lớn, nơi mà tiếng nói không đơn thuần là công cụ giao tiếp, mà còn là biểu tượng của khác biệt, hòa hợp và thấu hiểu.

Tiếng Hoa hay đúng hơn là giọng Hoa trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ xuất hiện dưới dạng nguyên ngữ (như cách gọi tên món ăn hay đại từ nhân xưng), mà còn thể hiện qua cách nói tiếng Việt của người Hoa, một hình thức giao tiếp đặc trưng mang màu sắc thổ ngữ. Những trường hợp này có thể được xem là một dạng tiếng bồi, tức sự pha trộn ngữ âm, cú pháp và từ vựng của hai ngôn ngữ, thường do người không thạo tiếng bản xứ tạo nên. Chẳng hạn, trong *Hồn ma cũ*, đoạn đối thoại giữa anh phở ky với khách hàng người Hoa thể hiện rõ khẩu ngữ kiểu Triều Châu: “*Nị không lạnh sao mà ở trần?*” hay “*Hà cái lầy pên Tàu lặng lẩn (lạnh lắm), qua pên này lực lẩn (nực lắm), khoong pết (không biết) lặng mà*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Câu nói lấp lửng, biến âm, xen tiếng Hán Việt như “*nị*”, “*pên*”, “*lực lẩn*”, “*khoong pết*” phản ánh hệ thống phát âm và cấu trúc câu Hán hóa trong giao tiếp của cộng đồng Hoa kiều. Tương tự, trong truyện ngắn *Người tài xế điên*, giọng nói của người Hoa được tái hiện sinh động qua một chuỗi ngôn từ Việt Hoa lẫn lộn: “*Mô tước ít quá à! Tài phú a-nông banh Sa kêu tài phú biểu sớp-phơ ti Chợ Lớn mau mau. Nè tiền lầy, tài phú mua thêm một ngàn tổng (...) Tời lát ơi! Chết ngộ dôi! Dán sửa coi (...) Thôi lị ở đây sửa. Ngộ có giang xe lầy đi Chợ Lớn*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Ở đây, “*ngộ*” (tôi), “*lị*” (bạn), “*tổng*” (đồng), “*tì*” (đến), “*giang*” (chở)... là từ ngữ quen thuộc trong phương ngữ Triều Châu, xen vào khung ngữ pháp tiếng Việt để tạo nên một thứ “*Việt Hoa bồi*” độc đáo. Sự pha trộn ấy không chỉ góp phần khắc họa đặc điểm nhân vật, mà còn phản ánh chân thực không gian giao tiếp đa ngữ của Sài Gòn - Chợ Lớn, nơi ngôn ngữ trở thành dấu hiệu nhận diện cộng đồng, tầng lớp xã hội và cả vị trí văn hóa, lịch sử của người Hoa trên đất Việt.

Bên cạnh tiếng Hoa, tiếng Pháp và trong chừng mực nhất định, cả tiếng Anh cũng hiện diện thường xuyên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, không chỉ như yếu tố vay mượn ngôn ngữ mà còn là biểu tượng của đời sống đô thị hiện đại, nơi các chuẩn mực



phương Tây dần chi phối tư duy và hành xử của một bộ phận thị dân Nam Bộ. Tiếng Pháp xuất hiện với tần suất cao hơn, phản ánh vị thế của nó trong bối cảnh thuộc địa và giáo dục đương thời. Đây là ngôn ngữ hành chính, học thuật chính thức trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, được giảng dạy trong nhà trường và sử dụng phổ biến trong giới trí thức, công chức và thị dân trung lưu. Vì vậy, việc chêm xen tiếng Pháp vào lời thoại hay mô tả trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ thể hiện thói quen ngôn ngữ của nhân vật, mà còn tái hiện chân thực bối cảnh xã hội nơi năng lực sử dụng tiếng Pháp trở thành một thước đo địa vị và sự “*văn minh*” theo chuẩn phương Tây. Đây cũng là cách nhà văn ghi lại dấu ấn của một thời đại ngôn ngữ lai tạp, nơi tiếng Pháp vừa được xem như biểu tượng của tiến bộ, vừa là biểu hiện của những chuyển động xã hội phức tạp trong lòng đô thị thuộc địa.

Tiếng Pháp xuất hiện nhiều hơn cả là những từ được Việt hóa đi vào ngôn ngữ nhân vật như píc níc, xi rô, gàu mên, xà-lách-xon, xi nê, tóc phi dê, bánh phơ-lăng, bánh dết-se, nhạc jazz, điệu blue, điệu rock, quần phơ-la-ten, chiếc ma-ni-quê, buyn-đin, pi-ja-ma, đánh ten-nít... Những từ này cho thấy quá trình tiếp biến văn hóa linh hoạt, khi người Nam Bộ không chỉ tiếp nhận cái mới từ phương Tây mà còn chuyển hóa và bản địa hóa theo phong cách riêng. Việc phát âm theo khẩu âm Việt, đôi khi “*sai chuẩn*” nhưng lại gần gũi và phổ biến, là minh chứng cho tính linh hoạt và thực dụng trong tiếp thu văn hóa ngoại lai của cư dân đô thị. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ phản ánh sinh động đời sống ngôn ngữ, mà còn phác họa một xã hội đang chuyển mình, nơi người dân vừa hướng ra thế giới, vừa gìn giữ căn tính riêng qua lối nói, lối sống đặc thù. Chẳng hạn, trong truyện ngắn *Chiêu hồn nước*, Bình Nguyên Lộc miêu tả về một cô “*me Tây*” với những thông tin như: “*đó là một người đàn bà Việt mặc duýp se-rê màu ngà với chiếc bơ-lu-dông đỏ ở thân trên*”. Những từ duýp se-rê và bơ-lu-dông là những từ mượn từ tiếng Pháp, đã được Việt hóa trong phát âm và cách viết, rất phổ biến ở Nam Bộ thời Pháp thuộc và giai đoạn sau đó. Duýp se-rê là cách Việt hóa từ jupe serrée (váy bó sát), còn bơ-lu-dông bắt nguồn từ blouson, loại áo khoác ngắn kiểu Pháp. Cả hai đều là trang phục phương Tây phổ biến trong giới thị dân. Việc sử dụng những từ này giúp Bình Nguyên Lộc phác họa hình ảnh “*me Tây*” người Việt mang dáng vẻ Tây hóa. Đồng thời, chúng phản ánh sự thâm nhập sâu sắc của văn hóa Pháp vào đời sống và ngôn ngữ Nam Bộ.



Trong khi ngày nay, việc chêm xen từ ngữ tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày đã trở nên phổ biến, thì vào thời kỳ Bình Nguyên Lộc sáng tác, hiện tượng tương tự lại diễn ra với tiếng Pháp. Người Việt, đặc biệt là cư dân đô thị Nam Bộ, thường xen lẫn các từ hoặc câu tiếng Pháp vào lời nói thường nhật như một thói quen ngôn ngữ, đồng thời cũng như một dấu hiệu của sự am hiểu văn hóa Tây phương và vị thế xã hội. Đây là một hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa phản ánh rõ bối cảnh thuộc địa và quá trình tiếp biến văn hóa trong đời sống thị dân đầu giữa thế kỷ XX. Chẳng hạn, trong tiểu thuyết *Đò dọc*, khi con chó mổ vào ông quyền của nhân vật Bằng thì chàng trách khéo gia chủ rằng: “Sao không để bảng *“Attention trich méchant”* ngoài cửa? (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). “*Attention trich méchant*” là lối pha trộn hài hước giữa tiếng Pháp và tiếng Việt. Thật ra, câu đúng phải là “*Attention! Chien méchant*” nghĩa là “*Cẩn thận! Chó dữ!*”. Tác giả cố ý viết sai thành “*trich méchant*” để nhại theo kiểu phát âm và nói lớ của dân thị thành thời Pháp thuộc. Lối nói ấy vừa gây cười, vừa phản ánh thói sính Tây pha trò rất đặc trưng trong văn hóa ngôn ngữ Nam Bộ xưa. Cũng trong tác phẩm này, có câu mang phong cách pha ngôn ngữ, nửa tây nửa ta như: “*Ngày xưa, người ta lại chỉ cưới gái quê thôi, còn gái chợ thì alé*”. Từ “*alé*” bắt nguồn từ tiếng Pháp “*Allez!*”, nghĩa là “*Đi đi!*” hay “*Biến đi!*”. Trong câu văn, “*gái chợ thì alé*” có nghĩa là bị gạt bỏ, không được chọn cưới. Đây là lối nói nửa Tây nửa Ta, vừa hài hước vừa mang sắc thái xã hội.

Có thể dẫn thêm vài minh chứng khác, như khi miêu tả về cách ăn mặc của Long, Bình Nguyên Lộc mô tả “*Nạn nhân là một thanh niên độ hăm sáu hăm bảy tuổi, mặc sơ mi trắng banh ngực, xắn tay, quần sì-bíc-kin cũng trắng, cả đôi giày da cũng trắng tuốt, đế cò-rôm-mê*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002c). “*Quần sì-bíc-kin*” chỉ loại quần tây bó sát, ống nhỏ, thường ôm sát mông và đùi rất thời thượng và mang phong cách “*ăn diện*” kiểu Tây hóa. Đế “*cò-rôm-mê*” tức là đế giày được mạ sáng bóng bằng kim loại crôm, nhìn sang trọng, bóng loáng biểu tượng của sự hào nhoáng, “*bảnh bao*”. Nhân vật Long trong *Đò dọc* tặng cho cô Quá, con gái ông bà Nam Thành món quà có những dòng chữ như “*Presse nouvelle - Les plus beaux films, Revue hebdomadaire*”. Trên một gáy khác thì Cinéhebdo. Đây là một tạp chí điện ảnh xuất bản hàng tuần, có tên đầy đủ (dài dòng) là “*Presse nouvelle – Les plus beaux films. Revue hebdomadaire*”, nhưng thường được gọi ngắn gọn là *Cinéhebdo*. Hay như trong truyện ngắn *Đồng đội*



có đoạn: “Ông tỉnh trưởng là đảng viên của một đảng trụ cột của đệ tam Cộng hòa Pháp, nên ông ra lệnh ăn lễ Cát-to-ru-dét thật rinh rang” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Cát-to-ru-dét được chú thích là ngày 14 tháng 7 (14 Juillet), tức ngày Quốc khánh nước Pháp.

Về tiếng Anh, như đã nói ở trên, ngôn ngữ này xuất hiện không nhiều trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Chúng tôi chỉ thấy được nhắc đến một lần trong truyện ngắn *Những đứa con thương của mẹ đất*, qua lời tâm sự của các “me Mỹ”: “Có lũ nó thì sáng với lại tối phải học *Ăng-lê* đọc chậm...” và bộc bạch rằng: “Tụi này chỉ biết bốn tiếng là đủ sức làm ăn”, đó là “*Tiếng Yết, tiếng Nô và hai tiếng Đô-la, Ô-kê*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Sự xuất hiện hiếm hoi ấy phản ánh thực tế rằng, vào thời điểm Bình Nguyên Lộc sáng tác (từ thập niên 1940 đến 1960), tiếng Pháp vẫn giữ vai trò thống trị trong hệ thống giáo dục, hành chính và đời sống trí thức đô thị do di sản thuộc địa để lại. Tiếng Anh, mặc dù đã bắt đầu len lỏi qua ảnh hưởng kinh tế và quân sự của Mỹ ở miền Nam, nhưng chưa thật sự phổ cập hoặc định hình thành thói quen ngôn ngữ trong đời sống thường nhật. Chính vì vậy, tiếng Anh trong tác phẩm của ông chủ yếu được tái hiện như một yếu tố ngoại lai, gắn với những nhân vật có tiếp xúc trực tiếp với môi trường Mỹ, chứ chưa mang tính biểu tượng văn hóa sâu rộng như tiếng Pháp.

Trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc, cũng có sự hiện diện của tiếng Chăm và tiếng Khmer như *prô-hok* (*Rừng mắm*), *phum* (*Đò dọc*), *srok* (*Cuống rún chưa lia*) hay *Bà-ni* (*Cuống rún chưa lia*), *Ka-tê* (*Gieo gió gặt bão*), *Pô Nagar* (*Đò dọc*) xuất hiện tự nhiên trong lời thoại hoặc miêu tả, phản ánh đời sống cộng cư và giao thoa văn hóa giữa các tộc người. Chúng góp phần tái hiện một Nam Bộ đa thanh sắc, nơi tiếng nói, phong tục và tín ngưỡng của nhiều cộng đồng hòa quyện, để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm thức nhân vật và diện mạo vùng đất. Việc sử dụng lớp từ ngữ này cũng cho thấy vốn hiểu biết dân tộc học sâu rộng của Bình Nguyên Lộc, đồng thời tạo cho tác phẩm một sắc thái địa văn hóa riêng, khó nhầm lẫn.

Khác với Hồ Biểu Chánh, người sử dụng ngôn ngữ Nam Bộ chủ yếu để tạo tính khẩu ngữ và gần gũi đời sống, Bình Nguyên Lộc đưa phương ngữ Nam Bộ trở thành một phương tiện biểu đạt bản sắc văn hóa vùng và tâm thức cộng đồng và ngôn ngữ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc chính là sự thể hiện đậm đà và sống động của sắc thái văn hóa Nam Bộ. Qua từng lời thoại, từng câu văn, ông đã khéo léo lồng ghép các giá



trị văn hóa truyền thống và hiện đại, tạo nên một không gian ngôn ngữ độc đáo, nơi mà mỗi nhân vật vừa có những nét tính cách riêng, vừa góp phần phản ánh sự đa dạng văn hóa và xã hội của vùng đất Nam Bộ.

Theo Trần Ngọc Thêm trong *Cơ sở văn hóa Việt Nam* cho rằng: “ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là nơi lưu giữ và phô bày hệ giá trị văn hóa của cộng đồng. Đối với Nam Bộ, phương ngữ và lời ăn tiếng nói đời sống trở thành chỉ dấu đặc thù của quá trình khai phá, giao thoa văn hóa và bản sắc tâm tính của cư dân vùng đất mới” (Trần Ngọc Thêm, 1997). Còn theo Ngô Đức Thịnh trong *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam* thì cho rằng: “ngôn ngữ là phương diện thể hiện trực tiếp bản sắc văn hóa vùng. Phương ngữ Nam Bộ chứa đựng lịch sử giao thoa dân cư, phản ánh tâm tính phóng khoáng, linh hoạt và trọng nghĩa tình của cộng đồng cư dân vùng đất mới” (Ngô Đức Thịnh, 2004). Từ những quan điểm trên có thể thấy, việc khảo sát ngôn ngữ văn học chính là con đường để nhận diện bản sắc văn hóa Nam Bộ trong sáng tác của Bình Nguyên Lộc. Trong văn xuôi của ông, ngôn ngữ Nam Bộ không chỉ xuất hiện như lớp vỏ ngôn từ đời thường mà trở thành phương tiện để tái hiện chân thực đời sống cộng đồng cư dân vùng đất mới. Ngôn ngữ trong sáng tác của ông vì vậy được nhìn nhận như một “*bản đồ văn hóa*” giàu biểu tượng, góp phần khẳng định dấu ấn riêng của văn xuôi Nam Bộ trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

4.3. Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua giọng điệu trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

4.3.1. Giọng trào lộng và châm biếm sâu sắc

Giọng trào lộng và châm biếm là một thủ pháp nghệ thuật quan trọng trong văn học, thường được sử dụng để phơi bày những nghịch lý của đời sống và phê phán các hiện tượng xã hội một cách vừa sắc sảo vừa giàu tính nhân văn. Tiếng cười văn học không chỉ mang chức năng giải trí mà còn là một hình thức phản biện xã hội kín đáo, giúp người đọc nhận diện và suy ngẫm về lối sống, thói quen hay các sai lệch trong ứng xử con người. Trong văn học Việt Nam, nhất là ở các sáng tác mang màu sắc dân gian và địa phương, giọng điệu này thường gắn với đời sống bình dân, với cách nói dân dã giàu hình tượng và sự hóm hỉnh tự nhiên của cộng đồng. Chính đặc điểm đó đã khiến tiếng cười nghệ thuật trở thành một mã văn hóa, phản ánh thái độ sống linh hoạt, lạc quan và ý thức tự trào của người dân trong quá trình thích ứng với thực tại.



Giọng trào lộng và châm biếm không phải là những giọng điệu riêng có của văn học Nam Bộ. Trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc giọng trào lộng và châm biếm không chỉ là phương tiện nghệ thuật, mà còn là cách tác giả phản ánh đời sống xã hội, văn hóa và tâm lý của người Nam Bộ. Những yếu tố này không chỉ tạo ra không khí hài hước trong tác phẩm mà còn mang đậm dấu ấn văn hóa đặc trưng của miền Nam, với lối sống phóng khoáng, cởi mở và đôi khi thậm chí hơi trào lộng khi phản ánh những vấn đề xã hội và nhân sinh. Việc sử dụng giọng điệu này không chỉ làm sáng tỏ những mâu thuẫn trong xã hội mà còn phản ánh cách nhìn nhận đặc biệt của người dân Nam Bộ đối với cuộc sống, một cuộc sống vừa hài hước, vừa sâu sắc và luôn tồn tại sự phản kháng tiềm tàng trong cách họ đối diện với các vấn đề xã hội.

Thông qua những câu nói đùa, các nhân vật của ông không chỉ thể hiện sự phản kháng đối với hiện thực xã hội mà còn phê phán các giá trị đang dần lỗi thời. Những câu chuyện mà Bình Nguyên Lộc kể không chỉ là những tình huống vui vẻ mà còn là những phản ánh sắc bén về tình trạng xã hội, với sự kết hợp tinh tế giữa tính hài hước và phê phán.

Bình Nguyên Lộc đã khéo léo lồng ghép các yếu tố trào phúng vào trong những tình huống, làm cho những lời châm biếm không chỉ mang tính giải trí mà còn chứa đựng một sự suy ngẫm về những vấn đề sâu sắc trong đời sống xã hội. Thông qua đó, ông phản ánh cách người dân Nam Bộ đối mặt với các vấn đề xã hội bằng sự hài hước, sự thông minh và trí tuệ. Điều này đặc biệt rõ nét trong tiểu thuyết *Đò dọc* (2002c), màn đụng độ giữa bốn cô gái Sài Gòn “*thứ thiệt*” và cậu Hai Quờn, chàng công tử miệt vườn chính hiệu đã tạo nên một màn hài hước khó quên. Tác giả khéo léo đưa Quờn lên sân khấu như một minh họa sống động cho thứ “*văn minh nửa mùa*” xuất hiện trong bộ pijama hường pha lá chuối, đầu bóng lưỡng brillantine, cổ đeo dây chuyền vàng chói, tay đeo nhẫn vàng “*như đại gia hựt*”, Quờn giống như vừa bước ra từ một buổi trình diễn thời trang... ở chợ huyện. Chưa dừng ở đó, anh chàng còn thi triển khả năng “*ngôn ngữ học ứng dụng*” bằng loạt từ ngữ lẫn lộn “*tự túc*”, “*phạm vi*”, “*quá khứ tương lai*” ... khiến các cô gái thành phố phải bùm miệng. Nhưng thay vì mỉa mai ác ý, ngòi bút của Bình Nguyên Lộc mang dáng dấp của một người vừa quan sát vừa cảm thông, ông không dim nhân vật mà chỉ “*vạch áo cho xem nội tâm*” của một lớp thanh niên quê đang loay hoay trong khát vọng làm sang. Pijama thay áo bà ba, brillantine thay dầu dừa, dây



chuyên giả vàng thay đạo đức thật, đó là bức tranh biếm họa nhẹ nhàng về một xã hội đang chuyển mình, nơi người ta sẵn sàng “xô ngã” cả gu thẩm mỹ lẫn bản sắc để được gọi là văn minh. Đằng sau giọng điệu trào lộng là sự thấu hiểu đối với những con người đang loay hoay thích nghi với những đổi thay của đời sống xã hội. Nhờ đó, tiếng cười trong *Đò dọc* vừa mang ý nghĩa phê phán những biểu hiện lệch lạc của quá trình đô thị hóa, vừa thể hiện thái độ nhân hậu, bao dung của Bình Nguyên Lộc đối với con người Nam Bộ trong bước chuyển của thời đại.

Giọng trào lộng trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc còn thể hiện qua những tình huống trở trêu khác. Truyện ngắn *Con Tám cù lần* (2002b) là một tiểu phẩm trào lộng đặc sắc, nơi Bình Nguyên Lộc tung hứng giữa hài kịch và hiện thực xã hội bằng lối viết vừa châm biếm vừa cảm thông. Nhân vật Tám, một cô giúp việc được phong tặng biệt danh “*Cù Lần*” chính là hiện thân sống động của kiểu người “*quê một cục*”, chậm chạp như rùa ngủ trưa, ngờ nghệch đến mức khiến bà chủ chỉ còn biết vừa than trời vừa... giữ lại làm “*hy vọng cuối cùng*”. Cô gái quê mùa lạc giữa phố thị Sài Gòn chẳng khác nào con vịt đi lạc vào công viên, khiến bà chủ vừa giận vừa thương, vừa dờ khóc dờ cười. Tám đi đâu là đánh rơi trật tự đi đó, vào bếp thì bẻ nồi, ra chợ thì quên tiền, đi mua muối lại xách về... nhang. Thế nhưng, sau lớp vỏ hài hước ấy, nhà văn lại giấu nhẹ cái định kiến của người thành thị, chính cái nghề nội trợ bị coi là “*tối tăm và rất buồn*” lại là thứ không thể thiếu trong đời sống đô thị bẽ bộn. Bình Nguyên Lộc không cười vào mặt nhân vật, mà mượn tiếng cười để gõ nhẹ vào những ảo tưởng thượng lưu, phơi bày sự phụ thuộc của “*trí thức thành thị*” vào những “*cù lần quê mùa*”. Qua đó, ông nâng niu hình ảnh người lao động chân chất, để từ trong cái ngây ngô của Tám, người đọc chợt nhận ra một tấm lòng thật thà, bền bỉ, thứ phẩm chất mà bao “*tiến bộ văn minh*” chưa chắc đã giữ được. Chính vì vậy, giọng điệu trào lộng trong *Con Tám cù lần* không chỉ góp phần khắc họa tính cách nhân vật mà còn trở thành phương tiện để nhà văn bộc lộ cái nhìn nhân văn đối với những con người bình dị trong xã hội. Tiếng cười ở đây vì thế mang sắc thái dân dã, hồn hậu, vừa giúp người đọc thư giãn vừa gợi lên những suy ngẫm về giá trị con người và những nghịch lý của đời sống.

Bình Nguyên Lộc thể hiện sự tinh tế và sắc sảo trong giọng trào lộng của mình khi phản ánh những thói hư tật xấu trong xã hội Nam Bộ, đặc biệt là qua các tình huống đời thường tưởng như vô thưởng vô phạt. Trong tiểu thuyết *Khi Từ Thức về trần*, ông



xây dựng một tình huống đối thoại giữa hai vị khách đi xe, một cặp tình nhân “mèo mả gà đồng” và người tài xế taxi tên Phi. Người đàn bà trung niên ăn nói nũng nịu quá lứa, như cố tình diễn một vai thiếu nữ để che đậy mối quan hệ không chính đáng, với những câu nói đầy kịch tính như: “*Em lạnh muốn chết chứ sao không lạnh!*” hay “*Tại anh đó a! Em biểu lại nhà rước em, anh cứ bày đặt hẹn nhau ở góc đường...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002d). Những lời lẽ ấy, dưới ngòi bút của Bình Nguyên Lộc, không chỉ gây hài mà còn ngầm phơi bày sự lố lăng, giả tạo của một lớp người sống trong giả dối, ngoại tình, thiếu trung thực với chính mình và xã hội. Cao trào của cảnh trào lộng là khi tài xế Phi, nhận ra chuyện “*đi xa hơn trò đùa đơn*” đã bất ngờ bật đèn xe để cắt ngang sự riêng tư đầy mờ ám ấy. Hành động tưởng chừng nhỏ ấy lại là cú “*chọc thủng*” lớp vỏ đạo đức giả mà cặp nhân vật kia đang khoác lên, đồng thời thể hiện quan điểm phê phán thâm thúy nhưng không lên gân, đậm chất châm biếm duyên dáng và nhân văn của nhà văn.

Trong truyện *Ma ném đá*, Bình Nguyên Lộc vận dụng giọng trào lộng để kể lại hiện tượng kỳ bí dân gian, những hòn đá từ hư không bay vào nhà không nhằm gieo rắc sợ hãi, mà để phơi bày cả nỗi sợ lẫn sự khôn lanh, óc thực tế rất... “*quê mà không dốt*” của người Nam Bộ. Ngay từ khi cô Hén từ Sài Gòn “*vượt sông*” về quê ăn Tết, tác giả đã cài cắm nét châm biếm duyên dáng qua cảnh “*ăn no rồi đi dạo xóm, tới bữa ăn lại về ních một bụng rồi lại đi nữa...*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Câu chuyện ma ném đá không được kể theo kiểu rùng rợn, mà đầy không khí giễu cợt, khi dân làng bàn tán rôm rả, rồi bày kế dụ ma ra mặt bằng lý trí và chút ranh mãnh dân dã. Chính nhờ giọng trào lộng ấy, Bình Nguyên Lộc không chỉ kể một truyện ma, mà còn cho thấy cái nhìn lạc quan và tinh thần tỉnh táo của người quê trước điều huyền hoặc những con người chẳng hoàn toàn tin, cũng chẳng hoàn toàn phủ nhận, mà luôn có cách “*sống chung với ma*” một cách thông dong, nhẹ nhõm.

Một ví dụ điển hình là khi các nhân vật trong tác phẩm của ông đối diện với những tình huống bị hạ thấp danh dự hoặc bị đối xử bất công, họ thường dùng những lời nói trào phúng để làm dịu đi sự căng thẳng trong tình huống. Những câu nói này thường là sự kết hợp giữa lý lẽ sắc bén và sự hài hước, khiến cho người nghe vừa phải suy ngẫm về vấn đề được đặt ra, vừa cảm thấy nhẹ nhàng, dễ tiếp nhận. Các câu nói này không chỉ



có tính chất đùa cợt mà còn là một cách để nhân vật thể hiện sự phản kháng một cách tinh tế và khôn khéo.

Bằng cách kết hợp hài hước và sự châm biếm, Bình Nguyên Lộc không chỉ phê phán những vấn đề trong xã hội mà còn thể hiện sự thông minh và tinh tế trong cách ông thể hiện các vấn đề đạo đức, xã hội. Giọng điệu này tạo nên một bức tranh sống động về cuộc sống, nơi mà những nghịch lý xã hội được thể hiện qua tiếng cười, nhưng lại khiến người đọc phải suy ngẫm về sự thay đổi và cải cách trong xã hội.

4.3.2. Giọng triết lý mang màu sắc dân gian

Giọng triết lý là giọng thể hiện chiều sâu suy tư của tác giả trước các vấn đề bản thể, nhân sinh, số phận, thời gian, lịch sử, lễ sống, đạo đức, tồn tại con người và những mối quan hệ mang tính phổ quát trong đời sống. Không nhất thiết phải trình bày các luận điểm một cách hệ thống như triết học hàn lâm, giọng triết lý trong văn học thường ẩn chứa trong cách nhìn sâu xa, lối diễn đạt cô đọng, hình ảnh biểu tượng và cảm thức về những vấn đề vượt lên trên thực tại cụ thể.

Giọng triết lý mang màu sắc văn hóa dân gian Nam Bộ trong văn xuôi của Bình Nguyên Lộc thật sự hấp dẫn, đặc biệt trong cách tác giả khai thác sự kết hợp giữa triết lý nhân sinh giản dị và những giá trị văn hóa địa phương. Điểm nổi bật của các tác phẩm của ông là sự lồng ghép một cách tinh tế giữa các quan niệm sống, triết lý nhân sinh và những yếu tố văn hóa dân gian Nam Bộ, qua đó phản ánh sâu sắc đời sống và tâm lý con người miền Nam trong bối cảnh xã hội thời kỳ đó. Các tác phẩm này không chỉ dừng lại ở việc kể những câu chuyện đời thường mà còn thể hiện những triết lý sâu sắc về con người, đất đai và mối quan hệ giữa con người với nhau và với thiên nhiên, thể hiện đặc trưng lối sống giản dị nhưng thâm trầm của người dân Nam Bộ.

Giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc thường thể hiện qua diễn ngôn của nhân vật giản dị nhưng đầy trải nghiệm và chiêm nghiệm về cuộc sống. Chẳng hạn, trong truyện ngắn *Rừng mắm*, Bình Nguyên Lộc mượn lời ông nội để thể hiện sự hy sinh quên mình của những người đi mở cõi: “*Họ đã ngã rạp trong chốn ma thiêng nước độc này như để lót đường cho con cháu họ đi tới, y như đàn kiến xung phong, tốp đầu liều chết đuối lội qua tộ nước rộng hũ đường để làm cầu cho bạn đi sau vào đến nơi có chất ngọt*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Hình ảnh đàn kiến liều chết lội qua tộ nước được ông nội kể lại không chỉ giàu hình tượng mà còn thấm đẫm tinh thần hy sinh,



truyền nối và lòng biết ơn cội nguồn. Qua đó, Bình Nguyên Lộc không chỉ khắc họa một lớp người đi mở cõi mà còn khơi dậy những suy tư sâu xa về mối liên kết giữa quá khứ và hiện tại, giữa cá nhân và cộng đồng. Giọng văn ông vì thế vừa mộc mạc vừa hàm súc, mang đậm chất triết lý phương Nam. Câu chuyện này không chỉ phản ánh các giá trị văn hóa, phong tục tập quán của người dân Nam Bộ mà còn giúp người đọc suy ngẫm về cuộc sống, về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, cũng như giữa các thế hệ. Giọng triết lý này không hề khô khan mà được thể hiện qua những tình huống giản dị, đôi khi là những lời nói đùa, những câu chuyện cười nhẹ nhàng, nhưng lại ẩn chứa những bài học nhân sinh đầy thâm thúy.

Giọng triết lý được thể hiện qua những con người dù sống trong hoàn cảnh nghèo khó, bị cuốn vào những biến động xã hội và áp lực đô thị hóa, vẫn giữ vững những giá trị văn hóa truyền thống như người mẹ già trong truyện ngắn *Bán ngôi nhà cũ*. Vợ chồng người con gái trong *Bán ngôi nhà cũ* tìm mọi cách để thuyết phục, thậm chí là hù dọa mẹ già bán ngôi nhà ở quê nghèo Lagi để lên thành phố, nhưng không thể làm suy sụp bà vì: “*Tao chỉ thương mến quê hương thôi. Đi, tao nhớ gốc cây đa đằng miếu, tao nhớ con rạch sau nhà, tao nhớ... tao nhớ đến cái mùi đất ở đây*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Lời nói của bà mẹ không chỉ diễn tả tình cảm sâu nặng với nơi chôn nhau cắt rốn, mà còn là sự khẳng định âm thầm nhưng mãnh liệt về mối quan hệ thiêng liêng giữa con người và đất.

Giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ nói về mối quan hệ giữa con người với con người mà còn diễn tả mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, để qua đó thể hiện một cái nhìn sâu sắc về cuộc sống. Dưới góc nhìn mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ đơn thuần là bối cảnh tự nhiên mà còn là tấm gương phản chiếu tâm hồn, bản sắc và giá trị sống của con người. Thiên nhiên hiện lên như một nhân vật sống động, có khả năng thấu hiểu, cảm thông và đồng hành cùng con người trong từng giai đoạn đời sống. Trong truyện *Rừng mấm*, nhà văn không chỉ miêu tả vùng đất hoang hóa, nhiều rắn rết, mà còn lồng vào đó một cái nhìn đầy chất suy tưởng, khi viết về cảnh chim thầy bói đứng yên lơ lửng giữa không trung rồi lao xuống bắt cá, như để ngụ ý rằng trong thế giới bùn lầy mà thằng Cộc đang sống, “*ai cũng là ông câu cá... Các sinh vật nhỏ mọn cùng hiện hữu*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002b). Hình ảnh ấy không chỉ mang tính sinh thái mà còn chứa đựng một



quan niệm về thân phận và quy luật sinh tồn, nơi thiên nhiên và con người bình đẳng trong cuộc vật lộn hiện hữu. Từ đó, thiên nhiên trong văn Bình Nguyên Lộc không tách rời con người, mà là phần máu thịt, là nơi lưu giữ ký ức, căn tính và khát vọng sống. Trong truyện ngắn *Bà Mọi hú* (2002b), hình tượng một người đàn bà miền sơn cước sống giữa núi rừng heo hút, quyết tâm giữ gìn đất đai tổ tiên và chống lại những người di dân, không chỉ mang màu sắc huyền bí mà còn gợi ra một mối liên kết thiêng liêng giữa con người với đất. Tiếng hú của bà giữa núi rừng hoang vắng là âm vang từ quá khứ vọng về hiện tại, là tiếng nói của hồn đất không chịu bị xâm phạm, cũng là biểu hiện cho nỗi niềm sâu kín về cõi âm và nỗi cô độc của những phận người bị lãng quên. Nhờ cách xây dựng hình tượng giàu biểu cảm và giọng văn giàu hàm ý, giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không giáo điều mà lặng lẽ lan tỏa, mời gọi người đọc suy ngẫm về mối dây ràng buộc thiêng liêng giữa con người với thiên nhiên, với đất đai và rộng hơn, với ký ức văn hóa và tâm linh của chính mình.

Sự đối mặt giữa cái cũ và cái mới, giữa những quy tắc được truyền lại qua bao thế hệ và nhu cầu thay đổi trong cuộc sống hiện đại là mạch ngầm triết lý thường xuyên xuất hiện trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Ông không áp đặt những tư tưởng cứng nhắc, mà lặng lẽ gợi mở qua các tình huống đời thường, bằng giọng nhẹ nhàng, đôi khi pha chút hài hước. Trong *Đò dọc* (2002c), con đò không chỉ chuyên chở người mà còn chuyên chở cả nỗi niềm trôi dạt, hoài niệm của những phận người lạc lõng giữa dòng đời đổi thay. Chiếc đò xuôi dòng tưởng chừng vô định nhưng lại hàm chứa một triết lý nhân sinh sâu xa: đời người cũng như dòng nước, không thể chảy ngược về quá khứ, nhưng có thể chọn cách nhẹ nhàng trôi qua những hẹp hòi, nhỏ nhen để hướng về phía bao dung. Trong *Xô ngã bức tường rêu* (2002d), bức tường phủ đầy rêu là biểu tượng cho định kiến cổ hủ và hành động “xô ngã” không phải là phá bỏ bằng bạo lực, mà là một cuộc chiến âm thầm, đầy yêu thương và cả trí tuệ của Tâm và các con ông Hứa Phú Hòa, nhằm lay chuyển cái nhìn bảo thủ về hôn nhân, dân tộc và sự gắn kết con người. Còn trong *Khi Từ Thức về trần* (2002d), Bình Nguyên Lộc chuyển hóa huyền thoại thành nỗi bơ vơ của con người hiện đại trước sự thay đổi quá nhanh của quê hương, gợi cảm thức về đứt gãy giữa quá khứ và hiện tại. Tất cả cho thấy, chất triết lý trong văn ông không nằm ở những lời giáo huấn, mà thấm đẫm trong từng hình ảnh, lời thoại, trong cách ông để nhân vật sống và cảm nhận với chiều sâu tâm thức văn hóa Việt.



Giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc được thể hiện qua những suy tư về quê hương, đất đai, truyền thống văn hóa và những vấn đề thuộc đời sống nội tâm của con người. Trong tiểu thuyết *Tì vết tâm linh*, ông xây dựng nhân vật Lưu mang “*tì vết*” nội tâm vì mang mặc cảm với bệnh tình của em gái, người bị tổn thương tinh thần đến mức trở nên điên loạn. Khác với nhiều tác phẩm cùng thời thường né tránh hoặc chỉ lướt qua những thân phận như vậy, Bình Nguyên Lộc dũng cảm đi sâu vào thế giới tâm lý của người bệnh, để từ đó đặt ra những câu hỏi nhân sinh lớn lao về sự cô đơn, tình thân và trách nhiệm con người. Ông viết: “*Người điên giống như người chết, tệ hơn người chết nữa, bởi còn có lễ Thanh Minh cho người chết mà không hề có bất buộc nào để ràng buộc ai với những cuộc viếng thăm người điên*” (Tuyển tập Bình Nguyên Lộc, 2002d). Câu văn ngắn mà hàm súc, như một lời chất vấn nhân tình thế thái, đồng thời thể hiện cái nhìn đầy trắc ẩn và tỉnh táo về sự lãng quên, bỏ rơi mà người điên, những “*bóng tối sống*” phải gánh chịu. Ở đó, giọng triết lý của Bình Nguyên Lộc không giáo điều mà thấm vào từng chi tiết, từng nỗi đau, giúp người đọc nhận ra phần sâu thẳm của con người trong một xã hội đang chuyển mình.

Giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc còn thể hiện rõ qua cách ông đặt tên cho tác phẩm. Những nhan đề như *Phân nửa con người*, *Thèm mùi đất*, *Đò dọc*, *Gieo gió gặt bão*, *Xô ngã bức tường rêu...* không chỉ gây tò mò mà còn hàm chứa những suy tư sâu xa về thân phận, thời cuộc và bản sắc. Mỗi tên truyện như một cánh cửa hé mở trước khi vào văn bản, gợi lên khát vọng được làm người trọn vẹn, nỗi nhớ quê da diết, hay vòng xoáy nhân quả của đời sống. Dưới hình thức giản dị, các nhan đề ấy gợi cảm giác triết lý mà không giáo điều, vừa đậm chất Nam Bộ, vừa thấm đẫm tinh thần nhân văn. Đó cũng là cách nhà văn dẫn dắt người đọc vào thế giới nội tâm của nhân vật trước cả khi câu chuyện bắt đầu. Và đôi khi, chỉ cần đọc tên truyện, ta đã thấy thấp thoáng một số phận.

Có thể thấy, giọng triết lý trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc không mang sắc thái Nam Bộ chỉ vì nhà văn viết về vùng đất Nam Bộ. Sắc thái ấy được hình thành từ sự kết hợp giữa đối tượng suy tư với chủ thể phát ngôn và cách thức biểu đạt: những vấn đề về đất đai, quê hương, nguồn cội, quan hệ cộng đồng và thân phận con người thường được nhìn từ trải nghiệm đời thường, diễn đạt bằng lời ăn tiếng nói gần gũi và kinh nghiệm



dân gian. Qua đó, giọng triết lý vừa tạo chiều sâu suy tưởng cho tác phẩm, vừa góp phần thể hiện cách cảm nhận đời sống của con người trong môi trường văn hóa Nam Bộ.

Trong nghiên cứu *Giọng điệu trong văn chương*, Hoàng Ngọc Hiến khẳng định giọng điệu là yếu tố cốt lõi tạo nên cá tính nghệ thuật của nhà văn và giữ vai trò quyết định trong việc thể hiện thái độ thẩm mỹ của chủ thể sáng tạo đối với hiện thực được miêu tả. Theo ông, giọng điệu không chỉ là cách nói mà là “*lập trường tư tưởng, cảm xúc*” của nhà văn được mã hóa trong lời văn, qua đó người đọc có thể nhận ra quan điểm, tâm thế và mạch cảm xúc chủ đạo của tác phẩm. Chính vì vậy, giọng điệu được xem như một tiêu chí quan trọng để phân biệt phong cách giữa các tác giả, đồng thời tạo nên sức thuyết phục và chiều sâu nghệ thuật của văn bản. Nhận định này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để nghiên cứu phong cách văn xuôi, đặc biệt trong việc phân tích những giọng điệu đa dạng và mang tính bản địa đậm nét của văn xuôi Nam Bộ (Hoàng Ngọc Hiến, 2011).

Như vậy, giọng điệu là một yếu tố thuộc phong cách nghệ thuật, phản ánh thái độ, cảm xúc của tác giả đối với đối tượng được miêu tả hoặc với người đọc. Giọng điệu có vai trò tạo nên bản sắc riêng cho văn bản, góp phần truyền tải tư tưởng, cảm xúc và thế giới quan của nhà văn. Trong văn học hiện đại, giọng điệu không chỉ là phương tiện biểu đạt mà còn là công cụ nghệ thuật để nhà văn tạo nên chiều sâu tư tưởng và hiệu quả thẩm mỹ. Một tác phẩm có thể mang nhiều giọng điệu đan xen nghiêm trang, u hoài, trào phúng...

Tiểu kết Chương 4

Chương này đã phác họa một cách toàn diện dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc thông qua thi pháp sáng tạo ngôn ngữ và biểu tượng văn hóa đặc trưng. Trước hết, không gian nghệ thuật trong tác phẩm của ông mang đậm tính sinh thái văn hóa, trong đó rừng hoang, sông nước và ruộng đồng không chỉ là những bối cảnh hiện thực sinh động mà còn trở thành các biểu tượng gắn với quá trình khẩn hoang, định cư và sinh tồn của cư dân Nam Bộ. Các yếu tố như chợ nổi, ghe thuyền, mùa nước nổi... hiện diện như là “*dấu vết*” văn hóa, cho thấy mối quan hệ sâu sắc giữa con người và môi trường. Những truyện như *Đò dọc*, *Rừng mắm*, *Ba con cáo* đã cho thấy sự gắn kết giữa thiên nhiên, tâm linh và lịch sử vùng đất phương Nam.



Song song đó, Bình Nguyên Lộc còn xây dựng không gian văn hóa làng quê và phố thị như hai cực đối lập nhưng gắn bó mật thiết. Nếu làng quê là nơi bảo lưu truyền thống, thì phố thị hiện lên như biểu tượng của hiện đại, phân hóa và đổi thay. Không gian đô thị không chỉ phản ánh nhịp sống tân thời mà còn ẩn chứa những mâu thuẫn văn hóa, nơi con người vừa muốn hội nhập vừa hoài nghi chính mình.

Đặc biệt, chương này nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến tạo bản sắc. Văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một kho tư liệu quý giá về ngôn ngữ Nam Bộ, nơi ông vận dụng sáng tạo văn học dân gian, tục ngữ, ca dao, khẩu ngữ, từ địa phương, cũng như các yếu tố đa ngữ như tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Anh... để tái hiện đời sống văn hóa đa tầng, đa thanh. Việc chêm xen các ngôn ngữ ngoại lai không chỉ phản ánh hiện thực đô thị đa văn hóa mà còn thể hiện sự va đập, tiếp biến giữa bản địa và ngoại lai trong quá trình hiện đại hóa xã hội Nam Bộ. Qua biểu tượng, ngôn ngữ và giọng điệu, có thể thấy chất liệu văn hóa Nam Bộ không tồn tại như lớp trang trí bên ngoài mà đã đi vào phương thức tổ chức thể giới nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc. Đặc biệt, sự kết hợp giữa phương ngữ, chất liệu dân gian, biểu tượng gắn với đất, nước và lối kể gần gũi, giàu suy tư đã góp phần tạo nên sắc thái riêng trong phong cách văn xuôi của ông.

Giọng văn của ông mang đậm chất triết lý dân gian, kết hợp giữa tư duy giản dị và chiều sâu nhân sinh, thể hiện rõ qua những câu chuyện dung dị mà thâm thúy. Văn học dưới ngòi bút của ông trở thành phương tiện lưu giữ, phản ánh và gợi mở bản sắc văn hóa dân tộc trong dòng chảy hiện đại hóa, nơi con người Nam Bộ hiện lên không chỉ trong đời sống vật chất mà cả trong hành trình tâm linh, lịch sử và triết lý sống.



KẾT LUẬN

Từ kết quả khảo sát và phân tích, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu về dấu ấn văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc như sau:

1. Bình Nguyên Lộc là một trong những gương mặt tiêu biểu, giàu bản sắc của văn học Nam Bộ hiện đại. Với một văn nghiệp đồ sộ trải dài trên nhiều thể loại, ông không chỉ để lại dấu ấn về phương diện nghệ thuật, mà còn là một nhà văn hóa, một nhà “*kể chuyện*” mang tâm thức của cư dân phương Nam. Qua văn xuôi của mình, Bình Nguyên Lộc đã ghi dấu ấn sâu đậm về đời sống vật chất lẫn tinh thần của vùng đất Nam Bộ, tái hiện một không gian văn hóa sống động, gần gũi và giàu tính nhân bản.

Trên cơ sở hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành giữa văn học và văn hóa, kết hợp thi pháp học, luận án đã minh chứng văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ là nơi phản ánh hiện thực vùng đất Nam Bộ mà còn là một diễn ngôn văn hóa giàu tính bản địa. Các yếu tố như tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, ẩm thực, giao thông, cư trú, đặc điểm môi sinh của vùng sông nước và đặc biệt là sử dụng phương ngữ đã trở thành những tín hiệu văn hóa quan trọng, làm nên bản sắc của thế giới nghệ thuật Bình Nguyên Lộc. Đồng thời, giọng tự sự đa dạng thể hiện tính hài hước, trào phúng, triết lý và nhân bản cũng góp phần khẳng định dấu ấn Nam Bộ rõ nét trong phong cách sáng tác của ông.

So với các nhà văn Nam Bộ cùng thời, có thể nhận thấy điểm độc đáo của Bình Nguyên Lộc. Nếu Hồ Biểu Chánh lưu giữ văn hóa Nam Bộ bằng kết cấu truyện truyền thống và cảm hứng đạo lý, Sơn Nam tiếp cận văn hóa như một nhà dân tộc học nhằm phục dựng lịch sử vùng đất, thì Bình Nguyên Lộc lại đưa văn hóa vào văn chương bằng một tinh thần sáng tạo mạnh mẽ và hiện đại. Ông không chỉ kể lại văn hóa mà còn giải minh văn hóa, lý giải căn tính cộng đồng và chuyển hóa chất liệu văn hóa thành nguyên lý thẩm mỹ, biến văn xuôi thành không gian bảo tồn và đồng thời tái sinh bản sắc văn hóa vùng miền.

2. Giá trị lớn nhất mà văn xuôi Bình Nguyên Lộc đem lại cho văn học dân tộc là khả năng biến văn hóa Nam Bộ thành động lực sáng tạo nghệ thuật, chứng minh văn hóa vùng miền là một thực thể sống, luôn vận động và tiếp biến trong lịch sử. Nhờ vậy, tác phẩm của ông có ý nghĩa vượt thời gian, trở thành kho tư liệu văn hóa giàu tính nghệ thuật, góp phần khẳng định vị trí của văn hóa Nam Bộ trong bản đồ văn hóa Việt Nam.



Ở phương diện nội dung và thi pháp, văn xuôi Bình Nguyên Lộc đã thực hiện một quá trình chuyển hóa toàn diện đời sống văn hóa Nam Bộ vào trong cấu trúc nghệ thuật của tác phẩm. Từ các biểu hiện của tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, sinh hoạt vật chất cho đến không gian sinh thái, hình tượng con người và hệ thống ngôn ngữ mang sắc thái phương ngữ, tất cả đều được nhà văn tổ chức thành một chỉnh thể nghệ thuật giàu bản sắc. Thông qua hệ thống nhân vật, không gian tự sự và giọng điệu kể chuyện đặc trưng, Bình Nguyên Lộc đã tái hiện sinh động tâm thức của cộng đồng cư dân Nam Bộ, đặc biệt là tâm thức của lớp người lưu dân trong quá trình khai phá, định cư và thích ứng với môi trường tự nhiên xã hội của vùng đất phương Nam. Đồng thời, bằng việc khắc họa những biến đổi của đời sống văn hóa trong bối cảnh hiện đại hóa, sáng tác của ông còn cho thấy sự vận động linh hoạt của các giá trị truyền thống trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Nhờ vậy, văn xuôi Bình Nguyên Lộc không chỉ góp phần bảo tồn ký ức văn hóa vùng mà còn làm nổi bật vị thế của Nam Bộ như một không gian văn hóa giàu tính năng động trong lịch sử văn hóa dân tộc, qua đó xác lập Bình Nguyên Lộc như một trong những nhà văn hóa tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần nhận diện toàn diện hơn vị trí và đóng góp của Bình Nguyên Lộc trong văn học Việt Nam hiện đại, đồng thời mở ra hướng tiếp cận văn học qua bình diện văn hóa đối với những cây bút khác của Nam Bộ. Điều này có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất phương Nam trong tiến trình hội nhập của xu hướng toàn cầu hóa.

3. Từ việc khảo sát văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật biểu hiện, luận án góp phần khẳng định Bình Nguyên Lộc không chỉ là một cây bút tiêu biểu của văn xuôi Nam Bộ hiện đại mà còn là một trong những nhà văn có ý thức sâu sắc trong việc lưu giữ, tái hiện và kiến tạo bản sắc văn hóa Nam Bộ qua văn học.

Luận án tiếp cận văn xuôi Bình Nguyên Lộc chủ yếu từ góc nhìn văn hóa vùng, đồng thời tiếp thu một số gợi ý từ hướng tiếp cận địa văn hóa như một công cụ hỗ trợ nhằm lý giải mối quan hệ giữa môi trường sống, lịch sử khai phá và bản sắc văn hóa Nam Bộ trong tác phẩm. Vì vậy, luận án không đi sâu vào các diễn giải lý thuyết



hậu hiện đại về không gian mà tập trung làm rõ giá trị văn hóa vùng được phản ánh và kết tinh trong thế giới nghệ thuật của Bình Nguyên Lộc.

Từ những kết quả đạt được, luận án hy vọng góp phần mở ra thêm những hướng nghiên cứu về văn học Nam Bộ từ góc nhìn văn hóa vùng, đồng thời gợi mở khả năng tiếp cận văn học như một không gian lưu giữ ký ức văn hóa và bản sắc cộng đồng trong tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

4. Từ việc khảo sát văn xuôi Bình Nguyên Lộc trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật, luận án cho thấy văn hóa Nam Bộ hiện diện trong sáng tác của nhà văn qua đời sống tinh thần, đời sống vật chất, môi trường sinh thái và hình tượng con người. Những yếu tố này không chỉ được tái hiện như chất liệu của đời sống mà còn được lựa chọn, tổ chức và chuyển hóa vào thế giới nghệ thuật thông qua hệ thống biểu tượng, ngôn ngữ và giọng điệu. Qua đó, văn hóa vùng trở thành một thành tố góp phần kiến tạo hình tượng, không gian và phương thức biểu đạt trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc.

Kết quả nghiên cứu cũng góp phần nhận diện rõ hơn nét riêng trong phong cách và vị trí của Bình Nguyên Lộc trong văn xuôi Nam Bộ hiện đại, đồng thời bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu văn học Nam Bộ từ góc nhìn văn hóa vùng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn một số giới hạn. Do văn nghiệp Bình Nguyên Lộc khá đồ sộ và một số tác phẩm hiện khó tiếp cận, luận án chưa có điều kiện mở rộng phạm vi khảo sát đến các tác phẩm xuất bản sớm, bản thảo hoặc những ấn bản ít được tái bản. Một số vấn đề như tiếp nhận tác phẩm ở hải ngoại, dịch thuật và liên văn hóa cũng chưa được khảo sát sâu. Đây là những vấn đề có thể tiếp tục được nghiên cứu trong các công trình sau.

5. Từ kết quả nghiên cứu đạt được, luận án đề xuất một số hướng phát triển trong tương lai. Có thể đẩy mạnh đối sánh văn xuôi Bình Nguyên Lộc với sáng tác của các nhà văn Nam Bộ tiêu biểu như Sơn Nam, Trang Thế Hy, Nguyễn Ngọc Tư ... hoặc đối chiếu với nhà văn ở vùng miền khác nhằm nhận diện sự đa dạng và giao thoa trong diễn ngôn văn hóa Việt. Trên một bình diện khác, cần tiếp tục khảo sát các nguồn tư liệu bổ sung những tư liệu khác của Bình Nguyên Lộc như nhật ký, thư từ, tạp bút cũng như những ấn phẩm của tác giả được lưu giữ tại hải ngoại nhằm có cái nhìn tổng quan toàn bộ văn nghiệp của Bình Nguyên Lộc. Một số vấn đề học thuật tiềm năng như biểu tượng



sinh thái, diễn ngôn đô thị, hiện tượng di cư và căn tính văn hóa cũng là những gợi ý quan trọng cho nghiên cứu chuyên sâu.

Cuối cùng, việc thúc đẩy dịch thuật các tác phẩm của Bình Nguyên Lộc sẽ giúp giới thiệu di sản văn chương của ông đến cộng đồng quốc tế, khẳng định sức sống và giá trị bền vững của văn xuôi Bình Nguyên Lộc trong dòng chảy văn học đương đại nói riêng và văn học Việt Nam nói chung trong thời kỳ hội nhập và phát triển đáp ứng của xu hướng toàn cầu hóa. Đó cũng là hướng tiếp nối mở ra từ luận án này mà tác giả luận án ôm ấp thực hiện khi có thể nhằm tôn vinh về những đóng góp quan trọng không thể thay thế của văn chương Bình Nguyên Lộc đối với nền văn học dân tộc mà dấu ấn văn hóa trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc là một phẩm tính làm nên một trong những hệ giá trị của ông.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

Bàng Bá Lân (1963). *Văn thi sĩ hiện đại*. Sài Gòn: Nxb Xây dựng.

Bằng Giang (1998). *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

Bình Nguyên Lộc (1974). “Kinh nghiệm viết văn của tôi”. *Tạp chí Thời Tập*, số X ngày 10/10/1974.

Bùi Đức Tịnh (2005). *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Bùi Thiết (2000). *Cảm nhận về văn hóa*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Cao Huy Khanh (1970). “Sơ thảo 15 năm văn xuôi đô thị miền Nam 1955 - 1969”. *Tuần báo Khởi hành*, từ số 74 đến số 85.

Cao Huy Khanh (1974). “Bình Nguyên Lộc - Nhà văn của đời sống tâm lý hằng ngày”. *Tạp chí Thời Tập*, số XII ngày 10/10/1974.

Chu Xuân Diên (1999). *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Chu Xuân Diên (2004). *Mấy vấn đề về văn hóa và văn học dân gian Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Chevalier, J., & Gheerbrant, A. (2002). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới: Huyền thoại, chiêm mộng, phong tục, cử chỉ, dạng thể, các hình, màu sắc, con số* (bản dịch tiếng Việt). Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng - Trường Viết văn Nguyễn Du.

Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

Đào Duy Anh (2000). *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.

Đoàn Văn Chúc (1997). *Xã hội học văn hóa*, Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

Đoàn Lê Giang (2006). “Văn học quốc ngữ Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đến 1945, thành tựu và triển vọng”. *Tạp chí Văn học*, số 7/2006.

Đỗ Thị Minh Thúy (1997). *Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.



Đỗ Lai Thúy (2009). *Mối quan hệ văn hóa - văn học nhìn từ lý thuyết hệ thống*. Hà Nội: Viện văn học, <http://www.vienvanhoc.org.vn>.

Đỗ Lai Thúy (1999). *Hồ Xuân Hương - Hoài niệm phồn thực*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Đỗ Lai Thúy (2020). *Từ cái nhìn văn hóa*. Hà Nội: Nxb Trí thức

Đỗ Đức Hiểu (chủ biên), Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu & Trần Hữu Tá (2004). *Từ điển văn học (bộ mới)*. Hà Nội: Nxb Thế Giới.

Hoài Anh, Thành Nguyên và Hồ Sĩ Hiệp (1988). *Văn học Nam Bộ từ đầu đến giữa thế kỷ XX (1900 - 1954)*. Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Hoàng Văn Bình (1974). "Cái duyên của Bình Nguyên Lộc". *Tạp chí Thời Tập*, số XII ngày 10/10/1974.

Hoàng Ngọc Hiến (2006). *Văn học gần và xa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Hoàng Ngọc Hiến (2011). "Giọng điệu trong văn chương". <https://hunganhqn.violet.vn/entry/giong-dieu-trong-van-chuong-gs-hoang-ngoc-hien-6056151.html>.

Hồ Trường An (1987). "Bình Nguyên Lộc, tổng quan văn chương vùng đất Đồng Nai". *Tạp chí Văn học*, California, số 18.

Hồ Lê (chủ biên), Thạch Phương, Huỳnh Lứa và Nguyễn Quang Vinh (1992). *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Hồ Chí Minh (1995). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Huỳnh Hoàng Anh (2008). *Bình Nguyên Lộc - Một đời văn vì dân tộc*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa - Văn nghệ.

Huỳnh Công Bá (2019). *Đặc trưng và sắc thái văn hóa vùng - tiểu vùng ở Việt Nam*. Huế: Nxb Thuận Hóa.

Huỳnh Lứa (1982). *Công cuộc khai phá vùng Đồng Nai - Gia Định trong thế kỷ XVII – XVIII*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Huỳnh Lứa (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Huỳnh Lứa (2000). *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ 17, 18, 19*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Huỳnh Như Phương (1986). *Dẫn vào tác phẩm văn chương*. TP. Hồ Chí Minh: Trường Đại học tổng hợp.



Huỳnh Như Phương (2008). *Những nguồn cảm hứng trong văn học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Huỳnh Như Phương (2009). “Văn học và văn hóa dân tộc”. *Tạp chí Nhà văn*, số 11.

Huỳnh Như Phương (2010). *Lý luận văn học*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia.

Huỳnh Công Tín (2006). *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Huỳnh Công Tín (2007). *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Huỳnh Công Tín (2013). *Đặc trưng văn hóa Nam Bộ qua phương ngữ*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Itamar Even - Zohar (2014). *Lý thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa, văn chương* (Trần Hải Yến & Nguyễn Đào Nguyên dịch). Hà Nội: Nxb Thế giới.

Kim Định (1973). *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*. Sài Gòn: Nxb Nguồn sáng.

Lê Đình Bích (2004). *Đi tìm bản sắc văn hóa Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Lê Phương Chi (2001). *Tâm tình văn nghệ sĩ*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.

Lê Quang Trang - Nguyễn Trọng Hoàn (tuyển chọn) (2000). *Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Lê Bá Thảo (1986). *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Tổng hợp Đồng Tháp.

Lê Bá Thảo (2006). *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Lê Hải Anh, Nguyễn Thị Minh Thương (2010). “Bình Nguyên Lộc và những sáng tác hướng tới đại chúng (Khảo sát qua truyện có yếu tố kinh dị của Bình Nguyên Lộc)”. <https://nguvan.hnue.edu.vn>

Lê Ngọc Trà (1990). *Lý luận và văn học*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

Lê Ngọc Trà (2001). *Văn hóa Việt Nam - Đặc trưng và cách tiếp cận*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Lê Ngọc Trà (2002). *Thách thức của sáng tạo, Thách thức của văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thanh Niên.

Lê Thị Hồng Nhạn (2019). “Thiên nhiên trong truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn phê bình sinh thái”. *Tạp chí Đại học Văn Hiến*, số 5.

Lục Đức Dương (2001). *Lịch sử lưu dân*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.



Mạc Đường (1992). *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Marx, Karl (1995). *Luận cương về Feuerbach*. Trong: C. Mác & Ph. Ăngghen, Toàn tập (2002c). Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Mikhail Bakhtin (1924 -1975). *Những vấn đề lý luận văn học*, (Nguyễn Văn Hiệu dịch 2007). Hà Nội: Nxb Văn học.

Ngô Đức Thịnh (1984). “Người Khơ me Đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 3/1984.

Ngô Đức Thịnh (2004). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ.

Ngô Đức Thịnh (2019). *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Nguyễn Ngu Í (1966). *Sống và viết với...*, Sài Gòn: Nxb Ngèi xanh.

Nguyễn Văn Ái (1994). *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Nam Anh (1972). “Nhà văn Bình Nguyên Lộc”. *Tạp chí Văn, Sài Gòn*, số 199.

Nguyễn Duy Bắc (2006). *Văn hóa và con người trong sự nghiệp phát triển bền vững*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Công Bình (2008). *Đời sống xã hội ở vùng Nam Bộ*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia.

Nguyễn Văn Dân (2004). “Tiếp cận văn học bằng văn hóa học”. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 11/2004.

Nguyễn Đăng Duy (1997). *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Nguyễn Đăng Duy (2002). *Văn hóa học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Nguyễn Đăng Duy (2005). *Một số vấn đề văn hóa Việt Nam - truyền thống và hiện đại*. Hà Nội: Nxb Lao động.

Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

Nguyễn Văn Hào (2004). *Diện mạo văn học dân gian Nam Bộ* (Tập I, II). TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.



Nguyễn Vy Khanh (1996). “Bình Nguyên Lộc và tình đất”. Montréal - Canada, 7-1996: w.w.w.binhnguyenloc.com, tháng 11-2007.

Nguyễn Vy Khanh. (2016). *Văn học miền Nam 1954 -1975: Nhận định, biên khảo và thư tịch* (2 vols.). Nguyễn Publishings.

Nguyễn Hiến Lê (1967). “Điểm sách”. *Tạp chí Bách Khoa Sài Gòn*, số 6.

Nguyễn Hiến Lê (1989). *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

Nguyễn Mẫn (2000). “Ngọn lửa tình yêu qua tấm gương soi của Bình Nguyên Lộc”. *Báo Văn hóa nghệ thuật*, số 22.

Nguyễn Mẫn (2000). *Vài kỷ niệm với nhà văn Bình Nguyên Lộc, trong nhiều tác giả, Bình Nguyên Lộc - cây bút xứ Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Nguyễn Tri Nguyên (2010). *Văn hóa học - Những phương diện liên ngành và ứng dụng*. Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Tri Nguyên - chủ biên (2015). *Ký hiệu học văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thông tin và Truyền thông.

Nguyễn Văn Hạnh, Huỳnh Như Phương (1999). *Lý luận văn học - Vấn đề và suy nghĩ*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Giáo dục.

Nguyễn Văn Sâm (1973). “Bình Nguyên Lộc và văn hóa Nam Bộ”. *Tạp chí Văn Sài Gòn*.

Nguyễn Q. Thắng (1998). *Tiến trình văn nghệ Miền Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (1999). *Từ điển tác gia Việt Nam.*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

Nguyễn Q. Thắng (2002a). *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (tập I). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2002b). *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (tập II). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2002c). *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (tập III). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2002d). *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (tập IV). Hà Nội: Nxb Văn học.



Nguyễn Q. Thắng (2007). *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (tập I). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2007). *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (tập II). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2008). *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (tập III). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2008). *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (tập IV). Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Q. Thắng (2010). *Bình Nguyên Lộc với Hương gió Đồng Nai*. Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Thị Thu Trang (2007). "Con người và văn hóa Nam Bộ trong truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc". www.binhnguyenloc.com.

Nguyễn Mạnh Trinh (1974). "Bình Nguyên Lộc và dấu ấn văn học miền Nam". *Tạp chí Văn, Sài Gòn*, số đặc biệt Bình Nguyên Lộc.

Nguyễn Mạnh Trinh (2007). "Bình Nguyên Lộc, nhìn từ con người và tác phẩm". Bản đăng lại trên *Sáng tạo*, 30/11/2012.

Nguyễn Văn Đông (2012). "*Truyện ngắn Sơn Nam và Bình Nguyên Lộc từ góc nhìn văn hóa học*". Luận án tiến sĩ thực hiện tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Văn Trung. (1973). *Lược khảo văn học Việt Nam, tập 3: Văn học Nam Bộ 1862 -1930*. Sài Gòn: Nam Sơn.

Nguyễn Thị Thanh Xuân (2000). "Văn học hiện đại Việt Nam, bước khởi đầu quan trọng ở Sài Gòn - Nam Bộ". *Tạp chí Văn học*, số 3/2000.

Nguyễn Thị Thanh Xuân (2004). *Phê bình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia.

Nguyễn Thị Thanh Xuân (2011). *Nghiên cứu, Lý luận, Phê bình Văn học ở Nam Bộ thời kỳ 1865 - 1954*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia.

Phạm Đức Dương (2002). *Từ văn hóa đến văn hóa học*. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.

Phạm Bích Hợp (2007). *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo.



Phạm Phú Phong (2007). “Văn chương Bình Nguyên Lộc nhìn từ góc độ văn hóa”. *Tạp chí Non Nước*, số 162, 5/2007.

Phạm Phú Phong (2008). "Bình Nguyên Lộc nhìn từ góc độ văn hóa". w.w.w.nhavanhue.org.vn, đăng ngày 19.10.2008.

Phạm Thị Thu Thủy (2017). “*Con người Nam Bộ trong sáng tác văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam và Nguyễn Ngọc Tư*”. Luận án Tiến sĩ thực hiện tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Phạm Thái Việt và Đào Ngọc Tuấn (2004). *Đại cương về văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

Phan Kế Bính (2005). *Việt Nam phong tục*. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

Phan Ngọc (1999). *Một cách tiếp cận văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.

Phương Oanh (2024). “Rừng mấm của nhà văn Bình Nguyên Lộc có gì đặc biệt?”. <https://vietnamnet.vn/rung-mam-va-noi-luu-luyen-voi-nguoi-xua-canh-cu-vung-nam-bo-thua-khai-hoang-2286078.html>

Sơn Nam (1974). “Độc tác phẩm đầu tay của Bình Nguyên Lộc”. *Tạp chí Thời Tập*, số XII.

Sơn Nam (2006). *Hồi ký hai mươi năm giữa lòng đô thị*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

Sơn Nam (2008). *Hương rừng Cà Mau*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.

Stephen Owen, David Damrosch, Karen Thornber (2016). *Lý thuyết và ứng dụng lý thuyết trong nghiên cứu văn học* (Trần Hải Yến biên tập). Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

Toan Ánh (1968). *Làng xóm Việt Nam nếp cũ*. Sài Gòn: Nxb Trẻ

Toan Ánh (2002). *Văn hóa Việt Nam: Những nét đại cương*. Hà Nội: Nxb Văn học.

Tô Hoài (2005). “Bức tranh lịch sử của người mơ cõi phương Nam”. *Tuổi Trẻ Chủ Nhật*, ngày 3/3/2005.

Thạch Phương (1984). *Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Viện Văn hóa.

Thanh Việt Thanh (1999). “Bình Nguyên Lộc với 1000 truyện ngắn”. *Tuổi Trẻ Chủ Nhật*, ngày 11/4/1999.

Thành Duy (1982). *Về tính dân tộc trong văn học*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.



Thụy Khuê (2005). “Bình Nguyên Lộc - nhà văn của đất và người”, đăng trong mục “Tác giả & Tác phẩm”, đài RFI (Radio France Internationale), phát sóng năm 2005, bản lưu trữ trên website Thụy Khuê: <https://thuykhue.free.fr>.

Thụy Khuê (2007). “Bình Nguyên Lộc - Nhà văn của Đất và Người”. <https://thuykhue.free.fr>.

Trang Thế Hy (2005). “Ký ức về Bình Nguyên Lộc”. *Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh*, số Xuân Ất Dậu 2005.

Trần Hoài Anh (2012). *Văn học nhìn từ văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.

Trần Hoài Anh (2014). *Văn hóa-văn chương & hành trình sáng tạo*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.

Trần Hoài Anh (2017). *Đi tìm ẩn ngữ văn chương*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.

Trần Hoài Anh (2020). *Đi tìm mỹ cảm văn chương*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.

Trần Hoài Anh (2023). *Lý luận – phê bình văn học miền Nam 1954 -1975: tiếp nhận & ứng dụng*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.

Trần Lê Bảo (2011). *Giải mã văn học từ mã văn hoá*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam.

Trần Phong Diệu (2007). “Con Tám cù lằn của Bình Nguyên Lộc: người ở thành thị hoài niệm về chốn thôn quê”. [w.w.w.binhnguyenloc.com](http://www.binhnguyenloc.com).

Trần Hữu Dũng (2003). “Vốn văn hóa, Một góc nhìn của tri thức”. *Tạp chí Tia sáng*.

Trần Đình Hượu (1995). *Văn học Việt Nam: con đường hiện đại hóa*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Trần Thị Ngọc Lang (1995). *Phương ngữ Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Trần Văn Nam (1974). “Đi tìm một lối viết tiểu thuyết qua cuốn *Đò dọc*”. *Tạp chí Thời Tập số X*, ngày 10/10/1974.

Trần Đình Sử (1997). *Lý luận và phê bình văn học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Trần Đình Sử (1998). “Ý thức văn hóa của văn học cách mạng Việt Nam sau năm 1945”. *Tạp chí Văn học*, số 9.

Trần Đình Sử (2001). *Vai trò sáng tạo văn hoá của văn học, trong Văn học và thời gian*. Hà Nội: Nxb Văn học.

Trần Đình Sử (2001). *Văn học và thời gian*. Hà Nội: Nxb Văn học.



Trần Đình Sử (2004). “Chuyển hướng văn hóa trong nghiên cứu văn học Trung Quốc”. *Tạp chí Văn học nước ngoài*, số 2.

Trần Hữu Tá (2000). *Nhìn lại một chặng đường văn học*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp.

Trần Hữu Tá (2005). “Những bỏ khuyết cần thiết cho bức tranh toàn cảnh của văn học Việt Nam hiện đại”. *Tạp chí Nghiên cứu văn học* tháng 5/2005.

Trần Ngọc Thêm (1999). *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Trần Ngọc Thêm (2013). *Hệ giá trị văn hóa Việt Nam: Từ truyền thống đến hiện đại và hội nhập*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa Văn nghệ.

Trần Nho Thìn (2003). *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Trần Quốc Vượng (1981). “Góp phần dựng lại nền văn minh Việt cổ (đặt vấn đề)”. in trong *Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay, Đại học & Trung học chuyên nghiệp*.

Trần Quốc Vượng (1996). *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Trần Quốc Vượng (1998). *Việt Nam, cái nhìn địa - văn hóa*. Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.

Trần Quốc Vượng (2006). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Trịnh Bá Đĩnh 2010. *Ký hiệu học văn chương: Biểu tượng và văn bản nghệ thuật*. Hà Nội: Nxb Đại Học Quốc Gia.

Trương Thanh Hùng (2004). *Tính cách con người Nam Bộ*, trong *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa văn nghệ dân gian Nam Bộ*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Tylor, E, B, (2001). *Văn hóa nguyên thủy*, Huyền Giang dịch, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

UNESCO (1982). “Tuyên bố về những chính sách văn hóa”. Mexico ngày 26/07-06/08/1982.

Viễn Phương (1997). “Thương một nhánh mai”. *Kiến Thức Ngày Nay*, số xuân, 10/1997, TP. Hồ Chí Minh.

Viện Ngôn ngữ học (2004). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

Vinh Lan (2007). "Chủ quan?!". www.binhnguyenloc.com.



Vũ Hạnh (1960). “Điểm sách Ký Thác của Bình Nguyên Lộc”. *Tạp chí Bách Khoa* số 82 ngày 01/6/1960.

White, L. (2006), *Khoa học về văn hóa*, Phan Ngọc Chiến dịch, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.

B. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Assmann, J. (2011). *Cultural memory and early civilization: Writing, remembrance, and political imagination*. Cambridge University Press.

Bakhtin, M. M. (1981). *The dialogic imagination: Four essays* (M. Holquist, Ed.; C. Emerson & M. Holquist, Trans.). University of Texas Press.

Barker, C. (2004). *The SAGE dictionary of cultural studies*. Sage.

Geertz, C. (1973). *The Interpretation of Cultures*. New York: Basic Books.

Glotfelty, Cheryll & Fromm, Harold (eds.) (1996). *The Ecocriticism Reader: Landmarks in Literary Ecology*. Athens: University of Georgia Press.

Hall, S. (1994). Cultural identity and diaspora. In P. Williams & L. Chrisman (Eds.), *Colonial discourse and post - colonial theory: A reader*. Columbia University Press.

Mach, Z. (1993). *Symbols, conflict, and identity: Essays in political anthropology*. State University of New York Press.

Nachbar, J. G., & Lause, K. (1992). *Popular culture: An introductory text*. Bowling Green State University Popular Press.

Taylor, K. W. (1983). *The birth of Vietnam*. University of California Press.

White, L. (1975). *The concept of cultural systems: A key to understanding tribes and nations*. Columbia University Press.



TÁC PHẨM KHẢO SÁT CỦA LUẬN ÁN

Truyện ngắn

1. *Má ơi, má!*, Tập 1
2. *Người đẹp ven sông*, Tập 1
3. *Bí mật của chàng*, Tập 1
4. *Rắn cắn làm phước*, Tập 1
5. *Nhốt gió*, Tập 1
6. *Đất không chết*, Tập 1
7. *Lại Mẹ tôi tái giá*, Tập 1
8. *Rừng mấm*, Tập 2
9. *Hạ bệ*, Tập 2
10. *Ba con cáo*, Tập 2
11. *Ăn cơm chưa*, Tập 2
12. *Pi Pé Hán*, Tập 2
13. *Cho tay này lấy tay kia*, Tập 2
14. *Hồn ma cũ*, Tập 2
15. *Lầu 3 phòng 7*, Tập 2
16. *Đồng đội*, Tập 2
17. *Người tài xế điên*, Tập 2
18. *Nắng chiều*, Tập 2
19. *Con tám cù lân*, Tập 2
20. *Chiêu hồn nước*, Tập 2
21. *Bà Mọi hú*, Tập 2
22. *Lửa Tết*, Tập 2
23. *Thèm mùi đất*, Tập 2
24. *Câu dằm*, Tập 2
25. *Phân nửa con người*, Tập 2
26. *Chiếc khăn kỷ niệm*, Tập 2
27. *Bám núu*, Tập 2
28. *Ma ném đá*, Tập 2
29. *Mấy vụ quật mồ bí mật*, Tập 2
30. *Về làng cũ*, Tập 2



31. *Bán ngôi nhà cũ*, Tập 2
32. *Những ngôi nhà tổ*, Tập 2
33. *Ma rừng*, Tập 2
34. *Bóng ma suối Kiết*, Tập 2
35. *Ma mới*, Tập 2

Tùy bút

1. *Sông Ông Lãnh*, Tập 2
2. *Quà đêm trên sông Ông Lãnh*, Tập 2
3. *Chùa chiền, đền miếu*, Tập 2

Tiểu thuyết

1. *Đò dọc*, Tập 3
2. *Gieo gió gặt bão*, Tập 3
3. *Xô ngã bức tường rêu*, Tập 4
4. *Khi Từ Thức về trần*, Tập 4
5. *Tì vết tâm linh*, Tập 4



PHỤ LỤC

Bảng 1: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

STT	Tác phẩm	Hình thức biểu hiện	Số lần
1.	<i>Hồn ma cũ</i>	Hồn ma, luân hồi, ký ức cõi âm	9
2.	<i>Những ngôi nhà tổ</i>	Thờ cúng tổ tiên, mồ mả	8
3.	<i>Nhốt gió</i>	Thầy pháp, nhốt vía, thần chú	7
4.	<i>Ma ném đá</i>	Ma quỷ, hiện tượng huyền bí dân gian	6
5.	<i>Lửa Tết</i>	Cúng ông bà, đốt lửa trừ tà	5
6.	<i>Chiêu hồn nước</i>	Nghi lễ chiêu hồn	5
7.	<i>Chùa chiền, đền miếu</i>	Chùa, miếu, tín ngưỡng dân gian	10
8.	<i>Rừng mắm</i>	Miếu thổ thần, tín ngưỡng khai hoang	4
9.	<i>Bà Mọi hú</i>	Hồn ma dân tộc thiểu số, tín ngưỡng bản địa	4
10.	<i>Bóng ma suối Kiết</i>	Ma rừng, tâm linh dân gian	4
11.	<i>Ma rừng</i>	Rừng thiêng, thần linh	5
12.	<i>Đò dọc</i>	Kỳ yên, cúng đình, tín ngưỡng cộng đồng	4
13.	<i>Tì vết tâm linh</i>	Nhân quả, báo ứng, luân hồi	6
14.	<i>Gieo gió gặt bão</i>	Quan niệm nhân quả	3
15.	<i>Khi Từ Thức về trần</i>	Cõi tiên, cõi tục, luân hồi	3
16.	<i>Rắn cần làm phước</i>	Làm phước, cứu người, nhân quả	4
17.	<i>Phân nửa con người</i>	Cúng cơm, giỗ chạp	3
18.	<i>Ma mới</i>	Hồn ma, cõi âm	3
19.	<i>Pi Pé Hán</i>	Tín ngưỡng người Hoa	2
20.	<i>Chùa chiền, đền miếu</i>	Công giáo, Tin lành, Cao Đài	5

Các tác phẩm trong *Tuyển tập Bình Nguyên Lộc* (tập I, II, III, IV) do Nguyễn Q. Thắng tuyển chọn (2002) Nxb Văn học, Hà Nội.



Bảng 2: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phong tục tập quán trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

STT	Tác phẩm	Hình thức biểu hiện	Số lần
1.	<i>Đò dọc</i>	Cưới hỏi, lễ rước dâu, lễ gia tiên	9
2.	<i>Lửa Tết</i>	Nhập trạch, cúng Tết, tục cầu may	6
3.	<i>Nhốt gió</i>	Cắm cây nêu, thờ thổ thần	5
4.	<i>Ký thác</i>	Định cư, chọn đất, nhập trạch	4
5.	<i>Những ngôi mả tổ</i>	Thờ cúng tổ tiên, giữ mả tổ	8
6.	<i>Phân nửa con người</i>	Cúng giỗ trên ghe, tục cúng cơm	5
7.	<i>Mấy vụ quật mồ bí mật</i>	Tang ma, dầy mả, thấp nhang	7
8.	<i>Rừng mắm</i>	Tập quán khai hoang, lao động sông nước	10
9.	<i>Thềm mùi đất</i>	Gắn bó đất đai, tâm thức quê hương	5
10.	<i>Câu dầm</i>	Lao động đánh bắt thủy sản	4
11.	<i>Đồng đội</i>	Tập quán sinh hoạt cộng đồng	3
12.	<i>Ba con cáo</i>	Quan hệ xóm giềng, ứng xử cộng đồng	4
13.	<i>Hạ bệ</i>	Sinh hoạt miệt vườn Nam Bộ	4
14.	<i>Đất không chết</i>	Tập quán gắn bó đất đai	5
15.	<i>Ăn cơm chưa</i>	Sinh hoạt gia đình, ứng xử đời thường	4
16.	<i>Nắng chiều</i>	Quan hệ gia đình, xưng hô Nam Bộ	3
17.	<i>Con tám cù lằn</i>	Đặt tên dân dã Nam Bộ	4
18.	<i>Đôi bạn mắc hoa vòng</i>	Tên gọi Tây hóa, giao thoa văn hóa	3
19.	<i>Xô ngã bức tường rêu</i>	Tên người Hoa, giao thoa Việt - Hoa	4
20.	<i>Chùa chiến, đền miếu</i>	Lễ hội, tín ngưỡng cộng đồng	5
21.	<i>Gieo gió gặt bão</i>	Quan hệ họ tộc, cư xử gia đình	4
22.	<i>Lại Mẹ tôi tái giá</i>	Quan niệm gia đình, hôn nhân	4
23.	<i>Má ơi, má!</i>	Tình cảm gia đình Nam Bộ	3
24.	<i>Bám núu</i>	Tập quán lao động miền Đông Nam Bộ	3
25.	<i>Người đẹp ven sông</i>	Sinh hoạt chợ búa, bến sông	4



Bảng 3: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua văn hóa sông nước trong không gian sinh thái văn hóa ở văn xuôi Bình Nguyên Lộc

STT	Tác phẩm	Hình thức biểu hiện	Số lần
1.	<i>Đò dọc</i>	sông, ghe, đò, bến, rạch	25
2.	<i>Rừng mắm</i>	rạch, xuồng, rừng ngập mặn	18
3.	<i>Sông Ông Lân</i>	sông, bến, ghe buôn	19
4.	<i>Quả đêm trên sông Ông Lân</i>	sông, ghe, chợ nổi	18
5.	<i>Người đẹp ven sông</i>	bến sông, bến nước	15
6.	<i>Má ơi, má!</i>	bến nước, ghe	7
7.	<i>Nhốt gió</i>	rạch, bến nước	7
8.	<i>Đất không chết</i>	sông, bến nước	11
9.	<i>Lại Mẹ tôi tái giá</i>	bến sông	5
10.	<i>Hạ bệ</i>	sông, ghe	9
11.	<i>Ba con cáo</i>	rạch, bến nước	9
12.	<i>Đồng đội</i>	sông, qua đò	5
13.	<i>Người tài xế điên</i>	kênh, bến	3
14.	<i>Nắng chiều</i>	bến sông	7
15.	<i>Chùa chiền, đền miếu</i>	bến nước, ghe	7
16.	<i>Con tám cù lằn</i>	sông, ghe	5
17.	<i>Bà Mọi hú</i>	sông, ghe	8
18.	<i>Lửa Tết</i>	bến nước, ghe	6
19.	<i>Thèm mùi đất</i>	sông, bến nước	4
20.	<i>Chiếc khăn kỷ niệm</i>	bến nước	3
21.	<i>Bám núu</i>	sông	7
22.	<i>Ma ném đá</i>	rạch, bến nước	9
23.	<i>Mấy vụ quạt mò bí mật</i>	bến sông	5
24.	<i>Về làng cũ</i>	bến nước, đình làng	7
25.	<i>Bán ngôi nhà cũ</i>	nhà ven sông	5
26.	<i>Những ngôi mả tổ</i>	mả ven sông	8
27.	<i>Ma rừng</i>	rạch rừng	5



Bảng 4: Dấu ấn văn hóa Nam Bộ biểu hiện qua phương ngữ Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc

STT	Tác phẩm	Từ ngữ biểu hiện	Số lần
1.	<i>Đò dọc, Lửa Tết, Phân nửa con người</i>	má, tía	67
2.	<i>Đò dọc, Sông Ông Lân, Ba con cáo</i>	bậu	29
3.	<i>Rừng mấm, Nhốt gió, Tì vết tâm linh</i>	hổng	54
4.	<i>Lửa Tết, Ăn cơm chưa, Câu dằm</i>	mần	26
5.	<i>Đò dọc, Hạ bệ, Đồng đội</i>	tụi bậy	22
6.	<i>Nhốt gió, Tì vết tâm linh</i>	mắc cỡ	11
7.	<i>Lửa Tết, Hồn ma cũ</i>	bữa hỏm	8
8.	<i>Gieo gió gặt bão</i>	thiệt tình	7
9.	<i>Bám núu, Người tài xế điên</i>	cà rồn	5
10.	<i>Xô ngã bức tường rêu</i>	nhứt trình	3
11.	<i>Xô ngã bức tường rêu</i>	đính chánh	2
12.	<i>Rừng mấm</i>	minh mông	4
13.	<i>Đò dọc, Lại Mẹ tôi tái giá</i>	đòn bà	9
14.	<i>Phân nửa con người</i>	o bế	2
15.	<i>Gieo gió gặt bão</i>	lu bù	2
16.	<i>Xô ngã bức tường rêu</i>	bươn bả	3
17.	<i>Đò dọc, Sông Ông Lân</i>	ghe	31
18.	<i>Rừng mấm, Quà đêm trên sông Ông Lân</i>	sông rạch	18
19.	<i>Người tài xế điên</i>	xem chiếu bóng	2
20.	<i>Bám núu</i>	hứng cá	2

Các bảng phụ lục trong luận án được xây dựng nhằm hỗ trợ việc khảo sát và nhận diện những biểu hiện văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Do mỗi phụ lục hướng đến một nhóm yếu tố văn hóa khác nhau nên số lượng tác phẩm thống kê có sự chênh lệch nhất định. Những tác phẩm được lựa chọn thống kê là các tác phẩm có sự xuất hiện tập trung và rõ nét của từng yếu tố văn hóa khảo sát. Vì vậy, các bảng phụ lục không nhằm thống kê toàn bộ sáng tác của Bình Nguyên Lộc mà tập trung vào nhóm tác phẩm tiêu biểu phục vụ trực tiếp cho nội dung nghiên cứu của luận án.



Các số liệu thống kê trong phụ lục mang tính tương đối và được sử dụng nhằm hỗ trợ việc nhận diện xu hướng biểu hiện văn hóa Nam Bộ trong văn xuôi Bình Nguyên Lộc. Do đặc điểm phong phú và đan xen của chất liệu văn hóa trong tác phẩm, một số yếu tố có thể xuất hiện đồng thời ở nhiều nhóm phân loại khác nhau.

